Tuần….PPCT tiết:….

CHƯƠNG VIII. ĐỊA LÍ DÂN CƯ

Bài 19: DÂN SỐ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ THẾ GIỚI

(01 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được đặc điểm và tình hình phát triển dân số thế giới.
- Phân biệt được gia tăng dân số tự nhiên (tỉ suất sinh, tỉ suất tử) và cơ học (xuất cư, nhập cư) và trình bày được khái niệm gia tăng dân số thực tế; phân tích được các nhân tố tác động đến gia tăng dân số.
- Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số; xử lí số liệu
- Giải thích được một số hiện tượng dân số trong thực tiễn.

2. Năng lực

*** Năng lực chung:**

- Tự chủ và tự học: thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin và trình bày báo cáo địa lí; khảo sát, điều tra thực tế địa phương, vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế...
- Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận, dạy học dự án, seminar...
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, nêu giả thuyết/giả định, tìm lôgic trong giải quyết vấn đề, đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề, đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề, tưởng tượng khoa học, giải quyết vấn đề mới và thách thức, tự học về lí thuyết và công cụ địa lí.

*** Năng lực địa lí:**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: giải thích được các hiện tượng gia tăng dân số.
- Năng lực tìm hiểu địa lí: khai thác được Internet về các hình ảnh, số liệu và hiện tượng dân số.
- Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Viết báo cáo về tình hình dân số tại địa phương đang sinh sống.

3. Phẩm chất

- Trách nhiệm thông qua tuyên truyền về kế hoạch hóa gia đình.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Bản đồ dân cư phân bố dân cư thế giới
- Các kiểu tháp dân số năm 2020.
- Biểu đồ cơ cấu dân số theo khu vực kinh tế của thế giới
- Bảng số liệu tình hình dân số thế giới qua các năm
- Video "Sự thật thú vị về dân số thế giới 2021"
- Phiếu học tập làm việc nhóm
- Bài trình chiếu
- Băng keo trong, nam châm gắn bảng
- Tiêu chí đánh giá sản phẩm vận dụng ở nhà
- Trò chơi

2. Học sinh

- Giấy note để làm việc cá nhân
- Bút màu để làm việc nhóm
- Sách giáo khoa và vở ghi
- Dụng cụ truy cập Internet

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu (3-5 phút)

a) Mục tiêu:

- Làm quen với một số từ, cụm từ về dân số;
- Tạo hứng thú cho HS kết nối bài học mới.

b) Nội dung:

- Trò chơi "Đoán từ"

c) Sản phẩm:

- Học sinh phối hợp với nhau để đoán ra các từ khóa GV đưa ra
- Các từ cần đoán được: dân số, sinh thô, tử thô, tự nhiên, cơ học, giới tính, nhóm tuổi, văn hóa.

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ: HS được GV yêu cầu:
+ Hình thành 2 đội A và B
+ Nghe rõ phổ biến luật chơi:

- Mỗi đội sẽ cử một thành viên đại diện cho đội đó lên bảng (đứng trước đội mình) để nhận từ khóa và diễn tả lại bằng hành động.
- Từng đội sẽ lần lượt tham gia chơi. Khi GV hô "bắt đầu" thì người diễn tả hành động sẽ nhận từ khóa và sau đó dùng ngôn ngữ cơ thể, diễn tả làm sao để đồng đội có thể hiểu được từ khóa.
- Sau khi người đại diện diễn tả, các thành viên trong đội có đáp án sẽ hô to, rõ ràng, nếu chính xác sẽ được tính điểm.
- Đội chơi có quyền bỏ qua từ khóa khó và sau khi đoán đến từ khóa cuối cùng mà vẫn còn thời gian thì sẽ quay lại đoán tiếp tục từ khóa đã bỏ qua.
- Mỗi đội sẽ có 4 từ khóa, chơi trong một thời gian 1 phút. Đội nào có nhiều đáp án chính xác và sớm nhất sẽ là đội chiến thắng.

- Thực hiện nhiệm vụ: HS làm thực hiện trò chơi trong 2 phút
- Báo cáo, thảo luận: công bố kết quả.
- Kết luận, nhận định:
+ GV khen ngợi, khuyến khích và tiếp lửa cho sự tham gia của HS;
+ GV kết nối các từ khóa, dẫn dắt tới bài học mới.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (30 phút)

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu dân số trên thế giới

a) Mục tiêu:
- Trình bày được đặc điểm và tình hình phát triển dân số thế giới.
- Nhận xét được sự thay đổi dân số thế giới theo không gian và thời gian.

b) Nội dung: HS được yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ:
- Xem video "Sự thật thú vị về dân số thế giới 2021", quan sát biểu đồ tình hình tăng dân số trên thế giới (3 phút).
- Viết nhận xét ngắn gọn bằng các từ khóa về đặc điểm và tình hình dân số trên thế giới vào giấy note (1 phút).

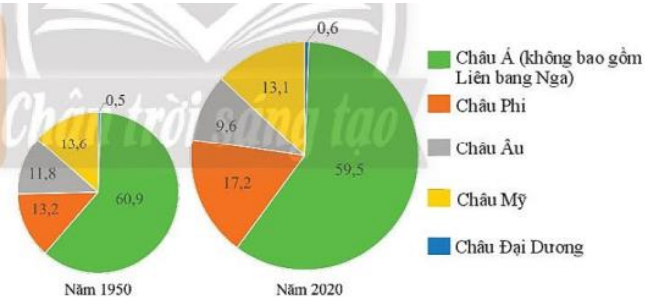

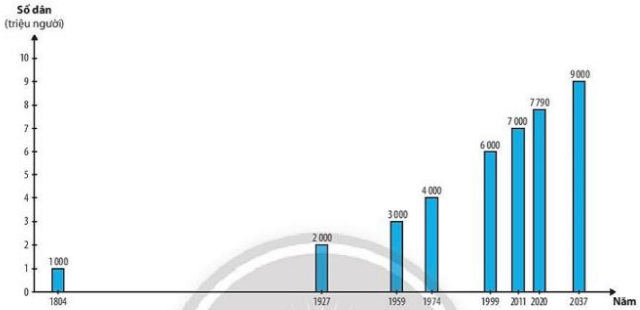

Hình 19.2. Số dân thế giới, giai đoạn1804 – 2020 và dự báo đến năm 2037

c) Sản phẩm: Các từ khóa về đặc điểm và tình hình dân số trên thế giới
d) Tổ chức thực hiện:
- Chuyển giao nhiệm vụ:
+ HS 2 bàn quay lại/1 nhóm;
+ Nhóm HS phân công: các bạn xem và đọc từ khóa, 1 bạn note lại từ khóa ấy.
- Thực hiện nhiệm vụ:
+ Xem video và biểu đồ và note từ khóa
+ GV quan sát, hỗ trợ các nhóm nếu có khó khăn.
- Báo cáo, thảo luận:
+ GV gọi ngẫu nhiên nhóm báo cáo, bổ sung;
+ Hoàn thành phần ghi bài trong 7p

I. DÂN SỐ THẾ GIỚI
1. Đặc điểm dân số thế giới.
- Tăng lên theo thời gian (d/c)
- Dân số giữa các nước, các vùng lãnh thổ rất khác nhau
2. Tình hình phát triển dân số thế giới
- Từ đầu thế kỉ XIX đến nay: không ngừng tăng, giữa XIX "bùng nổ dân số"
- Từ thế kỉ XXI: tiếp tục tăng nhưng chậm lại
- Hậu quả sự gia tăng dân số: gây sức ép lên các vấn đề kinh tế - xã hội, môi trường và tài nguyên.

- Kết luận, nhận định:

GV nhận xét phần làm việc các nhóm và chuyển sang nhiệm vụ 2

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về gia tăng dân số và các nhân tố tác động sự gia tăng dân số thế giới

a) Mục tiêu:

- Phân biệt được gia tăng dân số tự nhiên (tỉ suất sinh, tỉ suất tử) và cơ học (xuất cư, nhập cư) và trình bày được khái niệm gia tăng dân số thực tế;
- Phân tích được các nhân tố tác động đến gia tăng dân số.
- Giải thích được một số hiện tượng dân số trong thực tiễn.

b) Nội dung: HS được yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ:

- Thảo luận nhóm theo kỹ thuật "Mảnh ghép"
- Nhận xét, so sánh kết quả làm việc.

c) Sản phẩm:

- Hoàn thành phiếu học tập

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Chia lớp thành 8 nhóm ngồi theo 2 cụm (cụm chẵn và cụm lẻ)

- Nhóm 1,2: Gia tăng dân số tự nhiên
- Nhóm 3,4: Gia tăng dân số cơ học
- Nhóm 5,6: Gia tăng dân số thực tế
- Nhóm 7,8: Các nhân tố ảnh hưởng gia tăng dân số

+ Thảo luận theo kỹ thuật "Mảnh ghép" vào PHT

NHÓM .....(1 ->6)

Nội dung: .....

- Khái niệm:

.....

.....

- Ví dụ

.....

.....

NHÓM .....

Nội dung: .....

Nhân tố	***Tác động***
Tự nhiên và sinh học	
Kinh tế - xã hội	
Nhân tố khác	

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ Vòng 1: Nhóm chuyên gia

Mỗi cá nhân trong mỗi cụm làm việc độc lập trong khoảng vài phút, suy nghĩ về câu hỏi, chủ đề và ghi lại những ý kiến của mình.

+ Vòng 2: Nhóm mảnh ghép

Hình thành nhóm mới trong cụm. Ghép sao cho nhóm mới có đủ thành viên của 3 nhóm tương ứng 3 nội dung.

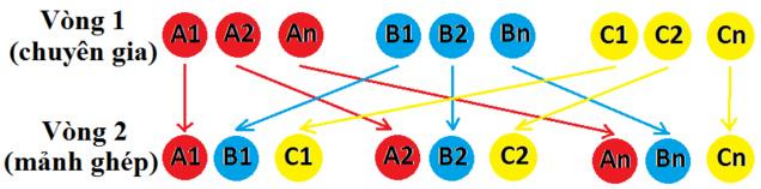

Các câu hỏi và câu trả lời của vòng 1 được các thành viên trong nhóm mới chia sẻ đầy đủ với nhau.

Khi mọi thành viên trong nhóm mới đều hiểu được tất cả nội dung ở vòng 1 thì nhiệm vụ mới sẽ được giao cho các nhóm để giải quyết (lưu ý nhiệm vụ mới này phải gắn liền với kiến thức thu được ở vòng 1)
+ Các nhóm mới thực hiện nhiệm vụ trình bày và chia sẻ kết quả.
+ GV quan sát, hỗ trợ các nhóm nếu có khó khăn.
- Báo cáo, thảo luận:
+ GV gọi ngẫu nhiên nhóm báo cáo, bổ sung;
+ Cụm trưởng photo PHT cho thành viên các nhóm về dán vào vở ghi hoặc ghi lại nội dung vào vở.
- Kết luận, nhận định:
GV nhận xét phần làm việc các nhóm và hỏi thêm:
1. Liệt kê các hậu quả của sự gia tăng dân số.
2. Vì sao gia tăng tự nhiên là động lực phát triển dân số?

Hoạt động 3: Luyện tập (5 phút)
a) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập về dân số
b) Nội dung:
Giải bài tập:
Dựa vào BSL dưới đây, em hãy tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Ăng-gô-la, I-ta-li-a, Xin-ga-po, năm 2020 và rút ra nhận xét

	Ăng-gô-la,	**I-ta-li-a**	**Xin-ga-po**
Tỉ suất sinh thô (‰)	44	7	9
Tỉ suất tử thô (‰)	9	11	5
Tỉ suất tăng dân số tự nhiên (%)			

c) Sản phẩm: Kết quả bài tập
d) Tổ chức thực hiện:
- Chuyển giao nhiệm vụ:
+ Cá nhân ghi tên vào góc trái phía trên giấy nháp
+ Giải bài toán và báo cáo kết quả bằng trò chơi "Bão tuyết"
- Thực hiện nhiệm vụ:
+ B1: HS tiến hành làm bài trong 2 phút
+ B2: GV ra khẩu hiệu "Bão tuyết" và HS 2 dãy lớp ném bài tập vừa hoàn thành cho các bạn tham khảo.
- Báo cáo, thảo luận:
GV bốc thăm HS lên đọc kết quả và đối chiếu.

Áp dụng công thức: **Tg = (S – T) : 10**
S: Tỉ suất sinh thô
T : Tỉ suất tử thô
Tg: tỉ lệ gia tăng tự nhiên

	Ăng-gô-la,	**I-ta-li-a**	**Xin-ga-po**
Tỉ suất sinh thô (‰)	44	7	9
Tỉ suất tử thô (‰)	9	11	5
Tỉ suất tăng dân số tự nhiên (%)	**3,5**	**- 0,4**	**0,4**

- Kết luận, nhận định:
GV nhận xét, động viên tinh thần HS và hướng dẫn giao việc về nhà.

Hoạt động 4: Vận dụng
a) Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học tình hình dân số thế giới để thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn liên quan.
b) Nội dung: HS được yêu cầu thực hiện nhiệm vụ về nhà như sau:
- Tự thỏa thuận lập nhóm HS theo xã, thực hiện điều tra tình hình phát triển dân số tại địa phương mình sinh sống từ 5 năm trở lại đây và nguyên nhân của sự biến động đó.
- Hoàn thành bài báo cáo theo chủ đề: TÌNH HÌNH DÂN SỐ XÃ/ẤP GIAI ĐOẠN 2018-2023
c) Sản phẩm: Bài báo cáo trên khổ A4, không quá 3 trang.
d) Tổ chức thực hiện
- GV giao nhiệm vụ cho HS như mục Nội dung và yêu cầu nghiêm túc tự thực hiện.
Cấu trúc:
+ Tên chủ đề báo cáo;
+ Nội dung:
1. *Khái quát đặc điểm xã/ấp……*
2. *Tình hình* TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DÂN SỐ XÃ/ẤP ….GIAI ĐOẠN 2018-2023

+ Kết luận: những dự báo dân số trong tương lai
- HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà trong 2 tuần.
- GV yêu cầu HS nộp bài làm vào thời điểm thích hợp ở buổi học tới.
- GV nhận xét vào phiếu nộp, trả lại và nhận xét cho HS vào thời điểm thích hợp.

IV. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần….PPCT tiết:….

CHƯƠNG VIII. ĐỊA LÍ DÂN CƯ

Bài 20: CƠ CẤU DÂN SỐ

(01 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được các loại cơ cấu dân số dân số: cơ cấu sinh học (tuổi và giới), cơ cấu xã hội (lao động, trình độ văn hóa).
- Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số, xử lí số liệu.
- Giải thích được một số hiện tượng về dân số trong thực tiễn.

2. Năng lực

*** Năng lực chung:**

- Tự chủ và tự học: thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin và trình bày báo cáo địa lí; khảo sát, điều tra thực tế địa phương, vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế...
- Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận, dạy học dự án, seminar...
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, nêu giả thuyết/giả định, tìm logic trong giải quyết vấn đề, đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề, đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề, giải quyết vấn đề mới và thách thức, tự học về lí thuyết và công cụ địa lí.

*** Năng lực địa lí:**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: giải thích được sự thay đổi cơ cấu dân số.
- Năng lực tìm hiểu địa lí: khai thác được Internet về các hình ảnh, số liệu và hiện tượng dân số (cơ cấu dân số vàng, già hóa dân số…).
- Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Thu thập thông tin về cơ cấu dân số tại địa phương đang sinh sống.

3. Phẩm chất

- Trách nhiệm thông qua tuyên truyền về kế hoạch hóa gia đình.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Các loại tháp dân số cơ bản.
- Bảng số liệu về tỉ lệ nam nữ trong tổng số dân của các châu lục, năm 1950 và 2020
- Link video: https://www.youtube.com/watch?v=fvCNUtssveY
- Phiếu học tập làm việc nhóm
- Bài trình chiếu
- Băng keo trong, nam châm gắn bảng
- Tiêu chí đánh giá sản phẩm vận dụng ở nhà
- Trò chơi

2. Học sinh

- Giấy note để làm việc cá nhân
- Bút màu để làm việc nhóm
- Sách giáo khoa và vở ghi
- Dụng cụ truy cập Internet

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu (3-5 phút)

a) Mục tiêu:

- Kích thích sự nhạy bén của HS trong quan sát, kết nối thông tin, trau dồi ngôn ngữ;
- Tạo hứng thú cho HS kết nối bài học mới.

b) Nội dung:

- Trò chơi "Đuổi hình bắt chữ"

c) Sản phẩm:

- Các từ cần đoán được: CƠ CẤU, TỰ NHIÊN, SINH HỌC, GIỚI TÍNH, NHÓM TUỔI, VĂN HÓA, DÂN SỐ GIÀ, DÂN SỐ TRẺ, DÂN SỐ VÀNG,

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

Luật chơi

+ Hình ảnh sẽ được cung cấp để HS có thể nhìn thấy và hình ảnh đó có liên quan đến các cụm từ có ý nghĩa.

+ HS sẽ phải trả lời câu hỏi mức thời gian được đưa ra là 30 giây/cụm từ.

+ Trả lời chính xác trong khoảng thời gian càng nhanh thì điểm được cộng sẽ càng cao…

- Thực hiện nhiệm vụ: HS làm thực hiện trò chơi

- Báo cáo, thảo luận: công bố kết quả.

- Kết luận, nhận định:

+ GV khen ngợi, khuyến khích và tiếp lửa cho sự tham gia của HS;

+ GV kết nối các từ khóa, dẫn dắt tới bài học mới.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (30 phút)

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về cơ cấu sinh học

a) Mục tiêu:

- Trình bày được cơ cấu sinh học (tuổi và giới tính).
- So sánh các loại tháp dân số tiêu biểu.

b) Nội dung: HS được yêu cầu:

- Đọc thông tin mục I.1 và bảng 20.1, trình bày khái niệm cơ cấu dân số theo giới; nhận xét tỉ lệ nam nữ trong tổng số dân của các châu lục năm 1950 và 2020.
- Đọc thông tin mục I.2 và hình 20, trình bày khái niệm cơ cấu dân số theo tuổi; cách phân chia cơ cấu theo tuổi; ý nghĩa của cơ cấu dân số theo tuổi.

c) Sản phẩm:

- Hoàn thành phiếu học tập (Phụ lục)

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Hình thành nhóm thảo luận theo kỹ thuật mảnh ghép. (2 bàn quay lại hoặc tùy sĩ số lớp sẽ chia số lượng nhóm phù hợp)

- Nhóm chẵn: Cơ cấu dân số theo giới tính

Bảng 20.1. Tỉ lệ nam và nữ trong tổng số dân của các châu lục, năm 1950 và 2020

(Đơn vị: %)

CHÂU LỤC	1950		2020	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Châu Phi	49,7	50,3	49,9	50,1
Châu Á (không bao gồm Liên bang Nga)	51,2	48,8	51,1	48,9
Châu Âu	46,7	53,3	48,3	51,7
Châu Đại Dương	50,9	49,1	50,1	49,9
Châu Mỹ	49,9	50,1	49,3	50,7

Nhóm lẻ: Cơ cấu dân số theo tuổi

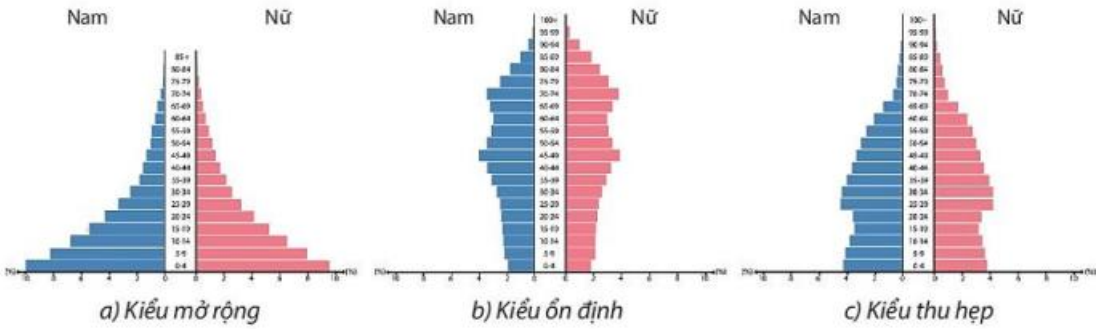

Hình 20. Các loại tháp dân số cơ bản

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ Vòng 1: Nhóm chuyên gia

Mỗi cá nhân trong mỗi cụm làm việc độc lập trong khoảng vài phút, suy nghĩ về câu hỏi, chủ đề và ghi lại những ý kiến của mình.

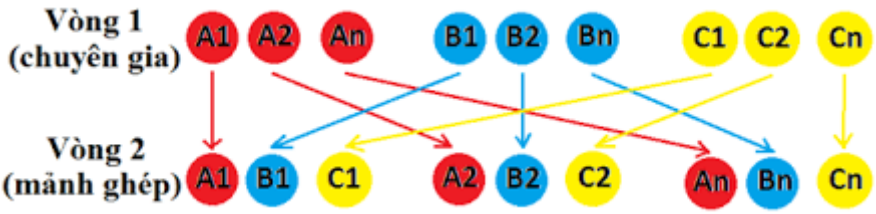

+ Vòng 2: Nhóm mảnh ghép

Hình thành nhóm mới trong cụm. Ghép sao cho nhóm mới có đủ thành viên của 3 nhóm tương ứng 3 nội dung.

Các câu hỏi và câu trả lời của vòng 1 được các thành viên trong nhóm mới chia sẻ đầy đủ với nhau.

Khi mọi thành viên trong nhóm mới đều hiểu được tất cả nội dung ở vòng 1 thì nhiệm vụ mới sẽ được giao cho các nhóm để giải quyết (lưu ý nhiệm vụ mới này phải gắn liền với kiến thức thu được ở vòng 1)

+ Các nhóm mới thực hiện nhiệm vụ trình bày và chia sẻ kết quả.

+ GV quan sát, hỗ trợ các nhóm nếu có khó khăn.

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV gọi ngẫu nhiên nhóm báo cáo, bổ sung;

+ Cụm trưởng photo PHT cho thành viên các nhóm về dán vào vở ghi hoặc ghi lại nội dung vào vở.

- Kết luận, nhận định:

GV nhận xét phần làm việc các nhóm

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về cơ cấu xã hội

a) Mục tiêu:

- Trình bày được cơ cấu xã hội (lao động, trình độ văn hóa).

b) Nội dung: HS được yêu cầu:

- Đọc thông tin mục II.1 và bảng 20.2, trình bày cơ cấu dân số theo lao động. Lấy ví dụ minh họa.
- Đọc thông tin mục II.2, trình bày khái niệm cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa và cho ví dụ.

Bảng 20.2. Cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của một số quốc gia trên thế giới, năm 1999 và 2019

(Đơn vị: %)

Quốc gia / Khu vực kinh tế	Bu-run-đi (Burundi)		Ấn Độ		Anh	
	1999	2019	1999	2019	1999	2019
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản	92,0	86,2	60,1	42,6	1,6	1,1
Công nghiệp và xây dựng	2,2	3,4	16,2	25,1	25,8	18,1
Dịch vụ	5,8	10,4	23,7	32,3	72,6	80,8

c) Sản phẩm:

- Hoàn thành phiếu học tập (Phụ lục)

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ: Tìm hiểu nội dung bằng kỹ thuật Think-Pair-Share

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ **Think:** HS tự mình suy nghĩ về câu hỏi. Sau đó ghi lại câu trả lời (2 phút).

+ **Pair:** 2 HS ngồi cùng bàn thành 1 cặp. Sau đó, 2 bạn chia sẻ những gì đã nghĩ ra trước đó với các bạn còn lại và thảo luận (5 phút).

+ **Share:** HS quay lại với nhau như một lớp và để mọi người cùng thảo luận. GV chọn một bạn trong mỗi cặp chia sẻ với cả lớp hoặc mở rộng cuộc thảo luận để tất cả HS cởi mở hơn.

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV giải đáp những vướng mắc HS (nếu có)

+ GV có thể yêu cầu HS giải thích: cơ cấu dân số trẻ, cơ cấu dân số già, cơ cấu dân số vàng,...

- Kết luận, nhận định:

GV nhận xét phần làm việc của HS và chuyển qua hoạt động tiếp theo

Hoạt động 3: Luyện tập (5 phút)

a) Mục tiêu: Vẽ được biểu đồ và nhận xét cơ cấu dân số theo khu vực kinh tế
b) Nội dung: Cho BSL:

Bảng 20.2. Cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của một số quốc gia trên thế giới, năm 1999 và 2019

(Đơn vị: %)

Khu vực kinh tế \ Quốc gia	Bu-run-đi (Burundi)		Ấn Độ		Anh	
	1999	2019	1999	2019	1999	2019
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản	92,0	86,2	60,1	42,6	1,6	1,1
Công nghiệp và xây dựng	2,2	3,4	16,2	25,1	25,8	18,1
Dịch vụ	5,8	10,4	23,7	32,3	72,6	80,8

Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của một số nước năm 2019
c) Sản phẩm:

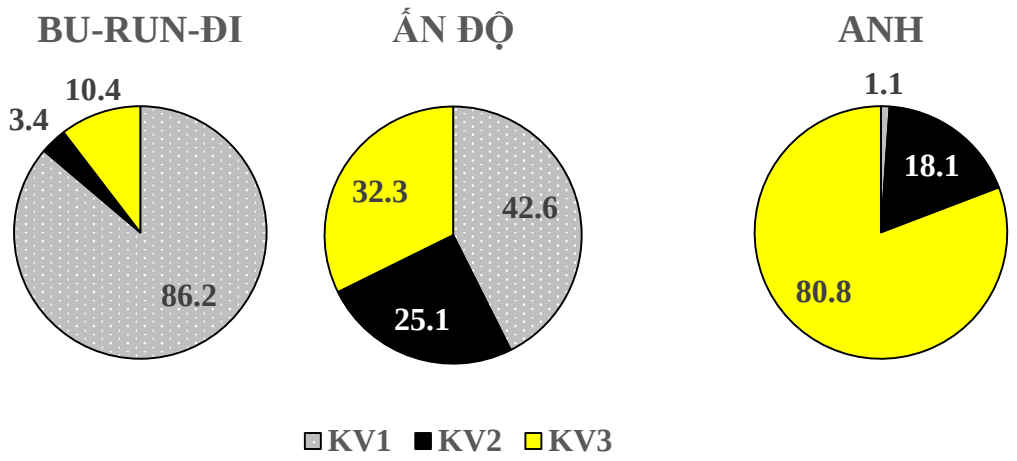

BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN CƠ CẤU LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA MỘT SỐ NƯỚC NĂM 2019

Nhận xét: cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của 3 nước có sự khác nhau, phản ánh trình độ phát triển KT-XH có sự khác nhau:
- Bu-run-đi: lao động chủ yếu tập trung ở KV1, năng suất lao động chưa cao KT chủ yếu là nông nghiệp
- Ấn Độ: lao động được phân bổ khá đều ở các KV kinh tế. Lao động KV1 có xu hướng giảm và tăng ở KV2 và 3. KT-XH ở Ấn Độ đang phát triển.
- Anh: lao động chủ yếu tập trung ở KV3, năng suất lao động cao KT chủ yếu là dịch vụ. Anh là một nước phát triển.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ Hình thành 3 cụm:
- Cụm 1: vẽ biểu đồ cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của Bu-run-đi
- Cụm 2: vẽ biểu đồ cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của Ấn Độ
- Cụm 3: vẽ biểu đồ cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của Anh

+ GV quy ước kí hiệu chung về các KV kinh tế cho 3 cụm và vẽ trên giấy A3.

- **Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cụm tiến hành vẽ biểu đồ và nhận xét (5 phút)
+ GV quan sát, hỗ trợ (nếu có)

- **Báo cáo, thảo luận:**

GV yêu cầu 3 cụm dán biểu đồ lên bảng và lần lượt trình bày sản phẩm của mình

- **Kết luận, nhận định:**

GV nhận xét, động viên tinh thần HS và hướng dẫn giao việc về nhà.

Hoạt động 4: Vận dụng (Chủ yếu hướng dẫn, giao về nhà thực hiện)

a) Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học về cơ cấu dân số để thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn liên quan.
b) Nội dung: HS được yêu cầu thực hiện nhiệm vụ về nhà như sau:
- Tự thỏa thuận lập nhóm HS theo xã, thực hiện điều tra cơ cấu dân số tại địa phương mình đang sinh sống.
- Hoàn thành bài báo cáo theo chủ đề: CƠ CẤU DÂN SỐ XÃ ….CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

c) Sản phẩm: Bài báo cáo trên khổ A4, không quá 3 trang.
d) Tổ chức thực hiện

- GV giao nhiệm vụ cho HS như mục Nội dung và yêu cầu nghiêm túc tự thực hiện.
Cấu trúc:
+ Tên chủ đề báo cáo;
+ Nội dung:
1. *Khái quát đặc điểm dân số xã……*
2. *Tình hình cơ cấu dân số xã…….*
3. *Cơ hội và thách thức đối với sự phát triển KT-XH địa phương*

+ Kết luận: giải pháp tận dụng cơ hội và phương hướng giải quyết những thách thức về cơ cấu dân số đối với sự phát triển KT-XH địa phương
- HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà trong 2 tuần.
- GV yêu cầu HS nộp bài làm vào thời điểm thích hợp ở buổi học tới.
- GV nhận xét vào phiếu nộp, trả lại và nhận xét cho HS vào thời điểm thích hợp.

IV. RÚT KINH NGHIỆM

Ngày soạn:
Ngày dạy:

CHƯƠNG IX. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ
Bài 21: PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA
(01 tiết)

I. MỤC TIÊU
1. Kiến thức
− Phân tích được tác động của các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội đến sự phân bố dân cư.
− Trình bày được khái niệm, phân tích được các nhân tố tác động đến đô thị hóa và ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường.
− Nhận xét và giải thích được sự phân bố dân cư trên thế giới thông qua bản đồ.
− Vẽ được biểu đồ về dân số (quy mô, động thái, cơ cấu).
− Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số, xử lí số liệu.

2. Năng lực
*** Năng lực chung:**
- Tự chủ và tự học: vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế.
- Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận, dạy học dự án, seminar...
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, nêu giả thuyết/giả định, tìm logic trong giải quyết vấn đề, đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề, đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề, giải quyết vấn đề mới và thách thức, tự học về lí thuyết và công cụ địa lí.

*** Năng lực địa lí:**
- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định và lí giải được sự phân bố dân cư và đô thị.
- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phân tích và giải thích bản đồ phân bố dân cư thế giới, biết vẽ biểu đồ và phân tích bảng số liệu.
- Sử dụng các công cụ địa lí học: Thiết lập được công thức tính mật độ dân số và tính được mật độ dân số của một lãnh thổ.
- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Phân tích thông tin để hiểu rõ tác động đô thị hóa tới môi trường, đặc biệt là các nước đang phát triển.
- Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ học sinh và ứng xử phù hợp với môi trường sống.

3. Phẩm chất
- Có ý thức, niềm tin, trách nhiệm thông qua việc quan tâm, ủng hộ và cùng tuyên truyền các chính sách dân số của quốc gia.
- Nhận thức được những ảnh hưởng của đô thị thị hóa

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU
1. Giáo viên
- Bản đồ Phân bố dân cư thế giới, năm 2000
- Video: Sự đô thị hóa và tương lai Vance Kite
https://www.youtube.com/watch?v=5DoGQw8qB0U
- Bảng 21.1, 21.2 SGK
- Bản đồ phân bố đô thị trên thế giới

- Tư liệu về các siêu đô thị: Top 15 siêu đô thị thế giới https://www.youtube.com/watch?v=aZhDnEl1m24
- Phiếu học tập làm việc nhóm
- Bài trình chiếu
- Băng keo trong, nam châm gắn bảng
- Bài đọc về ….
- Tiêu chí đánh giá sản phẩm vận dụng ở nhà
- Trò chơi

2. Học sinh

- Giấy note để làm việc cá nhân
- Bút màu để làm việc nhóm
- Sách giáo khoa và vở ghi
- Dụng cụ truy cập Internet, quét mã QR
- Cài đặt Google Earth trên thiết bị điện tử

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu (3-5 phút)

a) Mục tiêu:

- Giúp HS gợi nhớ được một số kiến thức về dân cư trên thế giới
- Kết nối bài học mới.

b) Nội dung:

- Trò chơi "Giải mã từ khóa"

c) Sản phẩm:

- HS trả lời 8 câu hỏi để tìm ra được từ khóa "Đô thị hóa"

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV phổ biến luật chơi: Có 8 câu hỏi tương ứng với 8 ô chữ hàng ngang. Trả lời đúng câu hỏi, ô chữ hàng ngang được mở ra, trong đó có chứa 1 chữ cái của từ khóa. Trả lời đúng 8 câu hỏi, 8 chữ cái của từ khóa sẽ được mở ra. Sắp xếp 8 chữ cái đó thành một cụm từ có nghĩa – đó là từ khóa cần giải mã.

+ Lưu ý: Có thể giải mã từ khóa bất kỳ lúc nào khi đã chắc chắn đáp án. Nếu giải mã sai sẽ mất lượt tham gia.

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS lần lượt trả lời 8 câu hỏi:

1) Quốc gia đang đứng thứ 2 trên thế giới trong bảng xếp hạng dân số các nước và vùng lãnh thổ? ẤN ĐỘ (1,4 tỉ dân _2022)

2) Dân số trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi, được gọi là nguồn: LAO ĐỘNG

3) Tên gọi khác của tháp dân số? THÁP TUỔI

4) Sự chênh lệch giữa tỉ suất nhập cư và tỉ suất xuất cư gọi là gia tăng dân số gì? CƠ HỌC

5) Mức chênh lệch giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô gọi là tỉ suất tăng: TỰ NHIÊN

6) Cơ cấu dân số nào thể hiện được trình độ dân trí và học vấn của người dân? VĂN HÓA

7) Dân số thế giới tăng lên hay giảm đi là do yếu tố sinh đẻ và TỬ VONG

8) Hiện tượng dân số có số người 65 tuổi trở lên chiếm từ 7% trở lên trong tổng số dân là GIÀ HÓA dân số.

+ Sau hiệu lệnh "Hết", HS được giơ tay trả lời.

- Báo cáo, thảo luận:

Từ khóa giải mã: ĐÔ THỊ HÓA

		A	N	**Đ**	O			
		L	A	**O**	Đ	O	N	G
T	H	A	P	**T**	U	O	I	
		C	O	**H**	O	C		
T	U	N	H	**I**	E	N		
	V	A	N	**H**	O	A		
	T	U	V	**O**	N	G		
		G	I	**A**	H	O	A	

- Kết luận, nhận định:

GV khích lệ HS và dẫn nhập kết nối bài mới

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (30 phút)

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu sự phân bố dân cư

a) Mục tiêu:

- Thiết lập được công thức tính mật độ dân số và tính được mật độ dân số của một lãnh thổ.
- Nhận xét và giải thích được sự phân bố dân cư trên thế giới thông qua bản đồ.

– Phân tích được tác động của các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội đến sự phân bố dân cư.

b) Nội dung: HS được yêu cầu trả lời 2 câu hỏi

Căn cứ vào chú thích hình 21.1 SGK và đọc thông tin mục I.1 và I.2:

- Thiết lập công thức tính mật độ dân số
- Nhận xét sự phân bố dân cư các nước trên thế giới

c) Sản phẩm: Trả lời 2 câu hỏi và Hoàn thành PHT (Phụ lục)

ĐÔI BẠN CÙNG TIẾN: ……			
Sự phân bố dân cư			
Công thức tính MĐDS		*Tình hình phân bố dân cư trên thế giới*	
Các nhân tố ảnh hưởng			
Tự nhiên	*Ảnh hưởng*	*KT-XH*	*Ảnh hưởng*

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Hình thành đôi bạn cùng tiến

+ Quan sát hình 20 SGK/Tr60, thảo luận và hoàn thành PHT

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ 2 HS ngồi cùng bàn ghép thành "Đôi bạn cùng tiến"

+ Thảo luận và hoàn thành PHT trong 5 phút

+ GV quan sát và hỗ trợ (nếu có)

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV thu tất cả PHT và chọn ngẫu nhiên 1 cặp lên bảng trình bày

+ Các cặp còn lại bổ sung (nếu có)

- Kết luận, nhận định:

+ GV nhận xét và chuẩn kiến thức

+ HS ghi/dán nội dung vào vở

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về Đô thị hóa

a) Mục tiêu:

– Trình bày được khái niệm đô thị hóa

– Phân tích thông tin để hiểu rõ tác động đô thị hóa tới kt-xh và môi trường, đặc biệt là các nước đang phát triển.

b) Nội dung:

- Xem clip https://www.youtube.com/watch?v=U3hHdunQLuM và dựa vào thông tin mục a, trình bày khái niệm đô thị hóa.
- Vẽ sơ đồ tư duy về các nhân tố ảnh hưởng đến đô thị hóa.
- Phân tích ảnh hưởng của ĐTH đến KT-XH và MT.

c) Sản phẩm:

- Khái niệm đô thị hóa
- Bảng thông tin về các nhân tố ảnh hưởng đến đô thị hóa;
- Sơ đồ tư duy về ảnh hưởng của ĐTH đến KT-XH và MT

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Nhiệm vụ 1: Xem clip https://www.youtube.com/watch?v=U3hHdunQLuM và dựa vào thông tin mục II.1, trình bày khái niệm đô thị hóa.

+ Nhiệm vụ 2: 2 HS ngồi cùng bàn, đọc thông tin mục II.2, vẽ sơ đồ tư duy về các nhân tố ảnh hưởng đến đô thị hóa.

+ Nhiệm vụ 3: Đọc thông tin mục II.3, phân tích những tác động tích cực và tiêu cực của ĐTH đến KT-XH và MT.

- Thực hiện nhiệm vụ:

* Nhiệm vụ 1: Làm việc cá nhân

ĐTH là quá trình KT-XH, biểu hiện là sự tập trung dân cư vào đô thị với số lượng và qui mô ngày càng lớn.

* Nhiệm vụ 2: Làm việc theo nhóm đôi (2 HS cùng bàn): Vẽ sơ đồ tư duy về các nhân tố ảnh hưởng đến đô thị hóa trên giấy A4.
* Nhiệm vụ 3: Làm việc theo nhóm 4 (2 bàn quay lại): phân tích tác động của ĐTH đến KT-XH và MT trên giấy

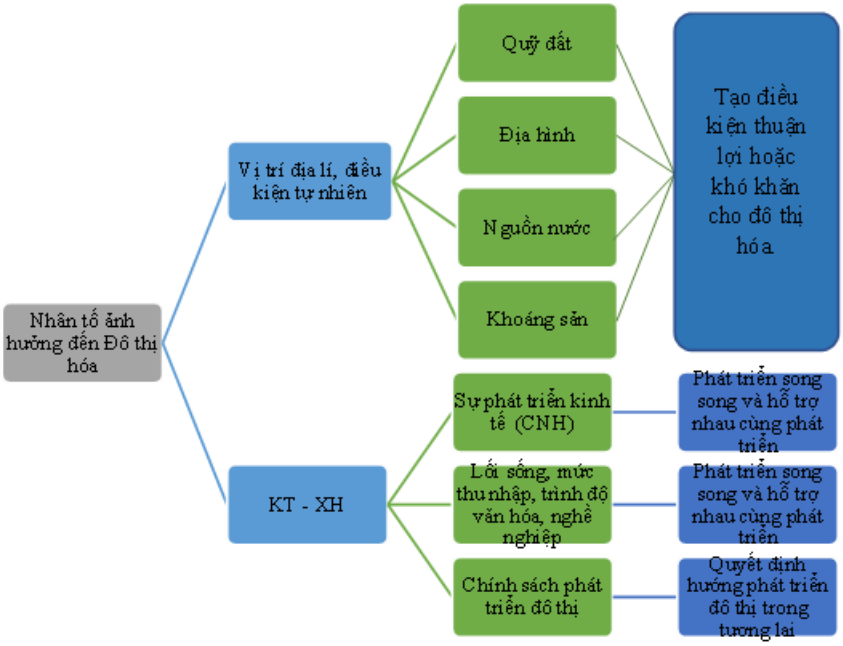

note

- **Báo cáo, thảo luận:**

+ GV lần lượt gọi cá nhân/nhóm 2/nhóm 4 bất kỳ lên trình bày, cá nhân/nhóm 2/nhóm 4 còn lại bổ sung (nếu có)
+ HS ghi/dán nội dung vào vở ghi

- **Kết luận, nhận định:**

GV cho các nhóm đánh giá và cho điểm chéo SĐTD ở nhiệm vụ 2 theo vòng tròn

Hoạt động 3: Luyện tập (5 phút)

a) Mục tiêu:

− Vẽ được biểu đồ về dân số (quy mô, động thái, cơ cấu).
− Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số, xử lí số liệu.

b) Nội dung:

- Làm bài tập ở phần luyện tập trang 87/SGK

c) Sản phẩm:

- Biểu đồ cột ghép thể hiện sự thay đổi mật độ dân số của một số châu lục trên thế giới năm 1950 và năm 2020
- Nhận xét sự thay đổi mật độ dân số của một số châu lục trên thế giới năm 1950 và năm 2020:

+ MĐDS các châu lục đều tăng, tăng nhanh nhất là Châu Phi (d/c)
+ MĐDS châu Á là cao nhất (d/c), thấp nhất là CĐD (d/c)

d) Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ Cá nhân thực hành vẽ và nhận xét trên 1 mặt A4/1 tờ giấy vở ghi

- **Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Cá nhân HS vẽ biểu đồ và nhận xét
+ GV quan sát và hỗ trợ (nếu có)

- **Báo cáo, thảo luận:** GV thu lại tất cả và chọn 1 sản phẩm của 1 hoặc 2 sản phẩm trình bày
- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét và cho điểm công khai. Những bài còn lại GV sẽ chấm và trả ở tiết kế tiếp.

Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu: Phân tích thông tin để hiểu rõ tác động đô thị hóa tới môi trường, đặc biệt là các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

b) Nội dung:

Xem video và trả lời câu hỏi:

1) Nêu những vấn đề đặt ra của ĐTH nước ta hiện nay
2) Đề xuất các giải pháp để ĐTH phát triển song song với CNH

c) Sản phẩm:

Phần trả lời 2 câu hỏi của HS

d) Tổ chức thực hiện:
- GV gửi link video cho HS tham khảo
- HS tự thành lập nhóm 4 người
- Về nhà thảo luận và trả lời bằng văn bản đánh máy hoặc viết tay trên khổ giấy A4.
- Thời gian nộp bài: Đầu giờ tiết kế tiếp (nộp giấy) và nộp trước 1 ngày của tiết sau (nộp link)

IV. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần: …….. PPCT: tiết……

Bài 22: THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH THÁP DÂN SỐ, VẼ BIỂU ĐỒ CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI

(01 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức
- So sánh được các loại tháp dân số.
- Vẽ biểu đồ về cơ cấu dân số.
- Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số.

2. Năng lực
*** Năng lực chung:**
- Tự chủ và tự học: thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin và trình bày báo cáo địa lí; vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế...
- Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận, dạy học dự án, seminar...
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, tìm lôgic trong giải quyết vấn đề.

*** Năng lực địa lí:**
- Giải thích được các sự vật, hiện tượng; đặc điểm, các kiểu tháp cơ bản ở mỗi quốc gia, khu vực và ở Việt Nam.
- Thực hiện được một số tính toán đơn giản; nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê.

3. Phẩm chất
- Tôn trọng những giá trị nhân văn khác nhau;
- Hình thành và phát triển được các năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên
- Biểu đồ các tháp dân số cơ bản;

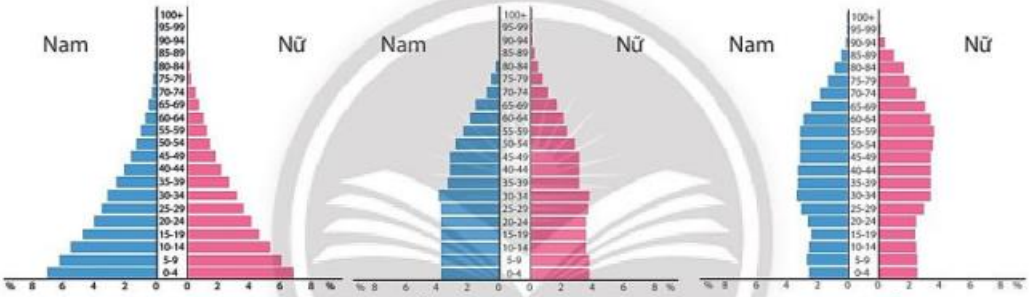

a) Châu Phi b) Châu Á (không gồm Liên bang Nga) c) Châu Âu

Hình 22. Tháp dân số của một số châu lục, năm 2020

- BSL về qui mô dân số theo nhóm tuổi;

Bảng 22. Quy mô dân số phân theo nhóm tuổi của các nước phát triển và đang phát triển, năm 2020

(Đơn vị: nghìn người)

Nhóm nước / Nhóm tuổi	Nhóm nước phát triển	Nhóm nước đang phát triển
0 – 14 tuổi	208 457	1 775 192
15 – 64 tuổi	819 200	4 264 344
Từ 65 tuổi trở lên	245 648	481 959
Tổng số dân	1 273 305	6 521 495

- Phiếu học tập làm việc nhóm/A3
- Bài trình chiếu
- Băng keo trong, nam châm gắn bảng
- Tiêu chí đánh giá sản phẩm vận dụng ở nhà
- Trò chơi

2. Học sinh

- Giấy note để làm việc cá nhân;
- Bút màu để làm việc nhóm;
- Sách giáo khoa và vở ghi;
- Dụng cụ truy cập Internet tìm tranh ảnh các loại đất, thảm thực vật chính trên Trái Đất.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Khởi động/Mở đầu (3-5 phút)

a) Mục tiêu: Huy động các kiến thức đã được học của HS và tạo nhu cầu tiếp tục tìm hiểu kiến thức mới của HS.

b) Nội dung: ĐẶT TÊN TRANH. Giải thích tại sao lại có tên như vậy?

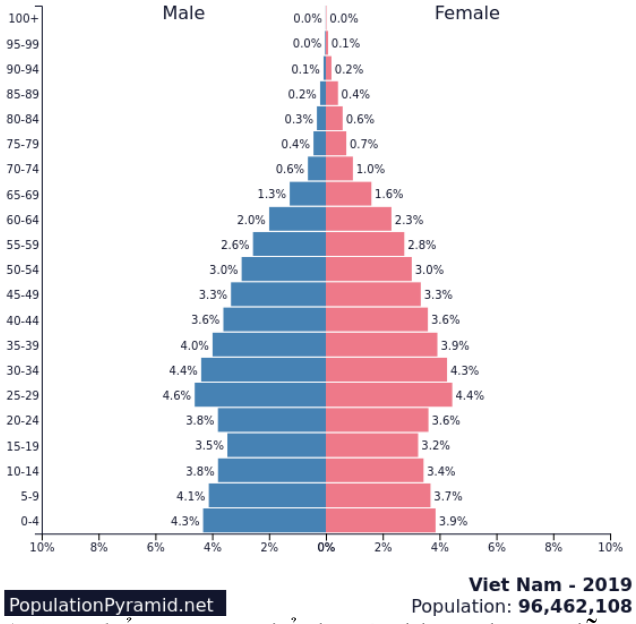

c) Sản phẩm: HS có thể đặt tên khác nhau, miễn HS giải thích hợp lí. GV căn cứ vào những tên HS đặt, dẫn dắt định hướng vào bài thực hành.

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ HS quan sát hình ảnh GV trình chiếu và đặt tên tranh. Giải thích tại sao lại có tên như vậy?

+ Gợi ý: Tên tranh biểu hiện được ít nhất 2 nội dung trong tranh

+ Thời gian: 1 phút

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS ghi tên vào giấy note, ghi các từ khóa giải thích.

- Báo cáo, thảo luận:

GV gọi bất kỳ một số HS lên trả lời và giải thích

- Kết luận, nhận định:

GV nhận xét sự tham gia trò chơi của HS, khuyến khích học sinh và căn cứ vào những tên HS đặt, dẫn dắt định hướng vào bài thực hành.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (30 phút)

Hoạt động 2.1: **Thực hành so sánh tháp dân số một số quốc gia trên thế giới**

a) Mục tiêu: So sánh được các loại tháp dân số.

b) Nội dung: Dựa vào hình 22 và kiến thức đã học, so sánh tháp dân số của châu Phi, châu Á, châu Âu về cơ cấu dân số theo tuổi và cơ cấu dân số theo giới tính.

c) Sản phẩm: Hoàn thành PHT (Phụ lục)

PHIẾU HỌC TẬP NHÓM ……			
	Châu Phi	**Châu Á**	**Châu Âu**
* Cơ cấu tuổi			
- Nhóm 1:			
- Nhóm 2:			
- Nhóm 3:			
- Ý nghĩa:			
* Cơ cấu giới tính			
- Tỉ lệ giới nam			

- Tỉ lệ giới nữ			
- Ý nghĩa:			

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Hình thành 4/8 nhóm tùy theo sĩ số lớp, Nhóm tự phân công thư ký cho nhóm

+ Thảo luận theo kỹ thuật "Khăn trải bàn"

+ Thời gian: 8 phút

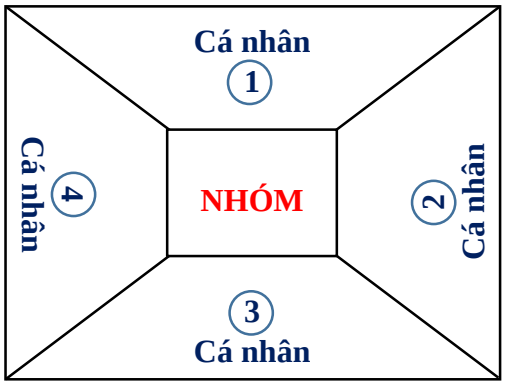

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ Mỗi người ngồi vào vị trí như hình vẽ minh họa

+ Nhận PHT cho nhóm (phụ lục)

+ Mỗi cá nhân làm việc độc lập trong khoảng vài phút

+ Kết thúc thời gian làm việc cá nhân, các thành viên chia sẻ, thảo luận và thống nhất ghi vào PHT

- Báo cáo, thảo luận:

+ Các nhóm dán kết quả PHT lên bảng

+ GV gọi ngẫu nhiên 1 nhóm trình bày, các nhóm còn lại phản biện (nếu có)

- Kết luận, nhận định:

+ Các nhóm thực hiện đánh giá làm việc nhóm theo tiêu chí

+ GV tổng kết và chuyển sang nhiệm vụ tiếp theo

Hoạt động 2.2: **Vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích**

a) Mục tiêu:

- Vẽ biểu đồ về cơ cấu dân số.
- Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số.

b) Nội dung:

- Vẽ biểu đồ cơ cấu nhóm tuổi của các nước đang phát triển và phát triển, năm 2020
- Nhận xét và giải thích.

c) Sản phẩm:

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI
CỦA CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN VÀ PHÁT TRIỂN, NĂM 2020

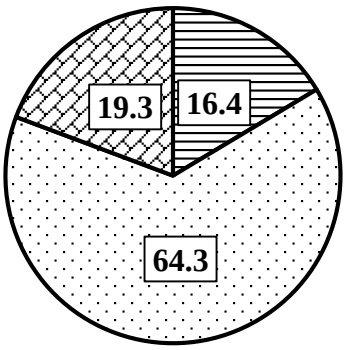

Nhóm nước phát triển

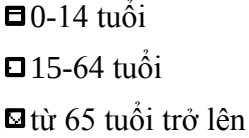

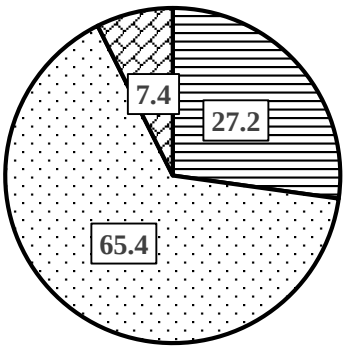

Nhóm nước đang phát triển

Nhận xét:

- Nhóm nước phát triển:

+ Có quy mô dân số ít hơn, chỉ bằng 1/5 nhóm nước đang phát triển

+ Cơ cấu 3 nhóm: Nhóm 1 có tỉ lệ nhỏ, nhóm 3 khá cao. Riêng nhóm 2 cao nhất (gấp 3,9 lần nhóm 1 và gấp 3,3 lần nhóm 3). Nhóm nước phát triển có cơ cấu dân số già.

Do: Tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử thấp. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp; trình độ phát triển kinh tế và chất lượng cuộc sống cao, y tế, giáo dục phát triển…

- Nhóm nước đang phát triển:

+ Có quy mô dân số lớn hơn, gấp 5,1 lần nhóm nước phát triển

+ Cơ cấu 3 nhóm: Nhóm 1 có tỉ lệ khá cao, nhóm 3 thấp. Riêng nhóm 2 cao nhất (gấp 2,4 lần nhóm 1 và gấp 8,8 lần nhóm 3). Nhóm nước đang phát triển có cơ cấu dân số trẻ.

Do: Tỉ suất sinh cao, tỉ suất tử khá cao. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên khá cao; trình độ phát triển kinh tế và chất lượng cuộc sống chưa cao, y tế, giáo dục chưa phát triển…

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ HS thực hành vẽ và nhận xét theo cá nhân

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ Vẽ và nhận xét trên giấy A4/Giấy kiểm tra/Giấy tập

+ GV quan sát, hỗ trợ (nếu có)

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV thu tất cả bài làm của HS.

+ GV chọn ngẫu nhiên 2 bài dán/chụp chiếu lên bảng cho HS đánh giá

- Kết luận, nhận định:

+ GV chấm điểm 2 bài mẫu và mở rộng: Nếu vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu nhóm tuổi của các nước đang phát triển và phát triển, năm 2020 thì cần phải vẽ đúng bán kính (thể hiện quy mô) của mỗi nhóm nước. Công thức tính bán kính như sau:

- Gọi giá trị tổng của năm đầu = diện tích hình tròn là S1 và bán kính R1 = 1 đơn vị bán kính (có thể là 1cm hoặc 1,5cm, hoặc 2cm…)
- Gọi giá trị của năm thứ 2 = diện tích hình tròn là S2 và bán kính R2
- Gọi giá trị của năm thứ 3 = diện tích hình tròn là S3 và bán kính R3
- Gọi giá trị của năm thứ n = diện tích hình tròn là n và bán kính Rn

Ta có công thức tính bán kính của hình tròn qua các năm (địa điểm) như sau:

+ Các bài còn lại GV chấm và trả ở tiết học sau.

$\mathbf{R_2} = R_1\sqrt{\frac{S_2}{S_1}}$ …= cm	$\mathbf{R_3} = R_1\sqrt{\frac{S_3}{S_1}}$ …= cm	$\mathbf{R_n} = R_1\sqrt{\frac{Sn}{S_1}}$ …= cm

Hoạt động 3: Luyện tập (5 phút)

a) Mục tiêu: Tính được bán kính hình tròn của nhóm nước phát triển và đang phát triển, sau đó vẽ quy mô hình tròn của 2 nhóm nước theo bán kính vừa tính.

b) Nội dung: HS tham gia thử thách "Pet biểu đồ"

c) Sản phẩm:

2 biểu đồ tròn đúng theo bán kính (áp dụng công thức ở nhiệm vụ mở rộng)

d) Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV tiến hành bắt thăm 2 HS tính quy mô bán kính, 2 HS vẽ biểu đồ theo bán kính

+ Thời gian: Tính bán kính 1 phút; vẽ biểu đồ 2 phút.

- **Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Bước 1: GV dùng bộ bài danh sách lớp hoặc bằng hình thức khác, gọi 1 HS gần nhất lên bắt thăm ngẫu nhiên 2 HS lên tính bán kính quy mô 2 biểu đồ tròn cần vẽ (1 phút)

+ Bước 2: GV tiếp tục cho bắt thăm tiếp 2 HS lên vẽ biểu đồ theo bán kính đã được tính ở bước 1 (2 phút). Trong thời gian quy định, HS nào hoàn thành trước và đúng nhất, HS đó được quyền cộng điểm cột ĐGTX

- **Báo cáo, thảo luận:**

+ GV gọi HS nhận xét biểu đồ đã hoàn thành

+ HS có ý kiến khác trao đổi

+ Giải đáp thắc mắc (nếu có)

- **Kết luận, nhận định:**

GV tổng kết, đanh giá HS chiến thắng thử thách và chuyển giao bài tập vận dụng.

Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu:

- HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức đã học, phân tích được một số vấn đề nổi bật của dân số Việt Nam hiện nay.

b) Nội dung:

Già hóa dân số có xu hướng tăng

Tại Việt Nam, do sự biến đổi về cơ cấu tuổi của dân số theo xu hướng tỷ trọng của trẻ em dưới 15 tuổi giảm và tỷ trọng của dân số từ 60 tuổi trở lên tăng đã làm cho chỉ số già hóa có xu hướng tăng lên nhanh chóng trong hai thập kỷ qua: Chỉ số già hóa năm 2019 là 48,8%, tăng 13,3 điểm phần trăm so với năm 2009 và tăng hơn hai lần so với năm 1999. Chỉ số già hóa có xu hướng tiếp tục tăng lên trong những năm sắp tới.

Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có chỉ số già hóa cao nhất cả nước (tương ứng là 58,5% và là 57,4%). Tây Nguyên là nơi có chỉ số già hóa thấp nhất so với các vùng còn lại trên cả nước (28,1%).
Già hóa dân số đang trở thành một trong những chủ đề được quan tâm không chỉ ở Việt Nam mà trên toàn thế giới. Già hóa dân số sẽ tác động đến hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội bao gồm: thị trường lao động, tài chính, nhu cầu về các hàng hóa, dịch vụ, giáo dục, an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi,..
Kết quả TĐT năm 2019 cũng cho thấy, trong 10 năm qua, tỷ số phụ thuộc chung của nước ta đã tăng 2,4 điểm phần trăm, chủ yếu là do tăng nhóm dân số từ 65 tuổi trở lên.
Như vậy, vấn đề già hóa đang đặt ra thách thức cho Việt Nam khi tốc độ già hóa nhanh trong bối cảnh nước ta vẫn là một quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp. Vì vậy, cần có những chính sách để đảm bảo thích ứng với già hóa dân số. Trong đó, cải thiện công tác chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi và hệ thống an sinh xã hội, chính sách lao động cho người cao tuổi nhưng vẫn đang tham gia hoạt động kinh tế giúp giải quyết các vấn đề về xã hội, nâng cao mức sống, góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất hàng hóa, dịch vụ, tăng quy mô sản xuất.
Nguồn: Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Đọc đoạn trích, trả lời các câu hỏi?
- Già hóa dân số là gì?
- Nguyên nhân của già hóa dân số. Tại sao ở nước ta, già hóa dân số có xu hướng tăng nhanh?
- Những thách thức của già hóa dân số đối với nước ta là gì?
- Nêu một số giải pháp giải quyết các thách thức của già hóa dân số
c) Sản phẩm: Phần trả lời ở nhà của HS
d) Tổ chức thực hiện:
- GV cung cấp trích đoạn trên và yêu cầu HS về nhà làm và trả bài ở tiết học sau;
- Yêu cầu: Làm việc cá nhân, trả lời vào giấy kiểm tra. Bài làm tốt sẽ được chấm điểm ĐGTX

IV. RÚT KINH NGHIỆM

- Tỉ lệ giới nữ	Nhóm 1 cao và giảm dần lên nhóm 3	Nhóm 1 và nhóm 2 tỉ lệ khá cao và cân đối. Nhóm 3 nhiều hơn nam → Tuổi thọ cao hơn nam	Nhóm 1 và nhóm 2 tỉ lệ thấp, nam nhiều hơn nữ. Nhóm 3 tỉ lệ cao và cao hơn nam-> tuổi thọ cao hơn nam
- Ý nghĩa:	Nguồn lao động trẻ dồi dào	Nguồn lao động dồi dào.	Có nguy cơ thiếu nguồn lao động,

Ngày soạn: …….
PPCT: Tiết ……
CHƯƠNG IX: NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ . MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ
Bài 23: NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

(Số tiết: ……)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Sau bài học này, HS sẽ:
+ Trình bày được khái niệm và phân loại các nguồn lực, phân tích được vai trò của mỗi loại nguồn lực đối với phát triển kinh tế
+ Phân tích được sơ đồ nguồn lực

2. Năng lực

a. Năng lực chung:
- Năng lực tự chủ và tự học: chủ động tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ học tập như khai thác hình ảnh, video để trả lời câu hỏi. Biết lưu giữ thông tin, chủ động ghi chép lại những nội dung chính của bài học.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: tự giác để thảo luận với HS khác về vai trò nguồn lực, đồng thời đánh giá, nhận xét được kết quả học tập của HS khác. Sử dụng ngôn ngữ phù hợp để báo cáo kết quả học tập.
b. Năng lực đặc thù:
- Nhận thức khoa học địa lí:
+ Trình bày được khái niệm nguồn lực; phân biệt được các loại nguồn lực.
+ Phân tích được vai trò của các nguồn lực đối với sự phát triển kinh tế.
- Tìm hiểu địa lí:

+ Nhận xét, phân tích sơ đồ nguồn lực để hiểu cách phân loại nguồn lực dựa vào nguồn gốc và phạm vi lãnh thổ
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để đề xuất các giải pháp khai thác nguồn lực tự nhiên tại địa phương.

3. Về phẩm chất:

- Chăm chỉ, tự giác hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.
- Nhận thức được vai trò của bản thân trong việc xây dựng nguồn nhân lực cho đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

- Giáo án, 1 số bản đồ, tranh ảnh minh họa
- Phiếu học tập.

2. Học liệu

- Bút màu.
- Giấy note

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu

(Cặp đôi/Nhóm/5 phút)

a. Mục tiêu:

- Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực tư duy, giao tiếp, thống kê và khả năng liên kết kiến thức của học sinh.
- Năng lực tự học: HS chủ động tự giác tham gia trò chơi
- Chăm chỉ: Ham học, tích cực học tập.
- Tạo không khí vui vẻ, hào hứng học tập.

b. Nội dung:

- Học sinh tham gia trò chơi HIỂU Ý ĐỒNG ĐỘI

c. Sản phẩm:

CHỦ ĐỀ 1	CHỦ ĐỀ 2
1. Kinh tế	1. Nông nghiệp.
2. Công nghiệp	2. Du lịch
3. Sinh vật.	3. Đất đai.
4. Khoáng sản.	4. Nguồn nước
5. Lãnh thổ	5. Lao động

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV Chia lớp thành 2 đội lớn, mỗi đội cử 1 cặp đại diện lên thi đấu. Mỗi đội bốc thăm 1 chủ đề, mỗi chủ đề có 5 cụm từ. Trong thời gian 2 phút, 1 bạn sẽ dùng lời để diễn đạt cho đồng đội đoán đúng từ hoặc cụm từ đó. Đội nào đoán được nhiều hơn sẽ chiến thắng.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các đội lần lượt tham gia trò chơi Hệ thống câu hỏi:

– **Báo cáo, thảo luận:** Cả lớp quan sát, cổ vũ và đánh giá đội thắng cuộc
– **Đánh giá, kết luận:** GV nhận xét câu trả lời của HS, sau đó dẫn dắt vào bài.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu các nguồn lực phát triển kinh tế

(Cá nhân/ khai thác trực quan/ 5 phút)

a. Mục tiêu

Phát biểu được khái niệm nguồn lực, kể tên được các nguồn lực.

b. Nội dung

- Học sinh đọc mục 1 SGK và hoàn thành khái niệm nguồn lực

c. Sản phẩm

NỘI DUNG

I.Nguồn lực

Nguồn lực là tổng thể *vị trí địa lí*, các nguồn *tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đường lối chính sách, vốn* và *thị trường*,...ở cả trong nước và ngoài nước có thể được khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế của một lãnh thổ nhất định.

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc nội dung mục 1 SGK trả lời câu hỏi:

Sắp xếp các từ còn thiếu vào đoạn văn sau:

Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm nguồn lực

Hãy sắp xếp các từ ở phía dưới vào chỗ khuyết để được khái niệm nguồn lực hoàn chỉnh nhất.

Nguồn lực là tổng thể _____, các nguồn _____, hệ thống _____, nguồn _____, đường lối chính sách, vốn và thị trường,... ở cả trong nước và ngoài nước có thể được _____ nhằm phục vụ cho việc _____ của một _____ nhất định.

phát triển kinh tế tài sản quốc gia lãnh thổ

vị trí địa lí tài nguyên thiên nhiên nhân lực khai thác

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS đọc và hoàn thành trong vòng 2 phút
- **Báo cáo, thảo luận:** GV chỉ định học sinh trả lời câu hỏi, các học sinh khác nhận xét, bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu phân loại và vai trò các nguồn lực phát triển kinh tế

(Cá nhân/ khai thác trực quan/ 10 phút)

a. Mục tiêu

Nêu được cách phân loại và vai trò các nguồn lực.

b. Nội dung

- Học sinh đọc mục II SGK và hoàn thành nhiệm vụ học tập
- **c. Sản phẩm**

NỘI DUNG

II. Phân loại và vai trò các nguồn lực

1. Dựa vào nguồn gốc hình thành

a. Phân loại

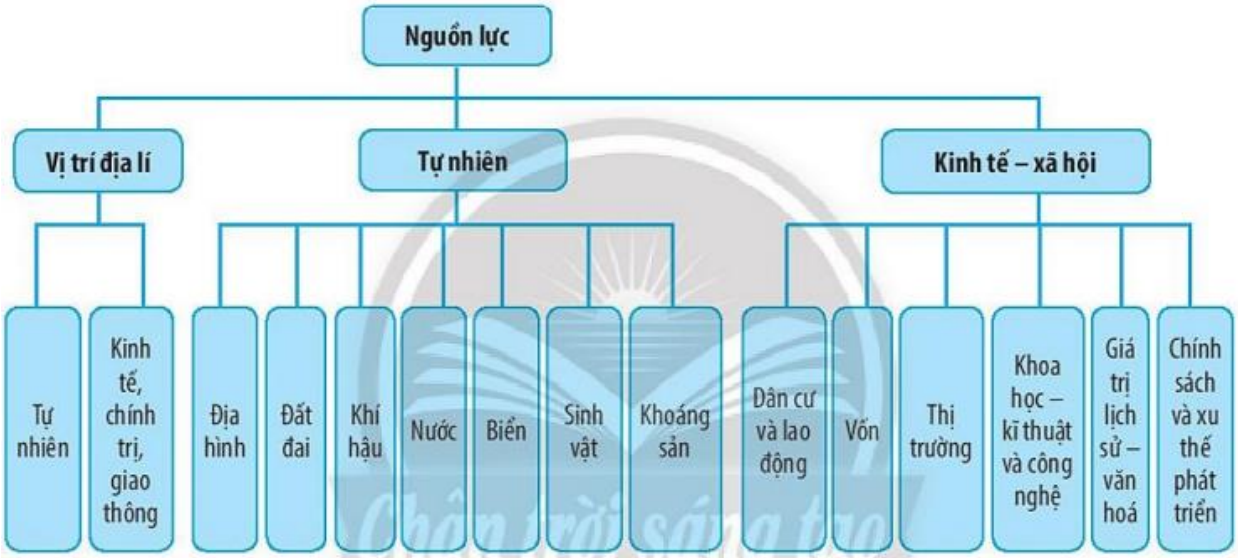

b. Vai trò

- Vị trí địa lí: có lợi thế so sánh trong phát triển kinh tế, tạo thuận lợi hoặc gây khó khăn trong việc trao đổi, tiếp cận hay cùng phát triển giữa các quốc gia.
- Nguồn lực tự nhiên: Là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất. Đó là nguồn vật chất vừa phục vụ cho cuộc sống vừa phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế. Sự giàu có về tài nguyên thiên nhiên tạo lợi thế cho sự phát triển.
- Nguồn lực KT-XH: Có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn

2. Dựa vào phạm vi lãnh thổ:

a. Phân loại:

+ Nguồn lực trong nước (nội lực).

+ Nguồn lực nước ngoài (ngoại lực).

b. Vai trò

+ Nguồn lực bên trong, có vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế của một lãnh thổ+ + Nguồn lực bên ngoài có vai trò quan trọng trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể

+ Sự kết hợp giữa 2 nguồn lực bên trong và bên ngoài một cách hợp lí sẽ giúp phát triển kinh tế của lãnh thổ nhanh và bền vững

c. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: Cá nhân

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc nội dung mục 2 SGK trả lời câu hỏi:

Sắp xếp các từ còn thiếu vào đoạn văn sau:

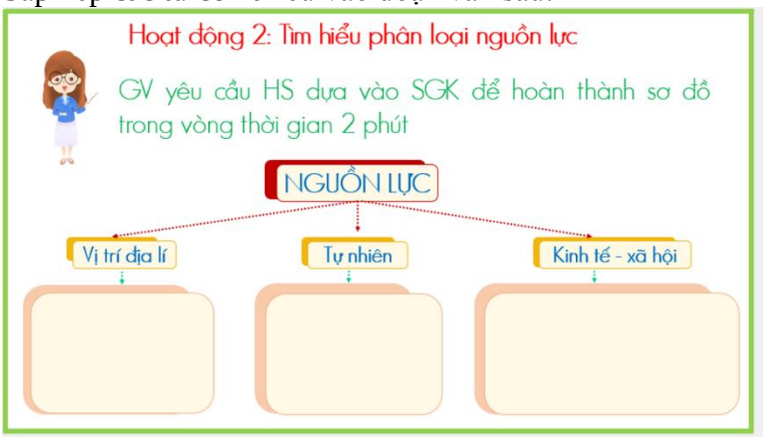

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS đọc và hoàn thành trong vòng 2 phút
- **Báo cáo, thảo luận:** GV chỉ định học sinh trả lời câu hỏi, các học sinh khác nhận xét, bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

Nhiệm vụ 2: Cặp đôi

- Chuyển giao nhiệm vụ: Đọc sách giáo khoa sau đó hoàn thành ghép nối mảnh ghép sau

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS đọc và thảo luận cặp đôi hoàn thành trong vòng 2 phút
- **Báo cáo, thảo luận:** GV chỉ định học sinh trả lời câu hỏi, các học sinh khác nhận xét, bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức. Gv yêu cầu thêm Hs lấy ví dụ vai trò các nguồn lực

Nhiệm vụ 3: cặp đôi

- Chuyển giao nhiệm vụ: Đọc sách giáo khoa mục II.2 nêu phân loại và vai trò nguồn theo cách phân loại dựa vào phạm vi lãnh thổ? Lấy ví dụ vai trò mỗi nguồn lực

- Thực hiện nhiệm vụ: Các cặp đôi tiến hành thảo luận.

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV gọi ngẫu nhiên cặp đôi báo cáo

+ Hs khác bổ sung nếu có

- Kết luận, nhận định:

+ GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của học sinh.

+ Gv chốt nội dung

Hoạt động 3: Luyện tập

(Cặp đôi/ động não/ phút)

a. Mục tiêu

- HS củng cố lại kiến thức bài học.
- Năng lực tự học: HS chủ động tham gia hoạt động học tập
- Chăm chỉ: Ham học, tích cực học tập.
- Tạo không khí vui vẻ, hào hứng học tập.

b. Nội dung: Hs thảo luận nhóm hoàn thành nhiệm vụ học tập

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ: Từ kiến thức đã học quan sát hai hình ảnh sau đây chứng minh vai trò của các nguồn lực trong phát triển kinh tế trong vòng 5 phút

Bản đồ khoáng sản và các chỉ số kinh tế của Việt Nam

Bản đồ khoáng sản và các chỉ số kinh tế của Nhật Bản

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các cặp đôi tiến hành thảo luận.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi ngẫu nhiên cặp đôi trả lời, Hs khác bổ sung nếu có.
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tuyên dương các HS làm việc tích cực.

Hoạt động 4: Vận dụng (3 phút)

a. Mục tiêu

- Năng lực tự học: HS chủ động tự giác học tập ngoài giờ học.
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để đề xuất các giải pháp khai thác nguồn lực tự nhiên tại địa phương

b. Nội dung: HS nhận nhiệm vụ

c. Sản phẩm:

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ**:Sưu tầm thông tin và hoàn thành bài báo cáo cá nhân về các nguồn lực phát triển kinh tế ở địa phương em
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS lắng nghe, ghi lại và hoàn thành nhiệm vụ sau buổi học.
- **Báo cáo, thảo luận:** HS tiến hành làm bài tập ở nhà vào vở.
- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét đánh giá quá trình học tập của HS.

Ngày soạn: ……

PPCT: Tiết ……

Bài 24: CƠ CẤU KINH TẾ, TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC VÀ TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA

(Số tiết: ……)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Sau bài học này, HS sẽ:

+ Trình bày được khái niệm cơ cấu kinh tế và phân biệt các cơ cấu kinh tế các loại theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ

+ So sánh được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế: GDP, GNI, GDP/người, GNI/người

+ Phân tích được sơ đồ cơ cấu kinh tế

2. Năng lực

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học: chủ động tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ học tập như khai thác hình ảnh, video để trả lời câu hỏi. Biết lưu giữ thông tin, chủ động ghi chép lại những nội dung chính của bài học.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: tự giác để thảo luận với HS khác về vai trò nguồn lực, đồng thời đánh giá, nhận xét được kết quả học tập của HS khác. Sử dụng ngôn ngữ phù hợp để báo cáo kết quả học tập.

b. Năng lực đặc thù:

- Nhận thức khoa học địa lí:

+ Trình bày được khái niệm cơ cấu kinh tế và phân biệt các cơ cấu kinh tế các loại theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ

+ So sánh được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế: GDP, GNI, GDP/người, GNI/người

- Tìm hiểu địa lí:

+ Vẽ được biểu đồ và nhận xét, giải thích cơ cáu nền kinh tế

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng: Liên hệ được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế ở địa phương.

3. Về phẩm chất:

- Chăm chỉ, tự giác hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.
- Nhận thức được vai trò của bản thân trong việc xây dựng nguồn nhân lực cho đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

- Giáo án, 1 số bản đồ, tranh ảnh minh họa
- Phiếu học tập.

2. Học liệu

- Bút màu.

- Giấy note

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu

(Cặp đôi/ kĩ thuật KWLH/5 phút)

a. Mục tiêu:

- Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực tư duy, giao tiếp, thống kê và khả năng liên kết kiến thức của học sinh.
- Năng lực tự học: HS chủ động tự giác tham gia trò chơi
- Chăm chỉ: Ham học, tích cực học tập.
- Tạo không khí vui vẻ, hào hứng học tập.

b. Nội dung:

- Học sinh thảo luận hoàn thành phiếu học tập

c. Sản phẩm:

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV dùng kĩ thuật KWLH, yêu cầu Hs điền vào phiếu sau: chỉ điền cột K và W
Câu hỏi: Có những loại cơ cấu kinh tế nào? Để đánh giá sự phát triển nền kinh tế người ta sử dụng các tiêu chí nào?

K(đã biết)	W(muốn biết)	L(học được)	H(cách học)

- Thực hiện nhiệm vụ: Các cặp đôi trao đổi hoàn thành nhiệm vụ
– Báo cáo, thảo luận: các cặp đôi trao đổi chéo sản phẩm cho nhau, Hs báo cáo
– Đánh giá, kết luận: GV nhận xét câu trả lời của HS, sau đó dẫn dắt vào bài.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu cơ cấu nền kinh tế

(Cá nhân/ khai thác trực quan/ 5 phút)

a. Mục tiêu

+ Phát biểu được khái niệm cơ cấu nền kinh tế.
+ Phân biệt các cơ cấu kinh tế các loại theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ

b. Nội dung

- Học sinh đọc mục 1 SGK và hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- **c. Sản phẩm**

NỘI DUNG

I.Cơ cấu nền kinh tế

1. Khái niệm

Cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành

2. Phân loại

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: tìm hiểu khái niệm cơ cấu nền kinh tế (Cá nhân/ 3 phút)

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc nội dung mục 1 SGK trả lời câu hỏi: Cơ cấu nền kinh tế là gì?

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS đọc và hoàn thành trong vòng 2 phút
- **Báo cáo, thảo luận:** GV chỉ định học sinh trả lời câu hỏi, các học sinh khác nhận xét, bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

Nhiệm vụ 2: tìm hiểu phân loại cơ cấu nền kinh tế (cặp/ 5 phút)

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp cặp. Nhiệm vụ vẽ sơ đồ phân loại các loại cơ cấu kinh tế

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS đọc và hoàn thành trong vòng 5 phút

- **Báo cáo, thảo luận:** GV chỉ định học sinh trình bày, các học sinh khác nhận xét, bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức. sau đó mở rộng thêm phần em có biết

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu tổng sản phẩm trong nước và tổng thu nhập quốc gia

(thảo luận nhóm/ khai thác trực quan/ 10 phút)

a. Mục tiêu

So sánh được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế: GDP, GNI, GDP/người, GNI/người

b. Nội dung

- Học sinh đọc mục II SGK và hoàn thành nhiệm vụ học tập
- **c. Sản phẩm**

NỘI DUNG
II. Tổng sản phẩm trong nước và tổng thu nhập quốc gia + Tổng sản phẩm trong nước là tổng giá trị của tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ lãnh thổ quốc gia trong một khoảng thời gian + Tổng thu nhập quốc gia là tổng giá trị của tất cả các sản phẩm và dịch vụ cuối cùng do tất cả công dân của một quốc gia tạo ra trong năm. + GDP và GNI bình quân tính bằng quy mô GDP và GNI chia cho tổng số dân ở một thời điểm nhất định. Hai chỉ số này để đánh giá mức sống dân cư của một quốc gia

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, đọc nội dung mục II SGK và quan sát hình 24.2 trả lời câu hỏi:

+ Phân biệt một số tiêu chí GDP, GNI và GDP, GNI bình quân đầu người?

+ Nhận xét sự phân hóa GNI bình quân đầu người trên thế giới, năm 2020?

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS đọc và hoàn thành trong vòng 5 phút
- **Báo cáo, thảo luận:** GV chỉ định học sinh trả lời câu hỏi, các học sinh khác nhận xét, bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức sau đó mở rộng thêm phần em có biết

Hoạt động 3: Luyện tập

(Cá nhân/ động não/10 phút)

a. Mục tiêu

- HS củng cố lại kiến thức bài học.
- Năng lực tự học: HS chủ động tham gia hoạt động học tập
- Chăm chỉ: Ham học, tích cực học tập.

b. Nội dung

1, Lập bảng so sánh các tiêu chí so sánh chí GDP, GNI và GDP, GNI bình quân đầu người

2, Hs dựa vào bảng số liệu vẽ biểu đồ , nhận xét cơ cấu GDP của Hoa Kì và Ấn Độ năm 2020

c. Sản phẩm

1. Câu trả lời hS
2. Biểu đồ và nhận xét

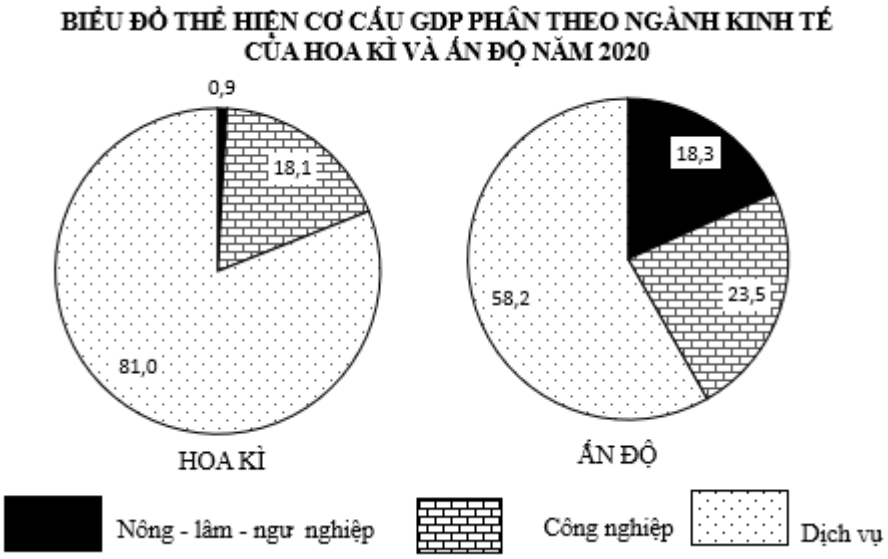

NHẬN XÉT:

- Cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Hoa Kì và Ấn Độ đều có:

+ Nông-lâm-ngư nghiệp chiếm tỉ trọng nhỏ nhất

+ Tỉ trọng công nghiệp- xây dựng cao thứ 2
+ Tỉ trọng dịch vụ cao nhất chiếm >50%.

- Cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Hoa Kì và Ấn Độ có sự khác nhau:

+ Nông-lâm-ngư nghiệp của Hoa Kì chiếm tỉ trọng nhỏ hơn Ấn Độ rất nhiều
+ Tỉ trọng ngành dịch vụ của Hoa Kì lớn hơn nhiều so với Ấn Độ

d. Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ: Gv giao nhiệm vụ cho Hs

1, Lập bảng so sánh các tiêu chí so sánh chí GDP, GNI và GDP, GNI bình quân đầu người

2, Cho Bảng số liệu

CƠ CẤU GDP PHÂN THEO NGÀNH KT HOA KÌ VÀ ẤN ĐỘ NĂM 2020 (Đơn vị %)

Ngành	**Hoa Kì**	**Ấn Độ**
Nông-lâm và thủy sản	0,9	18,3
Công nghiệp xây dựng	18,1	23,5
Dịch vụ	81	58,2

a. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Hoa Kì và Ấn Độ năm 2020

b. Nhận xét

- **Thực hiện nhiệm vụ:** cả lớp hoàn thành nhiệm vụ trong vòng 7 phút. GV gọi 1 bạn lên bảng làm bài
- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho Hs khác nhận xét, bổ sung bài trên bảng của bạn.
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tuyên dương các HS làm việc tích cực.

Hoạt động 4: Vận dụng (3 phút)

a. Mục tiêu

- Năng lực tự học: HS chủ động tự giác học tập ngoài giờ học.
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để đề xuất các giải pháp khai thác nguồn lực tự nhiên tại địa phương

b. Nội dung: HS nhận nhiệm vụ

c. Sản phẩm:

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** Gv giao nhiệm vụ

VẬN DỤNG

Để đánh giá sự phát triển kinh tế của địa phương (cấp tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương) người ta dùng chỉ số tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP – Gross Regional Domestic Product) và GRDP bình quân đầu người. Em hãy sưu tầm thông tin về cách tính và xác định chỉ số GRDP và GRDP/người của tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương em đang sống.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS lắng nghe, ghi lại và hoàn thành nhiệm vụ sau buổi học.
- **Báo cáo, thảo luận:** HS tiến hành làm bài tập ở nhà vào vở.
- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét đánh giá quá trình học tập của HS.

Ngày soạn: …….

PPCT: Tiết ……

CHƯƠNG X: ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ
ĐỊA LÍ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN
Bài 25: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

(Số tiết: ……)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Sau bài này, HS sẽ

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của các ngành trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

- Vận dụng được các kiến thức đã học vào giải thích thực tế sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở địa phương.
- Phân tích sơ đồ nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

2. Về năng lực:

- Năng lực chung:

+ Năng lực tự chủ và tự học: chủ động tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ học tập như khai thác hình ảnh, video để trả lời câu hỏi. Biết lưu giữ thông tin, chủ động ghi chép lại những nội dung chính của bài học.

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: tự giác để thảo luận với HS khác về vai trò, đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đồng thời đánh giá, nhận xét được kết quả học tập của HS khác. Sử dụng ngôn ngữ phù hợp để báo cáo kết quả học tập.

- Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học địa lí: Trình bày được vai trò và đặc điểm của các ngành trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

+Tìm hiểu địa lí: Phân tích sơ đồ nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải thích thực tế sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở địa phương.

3. Về phẩm chất:

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học, nghiên cứu nhiệm vụ học tập
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Giáo án, 1 số bản đồ.
- Phiếu học tập.

2. Học sinh

- Bút màu.
- Giấy note

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu - Tình huống xuất phát (5 phút)

a. Mục tiêu:

- Tạo kết nối, kiểm tra kiến thức tích lũy của học sinh với nội dung bài học.
- Khơi gợi sự hứng thú, tính tò mò để học sinh học tập tích cực, sáng tạo hơn.

b. Nội dung:

HS tham gia trò chơi "AI NHANH HƠN"

c. Sản phẩm:

Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV đưa ra tình huống:

GV nêu nhiệm vụ, hãy thiết kế thực đơn 7 món ăn dành cho bữa trưa, đảm bảo đủ dinh dưỡng cho gia đình.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** GV mời 4 HS cùng lên bảng ghi thực đơn.
- **Báo cáo, thảo luận:** : 4 HS cùng trình bày trong 1 phút. Cả lớp cổ vũ.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp, dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu vai trò ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản
(cá nhân/ khai thác trực quan / 10 phút)

a. Mục tiêu

Trình bày được vai trò của ngành nông nghiệp lâm nghiệp, thủy sản.

b. Nội dung:

Hs quan sát hình ảnh và kiến thức bản thân trình bày vai trò

c. Sản phẩm

NỘI DUNG
1. Vai trò: Rất quan trọng: - Cung cấp lương thực, thực phẩm và lâm sản cho nhu cầu xã hội.

Cu - Cung cấp nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất các mặt hàng có giá trị xuất khẩu, và tăng thêm ngoại tệ cho đất nước.
- Tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân.
- Góp phần khai thác tốt các điều kiện sẵn có về tự nhiên, kinh tế - xã hội ở mỗi vùng mỗi quốc gia.-
- Giữ cân bằng sinh thái, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

d. Tổ chức thực hiện

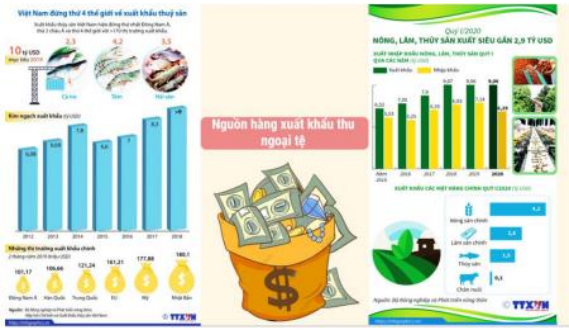

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK, số liệu, quan sát hình ảnh để nêu vai trò của ngành nông nghiệp
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS đọc SGK, hoàn thành nhiệm vụ học tập. GV hỗ trợ, giúp đỡ
- **Báo cáo, thảo luận:** : GV gọi HS báo cáo kết quả học tập trước lớp theo vòng tròn ddeens khi hết vai trò. Các HS khác nhận xét, bổ sung kết quả
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp, chốt kiến thức ghi bài.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu đặc điểm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản
(Cặp đôi/ khai thác trực quan/ 10 phút)

a. Mục tiêu

Trình bày được vai trò, đặc điểm của ngành nông nghiệp lâm nghiệp, thủy sản.

b. Nội dung

Hs thảo luận cặp đôi về đặc điểm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

c. Sản phẩm

NỘI DUNG
2. Đặc điểm: - Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và mặt nước tư liệu sản xuất chủ yếu của ngành thủy sản. - Đối tượng của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là cây trồng và vật nuôi. - Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và có tính mùa vụ. - Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có nhiều thay đổi trong nền sản xuất hiện đại. Tư liệu sản xuất và hình thức tổ chức sản xuất đa dạng, ứng dụng công nghệ và sản xuất đẩy mạnh, liên kết cao

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV hướng dẫn HS thảo luận cặp đôi các nhiệm vụ sau:

+ Nêu các đặc điểm của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Tại sao nói sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có tính mùa vụ? Làm thế nào để giảm sự phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên?
+ Nền nông nghiệp xanh được hiểu như thế nào?
+Nêu suy nghĩ của em về một số vấn đề nóng trong việc sử dụng các chất cấm trong nông nghiệp để nâng cao năng suất cây trồng vật nuôi, phá rừng bừa bãi trong lâm nghiệp, dùng bom mìn, bát quái trong đánh bắt thủy sản?.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các cặp đôi thảo luận để hoàn thành nhiệm vụ học tập. GV hỗ trợ, giúp đỡ.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho 2 HS xung phong báo cáo kết quả thực hành để đối chiếu.
- **Kết luận, nhận định:** GV chọn một cặp đôi HS báo cáo kết quả học tập trước lớp. Các cặp đôi HS khác nhận xét, bổ sung kết quả

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

(Nhóm/ thảo luận, mảnh ghép, khai thác trực quan/ 13 phút)

a. Mục tiêu

+ Phân tích được các nhân tố tự nhiên và các nhân tố KT – XH ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp.

+ Khai thác bản đồ tự nhiên để thấy được ảnh hưởng của các điều kiện tự nhiên và điều kiện KT – XH đối với sự phát triển và phân bố nông nghiệp.

b. Nội dung

HS nghiên cứu SGK, hình ảnh thảo luận để hoàn thành nhiệm vụ học tập

c. Sản phẩm

NỘI DUNG
II. Các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông nghiệp. 1. Vị trí địa lí - Ảnh hưởng đến sự phân bố và mở rộng thị trường, tiêu tiêu sản phẩm của ngành 2. Nhân tố tự nhiên: - Đất đai: tính chất và độ phì của đất ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và năng suất cây trồng vật nuôi. - Địa hình: ảnh hưởng tới quy mô và phương hướng sản xuất - Khí hậu : ảnh hưởng tới cơ cấu cây trồng, tính mùa vụ và tính ổn định sản xuất - Nguồn nước: ảnh hưởng tới sự phân bố và quy mô hoạt động của ngành nông nghiệp và lâm nghiệp, là tư liệu sản xuất không thể thiếu của ngành thủy sản - Sinh vật: cung cấp cây giống cây trồng, vật nuôi và là cơ sở thức ăn cho chăn nuôi. **2. Các nhân tố kinh tế - xã hội: có ảnh hưởng quan trọng đến phát triển và phân bố nông nghiệp.** - Dân cư ảnh hưởng thị trường tiêu thụ các nông sản - Lao động: ảnh hưởng đến quy mô năng suất, hiệu quả sản xuất của ngành. - Cơ sở vật chất kĩ thuật ảnh hưởng đến quy mô, hiệu quả sản xuất, thúc đẩy sản xuất hàng hóa. - Tiến bộ KHKT trong nông nghiệp: giúp chủ động trong sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và sản lượng. - Thị trường tiêu thụ: ảnh hưởng đến giá cả nông sản, điều tiết sản xuất và hướng chuyên môn hóa.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, mỗi nhóm 2 bàn HS, hướng dẫn HS thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ học tập theo hình thức mảnh ghép.
- Vòng chuyên gia: Mỗi nhóm chia ra thành 3 nhóm nhỏ chuyên gia, giao nhiệm vụ nghiên cứu hình ảnh, SGK để hoàn thành tìm hiểu một nội dung về các nhân tố

+ **Chuyên gia 1:** Nông nghiệp chịu ảnh hưởng của vị trí địa lí như thế nào? Lấy ví dụ?

+ **Chuyên gia 2:** Nông nghiệp chịu ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên nào?

Ảnh hưởng của những nhân tố đó tới hoạt động nông nghiệp ra sao?

- Khí hậu của địa phương cho phép trồng các loại cây trồng gì?

+**Chuyên gia 3:** Nông nghiệp chịu ảnh hưởng của những nhân tố kinh tế- xã hội nào? Ảnh hưởng của những nhân tố đó tới hoạt động nông nghiệp ra sao? - Lấy ví dụ thức tế chức minh tác động của nhân tố tiến bộ khoa học kĩ thuật đến phát triển nông nghiệp ở địa phương.

Vòng mảnh ghép: Các chuyên gia nghiên cứu SGK, thảo luận để hoàn thành nhiệm vụ học tập lên giấy A3.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các nhóm tiến hành nghiên cứu SGK, thảo luận để hoàn thành nhiệm vụ học tập trên giấy A3. GV hỗ trợ, giúp đỡ
- **Báo cáo, thảo luận:** Các nhóm đổi sản phẩm đánh giá lẫn nhau. Sau đó GV chọn một nhóm được đánh giá cáo nhất lên báo cáo kết quả học tập trước lớp. Các nhóm HS khác nhận xét, bổ sung kết quả.
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá hoạt động của các nhóm, nhận xét đánh giá kết quả của
- nhóm báo cáo. Sau đó GV chuẩn kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (Cá nhân/ 5 phút)

a. Mục tiêu

- Củng cố kiến thức bài học
- Phát triển năng tư duy, phản biện, giao tiếp

b. Nội dung: Hs suy nghĩ hoàn thành nhiệm vụ học tập

c. Sản phẩm

- Dự kiến câu trả lời của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV đặt câu hỏi:

Vẽ sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Hs nghiên cứu hoàn thành nhiệm vụ học tập
- **Báo cáo, thảo luận:** HS đổi sản phẩm chấm chéo nhau, bổ sung ngay trên sản phẩm bạn. Gv chiếu 1 sản phẩm của Hs lên và cùng nhận xét cr sản phẩm bạn đã làm và phần bổ sung của bạn
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tổng kết hoạt động.

4. Hoạt động 4: Vận dụng *(2 phút)*

a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức đã học.

b. Nội dung: HS thực hiện bài tập ở nhà theo yêu cầu.

c. Sản phẩm: Nội dung trả lời cho yêu cầu được đưa ra ở mục tổ chức thực hiện.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu học sinh về nhà sưu tầm thông tin về vai trò của ngành nông nghiệp đối với sự phát triển KT XH nước ta hoặc địa phương em?
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS nhận nhiệm vụ học tập.
- **Báo cáo, kết luận:** thực hiện vào tiết học tiếp theo.

Ngày soạn: …….

PPCT:

Bài 26: ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP , THỦY SẢN

(Số tiết: ……. tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được vai trò, đặc điểm các ngành trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- Trình bày và giải thích được phân bố cây trồng, vật nuôi chủ yếu trên thế giới.
- Vận dụng kiến thức giải thích thực tế sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

ở địa phương.

- Đọc được bản đồ , xử lí, phân tích số liệu thống kê và vẽ được biểu đồ về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

2. Về năng lực:

- Năng lực chung:

+ Tự học tự chủ: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập được giao. Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp. Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết.

+ Giao tiếp hợp tác: Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá các vấn đề. Chủ động trong giao tiếp, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.

+ Sử dụng CNTT và truyền thông: Có thể sử dụng các phương tiện công nghệ để hỗ trợ tìm kiếm thông tin liên quan đến nội dung bài học

- Năng lực địa lí

+ Nhận thức khoa học địa lí: Trình bày được vai trò, đặc điểm các ngành trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và giải thích được phân bố cây trồng, vật nuôi chủ yếu trên thế giới.

+ Tìm hiểu địa lí: Đọc được bản đồ , xử lí, phân tích số liệu thống kê và vẽ được biểu đồ về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:

Vận dụng kiến thức giải thích thực tế sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở địa phương.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học.
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Giáo án, 1 số bản đồ.
- Phiếu học tập.

2. Học sinh:

Vở ghi, giấy note

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu - Tình huống xuất phát (7 phút)

a. Mục tiêu:

- Tạo kết nối, kiểm tra kiến thức tích lũy của học sinh với nội dung bài học.
- Khơi gợi sự hứng thú, tính tò mò để học sinh học tập tích cực, sáng tạo hơn.

b. Nội dung:

- HS chơi trò chơi **“ AI TINH MẮT HƠN ”**

c. Sản phẩm:

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV tổ chức trò chơi **“ Ai tinh mắt”, trong vòng 3 phút tìm từ khóa về chủ đề cây trồng vật nuôi**

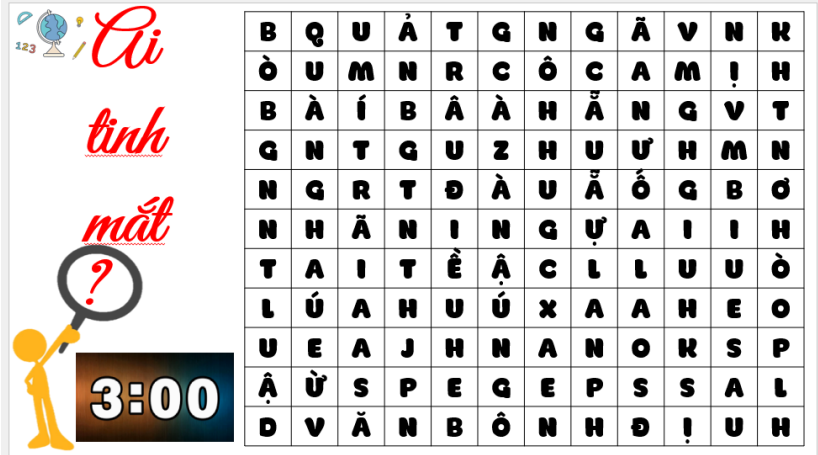

Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ trả lời

- **Báo cáo, thảo luận:** Hs trả lời, Hs khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung

Kết luận, nhận định: GV tổng kết, khen ngợi HS và để dẫn dắt HS vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về ngành trồng trọt.

(Cá nhân/ khai thác trực quan/15 phút)

a. Mục tiêu

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành trồng trọt.
- Giải thích được sự phân bố của các loại cây trồng chính

b. Nội dung

- HS hoạt động cá nhân/cặp đôi/nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập

c. Sản phẩm

I. Ngành nông nghiệp **1. Ngành trồng trọt** **a. Vai trò:** - Là ngành quan trong trọng nông nghiệp, phát triển trồng trọt góp phần khai thác cá lợi thế sẵn có của mỗi vùng, quốc gia

- Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người, nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế

Cây công nghiệp	Đặc điểm sinh thái	Phân bố
Mía	– Phát triển trong điều kiện nhiệt, ẩm rất cao và phân hoá theo mùa. – Thích hợp với đất phù sa mới.	– Là cây lấy đường chủ yếu ở miền nhiệt đới. – Các nước trồng nhiều là Bra-xin, Ấn Độ, Trung Quốc, Tha Pa-ki-xtan (Pakistan),...
Củ cải đường	Phát triển ở vùng đất đen, đất phù sa được cày bừa kĩ và bón phân đầy đủ.	– Là cây lấy đường chủ yếu ở miền ôn đới và cận nhiệt. – Các nước trồng nhiều là Liên bang Nga, Pháp, Hoa Kỳ Thổ Nhĩ Kỳ,...
Bông	– Phát triển trong điều kiện ánh sáng và khí hậu ổn định. – Cần đất tốt, nhiều phân bón.	– Là cây lấy sợi ở miền nhiệt đới và cận nhiệt gió mùa. – Các nước trồng nhiều là Trung Quốc (chiếm 1/5 sản của thế giới), Hoa Kỳ, Ấn Độ, Pa-ki-xtan, U-dơ-bê-k (Uzbekistan),...
Đậu tương	Cây ưa ẩm, đất tơi xốp và thoát nước tốt.	– Là cây lấy dầu quan trọng trên thế giới ở miền nhiệ cận nhiệt và ôn đới. – Các nước trồng nhiều là Hoa Kỳ (gần 1/2 sản lượng thế Trung Quốc, Liên bang Nga, Séc-bi-a (Serbia), In-đô-nê-xi
Chè	Phát triển với nhiệt độ ôn hoà, lượng mưa nhiều nhưng phân bố đều quanh năm, đất chua.	– Là cây trồng của miền cận nhiệt. – Các nước trồng nhiều là Trung Quốc, Ấn Độ, Kê-ni-a (K Xri Lan-ca (Sri Lanka), Thổ Nhĩ Kỳ, Việt Nam,...
Cà phê	Cây ưa nhiệt, ẩm, đất tơi xốp nhất là đất badan và đất đá vôi.	– Là cây trồng cho chất kích thích của miền nhiệt đới. – Các nước trồng nhiều là Bra-xin, Việt Nam, In-đô-nê Cô-lôm-bi-a (Colombia),...
Cao su	Cây ưa nhiệt, ẩm, không chịu được gió bão, thích hợp với đất badan.	– Là cây lấy nhựa quan trọng của miền nhiệt đới. – Các nước trồng nhiều là Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Việt Na

biến. Là cơ sở để phát triển chăn nuôi và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị….
- Góp phần giữ gìn, cân bằng sinh thái bảo vệ tài nguyên và môi trường

b.Đặc điểm:
- Đối tượng sản xuất chính là cây trồng, sử dụng đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu .
- Sự phát triển và phân bố ngành trồng trọt phụ thuộc chặt chẽ vào đất trồng và điều kiện tự nhiên.
- Ngành trồng trọt có tính mùa vụ.
- Trong nền sản xuất hiện đại, ngành trồng trọt thay đổi về hình thức tổ chức sản xuất và phương thức sản xuất

c. Phân bố:

Cây lương thực chính:

Cây lương thực	Đặc điểm sinh thái	Phân bố
Lúa gạo	Phát triển trong điều kiện khí hậu nóng, ưa ẩm, đất phù sa và cần nhiều phân bón.	– Là cây lương thực chính của miền nhiệt đới (đặc biệt là châu Á gió mùa). – Các nước trồng nhiều là Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Băng-la-đét (Bangladesh), Việt Nam, Thái Lan,...
Lúa mì	Phát triển trong điều kiện khí hậu ấm, khô; vào đầu thời kì sinh trưởng cần nhiệt độ thấp; đất đai màu mỡ, cần nhiều phân bón.	– Là cây lương thực chính của miền ôn đới và cận nhiệt. – Các nước trồng nhiều là Trung Quốc, Ấn Độ, Liên bang Nga, Hoa Kỳ, Pháp, Ca-na-đa,...
Ngô	Phát triển trong điều kiện khí hậu nóng, đất ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước; dễ thích nghi với sự dao động của khí hậu.	– Là cây lương thực quan trọng cho người và vật nuôi ở miền nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới nóng. – Các nước trồng nhiều là Hoa Kỳ, Trung Quốc, Bra-xin, Ác-hen-ti-na, U-crai-na (Ukraine), In-đô-nê-xi-a,...

Cây công nghiệp

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: Cá nhân

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho học sinh đọc mục 1 SGK, nêu vai trò của ngành trồng trọt
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV chỉ định học sinh trả lời câu hỏi, các học sinh khác nhận xét, bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

Nhiệm vụ 2: Cặp đôi

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho Hs thảo luận cặp đôi, tìm hiểu đặc điểm của ngành trồng trọt? Lấy ví dụ?
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận cặp đôi chọn ý kiến thống nhất để trả lời câu hỏi.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV chỉ định 1 cặp học sinh lên bảng ghi lại câu trả lời để đối chiếu, nhận định kết quả.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức, hướng dẫn thông tin ghi bài.

Nhiệm vụ 3: Chuyên gia-mảnh ghép

CHUYÊN GIA

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho chia lớp thành 2 cụm mỗi cụm 2 nhóm nhỏ thảo luận nhiệm vụ như sau:
- **Chuyên gia 1:** + *Kể tên các loại cây lương thực chính?*
  + *Đặc điểm sinh thái của từng loại cây lương thực chính*

Chuyên gia 2: + *Kể tên các loại cây công nghiệp chính?*
+ *Đặc điểm sinh thái của từng loại cây công nghiệp chính*

Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận hoàn thành phiếu học tập.

MẢNH GHÉP

Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho chia lớp thành 2 cụm mỗi cụm 2 nhóm nhỏ mới ghép từ chuyên gia thảo luận nhiệm vụ như sau: ***Quan sát hình 26.1 điền vào phiếu học tập***

Cây lương thực chính	**Đặc điểm sinh thái**	**Phân bố chủ yếu**
Lúa gạo		
Lúa mì		
Ngô		
Cây công nghiệp chính		
Mía		
Cao su		
Cà phê		
Chè		
Củ cải đường		
Đậu tương		

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận hoàn thành phiếu học tập.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho các nhóm đổi chéo sản phẩm, bổ sung nếu có.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức, hướng dẫn thông tin ghi bài.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về ngành chăn nuôi.

(Cá nhân/Cặp đôi/ khai thác trực quan/15 phút)

a. Mục tiêu

-Trình bày được vai trò của ngành chăn nuôi.
- Giải thích được sự phát triển và phân bố của ngành chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào cơ sở thức ăn.
- Trình bày và giải thích được vai trò, đặc điểm và sự phân bố của các ngành chăn nuôi: gia súc, gia cầm

b. Nội dung

- HS hoạt động cá nhân/cặp đôi/nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập

c. Sản phẩm

2. Ngành chăn nuôi

a. Vai trò:

-Là ngành quan trọng trong nền nông nghiệp hiện đại.
- Cung cấp thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao cho con người như: thịt, trứng, sữa,…
- Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp.
- Tạo mặt hàng xuất khẩu thu ngoại tệ, tăng GDP đất nước
- Chăn nuôi kết hợp trồng trọt góp phần sử dụng hợp lí tài nguyên môi trường tạo nên nền nông nghiệp bền vững.

b.Đặc điểm:
- Chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào nguồn thức ăn
- Hình thức chăn nuôi đa dạng và phát triển theo hướng chuyên môn hóa.
- Ứng áp dụng rộng rãi tiến bộ khoa học-công nghệ trong sản xuất. chăn nuôi làm tăng số lượng và chất lượng sản phẩm đồng thời giảm tác động dịch động và ít ảnh hưởng tới môi trường
- Liên kết trong chăn nuôi từ khâu sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm giữ vai trò quan trọng, đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững.

c. Phân bố:

Vật nuôi	Phân bố
Bò	– Bò thích nghi đa dạng với điều kiện môi trường nên được nuôi phổ biến ở nhiều nước thuộc vùng ôn đới, cận nhiệt và nhiệt đới để để lấy thịt, sữa,... – Các nước sản xuất nhiều thịt và sữa bò là Hoa Kỳ, Bra-xin, các nước EU, Trung Quốc, Ác-hen-ti-na,...
Lợn	– Lợn thích nghi đa dạng với các điều kiện môi trường, việc chăn nuôi lợn phụ thuộc chặt chẽ vào cơ sở thức ăn. – Các nước nuôi lợn nhiều là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Bra-xin, Việt Nam, Tây Ban Nha, CHLB Đức,...
Cừu	– Cừu được nuôi theo hình thức chăn thả ở vùng cận nhiệt và ôn đới. – Các nước nuôi cừu nhiều là Trung Quốc, Ô-xtrây-li-a, Ấn Độ, I-ran (Iran), Niu Di-len (New Zealand),...
Gia cầm	– Được nuôi chủ yếu là gà. Vật nuôi này có mặt ở tất cả các nước trên thế giới để cung cấp thịt, trứng cho bữa ăn hằng ngày, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thực phẩm. – Các nước có đàn gia cầm lớn là Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Hoa Kỳ, các nước EU, Bra-xin,...

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: Cá nhân

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** Giáo viên cho học sinh đọc SGK liên hệ thực tế trả lời câu hỏi: Nêu vai trò của ngành chăn nuôi?

Thực hiện nhiệm vụ: HS tự nghiên cứu trả lời, ghi câu trả lời vào tập.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho Hs báo cáo vòng tròn. Hs có thể bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

Nhiệm vụ 2: Cặp đôi

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các cặp, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân:

+ Nêu đặc điểm của ngành chăn nuôi?
+ Tại sao ở phần lớn các nước đang phát triển, ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất NN?
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận cặp đôi và hoàn thành nhiệm vụ
- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho 1 cặp đôi báo cáo ngẫu nhiên. Hs có thể bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

Nhiệm vụ 3: nhóm

- **Chuyển giao nhiệm vụ:**

1, GV tổ chức trò chơi Ai tinh mắt, yêu cầu HS quan sát hình 26.2, nêu sự phân bố của bò, trâu, lợn, cừu, dê, gia cầm? Ai nhanh và đúng nhất sẽ được cộng điểm
2, Giải thích tại sao có sự phân bố như vậy?
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS quan sát bản đồ, thảo luận cặp để hoàn thành nhiệm vụ học tập
- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi HS báo cáo ngẫu nhiên. Hs có thể bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu ngành lâm nghiệp (15 phút)

a. Mục tiêu

+ Trình bày được vai trò, đặc điểm ngành lâm nghiệp
+ Trình bày được hoạt động trồng rừng và khai thác rừng.

b. Nội dung

- HS hoạt động cá nhân/cặp đôi/nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập

c. Sản phẩm

II. Địa lí ngành lâm nghiệp
1. Vai trò

+ Cung cấp lâm sản phục vụ cho nhu cầu xã hội.
+Đảm bảo chức năng nghiên cứu khoa học.
+ Đảm nhận chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường và cảnh quan.
+ Trong giai đoạn hiện nay, sản xuất lâm nghiệp có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự phát triển bền vững và giảm thiểu tác động của biến đổi toàn cầu.

2. Đặc điểm:

+ Lâm nghiệp gồm hoạt động trồng và bảo vệ rừng, khai thác gỗ và lâm sản khác.
+ Lâm nghiệp có đối tượng sản xuất là rừng nên cần thời gian sinh trưởng từ hàng chục đến hàng trăm năm
+ Quá trình sinh trưởng tự nhiên của rừng đóng vai trò quyết định trong sản xuất lâm nghiệp
+ Sản xuất lâm nghiệp được tiến hành trên quy mô rộng, chủ yếu hoạt động ngoài trời và trên địa bàn có điều kiện tự nhiên đa dạng.
+ Việc khai thác hợp lí và bảo vệ rừng ngày càng thuận lợi nhờ ứng dụng thành tựu khoa học – kĩ thuật và công nghệ.

3. Phân bố

+ Hiện nay, thế giới có 4,06 tỉ ha với độ che phủ 31% . Diện tích rừng có xu hướng giảm vì vậy trồng rừng là vấn đề cấp bách được nhiều nước chú trọng.
+ các quốc gia có diện tích rừng lớn nhất là: Trug Quốc, Ấn Độ, Nga, Hoa Kì….
+ các quốc gia có diện tích rừng trồng lớn nhất là: Trug Quốc, Ấn Độ, Nga, Hoa Kì….

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: Cá nhân

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** Giáo viên cho học sinh đọc SGK liên hệ thực tế trả lời câu hỏi: Nêu vai trò, đặc điểm của ngành lâm nghiệp? Lấy ví dụ

Thực hiện nhiệm vụ: HS tự nghiên cứu trả lời, ghi câu trả lời vào tập.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho Hs báo cáo vòng tròn. Hs có thể bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

Nhiệm vụ 2: Cặp đôi

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các cặp, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân:

+ Nêu tình hình phát triển, nguyên nhân, giải pháp phát triển của ngành lâm nghiệp?

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận cặp đôi và hoàn thành nhiệm vụ
- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho 1 cặp đôi báo cáo ngẫu nhiên. Hs có thể bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

Hoạt động 2.4: Tìm hiểu ngành thủy sản.

(Chuyên gia-mảnh ghép/khai thác trực quan/15 phút)

a. Mục tiêu

+ Trình bày được vai trò, đặc điểm ngành thủy sản
+ Trình bày được hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản.

b. Nội dung

- HS thảo luận nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập

c. Sản phẩm

III. Địa lí ngành thủy sản

1. Vai trò

+ Nguồn cung cấp thực phẩm cho con người
+ Nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, dược phẩm và mặt hàng có giá trị xuất khẩu có giá trị
+Góp phần giải quyết việc làm , tăng thu nhập cho người dân vùng ven biển.
+ Góp phần khai thác hiệu quả các tiềm năng về tự nhiên, kinh tế xã hội, và bảo vệ chủ quyền an ninh quốc gia

2. Đặc điểm

+ Sản xuất thủy sản bao gồm các khai thác, nuôi trồng , chế biến và dịch vụ thủy sản.
+ Diện tích mặt nước và chất lượng nguồn nước là tư liệu sản xuất quan trọng không thể thay thế được
+ Sản xuất thủy sản có tính hỗn hợp và tính liên ngành cao

+ Công nghệ nuôi trồng và khai thác ngày càng hiện đại góp phần tăng hiệu quả sản xuất đồng thời bảo vệ nguồn lợi thủy sản

3. Phân bố.

+ Sản lượng thủy sản của thế giới liên tục tăng.

+ Sản lượng khai thác thủy sản trên thế giới càng tăng, ngư trường khai thác thủy sản ngày càng mở rộng, công nghệ khai thác ngày càng được cải tiến. Tuy nhiên khai thác quá mức đe dọa nguồn lợi thủy sản. Các nước khai thác nhiều: Trung Quốc, In đô nê xi a, Pê ru, Hoa Kì……

+ Nuôi trồng thủy sản ngày càng được chú trọng. Hình thức và công nghệ ngày càng cải tiến. Các nước nuôi trồng thủy sản lớn nhất thế giới: Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam

d. Tổ chức thực hiện

+ VÒNG CHUYÊN GIA

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 2 cụm mỗi cụm 3 nhóm chuyên gia nhận nhiệm vụ như sau

Nhóm 1: Tìm hiểu vai trò của ngành thủy sản. Lấy ví dụ

Nhóm 2: Tìm hiểu đặc điểm của ngành thủy sản.

Nhóm 3: Quan sát hình 26.3, Tìm hiểu phân bố khai thác và nuôi trồng thủy sản.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS nghiên cứu thảo luận hoàn thành trong vòng 5 phút

+ VÒNG MẢNH GHÉP: Ở mỗi cụm, thành viên các nhóm tự đánh số cho cá nhân từ 1 đến 3, nếu dư ra lại xoay vòng về số 1. Sau khi các nhóm hoàn thành đánh số, học sinh sẽ di chuyển, các cá nhân số 1 gom thành 1 cụm, số 2 gom thành 1 cụm,… hình thành 3 nhóm mới.

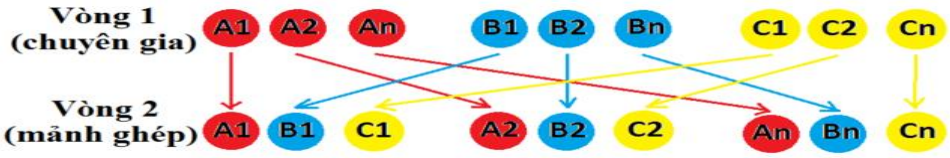

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV hình thành lớp mỗi cụm 3 nhóm mảnh ghép mới nhận nhiệm vụ như sau: Hoàn thành phiếu học tập trên giấy A3 trong vòng 5 phút có thể vẽ sơ đồ tư duy

NỘI DUNG	CÂU TRẢ LỜI
Vai trò thủy sản	
Đặc điểm	
Phân bố	

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS nghiên cứu thảo luận hoàn thành trong vòng 5 phút

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV gọi ngẫu nhiên thành viên nhóm lên báo cáo

+ Hs khác bổ sung nếu có

- Kết luận, nhận định:

+ GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của học sinh.

+ Gv chốt nội dung

3. Hoạt động 3: Luyện tập (10 phút)

a. Mục tiêu

- Củng cố kiến thức bài học
- Phát triển năng lực tư duy, giao tiếp

b. Nội dung

- HS trả lời câu hỏi rèn luyện kĩ năng

c. Sản phẩm

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV đặt vấn đề:

1, So sánh đặc điểm ngành trồng trọt và chăn nuôi?

2, Nêu một số cây trồng và vật nuôi chính của vùng nhiệt đới?

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ được giao.
- **Báo cáo, thảo luận:** HS xung phong trả lời câu hỏi.
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tổng kết hoạt động.

4. Hoạt động 4: Vận dụng (1 phút)

a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức đã học.

b. Nội dung: HS thực hiện bài tập ở nhà theo yêu cầu.

c. Sản phẩm: Nội dung trả lời cho yêu cầu được đưa ra ở mục tổ chức thực hiện.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ**: Gv giao nhiệm vụ cho Hs: *Để lựa chọn cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sản xuất nông nghiệp ở tỉnh em? Giải thích vì sao em lựa chọn ?*
- **Thực hiện nhiệm vụ: HS về nhà thực hiện nhiệm vụ,** ghi lại thông tin, nếu có thể thiết kế thành clip ngắn càng tốt.
- **Báo cáo, kết luận:** Gv cho đăng vào nhóm facebook của lớp, lựa chọn sản phẩm có nhiều like, tim nhất.

Ngày soạn: …….

PPCT: ……

Bài 27. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP, VẤN ĐỀ VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

(Số tiết: ……. tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp. Phân biệt được vai trò và đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.
- Nêu được một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại.
- Phân tích được các định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

❖ **Tự chủ và tự học**:

- Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.
- Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp.
- Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết.

❖ **Giao tiếp và hợp tác**:

- Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá các vấn đề.
- Biết chủ động trong giao tiếp, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.

❖ **Sử dụng CNTT và truyền thông**

- Có thể sử dụng các phương tiện công nghệ để hỗ trợ tìm kiếm thông tin liên quan đến nội dung bài học

❖ **Giải quyết vấn đề và sáng tạo**

- Chủ động giải quyết các vấn đề trong hoạt động nhóm, đề xuất cách giải quyết phát sinh trong hoạt động nhóm sáng tạo, khoa học.

b. Năng lực địa lí

❖ Nhận thức khoa học địa lí:

- Lấy được ví dụ về các loại hình tổ chức lãnh thổ nông nghiệp
- Lấy ví dụ về một biểu hiện của nền nông nghiệp hiện đại
- Phân tích được ảnh hưởng của môn Địa lí đối với việc định hướng nghề nghiệp trong tương lai của học sinh.

❖ Tìm hiểu địa lí

- Tìm hiểu các thông tin liên quan đến một mô hình nông nghiệp công nghệ cao của nước ta.

❖ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:

- Xây dựng được một mô hình tổ chức lãnh thổ nông nghiệp theo kiến thức đã học.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học.
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.
- Nhân ái: tôn trọng các đặc thù riêng ngành nông nghiệp.
- Trung thực: Báo cáo chính xác kết quả của hoạt động nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

- Giấy khổ lớn, bút lông, nam châm gắn bảng, phiếu học tập.
- Đoạn video tư liệu.
- Phần thưởng cho trò chơi (nếu có).

2. Học liệu

- Sách giáo khoa, tập ghi chép.
- Giấy note

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu (Tình huống xuất phát) - 10 phút

a. Mục tiêu:

- Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực tư duy, giao tiếp, thống kê và khả năng liên kết kiến thức của học sinh.

b. Nội dung:

- Học sinh thực hiện trò chơi **"CON SỐ MAY MẮN"**

c. Sản phẩm:

- Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện

- **Bước 1 - Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia nhóm và phổ biến luật chơi

❖ GV chia lớp thành 3 nhóm.

❖ Luật chơi:

- Có 6 con số, tương ứng điểm số.
- Mỗi nhóm chọn 1 con số với số điểm tương ứng.
- Thời gian trả lời: 20 giây.
- Nhóm nào trả lời không được sẽ nhường quyền trả lời cho nhóm khác.
- Nhóm có số điểm cao nhất – CHIẾN THẮNG

❖ CÂU HỎI

Câu 1 – 10 điểm. Lúa mì thuộc nhóm cây trồng nào?
Trả lời: Cây lương thực
Câu 2 – 10 điểm: Cây cà phê thuộc nhóm cây trồng nào?
Trả lời: Cây công nghiệp
Câu 3 – 10 điểm: Nông nghiệp gồm những ngành nào?
Trả lời: Trồng trọt – Chăn nuôi
Câu 4 – 20 điểm: Nông nghiệp phụ thuộc vào yếu tố nào?
Trả lời: Điều kiện tự nhiên
Câu 5 – 20 điểm: Mặt nước là tư liệu sản xuất của ngành nào?
Trả lời: Thuỷ sản
Câu 6 – 20 điểm: Nông nghiệp của thế giới đang phát triển theo hướng nào?
Trả lời: Nông nghiệp xanh
Câu 7 – 30 điểm: "Làm thay đổi sâu sắc cách thức sản xuất, tăng năng suất, sản lượng và giá trị nông sản" là do nhân tố nào?
Trả lời: Tiến bộ khoa học kĩ thuật
Câu 8 – 30 điểm: Làm tăng giá trị của nông sản là do nhân tố nào?
Trả lời: Công nghiệp chế biến
Câu 9 – 30 điểm: Điều tiết sản xuất, góp phần hình thành các vùng sản xuất chuyên môn hoá là do nhân tố nào?
Trả lời: Thị trường tiêu thụ

- **Bước 2** – Tiến hành trò chơi
- **Bước 3** – GV nhận xét sự tham gia trò chơi của các nhóm.
- **Bước 4** – Kết luận: GV nhận xét, tuyên dương nhóm về nhất và dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (30 phút)

NỘI DUNG 1: TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP (15 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Trình bày được quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.
- Nêu được vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.
- Phân biệt được vai trò và đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

b. Nội dung

- Nhiệm vụ 1: Học sinh trình bày được khái niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.
- Nhiệm vụ 2: Học sinh phân biệt được vai trò và đặc điểm của một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

c. Sản phẩm

- Nội dung trả lời câu hỏi của HS.

NỘI DUNG KIẾN THỨC

I. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm và vai trò

a. Khái niệm: Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp được hiểu là hệ thống liên kết không gian của các ngành, các cơ sở SX nông nghiệp và các lãnh thổ dựa trên các cơ sở quy trình kĩ thuật mới

nhất, chuyên môn hoá, tập trung hoá, liên hợp hoá và hợp tác sản xuất; cho phép sử dụng hiệu quả nhất sự khác nhau theo lãnh thổ về các điều kiện tự nhiên, kinh tế, lao động và đảm bảo năng suất lao động xã hội cao nhất.
b. Vai trò:
+ Tạo ra những tiền đề cần thiết để sử dụng hợp lí nguồn lực tự nhiên, KT – XH của các vùng lãnh thổ, các nước trên thế giới.
+ Góp phần đẩy mạnh chuyên môn hóa SX nông nghiệp và nâng cao năng suất lao động xã hội.
+ Tạo điều kiện liên kết, hợp tác giữa các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp và các ngành kinh tế khác nhau.
2. Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp (Bảng 27)

d. Tổ chức thực hiện

❖ Nhiệm vụ 1: Học sinh trình bày được khái niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

- Bước 1 - Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc mục I.1 – SGK (Tr 105) trả lời các câu hỏi:

- Khái niệm của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.
- Trình bày vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

- Bước 2 - Thực hiện nhiệm vụ: HS tiếp nhận nhiệm vụ và nghiên cứu SGK.

- Bước 3 - Báo cáo, thảo luận: GV chỉ định HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét bổ sung.

- Bước 4 - Kết luận, nhận định: GV nhận xét và chốt kiến thức

❖ Nhiệm vụ 2: Học sinh phân biệt được vai trò và đặc điểm của một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

- **Bước 1 - Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS nghiên cứu bảng 27,

✓ Phân biệt vai trò và đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

✓ Lấy ví dụ để phân biệt các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

- **Bước 2 - Thực hiện nhiệm vụ:** HS tiếp nhận nhiệm vụ, nghiên cứu và thảo luận với nhau để thống nhất ý kiến.
- **Bước 3 - Báo cáo, thảo luận:** Gv gọi một HS trình bày kết quả, HS khác nhận xét và bổ sung.
- **Bước 4 - Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, tuyên dương học sinh hoàn thành tốt nhiệm vụ; chốt kiến thức.

NỘI DUNG 2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NỀN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI (10 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Nêu được một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới hiện nay.

b. Nội dung

- Dựa vào thông tin mục II tr106 và những hiểu biết của bản thân, em hãy nêu một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới hiện nay.

c. Sản phẩm:

Câu trả lời của học sinh

NỘI DUNG KIẾN THỨC

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NỀN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI

- Về tổ chức sản xuất:

+ Hình thành các cánh đồng lớn, vùng chuyên canh cho phép áp dụng máy móc, công nghệ để nâng cao năng suất, hạn chế sức lao động của con người.
+ Hình thành các trang trại chăn nuôi tập trung, khu NN ứng dụng công nghệ cao… nhằm tăng hiệu quả SX và bảo vệ MT.

- Đối tượng LĐ trong NN:

+ Đối tượng lao động ngày càng đa dạng, kĩ thuật lai tạo giống và biến đổi gen đã tạo ra nhiều giống cây trồng mới.
+ Cần có sự kiểm nghiệm nghiêm ngặt trước khi đưa ra thị trường các thực phẩm biến đổi gen.

- Việc ứng dụng KHCN vào sản xuất NN:

+ Được chú trọng nhằm tạo ra nông sản có năng suất cao, thích nghi với biến đổi khí hậu.
+ Nhiều quốc gia đề cao việc phát triển "nông nghiệp xanh" để đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

- Vấn đề liên kết giữa các yếu tố trong sản xuất nông nghiệp: Liên kết giữa sản xuất – chế biến – tiêu thụ nông sản ngày càng được chú trọng.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1 - Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc SGK để và trả lời các câu hỏi. Dựa vào thông tin mục II tr106 và những hiểu biết của bản thân, em hãy nêu một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới hiện nay.

- Bước 2 - Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc SGK và suy nghĩ, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ trong thời gian 3 phút.

- Bước 3 - Báo cáo, thảo luận: Hết thời gian, GV chỉ định đại diện học sinh trình bày kết quả làm việc của nhóm. Nhóm khác bổ sung

- Bước 4 - Kết luận, nhận định: GV nhận xét, kết quả làm việc của các nhóm và tổng hợp kiến thức.

NỘI DUNG 3: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI (10 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Phân tích được các định hướng phát triển của nền nông nghiệp thế giới trong tương lai. Lấy ví dụ chứng minh.

b. Nội dung

- Dựa vào thông tin mục III tr107, hãy phân tích được các định hướng phát triển của nền nông nghiệp thế giới trong tương lai. Lấy ví dụ chứng minh.

c. Sản phẩm:

Câu trả lời của học sinh

NỘI DUNG KIẾN THỨC **III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI** **- Xu hướng chung:** Phát triển nông nghiệp bền vững. **- Mục đích:** + Giải quyết nhu cầu lương thực, thực phẩm ngày càng tăng của xã hội. + Sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên thiên nhiên. + Thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường. - Hướng phát triển: + Nông nghiệp xanh: tối đa hoá cơ hội khai thác các nguồn tài nguyên sạch, xây dựng mô hình NN tăng trưởng bền vững gắn với bảo vệ môi trường. + Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: sử dụng tiết kiệm tài nguyên, tăng năng suất và sản lượng nông sản, hạn chế sức lao động của con người.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1 - Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc SGK để và trả lời các câu hỏi. Dựa vào thông tin mục III tr107, hãy phân tích được các định hướng phát triển của nền nông nghiệp thế giới trong tương lai. Lấy ví dụ chứng minh.

- Bước 2 - Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc SGK và suy nghĩ, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ trong thời gian 2 phút.

- Bước 2 - Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc SGK để trả lời câu hỏi.

- Bước 3 - Báo cáo, thảo luận: Hết thời gian, GV chỉ định học sinh trình bày nhanh câu trả lời của cá nhân, HS khác bổ sung.

- Bước 4 - Kết luận, nhận định: GV nhận xét kết quả làm việc của học sinh, GV tổng hợp kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (4 phút)

a. Mục tiêu:

- Củng cố lại kiến thức bài học

b. Nội dung

- GV tổ chức trò chơi ngắn, HS tham gia trò chơi để củng cố bài học.
- Trò chơi: ĐI TÌM MỘT NỬA

c. Sản phẩm

- Kết quả ghép nối kiến thức của trò chơi.
- Bộ thẻ: (GV cắt nhỏ các ô rời ra)

Vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp	**Sản xuất nông nghiệp hàng hoá**

Định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai	**Vùng nông nghiệp**
Nông nghiệp xanh có vai trò	**Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao**
Trang trại có đặc điểm	**Đảm bảo phát triển nông nghiệp bền vững**
Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp cao nhất là	**Sử dụng hiệu quả ĐKTN, KT – XH và đảm bảo năng suất lao động XH cao nhất**

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV giới thiệu thể lệ trò chơi: Mỗi nhóm HS (5 người) nhận 1 bộ thẻ ghép nối gồm 2 màu - thẻ xanh và thẻ hồng, trong thời gian 2 phút ghép thành các cặp thẻ theo nội dung tương ứng, khi có 1 nhóm hoàn thành trước thì trò chơi kết thúc và nhóm hoàn thành sẽ được điểm cộng.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện trò chơi.
- **Báo cáo, thảo luận:** Nhóm hoàn thành trò chơi đầu tiên báo cáo kết quả. Các nhóm còn lại nhận xét.
- **Kết luận, nhận định:** GV kiểm tra, đánh giá kết quả, tích điểm cộng cho nhóm hoàn thành xuất sắc.

4. Hoạt động 4: Vận dụng (1 phút)

a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức đã học

b. Nội dung: HS thực hiện bài tập ở nhà theo yêu cầu.

c. Sản phẩm: Nội dung trả lời cho yêu cầu được đưa ra ở mục tổ chức thực hiện.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ**: Tìm hiểu về một mô hình nông nghiệp công nghệ cao ở nước ta
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS về nhà tìm hiểu, ghi lại câu trả lời, sẽ báo cáo vào tiết học sau.

IV. PHỤC LỤC

1. Mô hình trang trại tổng hợp có giá trị cao:

Clip: https://www.youtube.com/watch?v=BJuGjFnv4ZE

2. Hình ảnh về trang trại ở Việt Nam

- **Chuyển giao nhiệm vụ**: Tìm hiểu và liệt kê các ngành học liên quan đến Địa lí / thi khối C.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS về nhà tìm hiểu, ghi lại câu trả lời, sẽ báo cáo vào tiết học sau.

Ngày soạn: ……**PPCT: ……**

Bài 28

THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

(Số tiết: …… tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc được bản đồ hình 26.1 và hình 26.2 để xác định được sự phân bố một số cây trồng, vật nuôi chính trên thế giới.
- Phân tích được số liệu thống kê để rút ra nhận định bài học.
- Vẽ được biểu đồ về nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

2. Về năng lực:

❖ **Tự học tự chủ:**

- Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.
- Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp.
- Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết.

❖ **Năng lực giao tiếp:**

- Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá các vấn đề.
- Biết chủ động trong giao tiếp, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.

❖ **Tự học giải quyết vấn đề và sáng tạo:**

- Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.
- Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết.

❖ **Sử dụng CNTT và truyền thông**

- Có thể sử dụng các phương tiện công nghệ để hỗ trợ tìm kiếm thông tin liên quan đến nội dung bài học

b. Năng lực địa lí

❖ Nhận thức khoa học địa lí:

- Tính được cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản phân theo châu lục.
- Nhận xét được sự thay đổi tỉ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo châu lục năm 2000 và 2019.

❖ Tìm hiểu địa lí

- Tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến sự thay tỉ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo châu lục năm 2000 và 2019.

❖ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:

- Vẽ được biểu đồ quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo châu lục năm 2000 và 2019

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học.
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công.
- Nhân ái: Tôn trọng các đặc thù riêng ngành nông nghiệp.
- Trung thực: Báo cáo chính xác kết quả của hoạt động nhóm và bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

- Giáo án, bài giảng Powerpoint
- Phần thưởng cho trò chơi (nếu có).

2. Học liệu

- Sách giáo khoa, tập ghi chép.
- Giấy note

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu (Tình huống xuất phát) - 10 phút

a. Mục tiêu:

- Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực tư duy, giao tiếp, thống kê và khả năng liên kết kiến thức của học sinh.
- Kiểm tra kiến thức nền tảng về bài học của học sinh, tạo tình huống vào bài.

b. Nội dung:
- Học sinh tham gia trò chơi.
c. Sản phẩm:
- Câu trả lời của học sinh trên giấy note.
d. Tổ chức thực hiện
- Bước 1 - Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 4 nhóm và phổ biến luật chơi
- Một gói có 3 câu hỏi.
- Nhóm HS lần lượt gói câu hỏi để trả lời
- Điểm số: 10 điểm/1 gói câu hỏi.
- Trả lời câu hỏi sau khi hết giờ.
- Thời gian: 1 phút/1 gói câu hỏi.

❖ **Gói 1**
Câu 1: Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là
Trả lời: Cây trồng và vật nuôi
Câu 2: Cây lương thực có đặc điểm sinh thái phù hợp với khí hậu vùng ôn đới?
Trả lời: Lúa mì
Câu 3: Để đẩy mạnh thâm canh trong sản xuất nông nghiệp cần phải
Trả lời: Duy trì, nâng cao độ phì cho đất

❖ **Gói 2**
Câu 1: Tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế trong nông nghiệp là
Trả lời: Đất trồng
Câu 2: Ưa khí hậu nóng ẩm, ngập nước, đất phù sa là đặc điểm sinh thái của
Trả lời: Lúa gạo
Câu 3: Cây trồng và vật nuôi sinh trưởng và phát triển theo quy luật nào?
Trả lời: Quy luật sinh học

❖ **Gói 3**
Câu 1: Sản xuất nông nghiệp chủ yếu phụ thuộc vào
Trả lời: Điều kiện tự nhiên
Câu 2: Phân bố được ở miền nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới nóng là
Trả lời: Cây ngô
Câu 3: Trong nông nghiệp, thời gian sản xuất dài hơn thời gian lao động để tạo ra sản phẩm, đây là nguyên nhân gây ra
Trả lời: Tính mùa vụ

❖ **Gói 4**
Câu 1: Phát triển các vùng chuyên môn hoá nông nghiệp và đẩy mạnh CN chế biến là biểu hiện của
Trả lời: Nền nông nghiệp SX hàng hoá
Câu 2: Ưa nhiệt, ẩm, không chịu được gió bão, thích hợp đất ba dan là đặc điểm sinh thái của
Trả lời: Cây cao su
Câu 3: Cây trồng và vật nuôi chỉ tồn tại và phát triển khi có đủ 5 yếu tố cơ bản nào?
Trả lời: Nhiệt độ, nước, ánh sáng, không khí, dinh dưỡng
- Bước 2 - Thực hiện nhiệm vụ: Tiến hành trò chơi.
– Bước 3 – GV nhận xét thái độ tham gia trò chơi của học sinh
– Bước 4 - Kết luận: GV tổng kết, ghi điểm cho các nhóm học sinh.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (30 phút)
NỘI DUNG 1: ĐỌC BẢN ĐỒ PHÂN BỐ NGÀNH NÔNG NGHIỆP THẾ GIỚI (8 PHÚT)
a. Mục tiêu
- Đọc được bản đồ hình 26.1 và hình 26.2 để xác định được sự phân bố một số cây trồng, vật nuôi chính trên thế giới.
b. Nội dung
Dựa vào bản đồ hình 26.1 và hình 26.2 để xác định được sự phân bố một số cây trồng, vật nuôi chính trên thế giới theo phiếu học tập

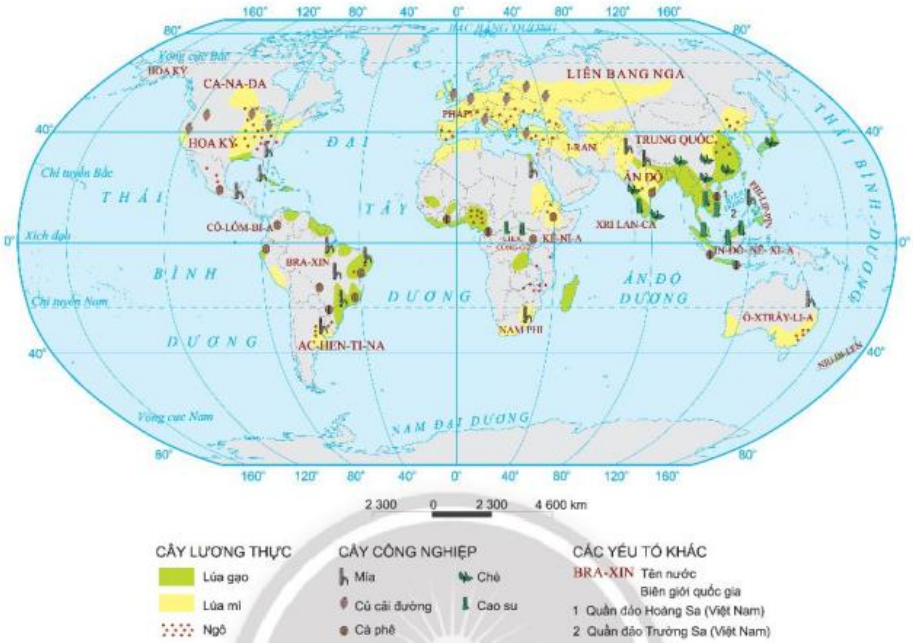

Hình 26.1. Phân bố một số cây trồng chính ở một số quốc gia trên thế giới, năm 2020

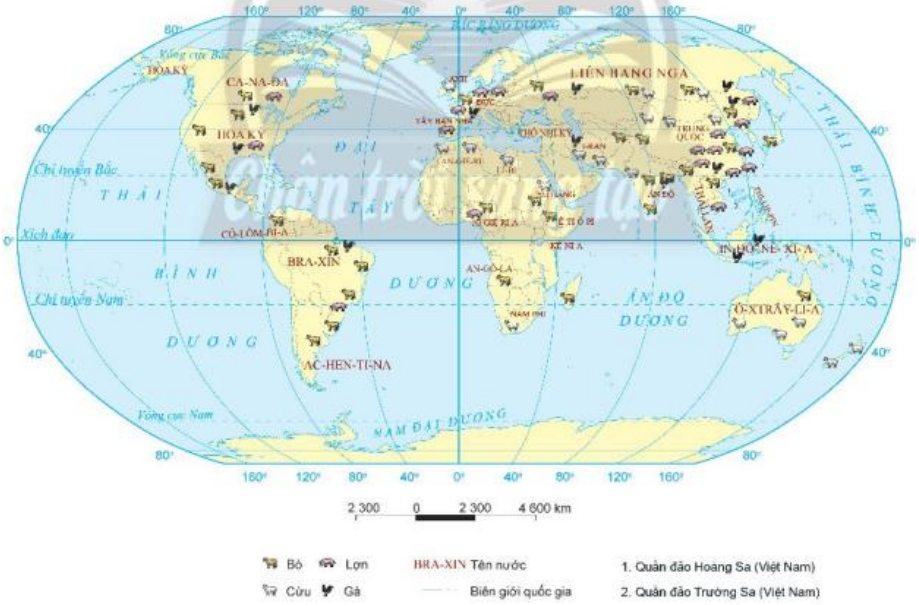

Hình 26.2. Phân bố một số vật nuôi chính ở một số quốc gia trên thế giới, năm 2020

c. Sản phẩm

Câu trả lời của học sinh

	Cây trồng chính		**Vật nuôi chính**	
	Lúa mì	Lúa gạo	Bò	Lợn
Phân bố	Trung Quốc, Ấn Độ, LB Nga, Hoa Kỳ, Pháp, Canada…	Trung Quốc, Ấn Độ, In – đô – nê – xi – a, Băng – la – đét, Việt Nam, Thái Lan…	Hoa Kỳ, Bra – xin, các nước EU (Châu Âu), Trung Quốc, Ác – hen – ti – na…	Trung Quốc, Hoa Kỳ, , Bra – xin, Việt Nam, Tây Ban Nha, CHLB Đức…

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1 - Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV yêu cầu HS dựa vào bản đồ hình 26.1 và hình 26.2 để xác định được sự phân bố một số cây trồng, vật nuôi chính trên thế giới theo phiếu học tập.
- Hình thức: Cá nhân/cặp đôi.
- Thời gian: 3 phút.

- Bước 2 - Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân/cặp đôi, GV quan sát và hỗ trợ HS.

- Bước 3 – Báo cáo, thảo luận: GV gọi 2 HS ngẫu nhiên báo cáo kết quả làm việc. HS khác nhận xét và bổ sung.

- **Bước 4 – Kết luận, nhận định:** GV nhận xét thái độ làm việc của học sinh và chuẩn kiến thức.

NỘI DUNG 2: VẼ BIỂU ĐỒ (18 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Phân tích được số liệu thống kê để rút ra nhận định bài học.
- Vẽ được biểu đồ về nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

b. Nội dung

- Nêu các bước vẽ biểu đồ.
- Xử lí bảng số liệu.
- Cách tính bán kính hình tròn để thể hiện quy mô.
- HS vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản phân theo châu lục, năm 2000 và 2019.
- Nhận xét sự thay đổi tỉ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản phân theo châu lục, năm 2000 và 2019.

c. Sản phẩm

- Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản phân theo châu lục, năm 2000 và 2019.
- Nhận xét sự thay đổi tỉ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản phân theo châu lục, năm 2000 và 2019.

NỘI DUNG KIẾN THỨC

1. Các bước vẽ biểu đồ

- Bước 1: Xác định biểu đồ.
- Bước 2: Xử lí số liệu (nếu cần)
- Bước 3: Vẽ biểu đồ (chính xác, khoa học, thẩm mĩ).
- Bước 4: Hoàn thiện biểu đồ (tên BĐ và chú thích)
- Bước 5: Nhận xét biểu đồ

2. Xử lý bảng số liệu

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN PHÂN THEO CHÂU LỤC, NĂM 2000 VÀ 2019 (Đơn vị: %)

Năm	**2000**	**2019**
Châu Á	55,6	63,7
Châu Âu	12,7	9,5
Châu Mỹ	15,0	14,1
Châu Phi	15,0	11,5
Châu Đại Dương	1,7	1,2

2. Tính bán kính hình tròn để thể hiện quy mô.

– Gọi giá trị của năm thứ **1** ứng với hình tròn có diện tích $\mathbf{S_1}$ và bán kính $\mathbf{R_1}$

=> Cho $R_1 = 1$ đvbk

– Gọi giá trị của năm thứ **2** ứng với hình tròn có diện tích $\mathbf{S_2}$ và bán kính $\mathbf{R_2}$

=> Công thức tính tương quan bán kính của hình tròn qua các năm (địa điểm) như sau:

$$\mathbf{R_2} = R_1\sqrt{\frac{S_2}{S_1}} \ldots = \text{cm}$$

3. Vẽ biểu đồ tròn: Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản phân theo châu lục, năm 2000 và 2019.

*Cách vẽ:

- Vẽ 2 hình tròn có kích thước lớn nhỏ khác nhau để thể hiện quy mô sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 và năm 2019.
- Trên mỗi hình tròn, lấy kim 12h làm chuẩn, vẽ theo chiều kim đồng hồ.

*Chú ý:

- Tên biểu đồ đầy đủ 3 yếu tố thể hiện: Cái gì, khi nào, ở đâu.
- Chú ý tỉ lệ chính xác, ghi số liệu vào biểu đồ, chú thích rõ ràng.

* Vẽ biểu đồ:

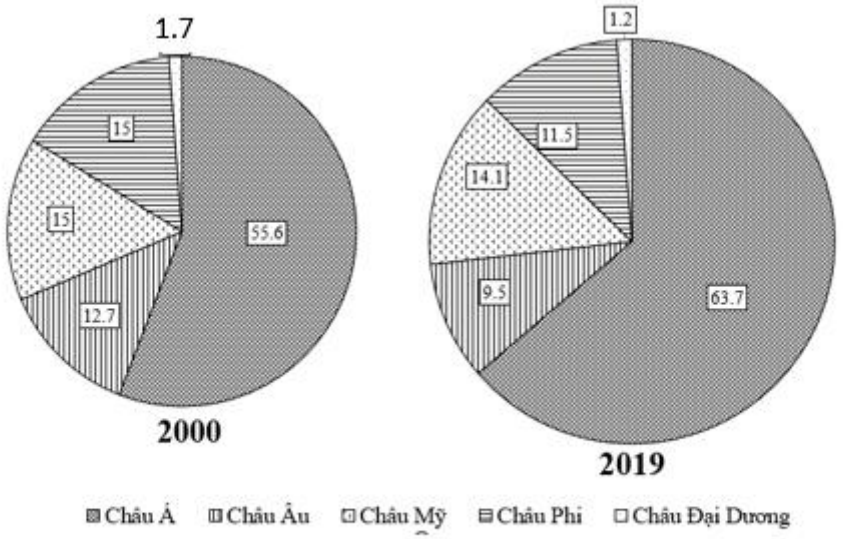

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN PHÂN THEO CHÂU LỤC, NĂM 2000 VÀ 2019

2. Nhận xét: Sự thay đổi tỉ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản phân theo châu lục, năm 2000 và 2019.

- Tỉ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản phân theo châu lục, năm 2000 và 2019 không đều:

+ Năm 2000, chiếm tỉ trọng cao nhất là Châu Á với 55,6%; sau đó là Châu Mỹ 15% và châu Phi 15%, thấp nhất là châu Đại Dương 1,7%.

+ Năm 2019, chiếm tỉ trọng cao nhất vẫn là châu Á 63,7, sau đó là Châu Mỹ 14,1% và châu Phi 11,5%, thấp nhất là châu Đại Dương 1,2%.

- Tỉ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản phân theo châu lục có sự thay đổi.

+ Giảm tỉ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản của Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Phi và Châu Đại Dương.

+ Tăng tỉ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản của Châu Á.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1 - Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV yêu cầu HS: HÃY NÊU CÁC BƯỚC VẼ BIỂU ĐỒ
- Xử lí bảng số liệu
- Tính bán kính hình tròn để thể hiện quy mô.
- Vẽ biểu đồ tròn thể hiện tỉ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản của thế giới năm 2000 và năm 2019.
- Nhận xét sự thay đổi tỉ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản của thế giới năm 2000 và năm 2019.

- Bước 2 - Thực hiện nhiệm vụ: HS tiếp nhận nhiệm vụ và thực hiện nhiệm vụ

- Bước 3 – Báo cáo, thảo luận: GV yêu cầu 1 hoặc 2 HS lên bảng thực hiện nhiệm vụ (cả lớp làm vào vở).

- Bước 4 – Kết luận, nhận định: GV nhận xét thái độ làm việc của học sinh, các HS khác nhận xét sản phẩm của các HS trên bảng. GV cho điểm sản phẩm để động viên và khuyến khích HS.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (3 phút)

a. Mục tiêu

- Củng cố kiến thức bài học
- Phát triển năng lực tư duy sáng tạo

b. Nội dung: Giải thích tại sao sản lượng cây lương thực của thế giới tăng nhanh?

c. Sản phẩm

- Câu trả lời của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao nhiệm vụ, cá nhân học sinh thực hiện.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 2 học sinh trả lời, đối chiếu kết quả.
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tuyên dương các HS làm việc tích cực.

4. Hoạt động 4: Vận dụng (1 phút)

a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức đã học

 b. Nội dung: Với bảng số liệu 27, để so sánh giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản của thế giới năm 2000 và năm 2019 biểu đồ nào thích hợp nhất.

c. Sản phẩm: Kết quả tìm kiếm câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ**: GV giao nhiệm vụ.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu.
- **Báo cáo, thảo luận:** HS xung phong trả lời câu hỏi.
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá, tổng kết hoạt động.

==========

Ngày soạn: …….

PPCT: ……

Bài 29

CƠ CẤU, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CÔNG NGHIỆP, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

(Số tiết: ……. tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được vai trò, đặc điểm, cơ cấu ngành công nghiệp.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

❖ Tự học tự chủ:

- Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.
- Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp.
- Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết.

❖ Giao tiếp hợp tác:

- Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá các vấn đề.
- Biết chủ động trong giao tiếp, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.

❖ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Chủ động giải quyết các vấn đề trong hoạt động nhóm, đề xuất cách giải quyết phát sinh trong hoạt động nhóm sáng tạo, khoa học.

❖ Sử dụng CNTT và truyền thông: Có thể sử dụng các phương tiện công nghệ để hỗ trợ tìm kiếm thông tin liên quan đến nội dung bài học

b. Năng lực địa lí

❖ Nhận thức khoa học địa lí:

- Lấy được ví dụ vai trò, đặc điểm và cơ cấu ngành công nghiệp.
- Lấy được ví dụ về các nhân tố ảnh hưởng đến ngành công nghiệp.

❖ Tìm hiểu địa lí: Tìm hiểu các hình ảnh, clip để rút ra nhận định bài học.

❖ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Liên hệ được vấn đề phát triển công nghiệp Việt Nam

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học.
- Trách nhiệm: Hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng. Có ý thức phối hợp tích cực với các thành viên khác trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.
- Trung thực: Báo cáo chính xác kết quả của hoạt động nhóm.
- Yêu nước: HS nhận thức được công nghiệp nước ta chưa phát triển mạnh, trình độ khoa học và công nghệ còn thua kém nhiều nước trên thế giới và khu vực đòi hỏi có sự nỗ lực cố gắng của các em.
- Nhân ái: Có ý thức tham gia bảo vệ môi trường sống trước sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

- Bản đồ địa lý công nghiệp thế giới

- Một số tranh ảnh về hoạt động công nghiệp về tiến bộ khoa học kĩ thuật trong công nghiệp.
- Sơ đồ hệ thống hóa kiến thức.
- Máy tính- máy chiếu

2. Học liệu

- Điện thoại thông minh, máy tính bảng, máy tính có kết nối internet.
- Những hình ảnh gây ô nhiễm môi trường từ hoạt động công nghiệp.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu (Tình huống xuất phát) - 6 phút

a. Mục tiêu:

- Tạo kết nối, kiểm tra kiến thức tích lũy của học sinh với nội dung bài học.
- Khơi gợi sự hứng thú, tính tò mò để học sinh học tập tích cực, sáng tạo hơn.

b. Nội dung:

1. Em hãy kể tên các sản phẩm của ngành nông nghiệp?
2. Các sản phẩm đó làm nguyên liệu cho các ngành công nghiệp nào? Lấy ví dụ một số ngành công nghiệp mà em biết?

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1 - Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi:

1. Em hãy kể tên các sản phẩm của ngành nông nghiệp?
2. Các sản phẩm đó làm nguyên liệu cho các ngành công nghiệp nào? Lấy ví dụ một số ngành công nghiệp mà em biết?

- **Bước 2 - Thực hiện nhiệm vụ: Kĩ thuật Think – Pair – Share**

- Think: 2 phút suy nghĩ cá nhân
- Pair: 1 phút chia sẻ với bạn kế bên
- Share: 1 phút trình bày trước lớp

- **Bước 3 - Báo cáo, thảo luận:** GV gọi HS báo cáo kết quả làm việc, HS khác nhận xét và bổ sung.
- **Bước 4 - Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp, dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (35 phút)

NỘI DUNG 1: CƠ CẤU, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM NGÀNH CÔNG NGHIỆP (15 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Biết được vai trò, đặc điểm và cơ cấu của sản xuất công nghiệp.
- Biết phân tích sơ đồ và nhận xét hình ảnh liên quan.

b. Nội dung

- Cơ cấu, vai trò và đặc điểm ngành công nghiệp.

c. Sản phẩm

- Câu trả lời của học sinh

NỘI DUNG KIẾN THỨC

I. CƠ CẤU, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Cơ cấu

- **Khái niệm:** Cơ cấu ngành công nghiệp thể hiện ở tỉ trọng giá trị sản xuất của từng ngành (nhóm ngành) trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp.
- **Cơ cấu:**

+ Theo tính chất tác động đến đối tượng lao động: CN khai thác và CN chế biến.
+ Theo công dụng kinh tế của sản phẩm: CN sản xuất tư liệu sản xuất và CN sản xuất vật phẩm tiêu dùng.
+ Theo tính chất tác động đến đối tượng lao động:

✓ Công nghiệp khai thác:
✓ Công nghiệp chế biến, chế tạo.
✓ Công nghiệp SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí.

2. Vai trò

- Công nghiệp có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế, chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP.
- Thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- Giải quyết việc làm cho người lao động, tăng thu nhập, cải thiện đời sống văn hoá, văn minh cho người dân.
- Góp phần củng cố an ninh quốc phòng cho đất nước.

=> Đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, tác động toàn diện tới sản xuất và đời sống xã hội.

3. Đặc điểm

- Sản xuất công nghiệp gắn với máy móc, gồm nhiều công đoạn phức tạp.
- Các cuộc cách mạng CN làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu ngành công nghiệp và hình thức tổ chức SX công nghiệp.
- SX công nghiệp có sự tập trung hoá, chuyên môn hoá và hợp tác hoá.
- Ngành CN ngày càng tham gia mạnh mẽ vào chuỗi giá trị toàn cầu.
- Hiện nay, SX công nghiệp ngày càng chú trọng đến bảo vệ môi trường.

d. Tổ chức thực hiện

❖ Nội dung 1: Cơ cấu ngành công nghiệp

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS quan sát một số hình ảnh, đọc mục I.1 tr 109 để nêu khái niệm cơ cấu và cách phân loại các ngành công nghiệp.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS theo dõi màn hình máy chiếu, đọc SGK để thực hiện nhiệm vụ?
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi HS báo cáo, HS khác nhận xét và bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp, chốt kiến thức ghi bài.

❖ Nội dung 2: Vai trò ngành công nghiệp

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc mục I.2 tr 109 và hiểu biết của bản thân để nêu vai trò ngành công nghiệp.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tiếp nhận nhiệm vụ và thực hiện nhiệm vụ, GV quan sát để hỗ trợ HS.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi HS báo cáo, HS khác nhận xét và bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp, chốt kiến thức ghi bài.

❖ Nội dung 3: Đặc điểm ngành công nghiệp

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc mục I.3 tr 109 và hiểu biết của bản thân hãy trình bày đặc điểm ngành công nghiệp.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tiếp nhận nhiệm vụ và thực hiện nhiệm vụ, GV quan sát để hỗ trợ HS.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi HS báo cáo, HS khác nhận xét và bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp, chốt kiến thức ghi bài.

❖ **GV mở rộng kiến thức cho HS, dùng kĩ thuật Think – Pair – Share**

Câu hỏi:

- So sánh đặc điểm của ngành công nghiệp và nông nghiệp.
- Sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp tác động như thế nào đến môi trường? Lấy ví dụ?

❖ **EM CÓ BIẾT???** Các ngành CN ở Việt Nam được chia thành 4 nhóm:

1. Công nghiệp khai khoáng
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo.
3. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí.
4. Công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lí và xử lí rác thải, nước thải.

NỘI DUNG 2: CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP (20 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Phân tích được sự ảnh hưởng của các nhân tố tới sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp. Lấy được ví dụ chứng minh.
- Phát triển năng lực: năng lực hợp tác, tư duy, giải quyết vấn đề.

b. Nội dung

- Phân tích được sự ảnh hưởng của các nhân tố tới sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp

c. Sản phẩm: Sản phẩm hoạt động nhóm của học sinh.

NỘI DUNG KIẾN THỨC

2. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

- Vị trí địa lí: ảnh hưởng tới việc lựa chọn và phân bố cơ sở SX công nghiệp.
- Điều kiện KT – XH:

+ Dân cư và nguồn lao động: nguồn nhân lực và thị trường tiêu thụ.
+ CSHT, CSVCKT: nền tảng thúc đẩy sự hợp tác trong SX.
+ Tiến bộ KH&CN: làm xuất hiện các ngành mới, thay đổi phân bố ngành CN.
+ Vốn và thị trường: ảnh hưởng đến cơ cấu, quy mô của ngành CN.
+ Chính sách: tác động đến xu hướng phát triển, các hình thức TCLT, phân bố của ngành CN.

- Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên:

+ Tài nguyên: ảnh hưởng đến cơ cấu, quy mô và phân bố ngành CN.
+ Nguồn nước, quỹ đất: Tác động đến sự phát triển ngành CN.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

❖ VÒNG CHUYÊN GIA

 GV chia lớp thành 6 nhóm và phân công nhiệm vụ.

- Nhóm 1 và 4: Phân tích vai trò của vị trí địa lí đối với sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp. Lấy ví dụ.
- Nhóm 2 và 5: Phân tích vai trò của các nhân tố kinh tế - xã hội đối với sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp. Lấy ví dụ.
- Nhóm 3 và 6: Phân tích vai trò của các nhân điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp. Lấy ví dụ.

 THỜI GIAN: 3 phút

 Các thành viên trong nhóm quy định số thứ tự từ 1 đến 4.

❖ VÒNG MẢNH GHÉP

 Hình thành nhóm mới: Các thành viên có số 1, 2 di chuyển đến vị trí số 1; Các thành viên có số 3, 4 di chuyển đến vị trí số 2; Các thành viên có số 5, 6 di chuyển đến vị trí số 3; Các thành viên có số 7, 8 di chuyển đến vị trí số 4.

 Trong một nhóm mảnh ghép, có chuyên gia. Các chuyên gia lần lượt trình bày về nội dung mình đã nghiên cứu

 Thời gian: 4 phút.

- Bước 2 - Thực hiện nhiệm vụ: HS tiếp nhận nhiệm vụ và thực hiện nhiệm vụ. Giáo viên quan sát và hỗ trợ học sinh kịp thời.

- **Bước 3 - Báo cáo, thảo luận:** GV cho các nhóm HS bốc thăm để báo cáo. Đưa ra tiêu chí để HS đánh giá và cho điểm. HS nhóm khác nhận xét và bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét hoạt động nhóm của các nhóm, tổng hợp kiến thức, hướng dẫn thông tin ghi bài.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (3 phút)

a. Mục tiêu

- Củng cố kiến thức bài học
- Phát triển năng tư duy, giao tiếp

b. Nội dung

- HS trả lời câu hỏi: Hãy tìm hiểu một cơ sở sản xuất ở địa phương em và ý nghĩa của cơ sở đó với sự phát triển KT – XH.

c. Sản phẩm

- Dự kiến câu trả lời của học sinh.
+ Vị trí của cơ sở
+ Chủ đầu tư.
+ Sản phẩm.
+ Thị trường tiêu thụ…

d. Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV đặt câu hỏi.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS trả lời câu hỏi.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** HS xung phong trả lời câu hỏi.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tổng kết hoạt động.

4. Hoạt động 4: Vận dụng (1 phút)

a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức đã học.

b. Nội dung: HS thực hiện bài tập ở nhà theo yêu cầu: VẼ SƠ ĐỒ TƯ DUY ĐỂ THỂ HIỆN CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

c. Sản phẩm: Sản phẩm của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV nêu yêu cầu.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS nghiên cứu và hoàn thành yêu cầu của GV vào vở.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS xung phong trả lời câu hỏi.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả, tổng kết hoạt động.

IV. PHỤC LỤC

1. Công nghiệp hoá

Đẩy mạnh công nghiệp hoá hiện đại hoá là mục tiêu hàng đầu phát triển nền KT ở nước ta.

Công nghiệp hóa là gì? Về khái niệm, công nghiệp hóa là quá trình chuyển dịch của nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi toàn diện các hoạt động kinh tế xã hội từ sản xuất sử dụng lao động thô sơ, thủ công đơn giản, sang sản xuất công nghiệp với phương pháp tiên tiến, công nghiệp hiện đại làm tăng năng suất lao động.

Các loại hình công nghiệp hóa:

Công nghiệp hóa là cuộc cách mạng được thực hiện ở trên khắp Thế giới với 2 loại mô hình cơ bản đó là: Công nghiệp hóa truyền thống Công nghiệp hóa kiểu mới Công nghiệp hóa truyền thống đã xuất hiện và kết thúc từ giữa thế kỷ XX. Hiện nay, quá trình công nghiệp hóa kiểu mới đang được tiếp tục tiến hành. Chiến lược công nghiệp hóa kiểu mới hướng đến việc gắn kết với yêu cầu của nền kinh tế mới, rút ngắn thời gian thực hiện và đảm bảo phát triển bền vững.

Đặc điểm công nghiệp hóa:

Mỗi nước đề ra yêu cầu với phát triển công nghiệp hóa khác nhau, nhưng cơ bản vẫn có những điểm cơ bản sau: Khắc phục những điểm yếu của công nghiệp truyền thống về bất công xã hội, lãng phí vật chất, làm ô nhiễm môi trường, thời gian thực hiện kéo dài). Gắn kết việc công nghiệp hóa với phát triển nền kinh tế và công nghệ, tiếp cận kinh tế tri thức, đẩy mạnh phát triển các ngành công nghệ cao. Chú trọng phát triển bền vững, vừa phát triển kinh tế, vừa bảo vệ an ninh xã hội và vấn đề môi trường.

Mục tiêu công nghiệp hóa ở Việt Nam:

Công nghiệp hóa ở Việt Nam chuyển dịch nền kinh tế nông nghiệp và thủ công, sang định hướng nền kinh tế công nghiệp với các máy móc, thiết bị công nghệ cao, dịch vụ hiện đại. Nguồn lao động trong thời kỳ công nghiệp hóa cũng được đào tạo nhằm phát triển nền kinh tế tri thức, áp dụng những thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại vào sản xuất. Việt Nam coi trọng đẩy mạnh: Chuyển dịch công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn. Phát triển thế mạnh vốn có về nông, lâm, ngư nghiệp gắn liền với các ngành công nghiệp chế biến để tăng giá trị sản phẩm. Giảm tỷ trọng lao động làm nông nghiệp và tăng tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp, dịch vụ. Tăng cường phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phần mềm, công nghệ chế tác… Tạo ra nhiều sản phẩm đảm bảo nhu cầu sử dụng trong nước và có lợi thế cạnh tranh để xuất khẩu. Phát triển ngành dịch vụ để hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao tốc độ tăng trưởng để phát triển nền kinh tế.

Nguồn bài viết: https://jobsgo.vn/blog/cong-nghiep-hoa-la-gi/

2. Cách mạng 4.0

Video: https://www.youtube.com/watch?v=AedCeWz2H8Y

2.1. Khái niệm:

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư là sự kết hợp của công nghệ trong các lĩnh vực vật lý, công nghệ số và sinh học, tạo ra những khả năng sản xuất hoàn toàn mới và có tác động sâu sắc đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của thế giới.

2.2. Đặc trưng:

Có thể khái quát bốn đặc trưng chính của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư:

- *Một là,* dựa trên nền tảng của sự kết hợp công nghệ cảm biến mới, phân tích dữ liệu lớn, điện toán đám mây và kết nối internet vạn vật sẽ thúc đẩy sự phát triển của máy móc tự động hóa và hệ thống sản xuất thông minh.
- *Hai là,* sử dụng công nghệ in 3D để sản xuất sản phẩm một cách hoàn chỉnh nhờ nhất thể hóa các dây chuyền sản xuất không phải qua giai đoạn lắp ráp các thiết bị phụ trợ - công nghệ này cũng cho phép con người có thể in ra sản phẩm mới bằng những phương pháp phi truyền thống, bỏ qua các khâu trung gian và giảm chi phí sản xuất nhiều nhất có thể.
- *Ba là,* công nghệ nano và vật liệu mới tạo ra các cấu trúc vật liệu mới ứng dụng rộng rãi trong hầu hết các lĩnh vực.
- *Bốn là,* trí tuệ nhân tạo và điều khiển học cho phép con người kiểm soát từ xa, không giới hạn về không gian, thời gian, tương tác nhanh hơn và chính xác hơn.

Nguồn: https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/816338/view_content

2.3. Lợi ích và hạn chế của cách mạng công nghiệp 4.0

* Lợi ích

Công nghiệp 4.0 đang giúp các công ty dễ dàng hợp tác và chia sẻ dữ liệu giữa các khách hàng, nhà sản xuất, nhà cung cấp và các bên khác trong chuỗi cung ứng. Nó cải thiện năng suất và khả năng cạnh tranh, cho phép chuyển đổi sang nền kinh tế kỹ thuật số và cung cấp cơ hội để đạt được tăng trưởng kinh tế và bền vững.

Trong môi trường của Công nghiệp 4.0, tất cả các bên trong chuỗi cung ứng chia sẻ dữ liệu từ các trang web sản xuất, phương tiện, kho hàng và cơ sở dữ liệu của họ trong thời gian thực (real time). Real time POS (Point of Sale) và dữ liệu hàng tồn kho được cập nhật liên tục để người dùng hiểu tình hình kinh doanh. Đơn đặt hàng khẩn cấp của khách hàng có thể được cập nhật kịp thời và đáp ứng sự hài lòng của khách hàng. Tình trạng và vị trí của

sản phẩm có thể theo dõi và kiểm soát được. Chất lượng sản phẩm được kiểm soát tốt hơn và hàng tồn kho được quản lý tốt hơn. Cài đặt thiết bị được tự điều chỉnh dựa trên các vật liệu được sử dụng, sản phẩm được sản xuất và các điều kiện môi trường khác. Sản phẩm sản xuất hàng loạt được tùy chỉnh theo nhu cầu của từng khách hàng. Thiết bị có thể được giám sát từ xa và trục trặc có thể được dự đoán chính xác. Dù loại hình kinh doanh là gì, công nghệ có thể kết nối khách hàng, nhà cung cấp, đối tác, thiết bị sản xuất và sản phẩm trong suốt vòng đời của sản phẩm và dịch vụ.

Công nghiệp 4.0 nâng cao khả năng cạnh tranh toàn cầu thông qua hợp tác và liên minh các công ty. Có thể thấy rằng trong tương lai các sản phẩm sẽ không còn được xây dựng bởi một công nhân mà bởi một robot hoặc lập trình viên. Những lợi ích mà Công nghiệp 4.0 mang lại cho các doanh nghiệp được tóm tắt cụ thể như sau:

•*Tăng năng suất và doanh thu*

Với sự gia tăng hiệu quả, giảm chi phí hoạt động dẫn đến tăng doanh thu và lợi nhuận. Điều này cũng thúc đẩy cải tiến về năng suất. Công nghiệp 4.0 là một trong những động lực chính giúp tăng doanh thu và tăng trưởng GDP của các quốc gia.

•*Tối ưu hóa quy trình sản xuất*

Các nhà máy thông minh đều được kết nối vì vậy một mạng lưới kết nối các nhà máy thông minh, sản phẩm thông minh và các hệ thống sản xuất thông minh khác là cực kì cần thiết. Các hệ thống sản xuất vật lý điện tử cho phép các nhà máy và cơ sở sản xuất phản ứng nhanh chóng và đúng đắn với những thay đổi về mức độ nhu cầu của khách hàng, mức độ chứng khoán, lỗi máy và sự chậm trễ không lường trước. Tiếp thị thông minh, hậu cần thông minh và dịch vụ khách hàng thân mật cũng rất quan trọng trong toàn bộ chuỗi giá trị. Việc tích hợp tạo điều kiện cho việc thiết lập và bảo trì các mạng tạo ra và gia tăng giá trị. Nó cũng có thể có nghĩa là sự tích hợp của các mô hình kinh doanh mới trên khắp các quốc gia và thậm chí trên khắp các châu lục, tạo nên một mạng lưới toàn cầu.

•*Phát triển công nghệ tăng tốc*

Công nghiệp 4.0 cung cấp một nền tảng cho cơ sở đổi mới hơn nữa với các công nghệ đang phát triển. Hệ thống sản xuất và dịch vụ có thể được phát triển hơn nữa. Ví dụ, với các ứng dụng điện thoại di động, ngày càng có nhiều nhà phát triển sử dụng API mở để kết hợp các ứng dụng và xem xét các công nghệ sẽ là một cải tiến trên GPS, RFID, NFC và thậm chí cả cảm biến gia tốc được nhúng trong điện thoại thông minh tiêu chuẩn.

•*Dịch vụ khách hàng tốt hơn:* Công nghiệp 4.0 có thể theo dõi phản hồi của khách hàng theo thời gian thực để cung cấp dịch vụ tốt hơn các trải nghiệm khách hàng.

*** Hạn Chế**

Với ba cuộc cách mạng trước đó nhân loại từng trải qua, những thay đổi cực kì lớn về mặt xã hội đã diễn ra qua từng cuộc cách mạng. Quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa đã diễn ra một cách ngoạn mục và con người có thể sẽ không lường trước được các vấn đề xã hội và những tác động đến xã hội như thế nào trong tương lai sắp tới.

An ninh mạng và quyền riêng tư là mối quan tâm chính. Khi mà mọi dữ liệu đều được số hóa và chuyển vào máy tính, các thiết bị IoT dễ bị đe dọa và đôi khi những mối đe dọa này có thể là gây ra thảm họa khi bị đánh cắp những dữ liệu bảo mật quan trọng mang vị trí chiến lược.

Kỹ năng và giáo dục của người lao động làm việc trong các quy trình dựa trên công nghiệp 4.0 cần phải được cải thiện. Dưới sự thay đổi vượt trội của khoa học công nghệ, con người cũng phải thay đổi liên tục và cập nhật để có thể bắt kịp, hòa nhập vào thời đại. Máy móc tự có những hạn chế. Quá phụ thuộc vào các thiết bị công nghệ, máy móc có thể khiến doanh nghiệp sa vào những thiệt hại nghiêm trọng, hơn nữa các doanh nghiệp phải cân nhắc kỹ lưỡng về tài chính bởi vì các chi phí chuyển dịch, thay đổi máy móc sẽ là rất lớn.

Tóm lại, Công nghiệp 4.0 cho phép chuỗi giá trị thông minh và tích hợp kỹ thuật số cung cấp các khả năng gần như vô hạn. Các giải pháp công nghiệp 4.0 giúp cải thiện đáng kể hiệu quả hoạt động, năng suất, chất lượng sản phẩm, quản lý hàng tồn kho, sử dụng tài sản, thời gian tiếp thị, nhanh nhẹn, an toàn nơi làm việc và bền vững môi trường.

Nguồn: https://robotsteam.vn/cach-mang-cong-nghiep-4.0

==========

Ngày soạn: …….

PPCT:

Bài 30: ĐỊA LÍ MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

(Số tiết: ……. tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của công nghiệp khai thác than, khai thác dầu khí.
- Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của công nghiệp khai thác quặng kim loại.
- Trình bày được vai trò, đặc điểm và nhận xét được sự phân bố của công nghiệp điện lực, công nghiệp điện tử - tin học, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm.
- Đọc được biểu đồ, bản đồ công nghiệp, vẽ và phân tích được biểu đồ công nghiệp.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

❖ Tự học tự chủ:

- Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.
- Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp.
- Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết.

❖ Giao tiếp hợp tác:

- Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá các vấn đề.
- Biết chủ động trong giao tiếp, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.

❖ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Có thể sử dụng các phương tiện công nghệ để hỗ trợ tìm kiếm thông tin liên quan đến nội dung bài học

b. Năng lực địa lí

❖ Nhận thức khoa học địa lí: Sử dụng bản đồ để xác định sự phân bố của các ngành công nghiệp trên thế giới.

❖ Tìm hiểu địa lí: Tìm hiểu các biểu đồ, hình ảnh, clip để rút ra nhận định bài học.

❖ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:

- Liên hệ được sự phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam.
- Giải thích được vì sao các ngành SX hàng tiêu dùng và thực phẩm lại có vai trò quan trọng trong nền kinh tế các nước đang phát triển.
- Giải thích được tai sao CN điện tử - tin học là ngành công nghiệp mũi nhọn của nhiều nước.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học.
- Trách nhiệm: Hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng. Có ý thức phối hợp tích cực với các thành viên khác trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.
- Trung thực: Báo cáo chính xác kết quả của hoạt động nhóm.
- Yêu nước: HS nhận thức Việt Nam đang trong quá trình CNH, HĐH đất nước, cần xác định và phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

- Giáo án, 1 số bản đồ phân bố ngành công nghiệp.
- Phiếu học tập.
- Hình ảnh liên quan đến bài học.

2. Học liệu

- Điện thoại thông minh, máy tính bảng, máy tính có kết nối internet.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu (Tình huống xuất phát) - 7 phút

a. Mục tiêu:

- Kiểm tra lại kiến thức bài cũ và dẫn dắt vào kiến thức bài mới.
- Tạo hứng thú học tập, kích thích tò mò giúp học sinh nắm được bài học thông qua một số liên hệ thực tiễn để kết nối bài mới.

b. Nội dung: Kể tên các ngành công nghiệp mà em biết. Các ngành công nghiệp đó khác nhau ở những điểm chính nào?

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

✓ **Bước 1 – Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao nhiệm vụ cho HS theo hình thức cá nhân/cặp đôi.

- **Nhiệm vụ:** Kể tên các ngành công nghiệp mà em biết. Các ngành công nghiệp đó khác nhau ở những điểm chính nào?
- **Thời gian:** 2 phút

✓ **Bước 2 – Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ, trao đổi cặp đôi để trả lời câu hỏi. GV quan sát và hỗ trợ HS.

Bước 3 – Báo cáo, thảo luận: GV chỉ định học sinh trả lời câu hỏi, các học sinh khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng hợp kiến thức.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (…. phút)

NỘI DUNG 1: TÌM HIỂU VỀ CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC THAN, DẦU KHÍ, (…. PHÚT)

a. Mục tiêu

- Trình bày được vai trò, đặc điểm và nhận xét được sự phân bố ngành công nghiệp khai thác than, dầu khí.
- Xác định được trên bản đồ sự phân bố của ngành công nghiệp khai thác than, dầu khí.
- Liên hệ được sự phân bố ngành công nghiệp khai thác than, dầu khí của Việt Nam.

b. Nội dung: Tìm hiểu vai trò, đặc điểm và phân bố ngành công nghiệp khai thác than, dầu khí.

c. Sản phẩm: Sản phẩm hoạt động nhóm của học sinh

Nội dung	CN khai thác than	CN khai thác dầu khí
1. Vai trò	- Cung cấp nguyên liệu cho các ngành KT và đời sống XH. - Cung cấp nguồn hàng XK ở một số quốc gia.	- Cung cấp nguồn nhiên liệu quan trọng trong SX và đời sống. - Nguyên liệu để xuất hoá phẩm, dược phẩm - Là nguồn thu ngoại tệ chủ yếu của nhiều nước.
2. Đặc điểm	- Xuất hiện sớm. - Gây ô nhiễm môi trường.	- Xuất hiện sau CN khai thác than. - Cung cấp nguyên liệu dễ sử dụng. - Ảnh hưởng lớn đến MT.
3. Phân bố	Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, In – đô – nê – xi – a, Ô – xtrây – li – a, LB Nga…	- Các quốc gia có sản lượng khai thác dầu lớn: Ả - rập Xê – Út, I – ran, Hoa Kỳ, LB nga, Ca – na – da… - Các quốc gia khai thác khí: Hoa Kỳ, LB Nga, Ca – ta, I – ran, Trung Quốc…
4. Liên hệ Việt Nam	- Sản lượng khai thác ngày càng tăng. - Phân bố nhiều ở TDMNBB, đặc biệt tỉnh Quảng Ninh.	- Khai thác từ 1986 và sản lượng ngày càng tăng. - CN khai thác dầu khí phát triển ở Vũng Tàu.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1 - Chuyển giao nhiệm vụ:

✓ GV cho HS hoạt động nhóm/cặp đôi.

✓ Yêu cầu: HS nghiên cứu nội dung mục I SGK tr 111 để hoàn thiện phiếu học tập

✓ Thời gian: 4 phút

PHIẾU HỌC TẬP

Nội dung	CN khai thác than	CN khai thác dầu khí
1. Vai trò		
2. Đặc điểm		
3. Phân bố		
4. Liên hệ Việt Nam		

- Bước 2 -Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ, GV quan sát và hỗ trợ HS kịp thời.

- Bước 3 - Báo cáo, thảo luận: GV chỉ định học sinh trả lời câu hỏi, các học sinh khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng hợp kiến thức.

❖ **Mở rộng kiến thức cho HS:** Kĩ thuật Think – Pair – Share (2 phút)

Câu hỏi: THEO EM, TRONG TƯƠNG LAI, CÁC NGÀNH CN KHAI THÁC THAN, KHAI THÁC DẦU KHÍ SẼ PHÁT TRIỂN NHƯ THẾ NÀO? TẠI SAO?

NỘI DUNG 2: TÌM HIỂU VỀ CN KHAI THÁC QUẶNG KIM LOẠI (…… PHÚT)

a. Mục tiêu

- Trình bày được vai trò, đặc điểm và nhận xét được sự phân bố ngành công nghiệp khai thác quặng kim loại.
- Liên hệ được sự phân bố ngành CN khai thác quặng kim loại của Việt Nam.

b. Nội dung

- Trình bày được vai trò, đặc điểm và nhận xét được sự phân bố ngành công nghiệp khai thác quặng kim loại.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của học sinh

NỘI DUNG KIẾN THỨC

II. CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC QUẶNG KIM LOẠI

1. Vai trò

- Cung cấp nguyên liệu chủ yếu cho ngành CN luyện kim.
- Là nguồn hàng xuất khẩu của một số quốc gia

2. Đặc điểm

- Đa dạng về ngành.
- Quá trình khai thác quặng kim loại thường gây ô nhiễm môi trường đất và nước.

3. Phân bố

- Sắt: LB Nga, Trung Quốc, Ấn Độ, Bra – xin, Hoa Kỳ, Ô – xtrây – li - a …
- Quặng bô xít: Ô – xtrây – li – a, Trung Quốc, Ghi – nê, Bra – xin, Ấn Độ…
- Quặng vàng: Trung Quốc, Ô – xtrây – li – a, LB Nga, Hoa Kỳ, Ca – na – đa…

4. Liên hệ Việt Nam: Phân bố rộng khắp cả: Vàng (Quảng Nam), Bô xít (Tây Nguyên), Sắt (Cao Bằng)…

d. Tổ chức thực hiện

- **Bước 1 - Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin mục II tr111 và kiến thức hiểu biết
  - Hãy trình bày vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố công nghiệp khai thác quặng kim loại.
  - Liên hệ Việt Nam
  - Thời gian: 3 phút.
- **Bước 2 - Thực hiện nhiệm vụ:** HS tiếp nhận nhiệm vụ, đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ. GV quan sát và hỗ trợ học sinh.
- **Bước 3 - Báo cáo, thảo luận:** GV cho 2 HS xung phong báo cáo kết quả thực hành để đối chiếu.
- **Bước 4 - Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

NỘI DUNG 3: TÌM HIỂU VỀ CN ĐIỆN LỰC, CN ĐIỆN TỬ, TIN HỌC, CN SẢN XUẤT HÀNG TIÊU DÙNG, CN THỰC PHẨM (…….. PHÚT)

a. Mục tiêu

- Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố ngành công nghiệp điện lực, công nghiệp điện tử, tin học, CN sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm.
- Giải thích được vì sao các ngành SX hàng tiêu dùng và thực phẩm lại có vai trò quan trọng trong nền kinh tế các nước đang phát triển.
- Giải thích được tai sao CN điện tử - tin học là ngành công nghiệp mũi nhọn của nhiều nước.
- Liên hệ được sự phân bố các nhà máy điện của Việt Nam.

b. Nội dung

- Dựa vào thông tin mục III 112, mục IV tr114, mục V tr 115, và mục VI tr116 hãy trình bày vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố ngành CN điện lực, công nghiệp điện điện tử, tin học, sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm.
- Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, kể tên được các nhà máy nhiệt điện và thuỷ điện của nước ta

c. Sản phẩm: Sản phẩm của học sinh

Nội dung	CN điện lực	CN điện tử, tin học	CN SX hàng tiêu dùng	CN thực phẩm
Vai trò	- Là cơ sở năng lượng thiết yếu để phát triển các ngành KT.	- Có vị trị then chốt trong nền KT và tác động lan tỏa	- Tạo ra các sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng hàng ngày của người dân.	- Cung cấp sản phẩm đáp ứng nhu cầu hằng ngày về ăn uống của con người.

	- Là nhân tố quan trọng trong phân bố các ngành CN hiện đại. - Góp phần vào sự thành công của công cuộc CNH, HĐH của các quốc gia. - Nâng cao đời sống văn hoá, củng cố an ninh quốc phòng.	mạnh mẽ đến các ngành khác. - Sản phẩm của ngành CN điện tử - tin học trở thành lực lượng SX trực tiếp. - Thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành có hàm lượng KH – KT cao. - Làm thay đổi cơ bản cơ cấu lao động và trình độ LĐ trên thế giới.	- Tạo mặt hàng xuất khẩu. - Góp phần giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.	- Thúc đẩy nông nghiệp phát triển. - Là nguyên liệu cho một số ngành CN khác. - Cung cấp mặt hàng xuất khẩu. - Tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân.
Đặc điểm	- Cơ cấu sản lượng điện khá đa dạng và thay đổi theo thời gian. - Xu hướng: + Giảm SX điện từ than, thuỷ điện, dầu mỏ, điện nguyên tử. + Tăng SX điện từ khí tự nhiên, năng lượng tái tạo.	- Là ngành CN non trẻ. - Sản phẩm đa dạng. - Yêu cầu nguồn LĐ có trình độ chuyên môn kĩ thuật cao. - Ít gây ô nhiễm môi trường.	- Cơ cấu ngành đa dạng: dệt – may, da giày, giấy – in… - Vốn đầu tư ít, quy trình đơn giản, thời gian SX ngắn. - Gây ô nhiễm môi trường.	- Đa dạng về cơ cấu ngành. - Vốn đầu tư ít, thời gian thu hồi vốn nhanh. - Phụ thuộc vào nguồn lao động, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.
Phân bố	Các quốc gia có SL điện lớn: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ấn Độ, LB Nga Nhật Bản…	Ở hầu hết ở các nước phát triển và một số nước đang phát triển: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, các nước châu Âu, Trung Quốc, Ấn Độ…	- Phân bố rộng rãi trên thế giới, đặc biệt quốc gia đang phát triển: Trung Quốc, Ấn Độ, Bra – xin, In – đô – nê – xi – a, Việt Nam…	- Có mặt ở tất cả các quốc gia, đặc biệt là các nước có nguồn nguyên liệu dồi dào, có nhu cầu tiêu thụ lớn: Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, EU,

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1 - Chuyển giao nhiệm vụ:

✓ GV chia lớp thành 4 nhóm – NHÓM CHUYÊN GIA, giao nhiệm vụ cho các nhóm (thực hiện ở tiết học thứ nhất)

✓ Nhiệm vụ: Nghiên cứu nội dung SGK, tìm hiểu Internet để hoàn thành nội dung về ngành công nghiệp. Sản phẩm có thể là Infographic, Tranh ảnh, Mapinfo…

✓ - Nhóm 1: Tìm hiểu vai trò, đặc điểm, phân bố ngành CN điện lực.

- Nhóm 2: Tìm hiểu vai trò, đặc điểm, phân bố ngành điện tử, tin học.
- Nhóm 3: Tìm hiểu vai trò, đặc điểm, phân bố ngành sản xuất hàng tiêu dùng.
- Nhóm 4: Tìm hiểu vai trò, đặc điểm, phân bố ngành công nghiệp thực phẩm.

✓ GV cho HS bản tiêu chí đánh giá để HS thực hiện sản phẩm và đánh giá sản phẩm.

- Bước 2 - Thực hiện nhiệm vụ: HS tiếp nhận nhiệm vụ, Thực hiện nhiệm vụ ở nhà, GV hỗ trợ HS qua zalo, chat…

- Bước 3 - Báo cáo, thảo luận:

✓ Các nhóm treo sản phẩm của mình lên vị trí đã quy định.

✓ GV yêu cầu các thành viên đánh số thứ tự từ 1 đến 8. GV quy định các số thứ tự di chuyển vào vị trí quy định => Thành lập NHÓM MẢNH GHÉP.

✓ Các nhóm di chuyển lần lượt qua các trạm tranh, đến trạm của chuyên gia nào chuyên gia đó sẽ báo cáo sản phẩm, các chuyên gia của nhóm khác đặt câu hỏi và nhận xét.
✓ Thời gian của mỗi trạm: 3 phút.
- **Bước 4 - Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.
*** Liên hệ Việt Nam:** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, kể tên được các nhà máy nhiệt điện và thuỷ điện của nước ta
- **Bước 1:** GV chiếu lược đồ CN điện Việt Nam lên màn hình máy chiếu.
- **Bước 2:** Trong thời gian 1 phút, kể tên được số lượng nhà máy nhiệt điện và thuỷ điện nhiều nhất.
***GV mở rộng kiến thức cho HS:**
✓ **Câu hỏi 1:** Giải thích được vì sao các ngành SX hàng tiêu dùng và thực phẩm lại có vai trò quan trọng trong nền kinh tế các nước đang phát triển.
✓ **Câu hỏi 2**: Giải thích được tai sao CN điện tử - tin học là ngành công nghiệp mũi nhọn của nhiều nước.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (3 phút)

a. Mục tiêu
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.
- Sử dụng các công cụ của địa lí học

b. Nội dung
- Hãy vẽ sơ đồ thể hiện cơ cấu ngành CN điện tử - tin học.
- Cho ví dụ về một số sản phẩm của ngành CN thực phẩm.

c. Sản phẩm
- Sản phẩm của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:
- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao nhiệm vụ cho HS.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ được giao.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi bất kì 1 HS báo cáo, HS khác nhận xét và bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tổng kết hoạt động.

4. Hoạt động 4: Vận dụng (1 phút)

a. Mục tiêu
- Vận dụng kiến thức đã học.

b. Nội dung: Trả lời của hỏi "Tại sao, sản lượng tiêu thụ điện là tiêu chí để đánh giá sự phát triển của một quốc gia".
c. Sản phẩm: Nội dung trả lời cho yêu cầu được đưa ra ở mục tổ chức thực hiện.

d. Tổ chức thực hiện:
- **Chuyển giao nhiệm vụ**: GV giao nhiệm vụ cho HS
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS về nhà thực hiện nhiệm vụ, ghi lại thông tin.
- **Báo cáo, kết luận:** Thực hiện vào tiết thực hành.

IV. PHỤC LỤC

1. Một số hình ảnh về các ngành công nghiệp

Khai thác than

Khai thác dầu khí

Khai thác quặng sắt

Khai thác quặng Bô xit

Thuỷ điện Hoà Bình

Nhiệt điện Phú Mỹ

Chế biến cà phê

Sản xuất bia

Sản xuất giày da

Sản xuất may mặc

Ngày soạn: …….

PPCT:

Bài 31: TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP, TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHIỆP TỚI MÔI TRƯỜNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP

(Số tiết: ……. tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.
- Phân biệt được vai trò, đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp
- Phân tích được tác động của công nghiệp đối với môi trường, sự cần thiết phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo.
- Nêu được những định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

❖ Tự học tự chủ:

- Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.
- Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp.
- Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết.

❖ Giao tiếp hợp tác:

- Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá các vấn đề.
- Biết chủ động trong giao tiếp, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.

❖ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:

- Có thể sử dụng các phương tiện công nghệ để hỗ trợ tìm kiếm thông tin liên quan đến nội dung bài học

b. Năng lực địa lí

❖ Nhận thức khoa học địa lí: Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

❖ Tìm hiểu địa lí: Sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác Internet phục vụ môn học

❖ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng trí thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học, nghiên cứu các nội dung kiến thức liên quan bài học.
- Trách nhiệm: hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

- Bài giảng điện tử.
- Sơ đồ hệ thống hoá kiến thức

2. Học liệu

- Tranh ảnh, video, sơ đồ… về một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.
- Các hình ảnh trong SGK.
- Sách giáo khoa.
- Tài liệu tham khảo có liên quan đến bài học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu (Tình huống xuất phát) - 5 phút

a. Mục tiêu

- Huy động được một số kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm của HS đã học về ngành công nghiệp.
- Tạo hứng thú học tập, kích thích tò mò giúp HS nắm được bài học thông qua một số liên hệ thực tiễn để kết nối với bài mới.

b. Nội dung: Kể tên các khu công nghiệp, các điểm công nghiệp ở địa phương em hoặc nơi nào mà em biết.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- Bước 1 - Chuyển giao nhiệm vụ: GV nêu yêu cầu cho HS: **Kể tên các khu công nghiệp, các điểm công nghiệp ở địa phương em hoặc nơi nào mà em biết.**

- Bước 2 - Thực hiện nhiệm vụ: GV gọi 3 HS lên bảng viết kết quả trong thời gian 1 phút. Cả lớp suy nghĩ và hoàn thành nhiệm vụ của mình.

- Bước 3 - Báo cáo, thảo luận: Các HS còn lại thẩm định

- Bước 4 - Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả, dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (35 phút)

NỘI DUNG 1: TÌM HIỂU QUAN NIỆM VÀ VAI TRÒ CỦA TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP (10 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

b. Nội dung

- GV yêu cầu HS đọc SGK để trả lời câu hỏi về quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ CN.

c. Sản phẩm

- Quan niệm: Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là hệ thống các mối liên kết không gian của các ngành và sự kết hợp SX trong lãnh thổ trên cơ sở khai thác lợi thế về vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động, thị trường tiêu thụ, thành tựu khoa học – công nghệ… nhằm đạt được hiệu quả cao nhất về KT – XH – MT và đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Vai trò: + Góp phần sử dụng hợp lí các nguồn lực về vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. + Thu hút nguồn lực từ bên ngoài lãnh thổ. + Góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và thúc đất hội nhập quốc tế.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1- Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc mục I tr 117.

- Trình bày quan niệm về tổ chức lãnh thổ công nghiệp.
- Nêu các vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

- Bước 2 – Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc SGK, hình thành câu trả lời trong vòng 1 phút

- Bước 3 – Báo cáo, thảo luận : GV chỉ định bất kỳ 1 HS trả lời, HS khác nhận xét và bổ sung.

- Bước 4 – Kết luận, nhận định: GV giảng giải cho HS hiểu vì sao lại có các vai trò đó -> chốt nội dung.

NỘI DUNG 2: TÌM HIỂU MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP (18 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Phân biệt được vai trò và đặc điểm của một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

b. Nội dung

- Dựa vào thông tin trong bảng 31, hãy phân biệt vai trò và đặc điểm của điểm công nghiệp, khu công nghiệp và trung tâm công nghiệp và vùng công nghiệp.

c. Sản phẩm: Hoàn nhiệm vụ học tập mindmap.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1 – Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 8 nhóm, giao nhiệm vụ và tiêu chí hoạt động:

- *Dựa vào kiến thức SGK, thảo luận và thiết kế mindmap về vai trò và đặc điểm (vị trí, qui mô, mối quan hệ giữa các cơ sở sản xuất…) của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.*
- *Các nhóm sẽ chấm điểm chéo sản phẩm của nhau về hình thức mindmap, tổ chức hoạt động của nhóm bạn; GV chấm điểm nội dung.*

- Bước 2 – Thực hiện nhiệm vụ:

- GV cung cấp các phiếu bốc thăm, (mỗi nội dung sẽ có 2 nhóm cùng làm để đối chiếu); đại diện nhóm lên bốc thăm nội dung cần thực hiện.

- Điểm công nghiệp: 2 nhóm thực hiện.
- Khu công nghiệp tập trung: 2 nhóm thực hiện.
- Trung tâm công nghiệp: 2 nhóm thực hiện.
- Vùng công nghiệp: 2 nhóm thực hiện.

- Các nhóm thảo luận, thiết kế mindmap trong thời gian 10 phút. Trong nội dung mỗi nhóm, cần trả lời thêm câu hỏi: **Kể tên ít nhất 3 địa điểm của hình thức tổ chức lãnh thổ CN nhóm đang nghiên cứu.**

- Bước 3 – Báo cáo, thảo luận:

- Các nhóm treo sản phẩm lên bảng theo thứ tự phân cấp các hình thức tổ chức LTCN.
- GV chỉ định 1 thành viên của 1 trong 2 nhóm đại diện trình bày nội dung vấn đề, nhóm còn lại nhận xét, bổ sung, các nhóm khác theo dõi tiến trình để chấm điểm.
- VD: Điểm công nghiệp: 1 nhóm trình bày, nhóm còn lại nhận xét, bổ sung.

- Bước 4 – Kết luận, nhận định: GV nhận xét, chốt nội dung, các nhóm chấm điểm nhóm bạn và nộp lại phiếu điểm; GV tổng kết hoạt động.

NỘI DUNG 3: TÌM HIỂU TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHIỆP TỚI MÔI TRƯỜNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI (8 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Phân tích và cho ví dụ về tác động của ngành công nghiệp đến môi trường.
- Giải thích tại sao cần phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo.
- Nêu các định hướng phát triển ngành công nghiệp trong tương lai.

b. Nội dung

- Nội dung 1: Tìm hiểu tác động của công nghiệp tới môi trường.
- Nội dung 2: Định hướng phát triển ngành công nghiệp trong tương lai.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh

NỘI DUNG KIẾN THỨC

III. TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHIỆP TỚI MÔI TRƯỜNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI

1. Tác động của công nghiệp tới môi trường

a. Tích cực: Tạo ra các máy móc, thiết bị sử dụng công nghệ hiện đại để dự báo và khai thác hợp lí nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

b. Tiêu cực:

- Ô nhiễm môi trường nước và môi trường không khí.
- Ô nhiễm môi trường do chất thải rắn.
- Ô nhiễm môi trường do sản phẩm công nghiệp sau khi sử dụng.
- Tình trạng cạn kiệt một số tài nguyên thiên nhiên.

=> Cần thiết phải phát triển các nguồn năng lượng tái tạo như: năng lượng từ mặt trời, gió, sóng biển, thuỷ triều…

2. Định hướng phát triển ngành công nghiệp trong tương lai.

- Chuyển dần từ ngành CN truyền thống sang các ngành CN có hàm lượng kĩ thuật – công nghệ cao.
- Sự phát triển của các cuộc cách mạng CN tác động mạnh mẽ đến sự liên kết và phát triển công nghiệp theo ngành, theo vùng.
- Hoạt động sản xuất công nghiệp ngày càng gắn với sự khai thác hợp lí, có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- Phát triển ngành công nghiệp theo hướng CN xanh, nhằm hạn chế phát thải khí CO_2 và các chất độc hại ra môi trường.

d. Tổ chức thực hiện

❖ Nội dung 1: Tìm hiểu tác động của công nghiệp tới môi trường.

- Bước 1 – Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho HS xem một số hình ảnh về ô nhiễm môi trường, kết hợp với nội dung SGK để trả lời câu hỏi trong 2 phút.

- Phân tích tác động của hoạt động công nghiệp tới môi trường.
- Giải thích vì sao cần phát triển các nguồn năng lượng tái tạo.

- Bước 2 – Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc SGK, thảo luận cặp đôi để hoàn thành nhiệm vụ. GV quan sát và hỗ trợ học sinh.

- Bước 3 – Báo cáo, thảo luận: GV chỉ định 1 HS bất kì báo cáo sản phẩm, HS khác nhận xét và bổ sung.

- Bước 4 – Kết luận, nhận định: GV nhận xét, chốt nội dung và GV tổng kết hoạt động.

❖ Nội dung 2: Định hướng phát triển ngành công nghiệp trong tương lai.

- Bước 1 – Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc mục III.2 tr 119 SGK, hãy nêu các định hướng phát triển ngành công nghiệp trong tương lai.

- Bước 2 – Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc SGK và hoàn thành câu hỏi.

- Bước 3 – Báo cáo, thảo luận: GV chỉ định 1 HS bất kì báo cáo sản phẩm, HS khác nhận xét và bổ sung.

- Bước 4 – Kết luận, nhận định: GV nhận xét, chốt nội dung và GV tổng kết hoạt động.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (3 phút)

a. Mục tiêu

Giúp HS củng cố, hệ thống hóa lại kiến thức, mở rộng thông tin, kiến thức của bài.

b. Nội dung: GV cho HS xem lược đồ công nghiệp Việt Nam, yêu cầu HS xác định các trung tâm công nghiệp và quy mô của các trung tâm công nghiệp.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1 - Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho HS xem lược đồ công nghiệp Việt Nam và giao nhiệm vụ: Kể tên các trung tâm CN của nước ta và xác định quy mô của chúng.

- Bước 2 - Thực hiện nhiệm vụ: HS nghiên cứu lược đồ và trả lời.

- Bước 3 - Báo cáo, thảo luận: GV gọi HS đứng lên trả lời nhanh các câu hỏi, các HS khác góp ý, bổ sung.

- Bước 4 - Kết luận: GV nhận xét khả năng tiếp thu kiến thức của học sinh.

4. Hoạt động 4: Vận dụng (1 phút)

a. Mục tiêu

- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.
- Khai thác Internet phục vụ môn học.
- Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

b. Nội dung:

Khu công nghiệp loại hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp phổ biến ở nước ta và nhiều địa phương. Em có thể chọn một khu CN lớn của cả nước, hoặc khu CN có ở địa phương và tìm hiểu về vị trí, lĩnh vực sản xuất chủ yếu, vai trò… của khu CN đó.

c. Sản phẩm: Kết quả thực hành của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1 - Chuyển giao nhiệm vụ**: GV đặt vấn đề, giao nhiệm vụ.
- **Bước 2 - Thực hiện nhiệm vụ:** HS về nhà thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu.
- **Bước 3 - Báo cáo, thảo luận:** HS trình bày ở tiết học sau.

IV. PHỤC LỤC

1. Bản đồ khu công nghiệp Việt Nam

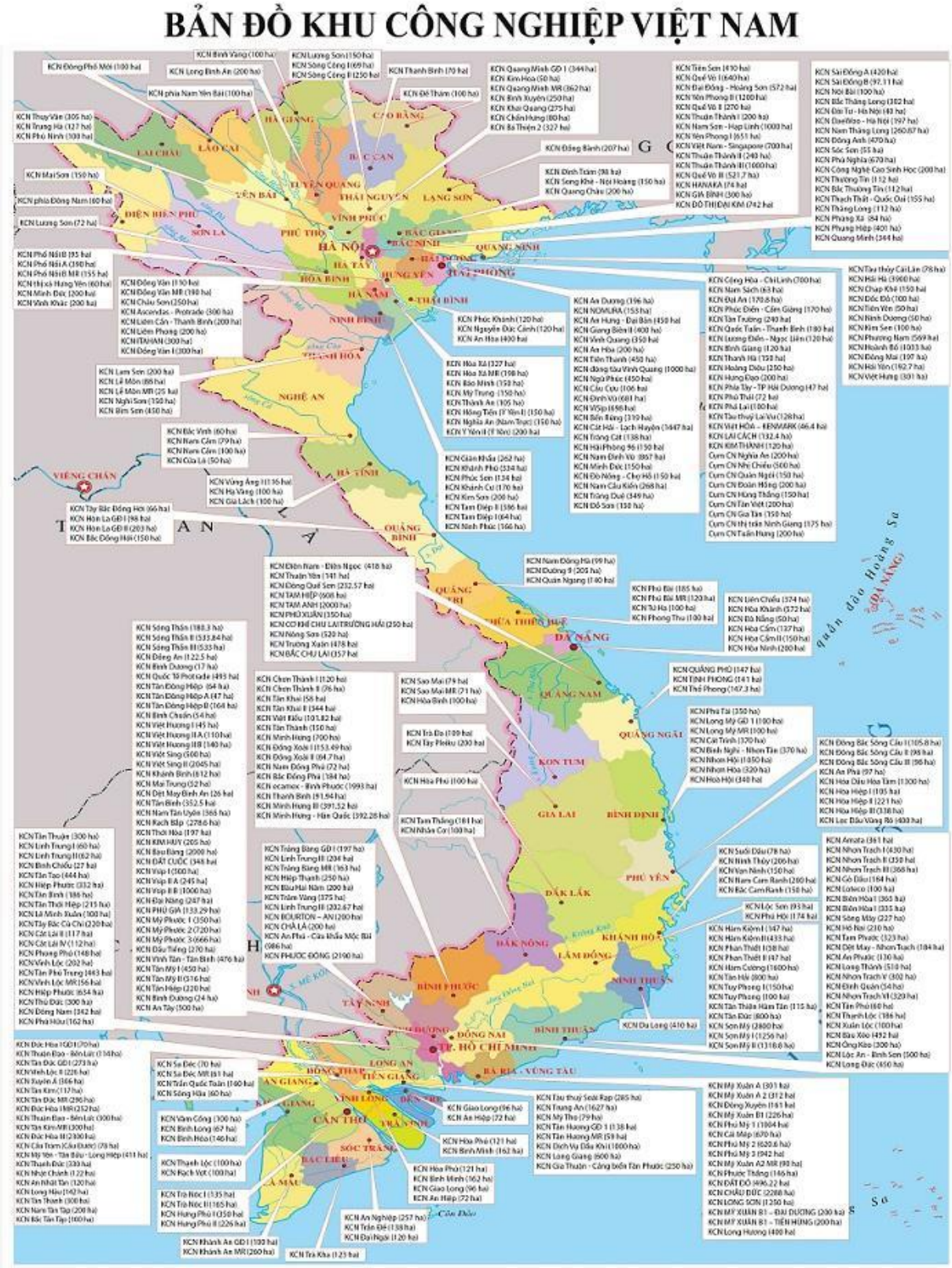

2. Số lượng và phân bổ các khu công nghiệp ở Việt Nam sẽ như thế nào trong 10 năm tới

Trong 10 năm tới, Việt Nam dự kiến quy hoạch tăng thêm 115.000ha đất dành cho KCN, với khoảng 558 KCN trên cả nước, gấp gần 1,5 lần so với số lượng hiện nay.

Tính đến cuối năm 2020, cả nước có 381 KCN, khu chế xuất (gọi chung là khu công nghiệp) được thành lập với tổng diện tích quy hoạch 114.000ha, trong đó, diện tích đã được giao đất và đưa vào sử dụng 90.800ha, chiếm 2,31% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 18.800ha so với năm 2010.

Tỉ lệ lấy đầy bình quân 75%

Theo dự thảo Báo cáo Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, trên toàn quốc, đất KCN được chia thành 6 vùng. Cụ thể:

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc đã thành lập 30 KCN với diện tích 7.000ha, trong đó, diện tích đã được giao đất và đưa vào sử dụng là 5.200ha, tăng 2.720ha so với năm 2010.

Vùng Đồng bằng sông Hồng đã thành lập 94 KCN với diện tích 26.000ha, trong đó, diện tích đã được giao đất và đưa vào sử dụng là 19.950ha, tăng 4.920ha so với năm 2010.

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đã thành lập 68 KCN với diện tích 22.000ha, trong đó, diện tích đã được giao đất và đưa vào sử dụng là 17.100ha, tăng 7.240ha so với năm 2010.

Vùng Tây Nguyên đã thành lập 10 KCN với diện tích 2.000ha, trong đó, diện tích đã được giao đất và đưa vào sử dụng là 1.550ha, tăng 290ha so với năm 2010.

Vùng Đông Nam Bộ đã thành lập 119 KCN với diện tích 44.000ha, trong đó, diện tích đã được giao đất và đưa vào sử dụng là 34.240ha, tăng 50ha so với năm 2010.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã thành lập 60 KCN với diện tích 13.000ha, trong đó, diện tích đã được giao đất và đưa vào sử dụng là 12.760ha, tăng 3.580ha so với năm 2010.

Tuy nhiên, hiện nay mới chỉ có 331 KCN, khu chế xuất đã đi vào hoạt động, chiếm gần 87% số khu đã thành lập. Tỷ lệ lấp đầy bình quân đối với các KCN đã đi vào hoạt động khoảng 75%.

Vẫn còn đất bỏ hoang

Việc phát triển các KCN trong thời gian qua vẫn còn những tồn tại, bất cập. Cụ thể, tỷ suất thu hút đầu tư trung bình của dự án đầu tư trong KCN là 4,61 triệu USD/ha đất công nghiệp đã cho thuê. Tỷ lệ này tuy có gia tăng qua các thời kỳ nhưng vẫn tương đối thấp. Tỷ lệ lấp đầy tại nhiều khu công nghiệp vẫn còn thấp, dẫn đến tình trạng đất đai bị bỏ hoang hoá, lãng phí nguồn tài nguyên. Ngoài ra, sự phát triển các KCN đã hình thành dòng di chuyển lao động khá mạnh từ khu vực nông thôn ra thành thị và từ miền Bắc, miền Trung vào miền Nam nơi có nhiều KCN nhất cả nước hiện nay. Có đến 70% lao động trong các KCN là lao động nhập cư và 60% là lao động nữ làm việc trong các KCN. Chính vì vậy nhu cầu về nhà ở của người lao động rất lớn và bức xúc.

Tại các KCN, mới có khoảng 30% số lao động có chỗ ở ổn định, số còn lại phải tự thu xếp, thuê trọ rải rác với điều kiện sống tạm bợ, hết sức khó khăn, thiếu những điều kiện sinh hoạt tối thiểu… từ đó đã nảy sinh nhiều tệ nạn xã hội. Việc phát triển nhanh các KCN trong thời gian qua đã tạo sức ép không nhỏ đối với môi trường. Lượng thải và các chất gây ô nhiễm môi trường cũng gia tăng, gây tác hại đến sức khỏe người dân, ảnh hưởng xấu tới tăng trưởng bền vững của đất nước.

Đến năm 2030, cả nước có thêm 177 KCN

Trong những năm tới, Việt Nam đặt kế hoạch đẩy mạnh phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng, như: công nghiệp năng lượng, cơ khí chế tạo, luyện kim, hoá chất, phân bón, vật liệu. Phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, như; điện tử, trí tuệ nhân tạo, sản xuất robot, ô tô, công nghiệp hỗ trợ công nghiệp ô tô, công nghệ sinh học, điện tử y sinh, sản xuất phần mềm, sản phẩm số, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Phát triển sản xuất công nghiệp quy mô lớn tại các khu kinh tế ven biển, trong đó chú trọng các ngành sản xuất công nghiệp nặng, chế biến sâu, hình thành các chuỗi giá trị, bảo đảm chất lượng, quy định về truy xuất nguồn gốc... Mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam nâng tỷ trọng công nghiệp trong GDP đạt trên 40%; giá trị gia tăng công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người đạt trên 2.000 USD. Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt trên 25%; giải quyết việc làm cho 5 - 6 triệu lao động trực tiếp vào năm 2025 và 7 - 8 triệu lao động vào năm 2030.

Do đó, trong 10 năm tới quy hoạch diện tích đất KCN dự kiến tăng thêm 115.000ha, đạt 205.800ha. Diện tích đất KCN tăng lấy từ đất trồng lúa 46.070ha, đất trồng cây hàng năm, lâu năm 64.360ha... với 558 KCN, tăng thêm 177 KCN so với năm 2020.

Đất KCN được quy hoạch đến năm 2030 phân bổ theo các vùng như sau:

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc 15.170ha gồm 58 KCN, tăng 9.970ha so với năm 2020.

Vùng Đồng bằng sông Hồng 52.210ha gồm 142 KCN, tăng 32.260ha so với năm 2020.

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: 47.930ha gồm 111 KCN, tăng 30.830ha so với năm 2020.

Vùng Tây Nguyên 3.730ha gồm 17 KCN, tăng 2.180ha so với năm 2020.

Vùng Đông Nam Bộ 59.010ha gồm 127 KCN, tăng 24.770ha so với năm 2020.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long 27.740ha gồm 103 KCN, tăng 14.980ha so với năm 2020.

"Dự báo đến năm 2050 diện tích đất khu, cụm công nghiệp sẽ cơ bản ổn định ở mức khoảng 300.000 – 350.000ha"
Việc quy hoạch, bố trí diện tích quỹ đất các KCN của cả nước như trên là tính tới lâu dài, tránh tốn kém kinh phí trong bồi thường, giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư.

==========

Ngày soạn: …….

PPCT: Tiết

Bài 32: THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRÊN THẾ GIỚI

(Số tiết: ……. tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Biết cách tìm hiểu về một một ngành công nghiệp.
- Biết vận dụng áp dụng vào giải thích, giải quyết tình huống thực tế trong cuộc sống.
- Thu thập tài liệu, trình bày và báo cáo được một vấn đề về công nghiệp.
- Vẽ và phân tích được biểu đồ về công nghiệp, đọc được bản đồ công nghiệp.

2. Về năng lực:

- Năng lực chung:

+ Năng lực tự chủ và tự học: rèn luyện cho HS làm quen với phương pháp nghiên cứu khoa học

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động nhóm và báo cáo nội dung tìm hiểu.

+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, tìm logic trong giải quyết vấn đề, đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề liên quan đến công nghiệp.

- Năng lực Địa lí:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: học sinh kĩ năng phân tích các mối liên hệ (tương hỗ, nhân quả) giữa phát triển công nghiệp tới môi trường.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí, giáo viên tạo điều kiện cho học sinh sử dụng các công cụ của địa lí học như: bản đồ, lược đồ, biểu đồ, sơ đồ, lát cắt, mô hình, khối đồ, bảng số liệu, tranh ảnh,... tìm tòi, khám phá các tri thức địa lí; tăng cường khai thác Internet trong học tập,… Vẽ và phân tích được biểu đồ về công nghiệp, đọc được bản đồ công nghiệp.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học về địa lý: học sinh được rèn luyện thông qua quá trình cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, tiếp cận với các tình huống thực tiễn, ….liên quan đến ngành công nghiệp trên thực tế.

3. Về phẩm chất

- Nhận thức vận dụng kiến thức, kĩ năng vào học tập và cuộc sống bằng những hành động thiết thực.
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Tìm kiếm, chọn lọc các thông tin từ các văn bản tài liệu phù hợp với nội dung, chủ đề nghiên cứu về một ngành công nghiệp em đã chọn:
- Hướng dẫn học sinh khai thác thông tin, kiến thức cần thiết trên Internet; khai thác các kênh hình ảnh, video…

2. Học sinh

- Đồ dùng học tập (bút lông màu, tập, giấy note, A4, A0, Laptop, điện thoại hoặc ipad…)
- Máy tính, thước đo cm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu (Tình huống xuất phát) - 5 phút

a. Mục tiêu

- Kiểm tra kiến thức cũ, kích thích học sinh vào bài học mới

b. Nội dung

- HS ghép các loại năng lượng với quy trình sản xuất cho phù hợp

c. Sản phẩm

- Kết quả ghép nối của lớp

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ: Gv trình chiếu các hình ảnh/ phát phiếu học tập, HS lựa chọn loại hình năng lượng phù hợp với hình

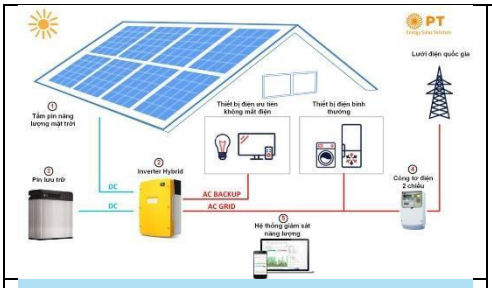		*năng lượng gió*
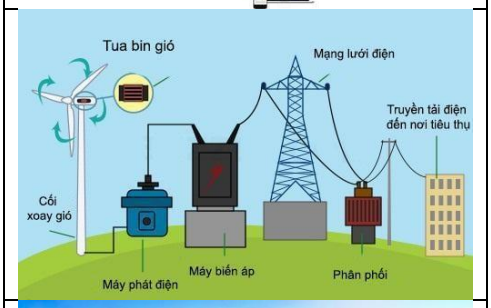		*năng lượng sóng biển, thủy triều*
		năng lượng sinh khối
		Năng lượng Mặt Trời

- Thực hiện nhiệm vụ:
+ Cả lớp quan sát và ghép nối cho phù hợp
+ GV quan sát, nhắc nhở, khuyến khích, hỗ trợ HS khó khăn trong việc tìm kiếm thông tin
- Báo cáo, thảo luận:
+ HS trình bày
- Kết luận, nhận định:
+ GV khen ngợi các HS làm tốt, ghi nhận/cho điểm và chuẩn kiến thức
Đáp án lần lượt theo hình là: năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió, năng lượng sóng biển/ thủy triều, năng lượng sinh khối

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (30 phút)

HOẠT ĐỘNG 2.1: TÌM HIỂU VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP (30 PHÚT)

a. Mục tiêu
- Phân tích được tác động của công nghiệp đối với môi trường, sự cần thiết phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo.

b. Nội dung
- Học sinh đọc sách, hoạt động cá nhân để hoàn thành phần ghép nối

c. Sản phẩm
- Phiếu học tập hoàn thiện của HS

d. Tổ chức thực hiện
- Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn học sinh vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng theo thứ tự 5 bước như dưới đây

NHIỆM VỤ	NỘI DUNG	HOẠT ĐỘNG
1	Cung cấp công thức tính tốc độ tăng trưởng - Lấy năm 1990 = 100%, tính tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu mỏ và điện qua các năm.	Cả lớp

	Tốc độ tăng trưởng $= \frac{Giá\ trị\ năm\ cần\ tính}{Giá\ trị\ năm\ gốc} x100$ Đơn vị %	
2	Xử lí số liệu sang tốc độ tăng trưởng (phiếu học tập số 1)	Cặp đôi
3	Hướng dẫn vẽ biểu đồ: - Vẽ trục tung, trục hoành đúng tỉ lệ - Điền danh số - Vẽ đường thể hiện tốc độ tăng trưởng dầu mỏ (lưu ý xác định các vị trí đường nào xong thì nối liền đường đó, tránh để nhầm sang đường thứ 2, dùng kí hiệu hình học để kí hiệu đường tại các vị trí xác định, ghi số liệu trên đỉnh/ dưới kí hiệu) - Sau khi vẽ xong đường dầu mỏ mới vẽ đường điện và làm các thao tác như đường dầu mỏ. - Ghi chú giải và tên biểu đồ Hướng dẫn nhận xét biểu đồ: nhìn năm cuối cùng, tốc độ tăng trưởng của cả 2 ngành đều tăng, điện tăng nhanh hơn (số liệu chứng minh)	Cả lớp
4	Vẽ biểu đồ	Cá nhân
5	Chấm và nhận xét bài làm	Cả lớp

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ **Nhiệm vụ 1:** cả lớp làm việc theo sự hướng dẫn của GV

+ **Nhiệm vụ 2:** 2 học sinh cạnh nhau, mỗi người tính 1 ngành và hoàn thành phiếu học tập, GV gọi 1 cặp lên bảng điền kết quả.

+ **Nhiệm vụ 3:** cả lớp làm việc theo sự hướng dẫn của GV

+ **Nhiệm vụ 4:** HS vẽ bài vào vở, GV gọi 2 HS lên bảng vẽ.

+ **Nhiệm vụ 5:** cả lớp làm việc theo sự hướng dẫn của GV, GV chấm và lấy điểm cho HS, GV giúp đỡ HS khó khăn

- Báo cáo, thảo luận:

+ Các em học sinh ở dưới có thể nhận xét và phản biện, hỏi đáp để hiểu rõ cách thức nhận xét và vẽ biểu đồ

- Kết luận, nhận định:

+ GV đưa bài làm chuẩn, các em chưa được chấm bài chấm chéo cho nhau

SẢN PHẨM DỰ KIẾN

Bảng xử lí số liệu

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG SẢN LƯỢNG DẦU MỎ VÀ ĐIỆN TRÊN THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1990-2020

Đơn vị: %

Năm **Sản phẩm**	**1990**	**2000**	**2010**	**2020**
Dầu mỏ	100	113,9	126	131,9
Điện	100	127,1	177,2	217,5

a. Vẽ biểu đồ

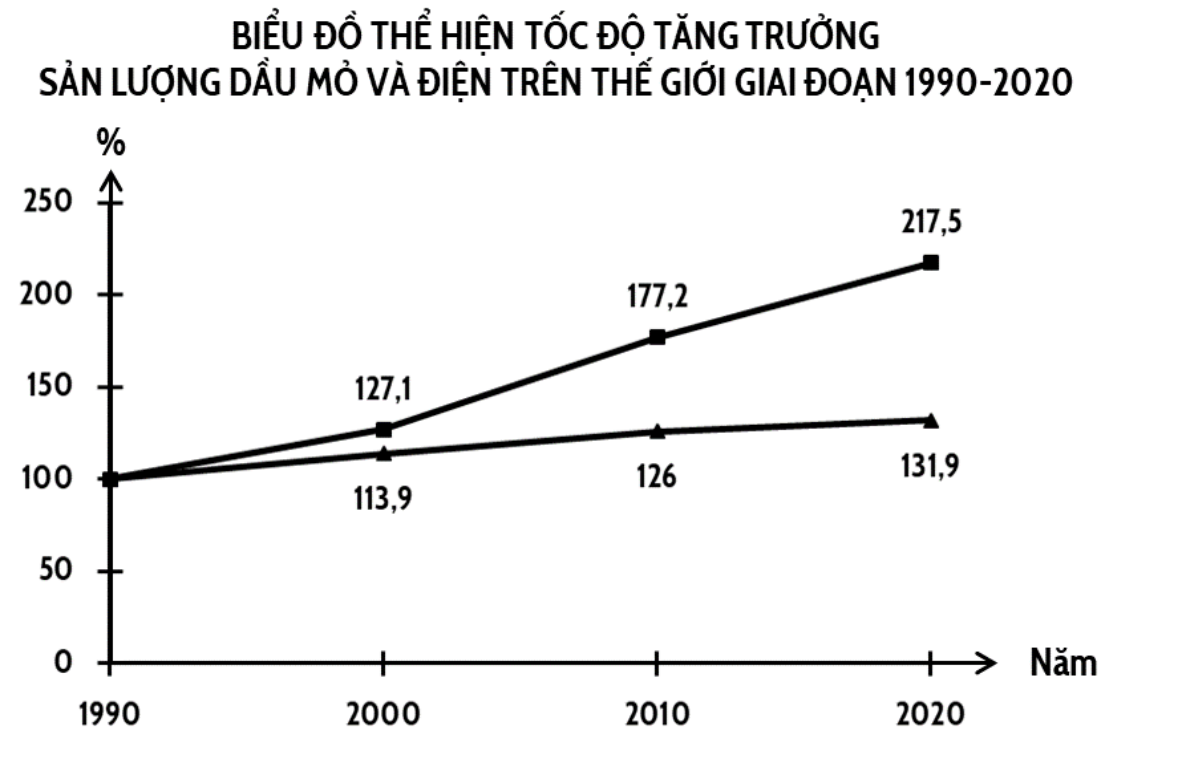

b. Nhận xét

- Trong giai đoạn 1990-2020 tốc độ tăng trưởng sản lượng của cả điện và dầu mỏ đều tăng

+ Điện tăng từ 100% lên 217,5%, tăng nhanh hơn.

+ Dầu mỏ tăng từ 100% lên 131,9%, tăng chậm hơn.

HOẠT ĐỘNG 2.2: CHỌN ĐỀ TÀI TÌM HIỂU VÀ BÁO CÁO (8 PHÚT)

a. Mục tiêu: Chọn đề tài để viết báo cáo về một ngành công nghiệp.

b. Nội dung: Lựa chọn đề tài báo cáo.

c. Sản phẩm: Quyết định của nhóm

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Giáo viên Chia lớp thành các nhóm nhỏ, từ 5-6 học sinh.

+ Học sinh đọc phần gợi ý nội dung trong SGK về một ngành công nghiệp phù hợp với sở trường của nhóm.

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh trong nhóm họp công nhiệm vụ, bầu nhóm trưởng, thư ký…

+ Học sinh tiến hành thảo luận, chọn đề tài,…

+ Thảo luận về cách thức trình bày…

- Báo cáo, thảo luận: Sau thời gian thảo luận giáo viên chọn các nhóm lựa chọn và đăng kí theo biên bản và nộp lại cho GV

NHÓM	NỘI DUNG	NHÓM TRƯỞNG	PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ	HÌNH THỨC TRÌNH BÀY

- Kết luận, nhận định: Giáo viên tổng hợp và thống nhất các nội dung nhóm đăng ký, các nhóm nhiệm vụ cho bài báo cao. GV công bố bảng tiêu chí đánh giá sản phẩm theo nội dung lựa chọn cho HS (phần phụ lục)

NỘI DUNG: HOÀN THÀNH SẢN PHẨM BÁO CÁO (tiết sau/ thời gian thích hợp) (10 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Học sinh làm sản phẩm báo cáo sau khi tìm hiểu một một ngành công nghiệp

b. Nội dung

- Bước 1: Tổng hợp các tài liệu, tham khảo thêm tài liệu qua sách vở, mạng internet, cơ quan một ngành công nghiệp
- Bước 2: Phân tích, tổng hợp, nội dung đã tìm hiểu được.
- Bước 3: Viết báo cáo/ làm sản phẩm sáng tạo về một ngành công nghiệp

- Bước 4: Trình bày bài báo cáo/ sản phẩm sáng tạo

c. Sản phẩm

- Bài báo cáo/ sản phẩm sáng tạo

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV phát tiêu chí đánh giá, học sinh làm việc.

- Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc, giáo viên giúp đỡ nhóm gặp khó khăn.

- Báo cáo, thảo luận: Đại diện nhóm trình bày nội dung báo cáo.

+ Các nhóm khác có ý kiến bổ sung thông tin bài báo cáo.

+ Chấm chéo nhau theo phiếu của GV.

- Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét và đánh giá các nhóm thực hiện nhiệm vụ. Kết hợp phần đánh giá đồng đẳng để cho điểm HS

SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Ngành điện lực là ngành kinh tế quan trọng, được lựa chọn là ngành công nghiệp trọng điểm của nhiều quốc gia, đối với Việt Nam đây là ngành được ưu tiên đi trước một bước để thúc đẩy phát triển kinh tế + Tổng sản lượng điện không ngừng gia tăng, từ 11 890 tỷ kWh, năm 1990 lên 25 865 tỉ kWh, năm 2020. Nguyên nhân do sự gia tăng về nhu cầu sử dụng điện trên toàn thế giới. + Cơ cấu sản lượng điện trên thế giới không ngừng thay đổi.Trong giai đoạn 1990 - 2020, tỷ trọng điện sản xuất từ khí tự nhiên và năng lượng tái tạo có xu hướng gia tăng, trong khi đó, điện được sản xuất từ than, dầu mỏ, khi tự nhiên, thuỷ điện, điện nguyên tử,... có xu hướng giảm. + Các quốc gia có sản lượng điện lớn là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Liên bang Nga, Nhật Bản,... Đây là những quốc gia co nen kinh tế phát triển hoặc dân số đông nên nhu cầu tiêu thụ điện rất lớn. + Ngành công nghiệp điện lực, nhất hàng ngày sử dụng năng lượng hóa thạch gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, cạn kiệt nguồn tài nguyên, ngành thủy điện làm thay đổi môi trường sinh sống của nhiều loài sinh vật, ngành điện nguyên tử tử phải ra nhiều chất phóng xạ và môi trường….Tiềm ẩn nguy cơ vỡ đập thuỷ điện, nguy cơ rò rỉ các chất phóng xạ từ nhà máy điện nguyên tử,... + Giải pháp để khắc phục là tìm những nguồn năng lượng mới thay thế các nguồn năng lượng cụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và cạn kiệt tài nguyên. Phát triển các nguồn năng lượng tái tạo nhằm từng bước thay thế nguồn năng lượng hóa thạch, như phát triển năng lượng từ mặt trời, gió, sóng biển, thuỷ triều,...Sử dụng điện một cách tiết kiệm. + Các thế mạnh về tự nhiên để sản xuất điện: nguồn nhiên liệu phong phú và đa dạng, nhiều loại tự nhiên chưa được khai thác, nhiều lại tài nguyên còn ở dạng tiềm năng… + Các thế mạnh về kinh tế xã hội: trình độ khoa học kỹ thuật ngày càng nâng cao, tìm ra được nhiều nguồn năng lượng mới, nhận thức của con người về môi trường được nâng lên…. Vấn đề năng lượng là một vấn đề quan trọng để cung cấp cơ sở cho tất cả các ngành khác, nhận thức được vai trò của ngành năng lượng, cần có nhiều giải pháp để thúc đẩy sự phát triển của ngành nhưng vẫn đảm bảo được vấn đề về môi trường và tài nguyên.

3. Hoạt động 3: Luyện tập và vận dụng (2 phút)

a. Mục tiêu

- Củng cố kiến thức chương công nghiệp
- Phát triển năng lực tư duy sáng tạo, sơ đồ hóa kiến thức.

b. Nội dung

HS được yêu cầu thiết kế 1 sơ đồ tư duy trong 8 phút

c. Sản phẩm

- Sơ đồ tư duy trên giấy A4

d. Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV yêu cầu HS làm 1 sơ đồ trong 8 phút

+ Hình thức cá nhân

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS tham gia hoạt động

+ GV quan sát, góp ý

- Báo cáo, thảo luận:

- Kết luận, nhận định:

+ GV khen ngợi các HS đạt KQ tốt
+ GV chuyển ý sang yêu cầu về nhà

IV. RÚT KINH NGHIỆM

V. PHỤ LỤC

1/ PHT

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Bảng xử lí số liệu

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG SẢN LƯỢNG DẦU MỎ VÀ ĐIỆN TRÊN THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1990-2020

Đơn vị: ……

Năm Sản phẩm	1990	2000	2010	2020
Dầu mỏ				
Điện				

PHIẾU PHẢN HỒI

Bảng xử lí số liệu

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG SẢN LƯỢNG DẦU MỎ VÀ ĐIỆN TRÊN THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1990-2020

Đơn vị: %

Năm Sản phẩm	1990	2000	2010	2020
Dầu mỏ	100	113,9	126	131,9
Điện	100	127,1	177,2	217,5

1/ BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

SẢN PHẨM NHÓM – BÀI NGHIÊN CỨU MỘT VẤN ĐỀ VỀ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

STT	THÔNG TIN	ĐIỂM				
		1	2	3	4	5
1	Cấu trúc bài khoa học, gồm 3 phần: Mở đầu, nội dung và kết luận					
2	Nêu được thành tựu của ngành, có dẫn chứng phong phú					
3	Nêu được một số hạn chế trong phát triển ngành					
4	Đề xuất ít nhất 3 giải pháp phát triển ngành, có tính khả thi					
5	Nêu được những thế mạnh tự nhiên nổi bật					
6	Nêu được những thế mạnh kinh tế xã hội nổi bật					
7	Có trích nguồn tham khảo ngắn gọn, Có 1-2 hình ảnh nhỏ, minh họa, rõ nét, đặc trưng cho toàn bài, minh chứng phù hợp					
8	Hình thức trình bày phù hợp, logic					
9	Thiết kế sáng tạo, chuyển tải được thông tin phong phú, có chiều sâu và được thể hiện cụ thể đề tài mà nhóm lựa chọn					
10	Trả lời câu hỏi thuyết phục					

2/ Các tài liệu khác

1. https://nangluongvietnam.vn/nhung-thanh-tuu-lon-cua-nganh-nang-luong-viet-nam-11536.html
2. https://www.khucongnghiep.com.vn/top-7-khu-cong-nghiep-lon-nhat-viet-nam/
3. Ngân hàng Thế giới https://data.worldbank.org/
4. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế: https://www.oecd.org/

5. Bộ Công thương https://moit.gov.vn/
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư https://www.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx

Ngày soạn: …….
PPCT: Tiết
Bài 33
CƠ CẤU, VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ DỊCH VỤ
(Số tiết: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU
1. Kiến thức
- Trình bày được cơ cấu, vai trò, đặc điểm của dịch vụ; phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố dịch vụ.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ.
- Liên hệ được các hoạt động dịch vụ tại địa phương.

2. Về năng lực:
- Năng lực chung:
+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận vai trò, các nhân tố ảnh hưởng tới ngành dịch vụ.
- Năng lực Địa lí:
+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Giải thích các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển ngành dịch vụ.
+ Năng lực tìm hiểu địa lí: viết báo cáo về ngành dịch vụ ở địa phương

3. Về phẩm chất
- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học, nghiên cứu về ngành dịch vụ
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU
1. Thiết bị dạy học
- Giáo án, 1 số bản đồ, tranh ảnh minh họa cho ngành dịch vụ.
- Phiếu học tập.
- Bộ mảnh ghép
- Băng keo, nam châm
- Phiếu học tập làm việc nhóm
- Tiêu chí đánh giá sản phẩm

2. Học liệu
- Sách giáo khoa, vở ghi.
- Giấy note làm bài tập trên lớp, bảng nhóm, bút.
- Thiết bị truy cập internet.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC
1. Hoạt động 1: Mở đầu (Tình huống xuất phát) - 7 phút
a. Mục tiêu:
- Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực tư duy, khả năng liên kết kiến thức của học sinh.
- Kiểm tra kiến thức cũ về bài học của học sinh về bài nông nghiệp, công nghiệp, tạo tình huống vào bài.

b. Nội dung:
- Học sinh tham gia trả lời các câu hỏi về sản phẩm của các ngành kinh tế.

c. Sản phẩm:
- Câu trả lời của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện
- Chuyển giao nhiệm vụ: GV dẫn dắt học sinh về sản phẩm của các ngành kinh tế thông qua hệ thống câu hỏi:
+ *Sản phẩm của ngành nông nghiệp là gì?*
+ *Sản phẩm của ngành công nghiệp là gì?*
+ *Sản phẩm của ngành du lịch là gì?*
+ *Sản phẩm của ngành thương mại là gì?*
+ *Sản phẩm của ngành giáo dục là gì?*
+ *Em nhận xét gì về sản phẩm của các ngành du lịch, thương mại, giáo dục…?*
- Thực hiện nhiệm vụ: Thực hiện nhiệm vụ thông qua sự dẫn dắt của GV.
– Báo cáo, thảo luận: GV gọi HS trả lời câu hỏi.

– **Kết luận:** GV kết luận và dẫn dắt vào bài. Dịch vụ là những hoạt động có ích của con người tạo ra các sản phẩm không tồn tại dưới hình thái vật chất, không dẫn đến việc chuyển quyền sở hữu. Theo nghĩa rộng, dịch vụ là lĩnh vực kinh tế thứ ba trong nền kinh tế quốc dân, bao gồm các hoạt động kinh tế nằm ngoài hai lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp. Theo nghĩa hẹp, dịch vụ là những hoạt động có ích của con người tạo ra các sản phẩm không tồn tại dưới hình thái vật chất, không dẫn đến việc chuyển quyền sở hữu nhằm thỏa mãn đầy đủ, kịp thời, thuận tiện, văn minh các nhu cầu của sản xuất và của đời sống xã hội.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (30 phút)

HOẠT ĐỘNG 2.1: TÌM HIỂU CƠ CẤU NGÀNH DỊCH VỤ (7 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Phân biệt được các ngành cụ thể của dịch vụ kinh doanh, tiêu dùng, công

b. Nội dung

- Học sinh hoạt động cá nhân, sắp xếp các ngành dịch vụ theo nhóm cho phù hợp

c. Sản phẩm

- Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV phát phiếu học tập/ trình chiếu lên bảng, HS đọc SGK và sắp xếp các ngành vào vị trí thích hợp. (Gv có thể lược bỏ bớt/ cho hoạt động nhóm 2, 3 sao cho phù hợp năng lực học sinh)
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS làm việc cá nhân
- **Báo cáo, thảo luận:**

+ GV gọi 1,2 HS trình bày kết quả
+ 2 HS chấm chéo sản phẩm cho nhau trong nhiệm vụ 1

SẢN PHẨM DỰ KIẾN		
Dịch vụ kinh doanh	**Dịch vụ tiêu dùng**	**Dịch vụ công**
3, 4, 10, 11, 15, 16	1, 2, 5, 6, 12, 13, 17	7, 8, 9, 14, 18

Lưu ý: *sự phân chia các ngành mang tính tương đối, ngành bưu chính, viễn thông có thể xếp vào dịch vụ tiêu dùng; bán buôn, bán lẻ,..có thể xếp thành dịch vụ kinh doanh (tham khảo sách KNTT)*

- **Kết luận, nhận định:**

+ GV công bố kết quả, ghi nhận điểm cộng cho HS
+ GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của học sinh.

1. Cơ cấu
- Khu vực dịch vụ có cơ cấu ngành hết sức đa dạng và phức tạp. Người ta thường chia dịch vụ thành ba nhóm: + Dịch vụ kinh doanh: giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản, bưu chính, viễn thông…. + Dịch vụ tiêu dùng: Dịch vụ cá nhân (y tế, giáo dục, thể dục, thể thao…), du lịch, bán buôn, bán lẻ,... + Dịch vụ công: hành chính công, các hoạt động đoàn thể, ….

HOẠT ĐỘNG 2. 2: TÌM HIỂU VAI TRÒ NGÀNH DỊCH VỤ (10 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Phân tích được vai trò của ngành dịch vụ, cho ví dụ minh họa

b. Nội dung

- HS được yêu cầu hoạt động theo nhóm: Đọc SGK và tìm ví dụ minh họa cho các vai trò của ngành dịch vụ.

c. Sản phẩm

- Kết quả làm việc theo nhóm.
- Ví dụ minh họa cho các vai trò của ngành dịch vụ.
- Câu trả lời miệng của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao nhiệm vụ cho các nhóm. Đọc SGK và tìm ví dụ minh họa cho các vai trò của ngành dịch vụ.

✓ Nhóm 1: Dịch vụ giúp thúc đẩy sự phát triển và phân bố của các ngành kinh tế khác.
✓ Nhóm 2: Dịch vụ thúc đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế (ví dụ giảm nông nghiệp, công nghiệp tăng ngành buôn bán, du lịch...)
✓ Nhóm 3: Dịch vụ tạo điều kiện khai thác có hiệu quả các nguồn lực tự nhiên và kinh tế - xã hội.
✓ Nhóm 4: Thúc đẩy liên kết giữa các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ và hội nhập kinh tế quốc tế.
✓ Nhóm 5: Tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.
✓ Nhóm 6: Nâng cao đời sống văn hoá, văn minh cho người dân.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS làm việc theo nhóm

- Báo cáo, thảo luận:
+ GV gọi 1,2 HS trình bày kết quả
+ Các HS thuộc nhóm khác hỏi, phát vấn, phản biện…
- Kết luận, nhận định:
+ GV: Nhận xét, khen ngợi phần làm việc của HS.
+ GV chuẩn kiến thức. Mở rộng kiến thức các thành phố có ngành dịch vụ phát triển sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển mạnh mẽ như Niu i-Oóc, Luân Đôn, Tô-ki-ô…
+ HS: Lắng nghe, ghi bài.

2. Vai trò
- Thúc đẩy sự phát triển và phân bố của các ngành kinh tế khác. - Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. - Khai thác có hiệu quả các nguồn lực tự nhiên và kinh tế - xã hội để phát triển đất nước. - Thúc đẩy liên kết giữa các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ và hội nhập kinh tế quốc tế. - Tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động. - Nâng cao đời sống văn hoá, văn minh cho người dân.

HOẠT ĐỘNG 2.3: TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM NGÀNH DỊCH VỤ (5 PHÚT)

a. Mục tiêu
- Phân tích được đặc điểm của ngành dịch vụ.

b. Nội dung
- Phân tích được đặc điểm của ngành dịch vụ.
- Học sinh hoạt động cả lớp

c. Sản phẩm
- Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện
- Chuyển giao nhiệm vụ: GV sử dụng bộ câu hỏi định hướng để HS phân biệt được sản phẩm của ngành dịch vụ so với ngành khác để thấy được đặc điểm của ngành dịch vụ
1. *Thế nào là sản phẩm phi vật chất/ phi vật thể?*
2. *Kể tên các loại hình dịch vụ em đang sử dụng, hưởng thụ hằng ngày.*
3. *Những ngành dịch vụ nào em muốn sử dụng trong thời gian tới hoặc khi có điều kiện?*
4. *Ngành nông nghiệp và công nghiệp có tách rời với ngành dịch vụ không?*
5. *Tìm ví dụ chứng tỏ thành tựu của khoa học - công nghệ đang được ứng dụng mạnh mẽ giúp nâng cao chất lượng và năng suất lao động trong ngành dịch vụ.*

- Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cả lớp
- Báo cáo, thảo luận:
+ GV gọi 1,2 HS trình bày kết quả
+ GV dẫn dắt để học sinh rút ra được quá trình quá trình sản xuất (cung cấp) dịch vụ và tiêu dùng (hưởng thụ) dịch vụ thường diễn ra đồng thời. Ví dụ khi em đi mua hàng, hoạt động mua và bán diễn ra đồng thời.

SẢN PHẨM DỰ KIẾN
1. Dịch vụ là những hoạt động có tính xã hội, tạo ra các sản phẩm phi vật thể. Vì thế, khác với các sản phẩm hàng hoá hữu hình, dịch vụ thường không thể lưu trữ được, không thể vận chuyển được mà chỉ có thể sử dụng ở nơi sản xuất. 2. Kể tên các loại hình dịch vụ em đang sử dụng, hưởng thụ hằng ngày: giáo dục, bán lẻ, viễn thông... 3. Những ngành dịch vụ nào em muốn sử dụng trong thời gian tới hoặc khi có điều kiện: du lịch, ngân hàng, giáo dục... 4. Ngành nông nghiệp và công nghiệp có tách rời với ngành dịch vụ không: không tách rời tạo thành một hệ thống hoàn chỉnh. **5.** Ví dụ trước đây viết thư phải truyền bằng bưu điện mất thời gian và bị lạc thư, hiện nay chỉ cần bấm nút gửi là thư đã đến nơi…

- Kết luận, nhận định:
+ GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của học sinh.

3. Đặc điểm
- Sản phẩm của ngành dịch vụ thường không phải là vật chất cụ thể. - Liên kết chặt chẽ với ngành khác, là mắt xích quan trọng của chuỗi sản xuất. - Cơ cấu ngành đa dạng, thay đổi nhanh về quy mô, loại hình để đáp ứng thị trường. - Thành tựu của khoa học - công nghệ được ứng dụng mạnh mẽ nhằm nâng cao chất lượng và năng suất lao động.

HOẠT ĐỘNG 2. 4: TÌM HIỂU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ (13 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ.
- Lấy một số ví dụ về các nhân tố ảnh hưởng đến ngành
- Phân tích kênh hình để làm rõ tác động của các nhân tố.
- Giải thích sự phân bố của một số đối tượng địa lí.
- HS liên hệ đến vấn đề phát triển mạng lưới dịch vụ tại địa phương.

b. Nội dung

- HS hoạt động nhóm

c. Sản phẩm

- Kết quả làm việc theo nhóm.
- Ví dụ minh họa cho các vai trò của ngành dịch vụ.
- Câu trả lời miệng của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ cho các nhóm. Đọc SGK/152 và tìm ví dụ minh họa cho các vai trò của ngành dịch vụ.

✓ Nhóm 1: Tại sao thành phố Hồ Chí Minh/ Hà Nội dễ dàng tiếp cận thị trường bên ngoài, thực hiện toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

✓ Nhóm 2: Lấy ví dụ chứng minh nhân tố tự nhiên có tác động trực tiếp tới sự phát triển và phân bố của ngành du lịch và giao thông vận tải.

✓ Nhóm 3: Tại sao các nước có trình độ phát triển kinh tế cao lại có tỉ trọng ngành dịch vụ lớn.

✓ Nhóm 4: Lấy ví dụ chứng minh dân số có ảnh hưởng tới tốc độ phát triển, cơ cấu, mạng lưới dịch vụ.

✓ Nhóm 5: Vốn đầu tư, khoa học - công nghệ ảnh hưởng như thế nào đến quy mô, trình độ phát triển dịch vụ.

✓ Nhóm 6: Lấy ví dụ chứng minh thị trường ảnh hưởng tới hướng phát triển, tốc độ và quy mô phát triển dịch vụ.

- Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc theo nhóm

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV gọi 1, 2 HS trình bày kết quả

+ Các HS thuộc nhóm khác hỏi, phát vấn, phản biện…

+ Gv cho cả lớp thảo luận: nhân tố nào có ý nghĩa quan trọng nhất tới sự phát triển và phân bố dịch vụ?

- Kết luận, nhận định:

+ GV: Nhận xét, khen ngợi phần làm việc của HS.

+ GV chuẩn kiến thức. Mở rộng kiến thức các thành phố có ngành dịch vụ phát triển sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển mạnh mẽ như Niu i-Oóc, Luân Đôn, Tô-ki-ô…

+ HS: Lắng nghe, ghi bài.

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ.
- Vị trí địa lí: thu hút vốn đầu tư, nguồn lao động chất lượng cao, tiếp cận thị trường bên ngoài, thực hiện toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế. - Nhân tố tự nhiên có tác động trực tiếp tới sự phát triển và phân bố của một số loại hình dịch vụ. - Nhân tố kinh tế - xã hội có ý nghĩa quan trọng nhất tới sự phát triển và phân bố dịch vụ. + Trình độ phát triển kinh tế mang tính quyết định đến định hướng phát triển, trình độ phát triển, quy mô của dịch vụ. + Đặc điểm dân số, lao động ảnh hưởng tới tốc độ phát triển, cơ cấu, mạng lưới dịch vụ. + Vốn đầu tư, khoa học - công nghệ ảnh hưởng tới quy mô, trình độ phát triển dịch vụ. + Thị trường ảnh hưởng tới hướng phát triển, tốc độ và quy mô phát triển dịch vụ.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (5 phút)

a. Mục tiêu: Hệ thống kiến thức bài học hiệu quả

b. Nội dung: HS được yêu cầu tham gia trò chơi MẢNH GHÉP THẦN KÌ

c. Sản phẩm

- Kết quả trò chơi: Bảng hỏi điền nhanh thông tin và mảnh ghép hoàn thiện

d. Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV phát bộ thẻ kiến thức

+ HS làm việc trong 3 phút, ráp lại thông tin nhanh chóng

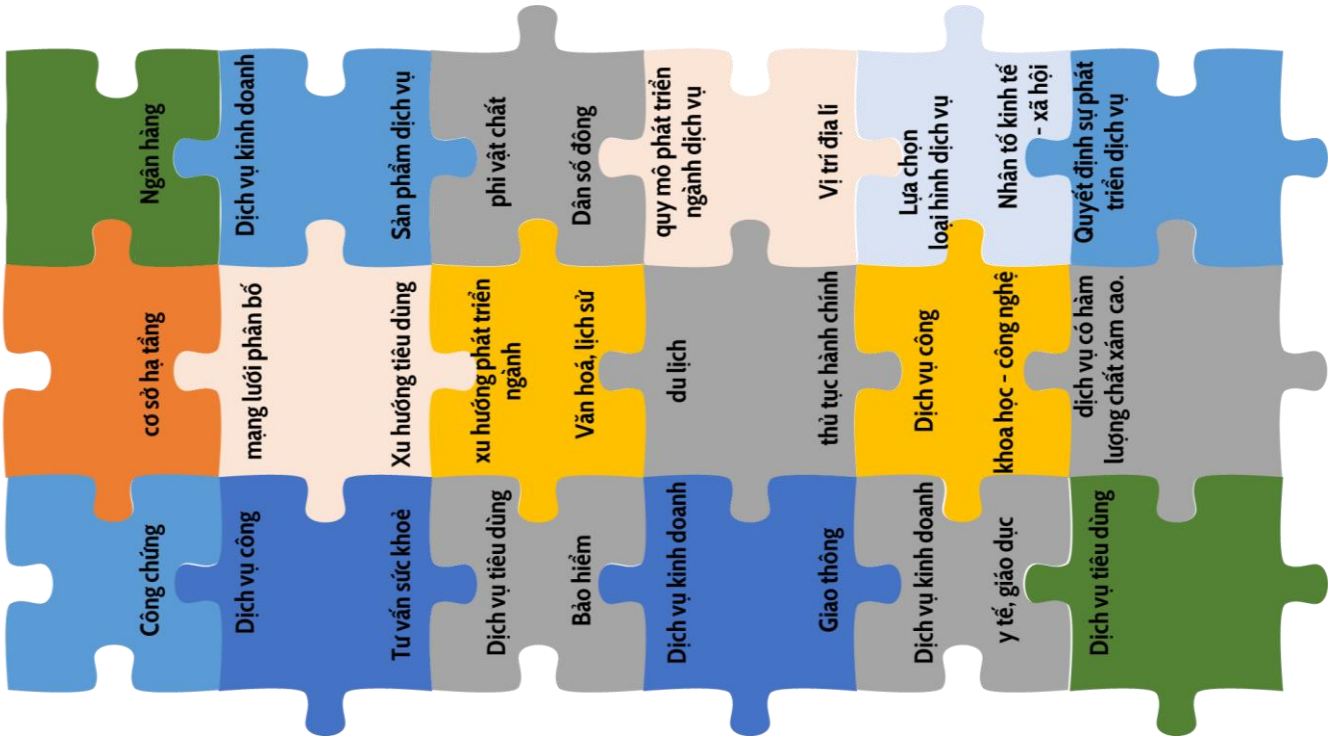

- Thực hiện nhiệm vụ:
+ HS làm nhiệm vụ
+ HS tự làm, không nhìn ngó, trung thực khi tham gia
+ GV quan sát và hỗ trợ
- Báo cáo, thảo luận:
+ GV gọi ngẫu nhiên HS chia sẻ từng ý theo vòng tròn. Mỗi HS 1 ý
+ GV tạo thẻ ghép ở trên bảng ép cứng và gắn nam châm lá mặt sau để HS tham gia trò chơi trong 2 phút
- Kết luận, nhận định:
+ GV khen ngợi các HS đạt kết quả tốt
+ GV làm rõ thêm kiến thức qua hình ảnh/thông tin bổ sung
GV cũng có thể tổ chức trò chơi khác thay thế như Domino, trả lời nhanh, ô chữ…

4. Hoạt động 4: Vận dụng (3 phút)

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học, viết báo cáo về ngành dịch vụ ở địa phương.

b. Nội dung: tìm hiểu và viết báo cáo về tình hình phát triển của ngành dịch vụ ở địa phương.

c. Sản phẩm: Bài báo cáo của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ: Tìm hiểu về tình hình phát triển của ngành dịch vụ ở địa phương, viết 1 bài báo cao đảm bảo các tiêu chí theo thang điểm sau:

STT	THÔNG TIN	ĐIỂM				
		1	2	3	4	5
1	Cấu trúc bài khoa học, gồm 3 phần: Mở đầu, nội dung và kết luận					
2	Nêu được những thành tựu về ngành dịch vụ nổi bật của địa phương được lựa chọn					
3	Liệt kê 3 thuận lợi về tự nhiên, 3 thuận lợi về kinh tế xã hội để phát triển ngành dịch vụ ở địa phương					
4	Liệt kê 3 khó khăn gây cản trở sự phát triển ngành dịch vụ ở địa phương					
5	Đề xuất ít nhất 3 giải pháp phát triển ngành dịch vụ, có tính khả thi					
6	Thông tin trình bày khoa học, súc tích, thuyết phục					

- Thực hiện nhiệm vụ: ở nhà, thời gian 1 tuần
- Báo cáo, thảo luận:
+ GV dành 7-10 phút trong tiết sau để HS trình bày phần bài làm của mình ở nhà.
+ HS bình chọn và chấm điểm.
- Kết luận, nhận định:
+ GV khen ngợi bài làm, cho điểm HS.

IV. RÚT KINH NGHIỆM

V. PHỤ LỤC

1/ PHT

STT	Ngành	STT	Ngành	STT	Ngành
1	Bán buôn	7	Hành chính công	13	Thể thao
2	Bán lẻ	8	Làm căn cước công dân	14	Thủ tục hành chính
3	Bảo hiểm	9	Làm giấy khai sinh	15	Vận tải hàng hoá
4	Bưu chính	10	Ngân hàng	16	Viễn thông
5	Du lịch	11	Tài chính	17	Y tế
6	Giáo dục	12	Thể dục	18	Công chứng

Sắp xếp các ngành vào cột thích hợp (chỉ điền số)

Dịch vụ kinh doanh	Dịch vụ tiêu dùng	Dịch vụ công

2/ Câu hỏi luyện tập

Câu 1. Ngành kinh tế nào sau đây là những hoạt động mang tính xã hội, tạo ra các sản phẩm phần lớn là phi vật chất?

A. Công nghiệp. **B.** Nông nghiệp. **C.** Dịch vụ. **D.** Xây dựng.

Câu 2. Ngành kinh tế nào sau đây có cơ cấu ngành hết sức đa dạng và phức tạp, thường được chia thành ba nhóm?

A. Công nghiệp. **B.** Nông nghiệp. **C.** Dịch vụ. **D.** Xây dựng.

Câu 3. Vai trò nào sau đây là của ngành dịch vụ?

A. Dịch vụ kìm hãm sự phân công lao động, hình thành cơ cấu lao động.
B. Giúp các hoạt động sản xuất, phân phối diễn ra một cách thông suốt.
C. Tăng thu nhập quốc dân, giảm thu nhập của các cá nhân trong xã hội.
D. Làm cho các lĩnh vực của đời sống và sinh hoạt diễn ra thêm phức tạp.

Câu 4. Vai trò về mặt xã hội nào sau đây là của ngành dịch vụ?

A. Giúp các hoạt động sản xuất, phân phối diễn ra thông suốt, đạt hiệu quả cao và giảm rủi ro.
B. Giúp cho các lĩnh vực trong đời sống, xã hội diễn ra thuận lợi; nâng cao đời sống con người.
C. Hình thành cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế hợp lí, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
D. Góp phần tăng thu nhập quốc dân cũng như tăng thu nhập bình quân đầu người trong xã hội.

Câu 5. Ngành kinh tế nào sau đây tăng cường quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế?

A. Công nghiệp. **B.** Nông nghiệp. **C.** Dịch vụ. **D.** Xây dựng.

Câu 6. Quá trình sản xuất và tiêu dùng dịch vụ thường diễn ra

A. lần lượt. **B.** đồng thời. **C.** độc lập. **D.** tách biệt.

Câu 7. Nhân tố nào sau đây làm thay đổi hình thức, cơ cấu, chất lượng của ngành dịch vụ?

A. Quy mô, cơ cấu, trình độ lao động. **B.** Sự phát triển của khoa học - công nghệ.
C. Quy mô, cơ cấu, trình độ kinh tế. **D.** Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

Câu 8. Nhân tố nào sau đây có ý nghĩa trong việc thu hút vốn đầu tư, thực hiện toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế?

A. Đặc điểm dân số. **B.** Trình độ kinh tế.
C. Vị trí địa lí. **D.** Nhân tố tự nhiên.

Câu 9. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng tới hướng phát triển, tốc độ và quy mô phát triển dịch vụ?

A. Dân số. **B.** Lao động. **C.** Thị trường. **D.** Vị trí.

Câu 10. Nhân tố nào sau đây mang tính quyết định đến định hướng phát triển, trình độ phát triển, quy mô của dịch vụ?

A. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên. **B.** Trình độ phát triển kinh tế.
C. Vị trí địa lí của lãnh thổ. **D.** Đặc điểm dân số, lao động.

Câu 11. Ngành nào sau đây được xếp vào nhóm dịch vụ kinh doanh?

A. Y tế. **B.** Bảo hiểm. **C.** Giáo dục. **D.** Thể dục thể thao.

Câu 12. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho sự phân bố ngành dịch vụ phát triển mạnh?

A. Xa khu dân cư. **B.** Gần tuyến đường giao thông.
C. Gần cảng. **D.** Phân bố gần khu dân cư.

Câu 13. Ngành dịch vụ nào dưới đây thuộc nhóm dịch vụ tiêu dùng?
A. Hành chính công. **B.** Hoạt động đòan thể.
C. Hoạt động buôn, bán lẻ. **D.** Thông tin liên lạc.

Câu 14. Những ngành nào sau đây **không** thuộc ngành dịch vụ?
A. Ngành thông tin liên lạc. **B.** Ngành xây dựng.
C. Ngành bảo hiểm. **D.** Ngành du lịch

Câu 15. Có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc hình thành các điểm dịch vụ du lịch là.
A. mức sống và thu nhập thực tế của người dân. **B.** sự phân bố các tài nguyên du lịch.
C. sự phân bố các điểm du lịch. **D.** trình độ phát triển kinh tế đất nước.

Câu 16. Các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nghề nghiệp thuộc về nhóm ngành
A. dịch vụ cá nhân. **B.** dịch vụ tiêu dùng. **C.** dịch vụ công. **D.** dịch vụ kinh doanh.

Câu 17. Các hoạt động bán buôn, bán lẻ, du lịch, các dịch vụ cá nhân như y tế, giáo dục, thể dục thể thao.. thuộc về nhóm ngành
A. dịch vụ kinh doanh. **B.** dịch vụ cá nhân.
C. dịch vụ tiêu dùng. **D.** dịch vụ công.

Câu 18. Sự phân bố các ngành dịch vụ tiêu dùng thường gắn bó mật thiết với.
A. các trung tâm công nghiệp. **B.** Sự phân bố dân cư.
C. các ngành kinh tế mũi nhọn. **D.** các vùng kinh tế trọng điểm.

Câu 19. Nguyên nhân nào sau đây chủ yếu nhất ở các nước phát triển lao động trong ngành dịch vụ cao?
A. Ngành dịch vụ có trình độ cao.
B. Ngành dịch vụ cơ cấu đa dạng.
C. Năng suất lao động trong nông, công nghiệp cao.
D. Trình độ phát triển kinh tế của đất nước.

Câu 20. Cho biểu đồ về GDP thế giới theo ngành kinh tế năm 2000 và năm 2019 (Đơn vị %):

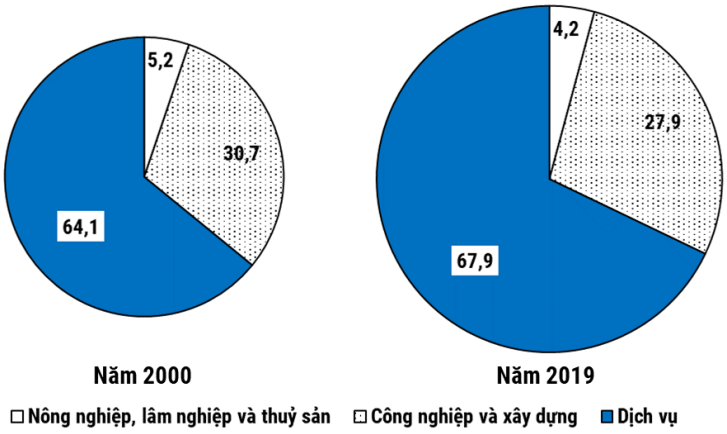

(Số liệu theo SGK Địa lí 10, bộ KNTTVCS, NXB Giáo dục Việt Nam, 2022)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?
A. Thay đổi quy mô GDP thế giới theo ngành kinh tế.
B. Chuyển dịch cơ cấu GDP thế giới theo ngành kinh tế.
C. Quy mô và cơ cấu GDP thế giới theo ngành kinh tế.
D. Tốc độ tăng GDP thế giới theo ngành kinh tế.

Câu 21. Đánh dấu X vào vị trí thích hợp

Ngành	**Dịch vụ kinh doanh**	**Dịch vụ tiêu dùng**	**Dịch vụ công**
Giao thông vận tải			
Tư vấn pháp lí			
Công chứng			
Bảo tàng			
Tư vấn sức khỏe			
Giáo dục			

Câu 22. Dựa vào bảng số liệu, vẽ biểu đồ cơ cấu GDP thế giới theo ngành kinh tế năm 2000 và năm 2019. Nhận xét sự thay đổi tỉ trọng của ngành dịch vụ.

CƠ CẤU GDP THẾ GIỚI THEO NGÀNH KINH TẾ, NĂM 2000 VÀ NĂM 2019

(Đơn vị: %)

Năm	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	5,2	30,7	64,1
2019	4,2	27,9	67,9

3/ Một số hình ảnh

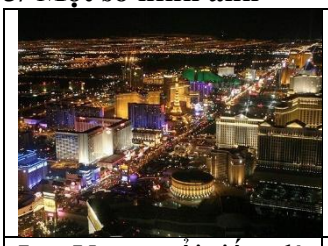			
Las Vegas nổi tiếng là Thiên đường giải trí bởi ở đây có các dịch vụ độc đáo, những sòng bạc quy mô lớn, các khách sạn, khu spa, phố ẩm thực nổi tiếng thế giới. Nền kinh tế của Las Vegas chủ yếu là du lịch, đánh bạc, tổ chức hội nghị, tiệc cưới, bán lẻ…	Toronto là thành phố đa văn hóa, sắc tộc, nghệ thuật, được xem là một trong những thành phố an toàn nhất Bắc Mỹ, đồng thời là một trong những trung tâm thương mại, tài chính và công nghiệp lớn nhất thế giới, là nơi đặt trụ sở của Sàn giao dịch chứng khoán Toronto và một số nhà băng lớn nhất nước này.	uenos Aires là thủ đô, thành phố, hải cảng lớn nhất của Argentina.Buenos Aires là một mắt xích quan trọng trong hệ kinh tế thế giới. Đây là trung tâm hành chính, tài chính, công nghiệp, thương mại, văn hóa.	Boston là một thành phố thuộc nước Mỹ, Boston phát triển mạnh các hoạt động tài chính, dịch vụ, công nghệ tin học, công nghệ thông tin. Đặc biệt nền công nghiệp tài chính của Boston đặc biệt phát triển rất mạnh các quỹ tương hỗ và bảo hiểm.

4/ Các tài liệu khác

1. https://cafef.vn/life-style/nhung-thanh-pho-thuong-mai-lon-nhat-the-gioi-phan-3-20130515175546 3374.chn
2. https://top10az.com/top-10-trung-tam-tai-chinh-lon-nhat-the-gioi/
3. Thống kê Tỷ trọng của ngành dịch vụ trong tổng sản phẩm trong nước của một số nƣớc và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành, đơn vị %)

Dịch vụ	2018	2019
Hoa Kỳ	76,9	
Li-băng	76,7	78,6
Anh	71	71,3
Pháp	70,2	70,2
Xin-ga-po	69,4	70,4
Nhật Bản	69,3	
Ô-xtrây-li-a	66,7	66
Thụy Điển	65,2	65,2
Đức	62,2	62,6
Thái Lan	57,1	58,6
Lb Nga	53,5	54
Trung Quốc	53,3	53,9
Việt Nam	41,1	41,6

Ngày soạn: …….

PPCT: Tiết

Bài 34: ĐỊA LÍ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Số tiết: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành giao thông vận tải.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của ngành giao thông vận tải.
- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải.

2. Về năng lực:

- Năng lực chung:

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận…

- Năng lực Địa lí:

+ Năng lực tìm hiểu địa lí, giáo viên tạo điều kiện cho học sinh sử dụng các công cụ của địa lí học như: bản đồ giao thông vận tải (bản đồ các luồng hàng hóa đường biển, bản đồ bình quân số lượng ô tô theo đầu người)…Tính được khối lượng luân chuyển; cự ly vận chuyển trung bình của các loại hình giao thông vận tải.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học về địa lí giải thích về sự có mặt và vai trò của từng ngành giao thông ở các địa phương khác nhau.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học. Chăm chỉ học tập, lĩnh hội kiến thức,
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng, có trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển ngành giao thông vận tải của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

- Giáo án, 1 số bản đồ, tranh ảnh, video minh họa cho các loại hình giao thông vận tải.
- Phiếu học tập.
- Bộ câu hỏi trò chơi

2. Học liệu

- Bút màu.
- SGK, vở ghi
- Giấy note

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu (Tình huống xuất phát) -10 phút

a. Mục tiêu:

- Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực tư duy, giao tiếp, liên hệ thực tế của học sinh

b. Nội dung:

- Học sinh tham gia trò chơi lựa chọn các phương tiện vận tải phù hợp với loại hình và không gian địa lí.

c. Sản phẩm:

- Câu trả lời của học sinh trên giấy note.

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Nhiệm vụ 1: GV phát phiếu học tập, học sinh ghép nối các phương tiện vào loại hình thích hợp

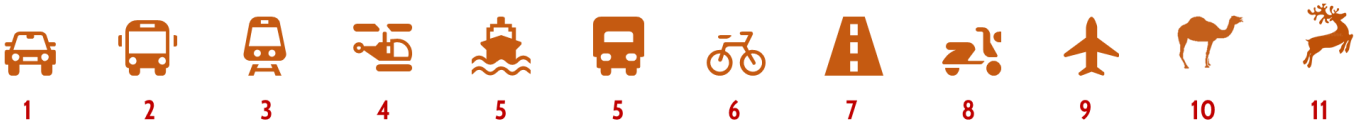

Đường bộ	Đường sắt	Đường hàng không	Đường biển

+ Nhiệm vụ 2: GV tổ chức cho cả lớp trả lời các câu hỏi:

✓ *Các phương tiện nào có thể sử dụng được ở vùng hoang mạc?*

✓ *Các phương tiện nào có thể sử dụng phổ biến ở vùng cực?*

✓ *Các phương tiện nào có thể sử dụng trong các thành phố?*
✓ *Ở địa phương em có sử dụng các phương tiện nào?*
- **Thực hiện nhiệm vụ:** Thực hiện nhiệm vụ được chuyển giao ở nhiệm vụ 1 với hoạt động cặp đôi.
+ Thực hiện nhiệm vụ được chuyển giao ở nhiệm vụ 2 với hoạt động cả lớp.
– **Báo cáo, thảo luận:** HS xung phong trả lời.
– **Kết luận:** GV tổng kết, ghi điểm cho các học sinh có điểm cao và dẫn dắt vào bài.
SẢN PHẨM DỰ KIẾN

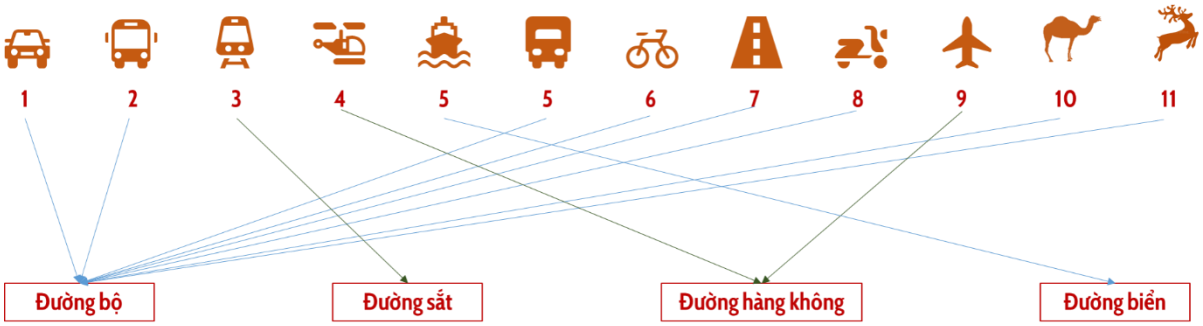

✓ *Các phương tiện nào có thể sử dụng được ở vùng hoang mạc: 3, 4, 9, 10*
✓ *Các phương tiện nào có thể sử dụng phổ biến ở vùng cực: 4, 11*
✓ *Các phương tiện nào có thể sử dụng trong các thành phố: 1,2,3,6,7,8*
✓ *Ở địa phương em có sử dụng các phương tiện nào: tùy câu trả lời của HS*

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (30 phút)

HOẠT ĐỘNG 2.1: TÌM HIỂU VAI TRÒ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI (7 PHÚT)

a. Mục tiêu
- Phân tích được vai trò của ngành giao thông vận tải.

b. Nội dung
- HS được yêu cầu hoạt động theo nhóm: Đọc SGK và tìm ví dụ minh họa cho các vai trò của ngành giao thông vận tải.

c. Sản phẩm
- Kết quả làm việc theo nhóm.
- Ví dụ minh họa cho các vai trò của ngành dịch vụ.
- Câu trả lời miệng của HS.

d. Tổ chức thực hiện
- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm nhỏ và giao nhiệm vụ cho các nhóm. Đọc SGK và tìm ví dụ minh họa cho các vai trò của ngành giao thông vận tải
✓ Nhiệm vụ 1: Vai trò của giao thông vận tải đến kinh tế.
✓ Nhiệm vụ 2: Vai trò của giao thông vận tải đến đời sống nhân dân.
✓ Nhiệm vụ 3: Vai trò của giao thông vận tải đến giao lưu, hội nhập quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS làm việc theo nhóm
- **Báo cáo, thảo luận:**
+ GV gọi 1, 2 HS trình bày kết quả
+ Các HS thuộc nhóm khác hỏi, phát vấn, phản biện…
Kết luận, nhận định:
+ GV: Nhận xét, khen ngợi phần làm việc của HS.
+ GV chuẩn kiến thức. Mở rộng kiến thức bằng video
+ HS: Lắng nghe, ghi bài.

1. Vai trò
- Giao thông vận tải là ngành dịch vụ quan trọng; là khâu không thể thiếu trong sản xuất, giúp quá trình sản xuất và tiêu thụ được diễn ra liên tục liên tục. - Tạo các mối liên kết kinh tế - xã hội giữa các địa phương trong quốc gia, đóng thời tăng cường các mối giao lưu, hợp tác quốc tế. - Góp phần khai thác hiệu quả các nguồn lực sẵn có của mỗi vùng, quốc gia. - Thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển, làm thay đổi phân bố sản xuất và dân cư trên thế giới. - Giúp nhu cầu đi lại của toàn xã hội được diễn ra thuận tiện và thông suốt.

HOẠT ĐỘNG 2. 2: TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI (15 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Cho ví dụ về đặc điểm ngành giao thông vận tải.
- Tính được cự li vận chuyển trung bình từ bài tập 2 cuối bài trong SGK
- Phát triển năng lực tính toán; Năng lực ngôn ngữ, tư duy phản biện...

b. Nội dung

- Phân tích được đặc điểm của ngành giao thông vận tải.

c. Sản phẩm

- Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ:

Nhiệm vụ 1: HS đọc SGK, gạch chân và nêu nhanh về sản phẩm, vai trò của ngành trong dịch vụ logistic, đặc điểm phân bố của ngành.

Nhiệm vụ 2: GV cho ví dụ minh họa để học sinh xác định các tiêu chí đánh giá của ngành giao thông vận tải trong phiếu học tập số 1 phần phụ lục.

Nhiệm vụ 3: Làm bài tập 2 cuối bài trong SGK phần phụ lục theo hình thức toán chạy, 5 học sinh tính toán nhanh nhất, chính xác nhất sẽ ghi nhận điểm số/ điểm cộng

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

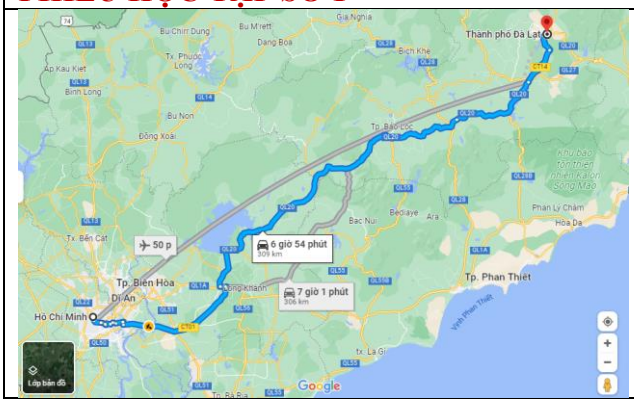

Một xe khách chở 50 người từ thành phố Đà Lạt đi thành phố Hồ Chí Minh, quãng đường dài 309km, em hãy:

a/ Xác định các tiêu chí đánh giá:

✓ Khối lượng vận chuyển.

✓ Cự li vận chuyển trung bình.

b/ Tính khối lượng vận chuyển.

- Thực hiện nhiệm vụ:

Nhiệm vụ 1: HS làm việc cá nhân.

Nhiệm vụ 2: HS làm việc cả lớp theo sự hướng dẫn của GV.

Nhiệm vụ 3: HS làm việc cá nhân.

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV gọi 1,2 HS trình bày kết quả

+ 2 HS chấm chéo sản phẩm cho nhau trong nhiệm vụ 2

SẢN PHẨM DỰ KIẾN

a/ Xác định các tiêu chí đánh giá:

✓ Khối lượng vận chuyển: 50 (người)

✓ Cự li vận chuyển trung bình: 309 (km)

b/ Tính khối lượng vận chuyển = 50 x 309 = 15450 (số lượt khách.km)

Bài tập 2. Tính cự li vận chuyển hàng hóa trung bình của các phương tiện vận tải nước ta, năm 2020

Phương tiện vận tải	Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)	Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)	Cự li vận chuyển hàng hóa trung bình (km)
Đường sắt	5216,3	3 818,90	732,1
Đường bộ	1307877,1	75162,9	57,5
Đường sông	244708,2	51 630,30	211
Đường biển	69 639,00	152277,2	2186,7
Đường hàng không	272,4	528,4	1939,8
Tổng số	**1627713**	**283417,7**	**174,1**

- Kết luận, nhận định:

+ GV công bố kết quả, ghi nhận điểm cộng cho HS

+ GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của học sinh.

2. Đặc điểm
- Sản phẩm: sự chuyên chở người và hàng hoá. - Giao thông vận tải là khâu quan trọng trong dịch vụ logistic. - Có sự phân bố đặc thù theo mạng lưới với các tuyến và đầu mối giao thông. - Tiêu chí đánh giá khối lượng dịch vụ của giao thông vận tải là: ✓ Khối lượng vận chuyển (số lượt khách, số tấn hàng hoá); ✓ Khối lượng luân chuyển (số lượt khách.km, số tấn.km); ✓ Cự li vận chuyển trung bình (km).

HOẠT ĐỘNG 2.3: TÌM HIỂU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI (15 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Giải thích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải và liên hệ đến thực trạng ở Việt Nam

b. Nội dung

- Phân tích được và cho ví dụ minh họa các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải
- Học sinh hoạt động nhóm.

c. Sản phẩm

- Câu trả lời của HS.
- Hoàn thành phiếu học tập.

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm nhỏ phát phiếu học tập/ trình chiếu lên bảng, HS đọc SGK và đánh dấu X vào các vị trí thích hợp thể hiện ảnh hưởng của các nhân tố đến ngành giao thông vận tải, cho được ví dụ minh họa. (Gv có thể lược bỏ bớt/ cho hoạt động nhóm 2, 3 sao cho phù hợp năng lực học sinh) (phiếu học tập số 2 – phần phụ lục)

- Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc nhóm

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV gọi HS bất kỳ trình bày kết quả hoạt động của nhóm.

+ Các nhóm khác nhận xét, đóng góp ý kiến và làm rõ các khía cạnh ảnh hưởng của ngành giao thông vận tải.

- Kết luận, nhận định:

+ GV công bố kết quả, ghi nhận điểm cộng cho HS

+ GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của học sinh, tổng kết bằng sơ đồ hóa các nhân tố ảnh hưởng

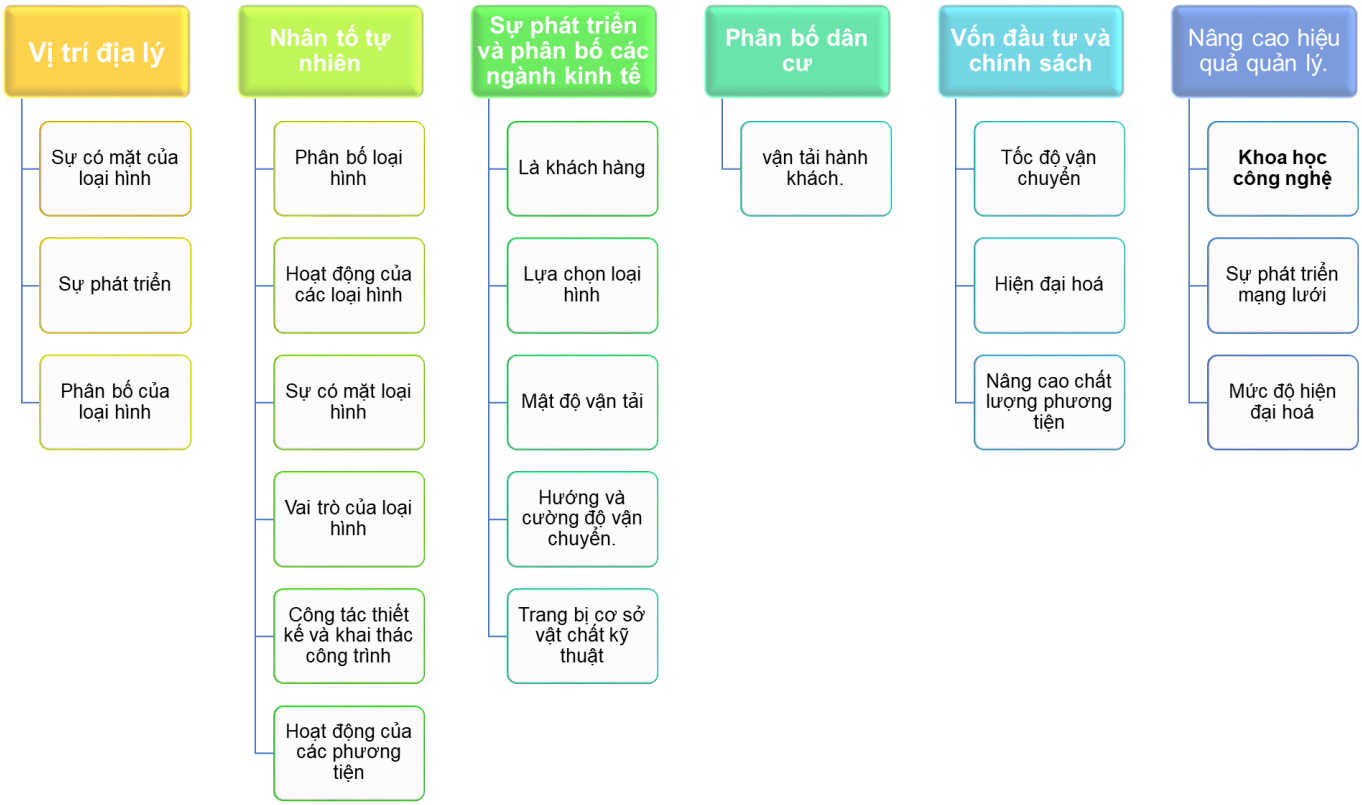

II. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố
1. Vị trí địa lý

- Quy định sự có mặt của loại hình giao thông vận tải.
- Ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải.

2. Nhân tố tự nhiên

- Ảnh hưởng tới sự phân bố và hoạt động của các loại hình giao thông vận tải.
- Địa hình quy định sự có mặt và vai trò của loại hình giao thông vận tải, ảnh hưởng đến công tác thiết kế và khai thác công trình giao thông.
- Khí hậu và thời tiết ảnh hưởng sâu sắc tới hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải.

3. Nhân tố kinh tế - xã hội

- Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển, phân bố và hoạt động của giao thông vận tải.

+ Các ngành kinh tế khác là khách hàng của ngành giao thông vận tải
+ Ảnh hưởng đến việc lựa chọn loại hình, mật độ vận tải, hướng và cường độ vận chuyển.
+ Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho ngành giao thông vận tải.

- Phân bố dân cư (đặc biệt là sự phân bố các thành phố lớn và các chùm đô thị) ảnh hưởng sâu sắc tới vận tải hành khách.
- Khoa học - công nghệ ảnh hưởng đến tốc độ vận chuyển, việc hiện đại hoá và nâng cao chất lượng các phương tiện vận tải, quá trình điều hành và quản lý giao thông vận tải.
- Vốn đầu tư và chính sách tác động tới sự phát triển mạng lưới và mức độ hiện đại hoá hệ thống hạ tầng giao thông vận tải.

HOẠT ĐỘNG 2.4: TÌM HIỂU TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ (35 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của từng ngành vận tải trên thế giới, xu hướng mới trong sự phát triển và phân bố của từng ngành này.
- Phân tích bản đồ GTVT thế giới. Xác định được trên bản đồ một số tuyến đường giao thông quan trọng, vị trí của một số đầu mối GTVT quốc tế.

b. Nội dung

- Học sinh hoạt động theo nhóm, dựa vào nội dung SGK và các hình 34.1 46 thảo luận hoàn thành phiếu học tập.
- Hoạt động nhóm/chuyên gia-mảnh ghép.

c. Sản phẩm

- Phiếu học tập hoàn thiện

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** HS tự thành lập 5 nhóm học tập – tương ứng hoạt động là 5 nhóm CHUYÊN GIA, GV phát PHT, các nhóm thảo luận hoàn thành nội dung phiếu học tập.
- **Thực hiện nhiệm vụ:**

+ VÒNG CHUYÊN GIA: Các nhóm thảo luận hoàn thành PHT trong thời gian 15 phút.

✓ **Bước 1:** Giáo viên chia lớp thành 5 nhóm, mỗi nhóm tối thiểu 5 học sinh

✓ **Bước 2:** Phát giấy A2 cho các nhóm và phát phiếu học tập cho các cá nhân. 5 nhóm tương ứng với 5 loại hình giao thông

✓ **Bước 3:** Giáo viên đưa ra yêu cầu mỗi nhóm tìm hiểu về tình hình phát triển và phân bố. (học sinh có thể trình bày dưới dạng sơ đồ tư duy/ lập bảng…theo sở trường)

✓ **Bước 4:** GV yêu cầu học sinh có 1 phút lập kế hoạch phân công nhóm. Học sinh có 3 phút để hoàn thành. Học sinh hoàn thành sản phẩm nhóm.

✓ **Bước 5:** Sau khi học sinh hoàn thành vòng 1 nhóm chuyên gia, giáo viên yêu cầu học sinh đếm số từ 1 đến 5. Ai có cùng số 1 vào nhóm 1, số 2 vào nhóm 2, số 3 vào nhóm 3 số 4 vào nhóm 4…. Nếu có điều kiện giáo viên chuẩn bị sẵn thẻ gồm 5 màu khác nhau và phát cho các em, những em có cùng màu sẽ về cùng 1 đội cho

✓ hoạt động tiếp theo. Hs có 30 giây di chuyển sang nhóm mới.

+ VÒNG MẢNH GHÉP: thành viên các nhóm tự đánh số cho cá nhân từ 1 đến 5, nếu dư ra lại xoay vòng về số 1. Sau khi các nhóm hoàn thành đánh số, học sinh sẽ di chuyển, các cá nhân số 1 gom thành 1 cụm, số 2 gom thành 1 cụm,… hình thành 5 nhóm mới. Sản phẩm để tại vị trí của nhóm đầu tiên và xoay vòng sản phẩm theo sơ đồ bên trong quá trình thảo luận, báo cáo.

- Báo cáo, thảo luận:

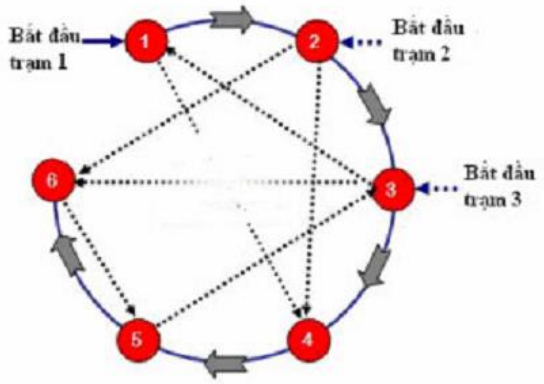

✓ **Bước 1:** Giáo viên kiểm tra thành viên trong nhóm mới đã có đủ chuyên gia chưa và giao nhiệm vụ ở nhóm mới: Mỗi nhóm có 2 phút trình bày nội dung mà nhóm chuyên gia trước đó đã làm. (10 phút)

✓ **Bước 2:** Học sinh nghe hiệu lệnh hết 2 phút lập tức chuyển trạm. Đến lượt phần của chuyên gia nào thì chuyên gia đó báo cáo.

✓ **Bước 3:** Khi chuyên gia báo cáo thì các học sinh trong nhóm hoàn thành phiếu học tập của bản thân (vở ghi)

✓ **Bước 4:** Giáo viên sẽ dùng random hay thẻ tên gọi ngẫu nhiên theo nhóm số và tên học sinh trong nhóm đứng dậy trình bày trước lớp bất kì loại hình giao thông nào.

Những học sinh còn lại kiểm tra phiếu học tập của bản thân và rà soát lại những gì mình học được qua hoạt động vừa rồi còn thiếu gì thì bổ sung.

✓ **Bước 5:** Giáo viên ghi nhận đóng góp và cộng điểm tích lũy cho HS

Giáo viên đưa ra một số câu hỏi phân tích sâu để học sinh có thể giải thích được điều này sau bài học này:

✓ *Tại sao Đường biển trước đây phát triển mạnh ở hai bên bờ Đại Tây Dương hiện tại lan sang và phát triển mạnh châu Á - Thái Bình Dương*

✓ *Tại sao ở Châu Âu và đông bắc Hoa Kì có mạng lưới đường sắt dày và mật độ cao.*

✓ *Liên hệ Việt Nam ở mỗi loại hình*

Phiếu học tập số 3

TT	Ngành	Tình hình phát triển	Phân bố	Kênh hình
1	Đường ô tô			34.1;
2	Đường sắt			34.1;
3	Đường hàng không			34.2
4	Đường biển			34.2
5	Đường sông, hồ			

Bước 6. Trò chơi củng cố, kiểm tra hoạt động của nhóm chuyên gia và mảnh ghép

- GV sử dụng 5 câu hỏi trả lời nhanh
- HS trả lời trên bảng nhóm theo cặp
- Kết thúc câu hỏi, HS giơ nhanh đáp án.
- GV chiếu đáp án, giảng giải nếu có và ghi nhận điểm thi đua cho các nhóm.

AI NHANH HƠN

1. Loại hình vận tải nào ra đời muộn nhưng phát triển mạnh?

2. Loại hình giao thông nào tiện lợi, cơ động, dễ kết nối với loại hình khác?

3. Hệ thống sông nào của Việt Nam có ngành giao thông phát triển mạnh nhất?

4. Loại hình giao thông vận tải nào có khối lượng vận tải lớn nhất ?

5. Loại hình vận tải nào gây ô nhiễm môi trường biển và đại dương nhất ?

- Kết luận, nhận định:

+ GV công bố kết quả, ghi nhận điểm cộng cho HS

+ GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của học sinh.

4. Tình hình phát triển và phân bố

Loại hình	Tình hình phát triển	Phân bố
Đường ô tô	- Các thành tựu khoa học - công nghệ được liên tục cập nhật và ứng dụng trong vận tải đường ô tô - Chất lượng phương tiện ngày càng cải tiến, sự tiện nghi và độ an toàn cao, thân thiện với môi trường,... - Số lượng ô tô trên thế giới không ngừng tăng lên, - Mạng lưới đường sá ngày càng phát triển	- Mật độ đường ô tô tập trung nhiều nhất ở Hoa Kỳ, Trung Quốc. - Các nước EU, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản và các nước Tây Âu là các quốc gia có tỉ lệ sở hữu và sử dụng ô tô cao nhất trên thế giới.
Đường sắt	- Ra đời sớm, gắn liền với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 1. - Có nhiều sự đổi mới về sức kéo, đường ray, tải trọng, tốc độ di chuyển, công nghệ vận hành,... - Việc cải tiến kỹ thuật giúp cho tốc độ chạy tàu ngày càng nhanh hơn, an toàn và tiện nghi hơn. - Hệ thống tàu điện cũng được chú trọng trong đô thị.	- Trên thế giới có hơn 1,37 triệu km đường sắt (năm 2020) với nhiều loại hình như đường sắt. - Mạng lưới đường sắt trên thế giới tập trung nhiều nhất ở khu vực Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Á. - Hoa Kỳ, Trung Quốc, Liên bang Nga, Ấn Độ,... là những quốc gia có chiều dài đường sắt lớn trên thế giới.
Đường hàng không	- Là ngành giao thông vận tải non trẻ nhưng có bước phát triển thần tốc. - Máy bay: số lượng tăng, ngày càng hiện đại hơn, vận chuyển được khối lượng lớn hơn, tốc độ nhanh hơn và an toàn hơn.	- Có hơn 15.000 sân bay dân dụng đang hoạt động, tập trung chủ yếu ở Bắc Mĩ, Tây Âu và Đông Á. - Các tuyến hàng không nhộn nhịp nhất là tuyến vượt Đại Tây Dương kết nối châu Âu với châu Mỹ, tuyến nối Hoa Kỳ với các nước châu Á-Thái Bình Dương.
Đường biển	- Sự phát triển của ngành giao thông vận tải đường biển được mở rộng và kết nối các châu lục, quốc gia trên thế giới. - Để rút ngắn khoảng cách vận tải biển, người ta đã xây dựng các kênh đào. - Các tàu biển có cải tiến về kích thước, tải trọng, công nghệ vận hành, đảm bảo an toàn, bảo vệ môi trường biển. - Tàu biển: hơn 2 triệu chiếc	- Các tuyến sôi động nhất: kết nối giữa châu Âu khu vực châu Á - Thái Bình Dương và các tuyến kết nối hai bờ Đại Tây Dương. - Các nước Nhật Bản,Trung Quốc, Xin-ga-po, Hàn Quốc,... đang sở hữu đội tàu nhiều nhất thế giới. - Các tuyến đường biển nhộn nhịp trên thế giới hiện nay là tuyến kết nối châu Âu qua Ấn Độ Dương với châu Á - Thái Bình Dương; tuyến kết nối hai bên bờ Đại Tây Dương. - Một số cảng biển có năng lực vận tải lớn trên thế giới như Thượng Hải (Trung Quốc), Xin-ga-po (Singapore), Hồng Kông (Trung Quốc), Rốt téc đam (Rotterdam - Hà Lan),...
Đường sông, hồ	- Xuất hiện từ rất sớm - Nhờ việc cải tiến phương tiện vận tải, cải tạo hệ thống sông, hồ đã góp phần nâng cao năng lực vận tải đường sông, hồ, đào các kênh nối liền các lưu vực vận tải đường thuỷ và kết nối với cảng biển.	- Một số hệ thống sông, hồ có khả năng giao thông lớn như sông Đa-nuýp (Danube), sông Rai-nơ (Rhein) ở châu Âu; Trường Giang, sông Mê Kông, sông Hằng ở châu Á; sông Mi-xi-xi-pi (Mississippi), sông A-ma-dôn (Amazon), Ngũ Hồ ở châu Mỹ; sông Nin (Nile), sông Công-gô (Congo) ở châu Phi. - Hoa Kỳ, Liên bang Nga và Ca-na-đa là những quốc gia phát triển mạnh hệ thống giao thông sông, hồ.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (5 phút)

a. Mục tiêu

- Củng cố kiến thức bài học
- Hoàn thiện, bổ sung những kiến thức học sinh còn chưa nắm vững

b. Nội dung

- Học sinh trả lời câu hỏi trắc nghiệm củng cố bài học

c. Sản phẩm

- Bài làm của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

Chuyển giao nhiệm vụ: + GV phổ biến thể lệ cuộc thi: mỗi Hs chuẩn bị bảng trả lời A/ B/ C/ D hoặc bảng đen để trả lời câu hỏi, khi Gv đọc xong câu hỏi, các em được suy nghĩ 30 giây, sau đó giơ bảng, nhớ đừng để bạn mình biết câu trả lời nhé, nếu em có đáp án rồi thì hãy úp bảng xuống, bạn nào trả lời được đến câu cuối cùng/ nhiều nhất sẽ dành điểm 10 vào hệ số 1.

CÂU HỎI TRÒ CHƠI

Câu 1. Nhật Bản là một quốc đảo nên loại hình giao thông vận tải nào sau đây thuận lợi phát triển?

A. Đường biển. **B.** Đường sông. **C.** Đường sắt. **D.** Đường ôtô.

Câu 2. Giao thông vận tải đường sông nước ta hiện nay

A. có khối lượng luân chuyển lớn. **B.** phát triển đồng đều ở các vùng.

C. kết nối giữa đất liền và hải đảo. **D.** tập trung tại hệ thống sông lớn.

Câu 3. Chất lượng của dịch vụ giao thông vận tải **không** được đánh giá bằng

A. sự tiện nghi. **B.** tốc độ vận chuyển.

C. khối lượng vận chuyển. **D.** sự an toàn.

Câu 4. Hậu quả nghiêm trọng nhất do việc bùng nổ sử dụng phương tiện ô tô là

A. ách tắc giao thông. **B.** ô nhiễm môi trường.

C. cạn kiệt dầu mỏ. **D.** tai nạn giao thông.

Câu 5. Ở xứ lạnh về mùa đông, loại hình giao thông vận tải nào **không** hoạt động được?

A. Đường ô tô. **B.** Đường sắt. **C.** Đường sông. **D.** Đường hàng không.

Câu 6. Loại hình giao thông vận tải đường sắt có mật độ cao nhất ở châu Âu và Đông Bắc Hoa Kỳ là do

A. gắn liền với phát triển ngành công nghiệp.

B. gắn liền với vận chuyển dầu mỏ.

C. có nền nông nghiệp hàng hóa phát triển.

D. nhu cầu vận chuyển hành khách lớn.

Câu 7. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến sự hình thành các đầu mối và mạng lưới giao thông vận tải?

A. Điều kiện tự nhiên. **B.** Vị trí địa lí.

C. Kinh tế - xã hội. **D.** Tài nguyên thiên nhiên.

Câu 8. Khi lựa chọn loại hình vận tải và thiết kế công trình giao thông vận tải, điều cần chú ý đầu tiên là

A. điều kiện tự nhiên. **B.** nguồn vốn đầu tư.

C. dân cư. **D.** điều kiện kỹ thuật.

Câu 9. Các cảng biển lớn nhất trên thế giới tập trung nhiều nhất ở

A. Phía bắc của Đại Tây Dương và bờ Tây của Thái Bình Dương.

B. Bờ đông của Thái Bình Dương và phía nam của Bắc Băng Dương.

C. Phía nam Ấn Độ Dương và bờ Tây của Thái Bình Dương.

D. Bờ đông của Thái Bình Dương và phía nam của Ấn Độ Dương.

Câu 10. Ngành kinh tế nào sau đây có vai trò thúc đẩy hoạt động sản xuất, kết nối các ngành kinh tế?

A. Dịch vụ. **B.** Xây dựng.

C. Giao thông vận tải. **D.** Công nghiệp.

Câu 11. Trên các tuyến đường biển quốc tế, sản phẩm được chuyên chở nhiều nhất là

A. Các loại hàng tiêu dùng. **B.** Sản phẩm công nghiệp nặng.

C. Các loại nông sản. **D.** Dầu thô và sản phẩm của dầu mỏ.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS động não suy nghĩ và giơ bảng đúng thời điểm, nếu sai ở câu nào thì dừng cuộc chơi tại đó.
- **Báo cáo, thảo luận:** HS chốt lại các nội dung cơ bản của bài học, giáo viên vấn đáp 1 số vấn đề thắc mắc
- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét hoạt động và tổng kết trò chơi, ghi nhận điểm số cho Hs.

4. Hoạt động 4: Vận dụng (3 phút)

a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức đã học giải quyết vấn đề thực tiễn

b. Nội dung: HS trả lời câu hỏi vận dụng phân tích sự phát triển của giao thông vận tải ảnh hưởng tới mật độ dân số và nâng cao đời sống nhân dân. Tìm hiểu về ngành xây dựng công trình giao thông. So sánh ưu/ nhược điểm của các loại hình giao thông vận tải.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ**: GV giao cho HS lựa chọn 1 trong 3 nhiệm vụ.
+ Nhiệm vụ 1: Phân tích sự phát triển của giao thông vận tải ảnh hưởng tới mật độ dân số và nâng cao đời sống nhân dân.
+ Nhiệm vụ 2: https://www.youtube.com/watch?v=l9G1MH2RwCg
+ Nhiệm vụ 3: So sánh ưu/ nhược điểm của các loại hình giao thông vận tải

Loại hình	**Ưu điểm**	**Nhược điểm**
Đường ô tô		
Đường sắt		
Đường hàng không		
Đường biển		

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu ở nhà.
- **Báo cáo, thảo luận:** HS xung phong trả lời câu hỏi vào đầu tiết sau.
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá, tổng kết hoạt động.

SẢN PHẨM DỰ KIẾN

+ Nhiệm vụ 1: Sự phát triển của giao thông vận tải ảnh hưởng tới
✓ Mật độ dân số: giao thông phát triển dân cư tập trung dọc theo các tuyến đường. Nơi có mạng lưới giao thông phát triển, có điểm nút giao thông dân cư tập trung đông đúc.
✓ Nâng cao đời sống nhân dân: giao thông là bộ phận của hạ tầng cơ sở quan trọng, khu vực có giao thông phát triển thì thúc đẩy kinh tế phát triển thu nhập, đời sống nhân dân được cải thiện.
+ Nhiệm vụ 2: Ngành xây dựng công trình giao thông là ngành đào tạo nên những kỹ sư xây dựng chuyên thiết kế, thi công, quản lý và khai thác các công trình giao thông như cầu, đường bộ, đường cao tốc, đường hầm,... nhằm phục vụ đời sống. Các kỹ sư xây dựng có đóng góp không nhỏ trong quá trình hoàn thiện về cơ sở vật chất, tạo điều kiện để thành phố phát triển lớn mạnh cũng như tạo cơ hội để người dân thuận lợi trong sinh hoạt, phát triển kinh tế. Hiện tại, nhu cầu về nguồn nhân lực kỹ sư xây dựng đang tăng cao đã tạo cơ hội việc làm cho các bạn trẻ yêu thích lĩnh vực xây dựng. Sinh viên được chú trọng đào tạo chuyên sâu về thiết kế và thi công công trình cầu, đường. Ngoài những kiến thức đại cương theo quy định, sinh viên sẽ được học về kiến trúc công trình cầu, đường, hầm,… cả trong đô thị và ngoài đô thị; học cách thiết kế, thi công, quản lý và sửa chữa các công trình cầu, đường. Trong suốt quá trình học tập, sinh viên học chuyên ngành Xây dựng Cầu đường sẽ được tiếp cận với mô hình CDIO (Conceive/Hình thành ý tưởng) - Design/Thiết kế - Implement/Triển khai - Operate/Vận hành) đồng thời được đào tạo sâu các kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm, làm việc độc lập, tiếp cận thực tế sản xuất trong lĩnh vực xây dựng Công trình Cầu đường nói riêng và ngành Xây dựng Công trình nói chung.
+ Nhiệm vụ 3: So sánh ưu/ nhược điểm của các loại hình giao thông vận tải

Loại hình	**Ưu điểm**	**Nhược điểm**
Đường ô tô	Cơ động, thích nghi cao với các điều kiện địa hình, khí hậu, có hiệu quả kinh tế cao trên các cự ly vận chuyển ngắn và trung bình, đáp ứng các yêu cầu vận chuyển đa dạng của khách hàng.	Tốn nhiên liệu vận chuyển, gây nhiều tai nạn, ô nhiễm môi trường, dễ gây tai nạn giao thông đường ô tô.
Đường sắt	Vận chuyển được các hàng nặng trên những tuyến đường xa, tốc độ nhanh, ổn định, mức độ an toàn và tiện nghi cao giúp tiết kiệm thời gian.	Không linh hoạt chỉ hoạt động trên hệ thống đường ray có sẵn.
Đường hàng không	Tốc độ vận chuyển nhanh, thời gian vận chuyển ngắn.	Cước phí vận tải cao, quy trình quản lý khắt khe, vốn đầu tư lớn, vận chuyển hạn chế ở một số mặt hàng và khối lượng.
Đường biển	Đảm nhiệm 3/5 khối lượng luân chuyển hàng hóa của thế giới, có thể vận chuyển trên những tuyến đường quốc tế khá dài, thuận lợi trong việc giao lưu kinh tế giữa các khu vực trên thế giới.	gây ô nhiễm biển và đại dương.

IV. RÚT KINH NGHIỆM

V. PHỤ LỤC

2/ Câu hỏi luyện tập

Câu 1. Chất lượng của sản phẩm dịch vụ giao thông vận tải được đo bằng
A. khối lượng luân chuyển nhiều và tốc độ vận chuyển nhanh.
B. thời gian vận chuyển ít và khối lượng luân chuyển nhiều.
C. tốc độ vận chuyển nhanh và thời gian vận chuyển ngắn.
D. tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi, an toàn cho người và hàng hóa.

Câu 2. Số hành khách và số tấn hàng hóa được vận chuyển gọi là
A. khối lượng vận chuyển. **B.** cự ly vận chuyển trung bình.
C. khối lượng luân chuyển. **D.** cự ly và khối lượng vận chuyển.

Câu 3. Nhân tố nào sau đây làm thay đổi loại hình, chất lượng,... của ngành giao thông vận tải?
A. Tài nguyên thiên nhiên. **B.** Vị trí địa lí.
C. Khoa học - công nghệ. **D.** Điều kiện tự nhiên.

Câu 4. Ngành giao thông đường biển có khối lượng hàng hóa luân chuyển rất lớn là do
A. Tính cơ động cao. **B.** Tính an toàn cao.
C. Cự ly vận chuyển dài. **D.** Khối lượng vận chuyển lớn.

Câu 5. Nhân tố nào sau đây có vai trò quyết định ảnh hưởng đến phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải?
A. Kinh tế - xã hội. **B.** Vị trí địa lý.
C. Tài nguyên thiên nhiên. **D.** Điều kiện tự nhiên.

Câu 6. Loại phương tiện vận tải nào phối hợp tốt với tất cả các loại phương tiện vận tải khác?
A. Đường ô tô. **B.** Đường hàng không. **C.** Đường thủy. **D.** Đường sắt.

Câu 7. Ở Việt Nam tuyến đường ô tô quan trọng nhất có ý nghĩa với cả nước là?
A. Tuyến đường xuyên Á. **B.** Đường Hồ Chí Minh.
C. Quốc lộ 1. **D.** Tuyến đường Đông – Tây.

Câu 8. Ưu điểm lớn nhất của ngành hàng không là
A. ít gây ra những vấn đề về môi trường.
B. vận chuyển được khối lượng hàng hóa lớn.
C. tốc độ vận chuyển nhanh nhất.
D. an toàn và tiện nghi.

Câu 9. Yếu tố nào sau đây có tác động thúc đẩy đến sự phát triển ngành giao thông đường biển?
A. Do sự mở rộng buôn bán quốc tế.
B. Do sự phát triển của nền kinh tế.
C. Quan hệ quốc tế được mở rộng.
D. Nhu cầu về tài nguyên, nguyên liệu để sản xuất.

Câu 10. Hai ngành vận tải đường hàng không và đường biển hiện nay có chung đặc điểm
A. an toàn. **B.** khối lượng vận chuyển lớn.
C. hiện đại. **D.** phương tiện lưu thông quốc tế.

Câu 11. Đâu **không** phải là tiêu chí để đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải?
A. Khối lượng vận chuyển. **B.** Sự có mặt của loại hình.
C. Cự ly vận chuyển trung bình. **D.** Khối lượng luân chuyển.

Câu 12. Ngành vận tải có khối lượng vận chuyển lớn nhất trên thế giới là
A. đường sắt. **B.** đường hàng không. **C.** đường biển. **D.** đường ôtô.

Câu 13. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến sự hình thành và kết nối các mạng lưới giao thông vận tải?
A. Tài nguyên thiên nhiên. **B.** Phân bố dân cư
C. Điều kiện tự nhiên. **D.** Vị trí địa lí.

Câu 14. Vì sao ngành hàng không có khối lượng vận chuyển hàng hóa nhỏ nhất ?
A. Cước phí vận tải rất đắt, trọng tải thấp .
B. Không cơ động, chi phí đầu tư lớn.
C. Chỉ vận chuyển được chất lỏng.
D. Tốc độ chậm, thiếu an toàn.

Câu 15. Tiêu chí nào sau đây **không** dùng để đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải?
A. Khối lượng luân chuyển. **B.** Cước phí vận chuyển.
C. Cự ly vận chuyển trung bình. **D.** Khối lượng vận chuyển.

Câu 16. Mạng lưới sông ngòi dày đặc ở Việt Nam có ảnh hưởng như thế nào đến ngành giao thông tải nào?
A. Đường thủy. **B.** Đường biển. **C.** Đường sắt. **D.** Hàng không.

Câu 17. Điều kiện tự nhiên của vùng đồng bằng sông Cửu Long thuận lợi cho loại hình giao thông vận tải nào sau đây phát triển?

A. Đường ôtô. **B.** Đường sông. **C.** Đường sắt. **D.** Đường biển.

Câu 18. Ngành kinh tế nào sau đây có vai trò gắn kết giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội?

A. Giao thông vận tải. **B.** Dịch vụ.
C. Công nghiệp. **D.** Xây dựng.

Câu 19. Ngành kinh tế nào sau đây có vai trò thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế?

A. Dịch vụ. **B.** Giao thông vận tải.
C. Nông nghiệp. **D.** Công nghiệp.

Câu 20. Nhân tố nào sau đây quyết định khối lượng vận tải hành khách và hàng hóa?

A. Vị trí, địa hình. **B.** Kinh tế, dân cư.
C. Khoa học, công nghệ. **D.** Tự nhiên, tài nguyên.

Câu 21. Sản phẩm của ngành giao thông vận tải là

A. các loại xe vận chuyển và hàng hóa.
B. phương tiện giao thông và tuyến đường.
C. sự chuyên chở người và hàng hóa.
D. sự tiện nghi và sự an toàn của hành khách.

Câu 22. Những khu vực nằm gần các tuyến vận tải lớn, các đầu mối giao thông thường là nơi tập trung

A. các ngành sản xuất, dân cư. **B.** các khu vực nhiều khoáng sản.
C. các vùng nông nghiệp chủ chốt. **D.** các danh lam, di tích lịch sử.

Câu 23. Khu vực nào sau đây tập trung nhiều cảng biển của thế giới?

A. Bắc Băng Dương và bờ đông Thái Bình Dương
B. Bờ đông Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.
C. Đại Tây Dương và bờ tây Thái Bình Dương.
D. Ấn Độ Dương và bờ đông Đại Tây Dương.

Câu 24. Sản phẩm của giao thông vận tải là

A. khối lượng vận chuyển, luân chuyển.
B. sự an toàn cho hành khách, hàng hoá.
C. tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi.
D. sự chuyên chở người và hàng hoá.

Câu 25. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng tới sự phát triển mạng lưới giao thông vận tải?

A. Nguồn vốn. **B.** Dân cư. **C.** Khoa học. **D.** Tài nguyên.

Câu 26: Cho bảng số liệu về số lượng lượt hành khách vận chuyển bằng đường hàng không của thế giới

SỐ LƯỢNG LƯỢT HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG TRÊN THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2000-2019

(Đơn vị: tỷ lượt người)

Năm	2000	2010	2019
Số lượng hành khách	1,9	2,6	4,4

Theo bảng số liệu, để thể hiện số lượng lượt hành khách vận chuyển đường hàng không trên thế giới, giai đoạn 2000-2019, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Miền. **B.** Kết hợp. **C.** Tròn. **D.** Cột.

Câu 27. Cho BSL:

KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ KHỐI LƯỢNG LUÂN CHUYỂN HÀNG HÓA CỦA CÁC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

Phương tiện vận tải	**Khối lượng vận chuyển** *(nghìn tấn)*		**Khối lượng luân chuyển** *(triệu tấn.km)*	
	Năm 2014	**Năm 2020**	**Năm 2014**	**Năm 2020**
Đường sắt	7 178,9	5216,3	4 311,5	3 819
Đường ô tô	821 700	1 307 877,1	48 190	75 163
Đường sông	190 600	244 708	40 100	51 630
Đường biển	58 900	69 639	130 016	152 277

Đường hàng không	202	272,38	534,4	528,4
Tổng số	***1 078 580,9***	***1 627 713***	***223 151,1***	***283 417,8***

Nguồn: Tổng cục tổng kê, www.gso.vn

Căn cứ vào bảng số liệu, trả lời các câu hỏi dưới đây

a/ Dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu khối lượng vận chuyển hàng hóa của các loại hình vận tải nước ta năm 2020 là:

A. tròn. **B.** cột. **C.** đường. **D.** miền.

b/ Dạng biểu đồ thích hợp nhất so sánh khối lượng luân chuyển hàng hóa của các loại hình vận tải nước ta năm 2020 là:

A. tròn. **B.** cột. **C.** đường. **D.** miền.

c/ Vận tải đường ôtô chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu khối lượng vận chuyển hàng hóa nước ta năm 2020 với:

A. 80,4%. **B.** 76,7%.

C. 1 307 877,1 nghìn tấn. **D.** 75 162,9 triệu tấn.km.

d/ Vận tải đường ôtô chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu khối lượng vận chuyển hàng hóa nước ta và từ năm 2014 đến 2020 tăng lên

A. 1,59 lần. **B.** 76,7%. **C.** 4,2%. **D.** 80,4%.

Ngày soạn: …….

PPCT: Tiết

Bài 35: ĐỊA LÍ NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

(Số tiết: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành bưu chính viễn thông.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành bưu chính viễn thông.
- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của ngành bưu chính viễn thông.

2. Năng lực:

- Năng lực chung:

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động nhóm tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng tới ngành bưu chính viễn thông.

+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: viết bài nghị luận về sự phát triển của ngành viễn thông làm thay đổi kinh tế, đời sống nhân dân.

- Năng lực Địa lí:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: rèn luyện cho học sinh kĩ năng phân tích các mối liên hệ giữa ngành viễn thông với sự xuất hiện của các ngành nghề mới.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí, giáo viên tạo điều kiện cho học sinh sử dụng các công cụ của địa lí học như: bản đồ, lược đồ, biểu đồ, bảng số liệu, tranh ảnh,... tìm tòi, khám phá về ngành bưu chính, viễn thông.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học, nghiên cứu các bản đồ phổ thông thường gặp.
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.
- Nhân ái: Chia sẻ, cảm thông với những đất nước, khu vực còn khó khăn về ngành bưu chính, viễn thông, không tiếp cận được với sự phát triển của khoa học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

- Giáo án, 1 số bản đồ, tranh ảnh, video minh họa cho ngành bưu chính, viễn thông.
- Bộ câu hỏi trò chơi
- Phiếu học tập, phiếu trả lời trắc nghiệm.

2. Học liệu

- Sách giáo khoa, vở ghi.
- Giấy note làm bài tập trên lớp, bảng nhóm, bút.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu (Tình huống xuất phát) - 5 phút

a. Mục tiêu:

- Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực tư duy, phân tích được các cách truyền thông tin trong lịch sử

b. Nội dung:

- Học sinh tham gia trò chơi sắp xếp các hình ảnh theo thứ tự thích hợp thể hiện được lịch sử của ngành truyền tải thông tin

c. Sản phẩm:

- Câu trả lời của học sinh trên giấy note.

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV trình chiếu cho học sinh xem trang 5 hình ảnh liên quan đến quá trình phát triển của việc truyền tải thông tin, học sinh sắp xếp theo thứ tự của lịch sử/ sự phát triển/ sự tiến bộ

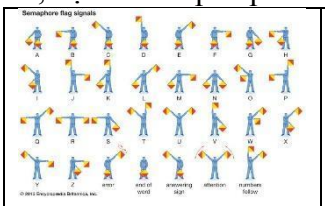	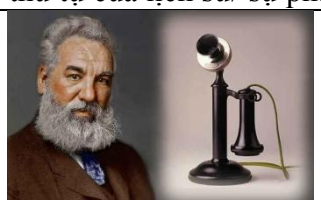	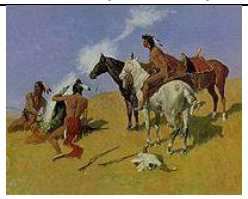		
1	2	3	4	5

- Thực hiện nhiệm vụ: Thực hiện nhiệm vụ được chuyển giao trong quá trình giáo viên trình chiếu hình ảnh.

– Báo cáo, thảo luận: HS trả lời, GV kết hợp kết quả và yêu cầu HS sắp xếp được các hình ảnh theo thứ tự

– Kết luận: GV tổng kết, dẫn dắt vào bài

SẢN PHẨM DỰ KIẾN				
3	5	4	1	2
Tín hiệu khói là một trong những hình thức liên lạc đường dài lâu đời nhất. Nó là một hình thức giao tiếp bằng hình ảnh được sử dụng trong một khoảng cách dài. Nói chung, tín hiệu khói được sử dụng để truyền tin tức, báo hiệu nguy hiểm hoặc để tập hợp mọi người đến một khu vực chung.	Được phát triển và sử dụng bởi các nền văn hóa sống trong các khu vực rừng núi , trống được dùng như một hình thức giao tiếp đường dài. Những chiếc trống này được làm từ những khúc gỗ rỗng. Khúc gỗ càng lớn, âm thanh càng lớn và do đó có thể nghe được càng xa. Trong điều kiện lý tưởng, âm thanh có thể được hiểu ở khoảng cách từ 3 đến 7 dặm, những thông điệp thú vị thường được làng bên cạnh tiếp nhận.	Chim bồ câu homing, còn được gọi là chim bồ câu đưa thư có khả năng tìm đường về nhà trong một khoảng cách cực kỳ xa. Chim bồ câu đá có khả năng tìm kiếm bẩm sinh, có nghĩa là nó thường trở về tổ của mình bằng cách sử dụng từ trường. Vì kỹ năng này, chim bồ câu thuần hóa đã được sử dụng để mang thông điệp như chim bồ câu đưa tin.	Semaphore : Là tín hiệu thường được sử dụng trong các ngành hàng hải, địa chất, do một người Pháp tên Chappe phát minh năm 1794. Phương tiện để phát tín hiệu Semaphore là hai lá cờ hình vuông. Vào những năm 1790, các hệ thống semaphore cố định đầu tiên xuất hiện ở Châu Âu .	Các dịch vụ điện thoại thương mại đầu tiên được thiết lập vào năm 1878 và 1879 trên cả hai bờ Đại Tây Dương tại các thành phố New Haven , Connecticut ở Mỹ và London , England ở Anh . Alexander Graham Bell đã nắm giữ bằng sáng chế chính cho chiếc điện thoại cần thiết cho các dịch vụ như vậy ở cả hai quốc gia. Công nghệ điện thoại phát triển nhanh chóng sau khi các dịch vụ thương mại đầu tiên xuất hiện.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (33 phút)

HOẠT ĐỘNG 2.1: PHÂN BIỆT NGÀNH BƯU CHÍNH – VIỄN THÔNG, ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÀNH BƯU CHÍNH – VIỄN THÔNG (6 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Phân biệt được 2 ngành bưu chính – viễn thông.
- Phân tích được đặc điểm của ngành bưu chính và viễn thông

b. Nội dung:

- Học sinh tham gia trò chơi ghép hình vào vị trí thích hợp, lấy ví dụ minh họa làm rõ đặc điểm của ngành bưu chính, viễn thông

c. Sản phẩm:

- Câu trả lời của học sinh trên giấy note, phát biểu.

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ:

Nhiệm vụ 1: GV trình chiếu cho học sinh xem trang 5 hình ảnh liên qua đến ngành bưu chính và viễn thông, học sinh nhận định hình ảnh nào nói về bưu chính, hình ảnh nào nói về viễn thông.

1	2	3	4	5

Nhiệm vụ 2: Hoạt động cặp đôi: Đọc SGK phần đặc điểm, gạch chân ý chính và nêu ví dụ minh họa.

- Thực hiện nhiệm vụ:

Nhiệm vụ 1: Cả lớp thực hiện nhiệm vụ được chuyển giao trong quá trình giáo viên trình chiếu hình ảnh.

Nhiệm vụ 2: Hoạt động cặp đôi, HS xung phong trả lời.

– Báo cáo, thảo luận: HS trả lời, GV kết hợp kết quả và yêu cầu HS phân biệt 2 ngành bưu chính và viễn thông.

– Kết luận: GV tổng kết, dẫn dắt vào bài

SẢN PHẨM DỰ KIẾN	
BƯU CHÍNH	**VIỄN THÔNG**
Dịch vụ hoạt động thông tin liên lạc, thực hiện việc nhận, vận chuyển, trao đổi thư tín, bưu kiện, bưu phẩm, chuyển tiền từ người gửi đến người nhận.	Là loại hình liên lạc bằng các tuyến truyền tín hiệu qua cáp liên lạc hoặc bằng sóng điện tử (dải sóng vô tuyến điện và các dải sóng quang) giữa các điểm cách xa nhau.

1. Đặc điểm
+ Ngành bưu chính nhận, vận chuyển và chuyển phát bằng các phương thức khác nhau qua mạng bưu chính. Sản phẩm của ngành là sự vận chuyển thư tín, bưu phẩm, bưu kiện, hàng hoá,... từ nơi gửi đến nơi nhận. + Ngành viễn thông sử dụng các thiết bị kết nối với vệ tinh và mạng internet để truyền thông tin từ người gửi đến người nhận

HOẠT ĐỘNG 2. 2: TÌM HIỂU VAI TRÒ NGÀNH BƯU CHÍNH – VIỄN THÔNG (7 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Phân tích được vai trò của ngành bưu chính – viễn thông.

b. Nội dung: HS chơi trò chơi tiếp sức/ kĩ thuật XYZ

c. Sản phẩm

- Kết quả làm việc cá nhân, trò chơi tiếp sức.

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho HS đọc phần sơ đồ, ghi nhanh ra giấy nháp các từ khóa là động từ (không được quá 3 tiếng) liên quan đến vai trò của ngành bưu chính – viễn thông.

- Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc theo cá nhân và nhóm (trò chơi)

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV cho các em xung phong thành 2 đội chơi (mỗi đội 5 HS) chơi trò chơi tiếp sức.

+ Một HS sẽ lên bảng và được viết 1 từ khóa/ 1 lượt. Trong 2 phút, nhóm nào được nhiều hơn sẽ chiến thắng.

+ Các HS ở dưới lớp hỏi, phát vấn, phản biện…

- Kết luận, nhận định:

+ GV: Nhận xét, khen ngợi phần làm việc của

+ Mở rộng cho HS hiện nay ngành bưu chính mở rộng, phát triển nhiều loại hình kinh doanh hơn: "*Liên minh Bưu chính Thế giới đã xếp hạng các dịch vụ bưu chính của 170 quốc gia, dựa trên bốn thành phần chính: độ tin cậy, phạm vi tiếp cận, mức độ liên quan (đo lường cường độ của nhu cầu về danh mục đầy đủ các dịch vụ bưu chính, số lượng giao dịch quốc tế, số lượng bưu cục…) và khả năng phục hồi (mức độ đa dạng hóa các dòng doanh thu và năng lực đổi mới, cung cấp bưu chính).*

Dịch vụ bưu chính của Thụy Sĩ đứng đầu, với Nhật Bản ở vị trí thứ 5 và Vương quốc Anh và Hoa Kỳ ở vị trí thứ 7 và 8, Việt Nam đứng thứ 45."

Hay *"Dịch vụ "Veiller Sur Mes Parents (watch over my parents)" ở Pháp được thực hiện bởi nhân viên bưu điện. Vào năm 2050, người ta dự đoán rằng hơn một phần tư dân số ở Pháp (20 triệu người) sẽ từ 65 tuổi trở lên, trong đó phụ nữ dự kiến sẽ sống đến 90 và nam giới là 87. Việc chăm sóc cha mẹ sẽ gặp nhiều khó khăn nên dịch vụ Veiller Sur Mes Parents ra đời từ năm 2017, dịch vụ này có giá từ 19,90 euro (22,50 đô la) một tháng và bao gồm một chuyến thăm và báo cáo hàng tuần, một bản tin được cá nhân hóa hàng tháng, ảnh mà nhân viên bưu điện in ra. Ngoài ra còn có một đường dây hỗ trợ giúp 24/24 giờ nhưng có phí mắc hơn".*

SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Cung ứng, cung cấp, truyền tải, vận chuyển, đảm bảo, thay đổi , thúc đẩy, giao lưu, nâng cao, quản lý, điều hành, tăng cường, đảm bảo …

2. Vai trò
- Hoạt động bưu chính đảm nhận vai trò chuyển thư tín, bưu phẩm, điện báo,... Hoạt động viễn thông đảm nhận vai trò truyền thông tin của xã hội được diễn ra thông suốt và liên tục. - Ngành bưu chính viễn thông cung cấp những điều kiện cần thiết cho hoạt động sản xuất, xã hội; là hạ tầng cơ sở quan trọng ở mỗi quốc gia. - Thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân. - Giúp quá trình quản lý, điều hành của Nhà nước thuận lợi; tăng cường hội nhập quốc tế và đảm bảo an ninh quốc phòng.

HOẠT ĐỘNG 2. 3: TÌM HIỂU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG (10 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành bưu chính viễn thông, cho được ví dụ minh họa.

b. Nội dung

- Học sinh đọc sách, hoạt động nhóm để hoàn thành phần ghép nối, lấy ví dụ minh họa

c. Sản phẩm

- Phiếu học tập hoàn thiện của HS

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV phát PHT và yêu cầu HS hoàn thành nội dung phiếu học tập trong thời gian 3 phút (phụ lục 1)

Ghép cột A và cột B cho thích hợp, lấy ví dụ minh họa để minh chứng

NHÂN TỐ		**ẢNH HƯỞNG**
1. Công nghệ, khoa học 2. Mạng lưới quần cư 3. Mức sống dân cư 4. Phân bố dân cư 5. Sự phân bố các ngành kinh tế 6. Trình độ phát triển kinh tế 7. Vốn 8. Cơ sở hạ tầng 9. Chính sách		A. Chất lượng B. Phân bố C. Quy mô D. Tốc độ phát triển.

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS làm nhóm

+ GV giúp đỡ HS khó khăn

- Báo cáo, thảo luận:

+ Giáo viên gọi nhóm bất kỳ đọc kết quả phần ghép nối theo thứ tự cột nhân tố từ 1 đến 7 và cho ví dụ

+ Các em học sinh ở dưới có thể nhận xét và phản biện.

- Kết luận, nhận định:

+ GV đưa ra đáp án chính thức.

+ Giáo viên ghi nhận điểm cộng cho tất cả các nhóm thảo luận hiệu quả, đóng góp tích cực.

SẢN PHẨM DỰ KIẾN

1: A, D, **2: B** **3: A, C, D** **4: B** **5: B**	**6: A, C, D** **7: B** **8: B** **9: B**

+ Tổng hợp lại nội dung các nhân tố để học sinh có thể dễ tổng hợp.

✓ ***Chất lượng*** ngành bưu chính viễn thông chịu chi phối của ***công nghệ, khoa học, mức sống dân cư, trình độ phát triển kinh tế***

✓ ***Phân bố*** ngành bưu chính viễn thông chịu chi phối của ***mạng lưới quần cư, phân bố dân cư, sự phân bố các ngành kinh tế, vốn, cơ sở hạ tầng, chính sách***

✓ ***Quy mô*** ngành bưu chính viễn thông chịu chi phối của

✓ ***Sự phát triển*** ngành bưu chính viễn thông chịu chi phối của ***công nghệ, khoa học, mức sống dân cư, trình độ phát triển kinh tế***

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố
- Trình độ phát triển kinh tế và mức sống dân cư ảnh hưởng tới quy mô, tốc độ phát triển và chất lượng dịch vụ bưu chính viễn thông - Sự phân bổ các ngành kinh tế, phân bố dân cư và mạng lưới quán ảnh hưởng tới mật độ phân bố và sử dụng dịch vụ bưu chính viễn thông. - Sự phát triển của khoa học - công nghệ tác động đến chất lượng hoạt động và phát triển của ngành bưu chính viễn thông. - Nguồn vốn đầu tư, cơ sở hạ tầng, chính sách phát triển,... cũng ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của ngành bưu chính viễn thông.

HOẠT ĐỘNG 2.4: TÌM HIỂU TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ (10 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của ngành bưu chính viễn thông.
- Phân tích bản đồ, biểu đồ, bảng số liệu… Xác định được trên bản đồ một số quốc gia phát triển mạnh về ngành bưu chính viễn thông.

b. Nội dung

- HS được yêu cầu lần lượt thực hiện 3 nhiệm vụ liên quan đến phân tích 3 PHT

c. Sản phẩm

- Kết quả làm việc theo nhóm, cặp.
- Đáp án viết trên bảng của HS.
- Kết quả chấm chéo.
- Câu trả lời miệng và câu trả lời trên giấy note của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ: HS chia lớp thành 6 nhóm học tập và phát phiếu học tập

Nhiệm vụ	**Nhóm**	**PHIẾU HỌC TẬP**
1	Nhóm 1, 4	Số 1
	Nhóm 2, 5	Số 2
	Nhóm 3, 6	Số 3
2	Các nhóm thảo luận: Giải thích các xu thế phát triển của ngành bưu chính: - *Những ngành dịch vụ mới của bưu chính phát triển gắn với sự phát triển của những ngành kinh tế nào?* - *Tại sao mạng lưới bưu cục mở rộng trên toàn cầu nhưng vẫn chủ yếu tập trung ở các thành phố, các trung tâm công nghiệp.*	
3	Chứng minh số lượng người sử dụng internet và điện thoại di động ngày càng tăng lên.	

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tiến hành, hoàn thành PHT theo yêu cầu trong 2 phút.

+ Thảo luận nhiệm vụ 2 trong thời gian 3 phút

- Báo cáo, thảo luận:

+ Sau khi các nhóm tìm hiểu từng PHT xong, GV yêu cầu đại diện các nhóm lên bảng trình bày nội dung cả 2 nhiệm vụ

- Kết luận, nhận định:

+ GV công bố kết quả, ghi nhận điểm cộng cho HS

+ GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của học sinh.

+ Gv mở rộng cho HS về vai trò của ngành bưu chính hiện nay ngày càng phát huy tác dụng, có ý nghĩa lớn đối với việc kết nối mạng lưới toàn cầu, là một thành phần cơ sở hạ tầng quan trọng, trong năm 2019 có tổng 668.445 bưu cục và 5,26 triệu nhân viên (https://www.upu.int/UPU/media/upu/publications/postalDevelopmentReport2019En.pdf)
+ Cho HS xem video về sự gia tăng số người và quốc gia đứng đầu về sử dụng mạng điện thoại di động: https://www.youtube.com/watch?v=W61pPk6Gszo
+ HS: Lắng nghe, ghi bài.
+ GV mở rộng cho HS về quá trình phát triển của mạng viễn thông:

✓ *Thế hệ thông tin di động thứ nhất (1G) xuất hiện đầu tiên trên thế giới vào những năm đầu thập niên 80 của thế kỷ XX, là hệ thống giao tiếp thông tin qua kết nối tín hiệu tương tự (analog).*

✓ *Thế hệ thông tin di động thứ hai (2G) xuất hiện trên thế giới vào năm 1991, là thế hệ kết nối thông tin di động mang tính cải cách và khác hoàn toàn so với thế hệ đầu tiên, sử dụng các tín hiệu kỹ thuật số (digital) thay cho tín hiệu tương tự, có phạm vi kết nối rộng hơn và đặc biệt là sự xuất hiện của tin nhắn ngắn dạng văn bản SMS.*

✓ *Thế hệ thông tin di động thứ ba (3G), tiên tiến hơn hẳn các thế hệ trước đó, nó cho phép người dùng di động truyền tải cả dữ liệu thoại và dữ liệu phi thoại (email, tin nhắn, hình ảnh, âm thanh, video clip...), trong số các dịch vụ của 3G, điện thoại thấy hình (video) được coi là dịch vụ tiêu biểu, nổi bật; 3G cũng đánh dấu một bước tiến lớn trong việc chuyển tiếp giữa điện thoại di động thông thường và điện thoại thông minh.*

✓ *Tuy nhiên công nghệ 3G không thể đáp ứng được yêu cầu của các thiết bị thông minh và dẫn đến sự ra đời của thế hệ thông tin di động thứ tư (4G) với tốc độ nhanh hơn hàng trăm lần so với 3G, hỗ trợ truyền hình di động và cuộc gọi video chất lượng cao; 4G dẫn đến sự gia tăng mạnh mẽ của thiết bị di động thông minh và điện thoại có thể làm tất cả mọi thứ. 4G đang phổ biến trên toàn thế giới, nhưng giờ đây người ta bắt đầu nói về công nghệ kế nhiệm của nó, 5G. Công nghệ 5G sẽ tạo ra một cuộc cách mạng về kết nối, 2G/3G/4G kết nối 07 tỷ người thì 5G sẽ kết nối hàng tỷ thiết bị, chuyển tải toàn bộ thế giới vật lý vào thế giới ảo, giúp mọi vật giao tiếp với nhau, những hệ thống tự động hóa sẽ thực hiện đúng như ý muốn con người. 5G sẽ thay đổi cơ bản cuộc sống của loài người.*

4. Tình hình phát triển và phân bố
- Ngành bưu chính: + Ngày càng phát triển với nhiều dịch vụ và cách thức chuyển phát mới xuất hiện. + Mạng lưới bưu cục và các dịch vụ bưu chính phát triển rộng khắp trên thế giới. + Các nước EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản,... có ngành bưu chính phát triển nhất thế giới. **- Ngành viễn thông:** + Phát triển nhanh chóng dưới tác động của khoa học - công nghệ, trong đó nổi bật nhất là điện thoại và internet. + Điện thoại: là phương tiện được sử dụng phổ biến nhất đang chiếm ưu thế trong ngành viễn thông. + Internet: sự ra đời của internet đã tạo ra cuộc cách mạng vĩ đại trong ngành viễn thông thế giới.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (5 phút)

a. Mục tiêu

- HS làm được các bài tập khắc sâu kiến thức của bài.

b. Nội dung

- HS được yêu cầu trả lời các câu hỏi hoặc làm bài tập để khắc sâu kiến thức của bài.

c. Sản phẩm

- Sản phẩm trò chơi "Nhanh như chớp".
- Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV chia lớp thành 2 nhóm lớn. Có 13 câu hỏi ngắn. Mỗi nhóm bốc thăm 5 câu.
+ Lượt 1: Nhóm 1 đọc lần lượt các câu hỏi đã bốc thăm được cho nhóm 2 trả lời.
+ Lượt 2: Ngược lại, nhóm 2 đọc lần lượt các câu hỏi đã bốc thăm được cho nhóm 1 trả lời.

- Thực hiện nhiệm vụ:

Bộ câu hỏi trò chơi	**Đáp án**
1. Vận chuyển thư từ, bưu phẩm, điện báo, điện tín...là sản phẩm của ngành nào? 2. Vận chuyển tin tức là sản phẩm của ngành nào? 3. Hoạt động bưu chính viễn thông được coi là thước đo điều gì của một đất nước?	1. Bưu chính 2. Viễn thông 3. Trình độ kinh tế và văn minh

4. Hoạt động của bưu chính viễn thông thúc đẩy mạnh mẽ quá trình nào của thế giới hiện nay? 5. Tỉ lệ sử dụng internet của Việt Nam năm 2020 đạt khoảng bao nhiêu % 6. Nhân tố nào tạo ra nhiều cách thức chuyển phát và các dịch vụ bưu chính mới? 7. Nhân tố nào ảnh hưởng tới việc mở rộng và hiện đại hóa mạng lưới bưu chính viễn thông? 8. Việt Nam kết nối internet vào năm nào? 9. Mạng di động đầu tiên của nước ta ra đời vào năm nào? 10. Trên thế giới internet ra đời vào năm nào? 11. Ngày "Bưu chính thế giới" là ngày bao nhiêu? 12. Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU) được thành lập ngày nào? 13. Việt Nam là thành viên của ITU từ năm nào?	4. Toàn cầu hóa – khu vực hóa 5. Từ 70 đến 90% 6. Khoa học - công nghệ 7. Vốn đầu tư 8. 1997 9. 1993 10. 1989 11. 9 tháng 10 12. 17/5/1865 13. 1951

- Báo cáo, thảo luận:

- Các nhóm trả lời thật nhanh, sau 10s suy nghĩ mà vẫn không có đáp án thì không được tính điểm. Nhường quyền cho nhóm đặt câu hỏi trả lời.
- Mỗi câu trả lời đúng được 1 điểm. Nhóm nào cao điểm nhất là nhóm chiến thắng.
- Tuy nhiên nhóm đặt câu hỏi phải nhận định được nhóm bạn trả lời đúng hay sai. Nếu không biết nhóm bạn trả lời đúng hay sai thì bị trừ 1 điểm.

- Kết luận, nhận định:

+ GV khen ngợi sự tích cực của các nhóm.
+ GV tổng kết nhóm chiến thắng.
+ GV nhấn mạnh những nội dung trọng tâm của bài.

4. Hoạt động 4: Vận dụng (2 phút)

a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức đã học

b. Nội dung: HS liên hệ giải quyết vấn đề thực tiễn

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh: "*Em hãy chứng minh sự phát triển của ngành viễn thông đã làm biến mất/ xuất hiện những ngành kinh tế" hoặc "Nhận định của em về quan điểm: sự phát triển mạnh mẽ của ngành viễn thông lại làm con người xa cách nhau hơn""*

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ**: GV giao nhiệm vụ cho HS viết bài văn dạng nghị luận xã hội liên quan đến 2 đề tài

Đề tài 1: Em hãy lấy chứng minh sự phát triển của ngành viễn thông đã làm biến mất/ xuất hiện những ngành kinh tế.

Đề tài 2: Nhận định của em về quan điểm: "Sự phát triển mạnh mẽ của ngành viễn thông lại làm con người xa cách nhau hơn"

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu ở nhà.
- **Báo cáo, thảo luận:** HS xung phong trả lời câu hỏi.
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá, tổng kết hoạt động.

IV. RÚT KINH NGHIỆM

V. PHỤ LỤC

1/ PHT

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Nhận xét bảng số liệu về tỉ lệ dân số sử dụng internet của thế giới và Việt Nam giai đoạn 1990-2020

Đơn vị: %; Nguồn: World Development Indicators

Năm	1990	2000	2010	2020
Thế giới	0,049	6,7	28,9	59,9
Việt Nam	0	0,3	30,7	70,3

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Nhận xét Hình 35. Bản đồ tỉ lệ số dân sử dụng internet của các nước, năm 2020 (%)

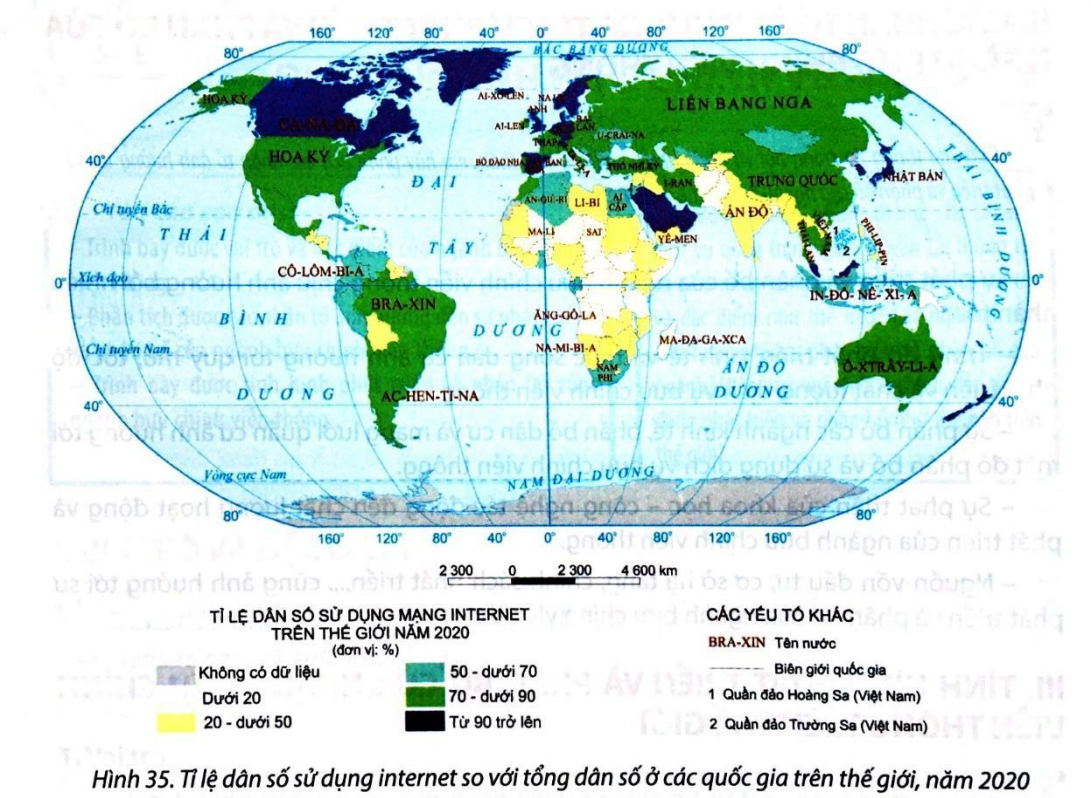

Hình 35. Tỉ lệ dân số sử dụng internet so với tổng dân số ở các quốc gia trên thế giới, năm 2020

Những nước có tỉ lệ số dân sử dụng internet từ 90% trở lên:
Những nước có tỉ lệ số dân sử dụng internet dưới 50%:
Tỉ lệ số dân sử dụng internet của Việt Nam:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Mười quốc gia có số lượng bưu điện nhiều nhất trên thế giới, năm 2017

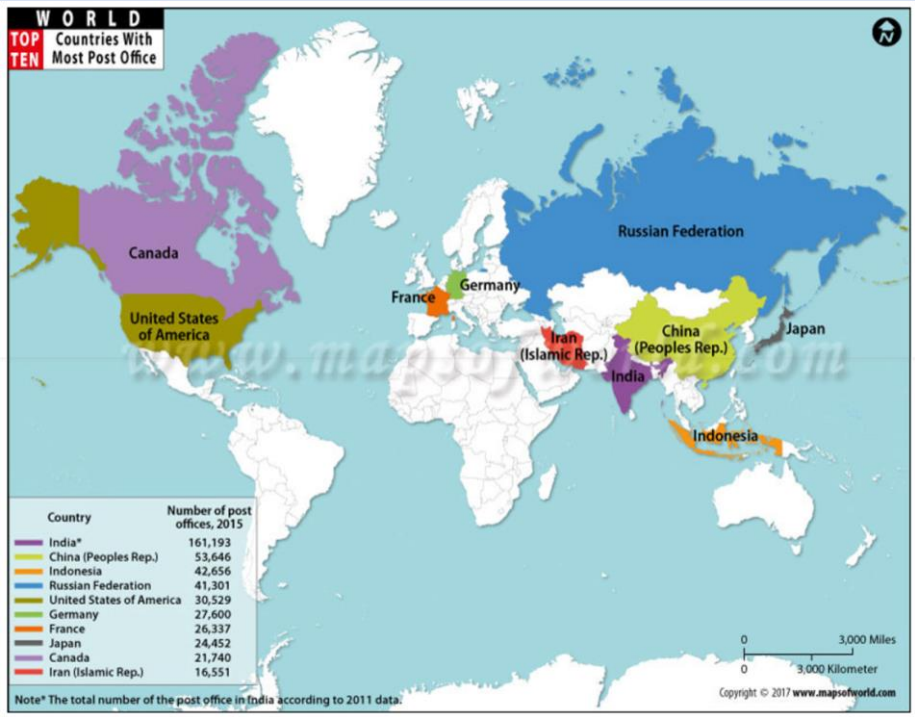

Kể tên và chỉ trên bản đồ 10 quốc gia có số lượng bưu điện lớn nhất thế giới.

PHIẾU PHẢN HỒI PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

- Tỉ lệ dân số sử dụng internet của thế giới và Việt Nam giai đoạn 1990-2020 đều tăng lên nhanh chóng

- Từ năm 1990 tỉ lệ dân số sử dụng internet còn rất thấp, Việt Nam còn chưa có.
- Đến năm 2020 đã đạt tỉ lệ cao thế giới là 59,9%; Việt Nam là 70,3%.
- Việt Nam tăng nhanh hơn thế giới.

PHIẾU PHẢN HỒI PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Những nước có tỉ lệ số dân sử dụng internet trên 90%: Ca na đa, Na Uy, Anh, Đức, Tây Ban Nha, Ả Rập xê út, Thụy Điển, Nhật Bản ….
Những nước có tỉ lệ số dân sử dụng internet dưới 50%: (Đa số thuộc châu Phi, Nam Á): Ấn Độ, Ê-ti-ô-pi, Công gô…
Tỉ lệ số dân sử dụng internet của Việt Nam: từ 70-90%.

PHIẾU PHẢN HỒI PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Kể tên và chỉ trên bản đồ 10 quốc gia có số lượng bưu điện lớn nhất thế giới: Ấn Độ, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Nga, Hoa Kỳ, Đức, Pháp, Nhật Bản, Ca na đa, Iran.

2/ Câu hỏi luyện tập

Câu 1. Ngành kinh tế nào sau đây đảm nhận vai trò chuyển thư tín, bưu phẩm, điện báo,...?
A. Bưu chính. **B.** Viễn thông. **C.** Tài chính. **D.** Ngân hàng.

Câu 2. Ngành kinh tế nào sau đây có vai trò tăng cường hội nhập quốc tế?
A. Bưu chính. **B.** Viễn thông. **C.** Tài chính. **D.** Ngân hàng.

Câu 3. Sự vận chuyển thư tín, bưu phẩm, bưu kiện, hàng hoá,...là sản phẩm của ngành kinh tế nào?
A. Bưu chính. **B.** Viễn thông. **C.** Tài chính. **D.** Ngân hàng.

Câu 4. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng tới quy mô, tốc độ phát triển và chất lượng dịch vụ bưu chính viễn thông?
A. Trình độ khoa học - công nghệ. **B.** thu nhập thực tế của dân cư.
C. Nguồn vốn đầu tư, chính sách. **D.** Sự phân bố các ngành kinh tế.

Câu 5. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng tới quy mô, tốc độ phát triển và chất lượng dịch vụ bưu chính viễn thông?
A. Trình độ khoa học - công nghệ. **B.** Trình độ phát triển kinh tế.
C. Nguồn vốn đầu tư, chính sách. **D.** Sự phân bố các ngành kinh tế.

Câu 6. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng tới mật độ phân bố và sử dụng dịch vụ bưu chính viễn thông?
A. Trình độ khoa học - công nghệ. **B.** thu nhập thực tế của dân cư.
C. Nguồn vốn đầu tư, chính sách. **D.** Sự phân bố các ngành kinh tế.

Câu 7. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng tới mật độ phân bố và sử dụng dịch vụ bưu chính viễn thông?
A. Trình độ khoa học - công nghệ. **B.** thu nhập thực tế của dân cư.
C. Nguồn vốn đầu tư, chính sách. **D.** Sự phân bố của dân cư.

Câu 8. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng tới chất lượng hoạt động và phát triển của ngành bưu chính viễn thông?
A. Trình độ khoa học - công nghệ. **B.** thu nhập thực tế của dân cư.
C. Nguồn vốn đầu tư, chính sách. **D.** Sự phân bố của dân cư.

Câu 9. Các nước nào sau đây có ngành bưu chính phát triển nhất thế giới?
A. EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản. **B.** Châu Á- Thái Bình Dương.
C. Liên bang Nga, Ca na đa. **D.** Trung Quốc, Anh, Pháp.

Câu 10. Ngành viễn thông hiện nay đang phát triển nhanh chóng dưới tác động của nhân tố nào sau đây?
A. Khoa học - công nghệ. **B.** thu nhập thực tế.
C. Nguồn vốn đầu tư. **D.** Sự phân bố dân cư.

Câu 11. Hãy thu thập thông tin tìm hiểu về Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel)

Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel) là một doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Bộ Quốc Phòng, được thành lập từ năm 1989 với tên gọi ban đầu là Tổng công ty Điện tử Thiết bị Thông tin (SIGELCO). Trong thời gian đầu, Viettel chủ yếu phục vụ nhu cầu truyền dẫn thông tin của Bộ Tư lệnh thông tin – Bộ Quốc phòng. Sau đó Viettel lần lượt đổi tên thành Công ty Viễn thông Quân đội (ngày 20/10/2003), Tổng công ty Viễn thông Quân đội (ngày 06/04/2005) và Tập đoàn Viễn thông Quân đội (ngày 14/12/2009 theo Quyết định số 2079/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ thành lập Công ty mẹ - Tập đoàn Viễn thông Quân đội). Các thành tựu đạt được của Viettel là: Tại Việt Nam, Thương hiệu mạnh nhất Việt Nam ngành hàng Bưu chính-Viễn thông-Tin học do người tiêu dùng bình chọn; doanh nghiệp đầu tiên phá thế độc quyền trong ngành Bưu chính Viễn thông ở Việt Nam; mạng di động đứng đầu Việt Nam với việc cung cấp dịch vụ GPRS trên toàn quốc, có 11 triệu thuê bao, và là một trong những mạng di động có tốc độ phát triển nhanh nhất thế giới (tạp chí Wireless Intelligence bình chọn); số 1 về dịch vụ di động, về tốc độ truyền dẫn cáp quang, về đột phá kỹ thuật thu – phát trên một sợi quang, về

quy mô tổng đài chăm sóc khách hàng ở Việt Nam. Trong khu vực, Viettel là một trong những doanh nghiệp viễn thông Việt Nam đầu tư trực tiếp ra nước ngoài và là mạng di động được ưa chuộng tại Campuchia. Trên thế giới, Viettel nằm trong 100 thương hiệu viễn thông lớn nhất thế giới và là nhà cung cấp dịch vụ của năm tại thị trường mới nổi trong hệ thống Giải thưởng Frost&Sullivan Asia Pacific ICT Awards 2009.

Tuần: …….. PPCT: tiết……

Bài 36: ĐỊA LÍ NGÀNH THƯƠNG MẠI

(01 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành thương mại.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành thương mại.
- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của ngành thương mại

2. Năng lực

*** Năng lực chung:**

- Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến ngành thương mại

*** Năng lực chuyên biệt:**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: thông qua việc xác định và giải thích sự phân bố ngành thương mại; tìm kiếm, chọn lọc thông tin từ các tài liệu phù hợp với nội dung bài học.
- Năng lực tìm hiểu địa lí thông qua mô tả và phân tích bản đồ, bảng số liệu về tình hình phát triển ngành; khai thác Internet

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ trung thực trong học tập, tìm hiểu kiến thức.
- Trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển ngành thương mại

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Tranh ảnh, video về ngành thương mại trên thế giới.
- Bản đồ, lược đồ ngành thương mại thế giới.
- Sơ đồ hệ thống hóa kiến thức.

2. Học sinh

- Giấy note để làm việc cá nhân;
- Bút màu để làm việc nhóm;
- Dụng cụ truy cập Internet tìm hiểu về thương mại

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Khởi động/Mở đầu

a) Mục tiêu:

- Tạo tính huống học tập, kết nối các kiến thức HS đã có về ngành thương mại

b) Nội dung: HS trả lời tình huống thực tiễn

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV nêu tình huống: *Nhóm nhạc nổi tiếng của Hàn Quốc sang Việt Nam biểu diễn và tính mua một số đặc sản/sản phẩm của VN về làm quà. Em hãy giới thiệu cho các Nam thần đó 1 món hàng và nơi có thể mua nhé.*

+ Trả lời nhanh trong 5s

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS nhận nhiệm vụ

+ HS trả lời nhanh thông tin

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV gọi ngẫu nhiên HS

+ HS trả lời nhanh thông tin

- Kết luận, nhận định:

GV ghi đáp án trên bảng và chốt ý đồng thời dẫn dắt vào bài ngành Thương mại, giới thiệu nội dung bài học

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu vai trò, đặc điểm của ngành thương mại

a) Mục tiêu:

- Trình bày được vai trò, đặc điểm của ngành thương mại.
- Liên hệ về vai trò ngành thương mại ở địa phương.

b) Nội dung: Dựa vào thông tin mục 1, trình bày vai trò, đặc điểm ngành thương mại và cho ví dụ.

c) Sản phẩm: Nội dung ghi vắn tắt về vai trò, đặc điểm ngành thương mại

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Các số chẵn tìm hiểu về vai trò của ngành thương mại
+ Các số lẻ tìm hiểu đặc điểm ngành thương mại
+ HS đọc tài liệu và lấy ví dụ trong vòng 3 phút để chia sẻ với số tương ứng tạo thành cặp chẵn-lẻ
+ HS tự ghi chú ra vở hoặc giấy note. Liên hệ VN hoặc địa phương để làm rõ

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS nhận nhiệm vụ, nhớ số của mình
+ Mỗi cá nhân làm việc độc lập trong 3p
+ Kết thúc thời gian làm việc cá nhân, các thành viên làm việc theo cặp chẵn/lẻ riêng biệt so sánh, đối chiếu nhanh
+ Các thành viên làm việc theo cặp chẵn, lẻ để chia sẻ kết quả nghiên cứu
+ HS tự ghi vào vở của mình thông tin cơ bản

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV rút thăm số ngẫu nhiên trình bày
+ Yêu cầu thời gian 2 phút
+ Các thành viên còn lại phản biện, bổ sung thêm (nếu có)

- Kết luận, nhận định:

+ GV khen ngợi phần làm việc của HS
+ GV tổng kết và chuyển sang nhiệm vụ tiếp theo

Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố thương mại

a) Mục tiêu:

- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố thương mại
- Liên hệ được các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển thương mại ở địa phương.

b) Nội dung: Thông tin các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố thương mại

c) Sản phẩm: Sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố thương mại

Tiêu chí đánh giá:

- Tính thẩm mĩ, khoa học: 3 điểm
- Nội dung đầy đủ ngắn gọn: 5 điểm
- Đúng giờ, thuyết minh lưu loát, không phụ thuộc: 2 điểm

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Chia lớp làm các nhóm nhỏ 3 HS
+ Tham gia chương trình: Thử thách 3 phút. Các nhóm thiết kế một sơ đồ thông tin ngắn gọn về các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố thương mại trên giấy A3 hoặc A4
+ Chia sẻ đến cả lớp những nhân tố nổi bật liên quan đến phát triển thương mại ở địa phương mình (vị trí địa lí, dân cư, hạ tầng…)

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS nhận nhiệm vụ
+ HS làm việc nhóm, ghi nhanh sơ đồ và trang trí

- Báo cáo, thảo luận:

+ Trình bày trên bục giảng 2 phút
+ Bổ sung thông tin và phản biện với nhóm trình bày

- Kết luận, nhận định:

+ GV tổng kết lại ngắn gọn thông tin
+ HS ghi thông tin vào vở ghi.

Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố thương mại

a) Mục tiêu:

- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố thương mại
- Liên hệ được sự phát triển thương mại ở địa phương.

b) Nội dung: Thông tin tình hình phát triển và phân bố thương mại qua trò chơi Ai nhanh hơn với 8 câu hỏi liên quan
c) Sản phẩm: Phần trả lời vào note hoặc vở
d) Tổ chức thực hiện:
- Chuyển giao nhiệm vụ:
+ HS lấy note và bút để chuẩn bị tham gia
+ HS có 3 phút đọc thông tin SGK và gạch chân các từ khóa trọng tâm
- Thực hiện nhiệm vụ:
+ GV tổ chức trò chơi Trả lời nhanh trong 5 phút
+ HS nghe và ghi nhanh đáp án ra note, yêu cầu ghi 1 lần, không bôi xóa
+ Tự chấm điểm kết quả trung thực

Câu hỏi	**Đáp án**
1/ Thương mại gồm có những ngành nào?	Nội thương và ngoại thương
2/ Nội thương là hoạt động buôn bán ở đâu?	Trong nước
3/ 84 578 tỉ USD là chỉ điều gì?	Tổng GDP thế giới 2020
4/ WTO là tên viết tắt của tổ chức nào?	Tổ chức thương mại thế giới
5/ 3 sản phẩm xuất nhập khẩu tiêu biểu là gì?	Dầu thô, linh kiện, ô tô
6/ Quốc gia nào đứng đầu thế giới về thương mại	Hoa Kì
7/ 3 khu vực đóng góp lớn vào thương mại TG là gì?	Bắc Mỹ, Tây Âu, Đông Á
8/ Việt Nam thuộc các tổ chức thương mại nào?	ASEAN, WTO, APEC

- Báo cáo, thảo luận:
+ HS tham gia trò chơi
+ HS tự tính điểm của mình
- Kết luận, nhận định:
+ GV tổng kết lại ngắn gọn thông tin trên slide. GV mở rộng về trao đổi hàng hóa toàn cầu. Nếu có thời gian, liên hệ việc chuỗi cung ứng toàn cầu bị ảnh hưởng khi con tàu Ever Given mắc kẹt ở kênh đào Xuy-ê năm 2021

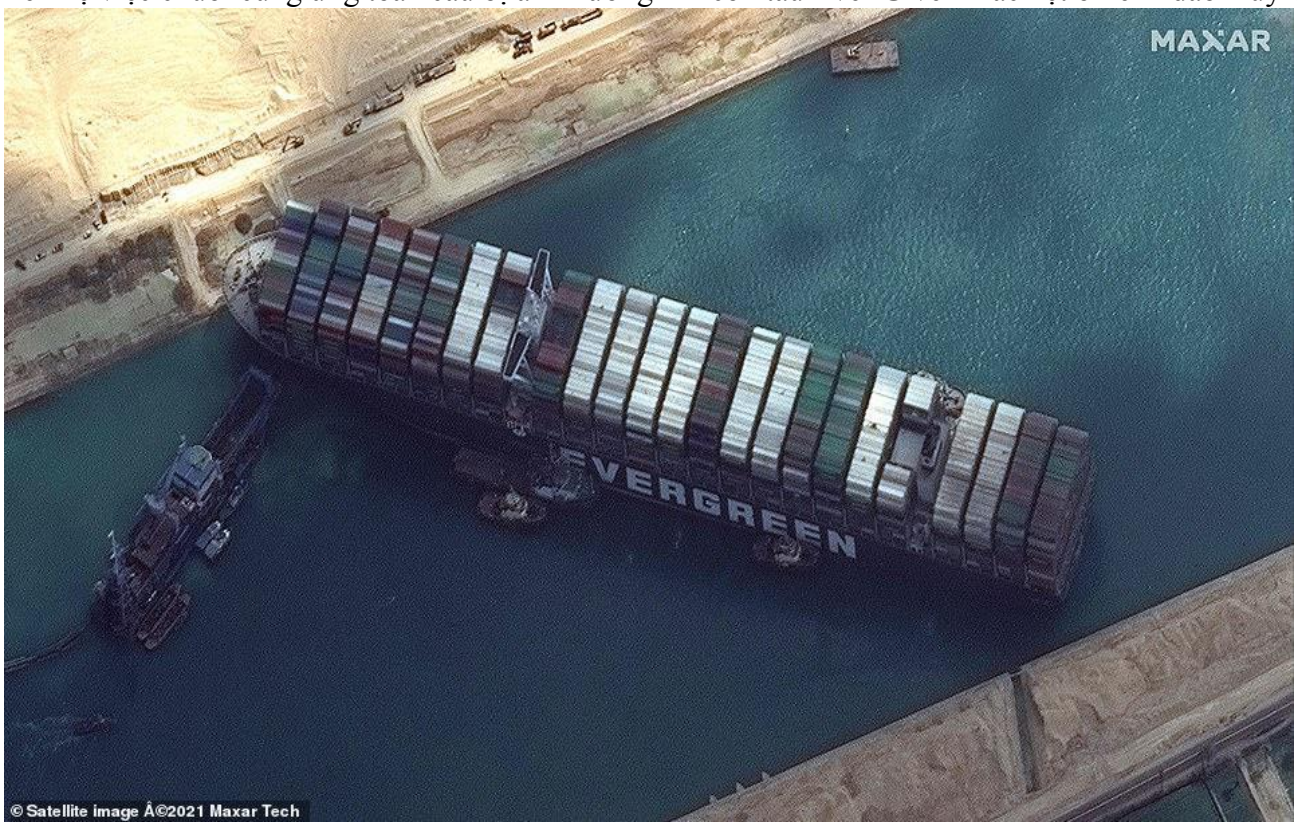

+ HS ghi thông tin vào vở ghi.
Link tham khảo: Tắc nghẽn kênh đào Suez: Chuỗi cung ứng toàn cầu bị ảnh hưởng nặng (vla.com.vn)

Hoạt động 3: Luyện tập (5 phút)
a) Mục tiêu: Tính được cán cân xuất nhập khẩu qua các năm
b) Nội dung: Tính cán cân xuất nhập khẩu hàng hóa dịch vụ toàn thế giới, giai đoạn 2000 – 2020 (đơn vị: tỉ USD).

Năm	**2010**	**2012**	**2014**	**2016**	**2018**	**2020**
Trị giá NK	18500	22160	23260	20347	24609	21704

Trị giá XK	19047	22895	23880	20892	25208	22435

c) Sản phẩm: Kết quả tính cán cân xuất nhập khẩu

d) Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** Yêu cầu HS tính nhanh kết quả
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ
- **Báo cáo, thảo luận:** GV rút thăm tên HS trả lời. Khảo sát kết quả bằng cách cho giơ tay, tính tỉ lệ HS làm đúng
- **Kết luận, nhận định:** GV quan sát và nhận xét nhanh phần làm việc của HS

Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu:

- Tìm hiểu và thiết kế một câu chuyện hình ảnh về hoạt động nội thương tại địa phương
- Hình thành năng lực sáng tạo, phát hiện và giải quyết vấn đề.

b) Nội dung:

Thiết kế sản phẩm bằng video hoặc báo ảnh về nội thương ở địa phương

c) Sản phẩm: video/báo ảnh

d) Tổ chức thực hiện:

- HS tìm hiểu, chụp hình và thiết kế video/báo ảnh A3 về hoạt động nội thương
- Thời hạn nộp: Nộp đầu giờ tiết sau hoặc nộp vào đường link nộp bài GV tạo trước 1 ngày.

IV. RÚT KINH NGHIỆM

V. PHỤ LỤC

Tiêu chí đánh giá sản phẩm sáng tạo

Tiêu chí	1	2	3	4
Có nội dung rõ ràng, chủ đề thu hút, ấn tượng				
Hình ảnh có diễn giải, mô tả cụ thể				
Trình bày/trình chiếu khoa học, hợp lí, cuốn hút				
Có các hình vẽ/icon/nhạc lồng minh họa sinh động				
Thông tin cá nhân đầy đủ				

HÌNH ẢNH

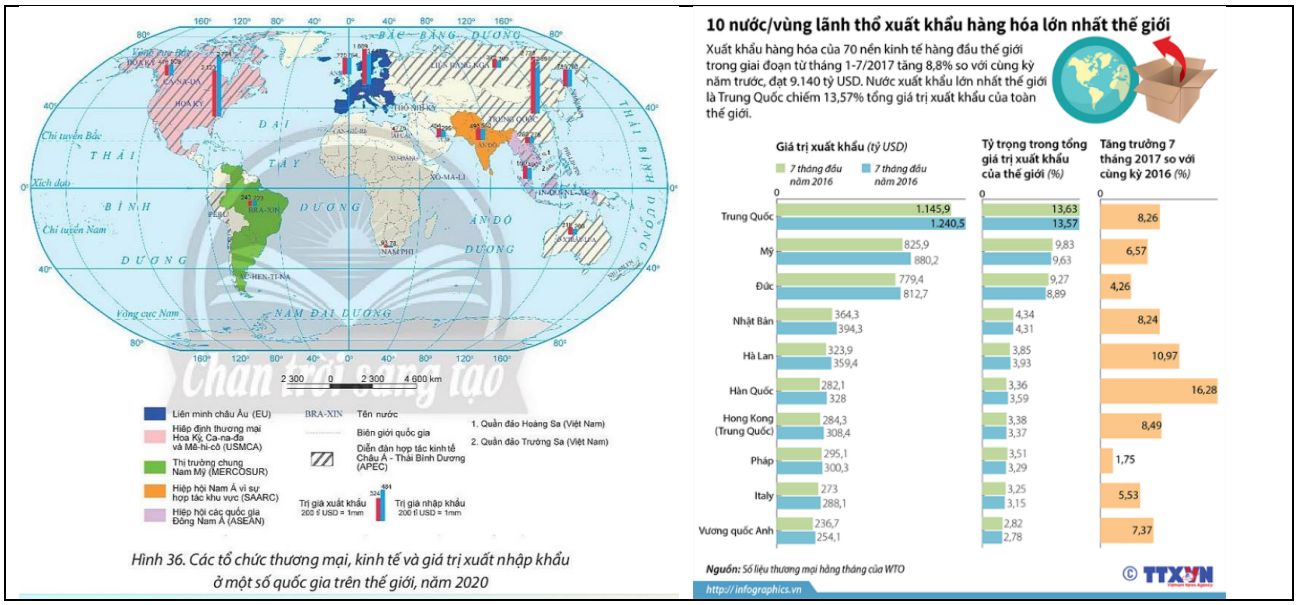

Hình 36. Các tổ chức thương mại, kinh tế và giá trị xuất nhập khẩu ở một số quốc gia trên thế giới, năm 2020

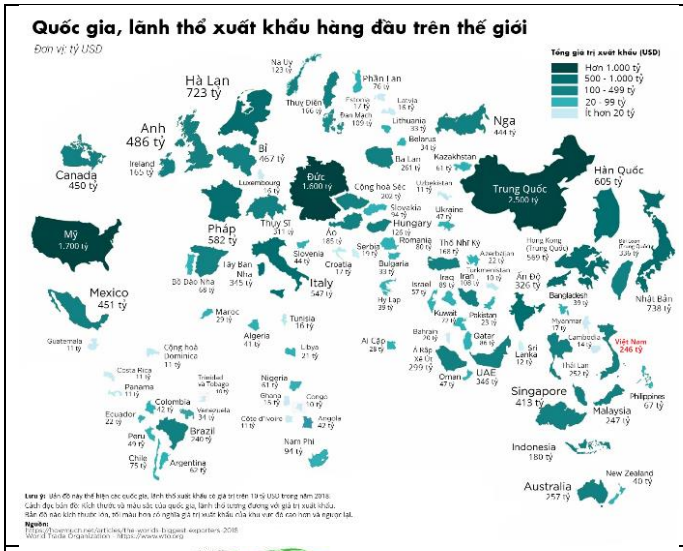

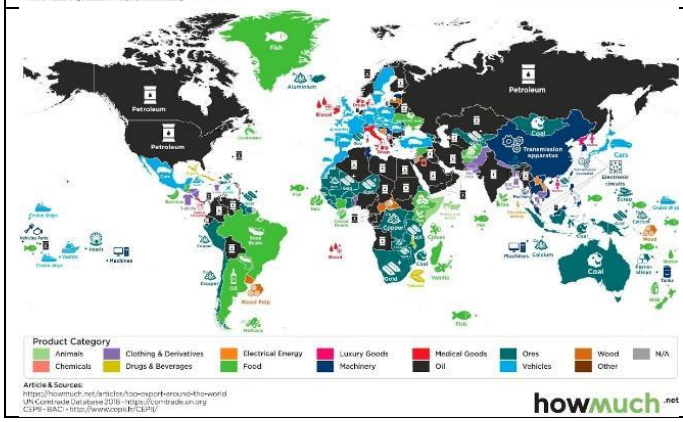

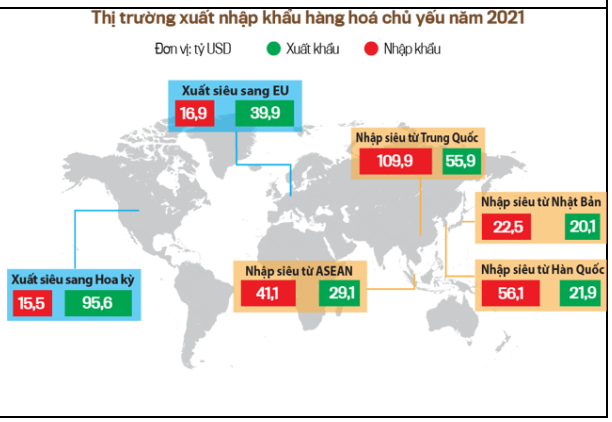

Nội dung ghi bài

I. Vai trò và đặc điểm

1/ Vai trò

- Hoạt động nội thương tạo ra thị trường thống nhất trong nước và thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ giữa các vùng; phục vụ nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân trong xã hội.
- Hoạt động ngoại thương góp phần gắn liền thị trường trong nước với thị trường thế giới; tăng nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.
- Hoạt động thương mại là khâu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, giúp cho sự trao đổi hàng hoá và dịch vụ được mở rộng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế thị trường.
- Góp phần sử dụng hợp lí các nguồn lực, thúc đẩy phân công lao động xã hội, tăng cường hợp tác quốc tế.

2/ Đặc điểm

- Là quá trình trao đổi hàng hoá và dịch vụ giữa người bán và người mua, đồng thời tạo ra thị trường. Thị trường hoạt động theo quy luật cung và cầu, sự biến động của thị trường dẫn đến sự biến động về giá cả.
- Hoạt động thương mại diễn ra trong phạm vi quốc gia gọi là nội thương, giữa các quốc gia với nhau gọi là ngoại thương. Hoạt động ngoại thương được đo bằng cán cân xuất nhập khẩu:

+ Nếu trị giá xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu gọi là xuất siêu.
+ Nếu trị giá nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu gọi là nhập siêu.

II. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành thương mại

- Vị trí địa lí >> Hình thành đầu mối thương mại, thu hút đầu tư >> thương mại phát triển
- Trình độ phát triển kinh tế và năng suất lao động xã hội >>> quy mô, cơ cấu ngành, bổ sung đầu tư, lao động cho ngành
- Quy mô dân số, cơ cấu dân số… >>> ảnh hưởng sức mua, nhu cầu, mạng lưới…
- Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế >>> đầu tư, ngoại thương, tổ chức quốc tế
- Tiến bộ khoa học, công nghệ >> cách thức trao đổi, mua bán >> đa dạng loại hình

III. Tình hình phát triển và phân bố của ngành thương mại trên thế giới

1/ Nội thương:

- Diễn ra sôi động ở các nước có nền kinh tế phát triển; các nước kém phát triển hoặc bất ổn chính trị thì hoạt động nội thương bị hạn chế.

- Hoạt động nội thương ở các quốc gia trên thế giới ngày càng phát triển mạnh.
- Hàng hóa và dịch vụ trên thị trường ngày càng phong phú và đa dạng.

2/ Ngoại thương:

+ Hoạt động giao thương trên thế giới không ngừng tăng lên. Năm 2020, tổng GDP toàn thế giới là 84 578 tỉ USD thì trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ trên thị trường thế giới là 44 139 tỉ USD (chiếm 52,2%).

+ Nhiều tổ chức và liên kết thương mại đã ra đời: Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và các tổ chức kinh tế khu vực như Liên minh châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN),…

+ Một số mặt hàng xuất, nhập khẩu chủ yếu trên thế giới là dầu thô, linh kiện điện tử, ôtô, lương thực và dược phẩm.

+ Các khu vực có đóng góp lớn vào hoạt động thương mại thế giới: Bắc Mỹ, Tây Âu và Đông Á.

+ Các quốc gia đứng đầu thế giới về hoạt động thương mại toàn cầu là Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Đức, Anh, Hàn Quốc,…

Cán cân xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ toàn thế giới, giai đoạn 2010 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Cán cân xuất, nhập khẩu	547	735	620	545	599	731

NHÂN TỐ		ẢNH HƯỞNG
Vị trí địa lí	→	Tạo thuận lợi hoặc gây khó khăn cho hoạt động thương mại
– Quy mô, cơ cấu dân số – Sự phân bố dân cư và mạng lưới quần cư – Truyền thống văn hoá, phong tục tập quán – Mức sống dân cư	→	– Nhịp độ phát triển và cơ cấu thương mại – Mạng lưới thương mại – Hình thức tổ chức và loại hình thương mại – Sức mua, nhu cầu thương mại
– Trình độ phát triển kinh tế – Năng suất lao động xã hội	→	– Cơ cấu thương mại – Đầu tư, bổ sung lao động cho ngành thương mại
Quá trình toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế	→	– Thúc đẩy ngoại thương phát triển – Hình thành các tổ chức thương mại
Tiến bộ khoa học – kĩ thuật và công nghệ	→	– Loại hình thương mại – Tốc độ và hiệu quả hoạt động thương mại
– Đường lối, chính sách – Sự ổn định chính trị – Chiến tranh, dịch bệnh,…	→	Tăng cường hay hạn chế phát triển hoạt động thương mại

Hình 36. Sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của ngành thương mại

Bảng. Trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ toàn thế giới, giai đoạn 2010 – 2020

Đơn vị: tỉ USD

Năm	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Trị giá nhập khẩu	18 500	22 160	23 260	20 347	24 609	21 704
Trị giá xuất khẩu	19 047	22 895	23 880	20 892	25 208	22 435

Tuần: …….. PPCT: tiết……

Bài 37: ĐỊA LÍ NGÀNH DU LỊCH VÀ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

(02 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành du lịch và tài chính ngân hàng
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành du lịch và tài chính ngân hàng
- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của ngành du lịch và tài chính ngân hàng

2. Năng lực

*** Năng lực chung:**

- Tự chủ và tự học: thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin và trình bày báo cáo địa lí; vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế...
- Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm/cặp
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến ngành du lịch và tài chính ngân hàng

*** Năng lực đặc thù:**

- Năng lực tìm hiểu địa lí thông qua mô tả và phân tích bản đồ, bảng số liệu về tình hình ngành du lịch và tài chính ngân hàng; khai thác thông tin từ Internet
- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí, phân tích mối liên hệ giữa các quá trình địa lí.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ trung thực trong học tập, tìm hiểu kiến thức.
- Trách nhiệm với công việc của nhóm, của chính mình.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Tranh ảnh, video về ngành du lịch và tài chính ngân hàng trên thế giới.
- Bản đồ, lược đồ ngành du lịch
- Sơ đồ hệ thống hóa kiến thức.

2. Học sinh

- Giấy note để làm việc cá nhân;
- Bút màu để làm việc nhóm;
- Sách giáo khoa và vở ghi;
- Dụng cụ truy cập Internet tìm kiếm thông tin địa lí

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Khởi động/Mở đầu

a) Mục tiêu:

- Huy động các kiến thức đã được học của HS và tạo nhu cầu tiếp tục tìm hiểu kiến thức mới của HS về ngành ngành du lịch và tài chính ngân hàng
- Tạo hứng thú học tập, kết nối kiến thức, hiểu biết của HS.

b) Nội dung: HS tham gia vào tiểu phẩm ngắn của GV dàn dựng

Đào và Mai đang trên đường thì gặp nhau:
Đào: Kìa Mai, đi đâu thế?
Mai: Ơ Đào, tớ đang đi chợ mua ít thực phẩm về nhà. Cậu đi đâu?
Đào: Tớ đang chạy qua ngân hàng một tí. Mua được gì rồi? Ăn sang nhỉ? Cá chẽm và bạch tuộc cơ đấy?
Mai: Nhà tớ có khách nên cải thiện tí thôi. Mà cậu lại gửi tiết kiệm à? Khiếp, kẻ ăn không hết người lần chẳng ra!
Đào: Gì vậy trời? Ko phải đi gửi tiết kiệm đâu, tớ đi vay ít vốn.
Mai: Có thương vụ gì đấy? Cho tham gia với! Mà cậu chuẩn bị đến đâu rồi? Cần tớ giúp gì?
Đào: Úi, tớ vay ít để mở một cơ sở làm handmade mà tớ chia sẻ với cậu hôm trước ấy. Cậu tham gia được không?
Mai: (hớn hở) Được, tớ thích lắm ấy. Thế tính đi ngân hàng nào? Dạo này lãi suất cao ghê, tới 14%/năm nhé!
Đào: Thế cơ á, tớ cần vay ít thôi, muốn kiếm chỗ thấp hơn chứ cao thế gánh không nổi. Cậu có cách khác giúp tớ không?

Mai: Cách gì, khó thế nhỉ? Thôi nhờ các bạn lớp 10 hỗ trợ vậy. Vậy theo các bạn, chúng mình cần đi vay ở đâu hay làm gì để giảm chi phí đầu vào?

c) Sản phẩm: Trả lời ngắn của HS về các câu hỏi liên quan đến tiểu phẩm

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ: Yêu cầu HS quan sát tiểu phẩm và trả lời các câu hỏi:

+ Vấn đề nào được nhắc đến trong tiểu phẩm

+ Làm thế nào để giải quyết khó khăn mà tiểu phẩm nêu ra?

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS theo dõi tiểu phẩm

+ HS trả lời trên giấy note

- Báo cáo, thảo luận: HS chia sẻ kết quả và ý kiến cá nhân

- Kết luận, nhận định: GV đánh giá sự tham gia của HS vào tiểu phẩm và dẫn dắt vào bài

PA 2: GV có thể dung một số hình ảnh địa danh du lịch, yêu cầu HS cho biết tên các địa danh và quốc gia tương ứng từ đó dẫn dắt vào nội dung bài học.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Tìm hiểu ngành du lịch và tài chính ngân hàng

a) Mục tiêu:

- Trình bày được vai trò, đặc điểm của ngành.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển ngành, cho ví dụ.
- Đánh giá được tình hình phát triển của ngành
- Liên hệ về sự phát triển của ngành ở địa phương
- Thiết kế sơ đồ tư duy về ngành và trình bày

b) Nội dung: Nghiên cứu SGK và tài liệu, thiết kế sơ đồ tư duy về ngành

c) Sản phẩm: Sơ đồ tư duy thể hiện vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng và tình hình phát triển của ngành

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ: Chia lớp thành 8-10 nhóm nhỏ

+ Các nhóm chẵn tìm hiểu về ngành Du lịch

+ Các nhóm lẻ tìm hiểu ngành Tài chính ngân hàng

+ HS đọc tài liệu tìm hiểu thông tin về ngành và thiết kế sơ đồ tư duy về ngành theo phân công.

+ HS liên hệ VN hoặc địa phương để làm rõ một số nội dung về sự phát triển và phân bố ngành

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS nhận nhiệm vụ, phân công các thành viên

+ Nhóm nghiên cứu tiêu chí đánh giá, tìm kiếm thông tin và đọc SGK

+ Nhóm phác thảo và thiết kế trên giấy A3 về ngành liên quan
+ HS tự ghi vào vở của mình thông tin cơ bản theo mindmap
- Báo cáo, thảo luận:
+ GV thực hiện ghép nhóm chẵn + lẻ để thành nhóm 4 có các thành viên 2 nhóm, chia sẻ 5 phút/lượt. Hết giờ, đổi sản phẩm và thuyết trình tiếp 5 phút về ngành còn lại.
+ Các thành viên còn lại phản biện, bổ sung thêm (nếu có) và ghi nhanh thông tin bài học.
+ HS tự đánh giá kết quả thuyết trình và sản phẩm.
+ HS đi tham quan phòng tranh về các Sản phẩm giữa các nhóm
- Kết luận, nhận định:
+ GV khen ngợi phần làm việc của HS
+ HS ghi kết quả đánh giá nhóm, thư kí báo cáo tổng hợp
+ GV tổng kết và chuyển sang nhiệm vụ tiếp theo

Hoạt động 3: Luyện tập (5 phút)
a) Mục tiêu: Tóm tắt các kiến thức cơ bản về 2 ngành kinh tế
b) Nội dung: Tham gia trò chơi Hiểu ý đồng đội
c) Sản phẩm: Kết quả trả lời từ khóa
DU LỊCH – TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG – TOÀN CẦU HÓA – QUẢNG BÁ – SỨC NÂNG CAO THU NHẬP – GIẢI TRÍ– TÀI NGUYÊN DU LỊCH – ĐẦU TƯ QUỐC TẾ - LÀNG NGHỀ – THỜI VỤ…
d) Tổ chức thực hiện:
- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV nêu thể lệ trò chơi
+ HS nhận từ khóa và gợi ý cho cả lớp cùng đoán
+ HS còn lại ghi đáp án ra note, không bôi xóa
+ Thời gian ghi đáp án 10s/từ
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tham gia trò chơi
- **Báo cáo, thảo luận:** GV chiếu các từ khóa, HS dưới lớp tự đánh giá điểm số. GV yêu cầu HS kết nối từ khóa để tạo thành đoạn thông tin hoàn chỉnh
- **Kết luận, nhận định:** GV quan sát và nhận xét nhanh phần làm việc của HS

Hoạt động 4: Vận dụng
a) Mục tiêu: Tìm hiểu vấn đề phát triển du lịch
- Vẽ được biểu đồ, đọc và phân tích được số liệu thống kê ngành du lịch
- Viết được báo cáo tìm hiểu về tình hình phát triển ngành du lịch
b) Nội dung: Thực hiện yêu cầu bài thực hành 38
c) Sản phẩm:
- Báo cáo trên giấy A4
- Biểu đồ hoàn thiện
d) Tổ chức thực hiện:
- Chuyển giao nhiệm vụ:
+ GV yêu cầu HS đọc SGK bài 38, nêu 2 yêu cầu bài thực hành
+ HS xác định nhiệm vụ và thắc mắc nếu có
- Thực hiện nhiệm vụ:
+ HS về nhà thực hiện 2 nhiệm vụ theo yêu cầu bài thực hành
+ Sản phẩm làm trên trên 1 tờ giấy A4
+ Thời hạn nộp: Nộp đầu giờ tiết sau hoặc nộp vào đường link nộp bài GV tạo trước 1 ngày.
- Đánh giá:

Tiêu chí	**1**	**2**	**3**	**4**
Biểu đồ đầy đủ thông tin: tên, chú giải, số liệu, đơn vị				
Biểu đồ thể hiện chính xác, sạch sẽ				
Nhận xét theo cấu trúc: Khái quát, chi tiết, kết luận				
Tính toán được mức độ gia tăng về doanh thu và số du khách, có sự so sánh về 2 số liệu				
Báo cáo viết theo gợi ý, thông tin ngắn gọn, cụ thể				
Có số liệu, biểu đồ, hình ảnh minh họa cho báo cáo				
Trình bày sạch sẽ, đẹp mắt, đầy đủ thông tin				

IV. RÚT KINH NGHIỆM

NỘI DUNG GHI BÀI

I. NGÀNH DU LỊCH

1.Vai trò

– Tạo nguồn thu ngoại tệ và thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế khác.
– Tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân địa phương.
– Góp phần quảng bá hình ảnh đất nước; tạo sự gắn kết, hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia, dân tộc.
– Đáp ứng nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí, phục hồi và bồi dưỡng sức khoẻ của người dân.
- Góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá địa phương, cũng như bảo vệ môi trường tự nhiên

2/ Đặc điểm

– Các sản phẩm du lịch thường không có tính đồng nhất (do sự không đồng nhất về nguồn nhân lực du lịch, đặc điểm thị trường khách du lịch,…).
– Các thành tựu khoa học – công nghệ ngày càng ứng dụng rộng rãi trong hoạt động du lịch, như công nghệ thực tế ảo.
– Việc tiêu dùng các sản phẩm, dịch vụ du lịch thường mang tính thời vụ.
– Quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ du lịch thường được tiến hành đồng thời.
– Khách du lịch thường đến tận nơi có tài nguyên du lịch để tham quan, trải nghiệm.

3. Các nhân tố ảnh hưởng

NHÂN TỐ		ẢNH HƯỞNG
Vị trí địa lí	→	Sự liên kết và mức độ khai thác các điểm du lịch
Tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hoá	→	Cơ sở hình thành các điểm du lịch; sự đa dạng và hấp dẫn của sản phẩm du lịch
Cơ sở vật chất kĩ thuật ngành du lịch và cơ sở hạ tầng	→	Điều kiện thiết yếu để tổ chức hoạt động du lịch; sự liên kết và mức độ khai thác các điểm du lịch
Nguồn nhân lực du lịch	→	Chất lượng sản phẩm, dịch vụ du lịch
Đặc điểm thị trường khách du lịch	→	Hướng khai thác nguồn tài nguyên du lịch; doanh thu du lịch
Khác (ngành kinh tế bổ trợ, chính sách phát triển du lịch, an ninh, chính trị, dịch bệnh,…)	→	Tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển và phân bố du lịch

4. Tình hình phát triển và phân bố

- Hoạt động du lịch thế giới đã tăng mạnh từ thập niên 90 của thế kỉ XX trở lại đây.
- Hiện nay, châu Âu, châu Mỹ, khu vực châu Á – Thái Bình Dương là nơi thu hút lượng khách du lịch quốc tế lớn đến tham quan.
- Một số quốc gia thường dẫn đầu về số lượt khách du lịch quốc tế là Pháp, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Trung Quốc, I-ta-li-a,...
- Ở nước ta hiện nay, ngành du lịch được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn. Các trung tâm du lịch lớn của nước ta là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Huế, Đà Nẵng,...

II. NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

1. Vai trò

- Đây là ngành có vai trò chủ chốt đối với sự ổn định nền kinh tế, đồng thời là động lực thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế.
- Thúc đẩy toàn cầu hoá nền kinh tế
- Ngành tài chính bao gồm nhiều lĩnh vực, như tài chính thuế, tài chính doanh nghiệp, tài chính bảo hiểm, phân tích tài chính,…
- Ngành ngân hàng với tư cách là trung gian tài chính, có vai trò chủ đạo trong việc huy động và phân bổ vốn tín dụng thông qua các dịch vụ như giao dịch thẻ, bảo lãnh, thanh toán,…

- Góp phần lưu thông tiền tệ, thúc đẩy các hoạt động đầu tư trong nền kinh tế quốc dân; huy động nguồn vốn phục vụ sản xuất;

2. Đặc điểm

– Là ngành kinh tế năng động song dễ bị tác động của sự suy thoái kinh tế, các cuộc khủng hoảng năng lượng, thảm họa toàn cầu,...

– Việc cung cấp các dịch vụ của ngành tài chính – ngân hàng được thực hiện theo một quy trình nghiêm ngặt

– Các tổ chức trong hệ thống tài chính, ngân hàng có mối liên hệ mật thiết với nhau nhằm cung cấp dịch vụ cho khách hàng, nhất là sự liên kết giữa các ngân hàng.

– Niềm tin của công chúng có vai trò quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của các tổ chức tài chính, ngân hàng.

– Các thành tự khoa học – công nghệ ngày càng ứng dụng mạnh mẽ

– Sự phân bố các cơ sở giao dịch tài chính, ngân hàng gắn với các trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của các quốc gia và vùng lãnh thổ

3. Các nhân tố ảnh hưởng

- Vị trí địa lí ảnh hưởng đến việc lựa chọn địa điểm hoạt động của các cơ sở giao dịch tài chính – ngân hàng.
- Trình độ phát triển kinh tế và mức sống của người dân ảnh hưởng đến mức độ thực hiện các hoạt động giao dịch tài chính – ngân hàng.
- Sự hoàn thiện về cơ sở hạ tầng, đặc điểm về dân số và quần cư góp phần ảnh hưởng đến sự phân bố và quy mô các cơ sở giao dịch tài chính – ngân hàng.
- Chất lượng nguồn lao động góp phần ảnh hưởng đến chất lượng các dịch vụ của ngành tài chính – ngân hàng.
- Các thành tự khoa học công nghệ ảnh hướng đến sự nhanh chóng, chính xác của các dịch vụ tài chính, cũng như sự liên kết giữa ngành tài chính – ngân hàng với các ngành kinh tế khác.
- Các chính sách tiền tệ, sự bất ổn về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, dịch bệnh,… có ảnh hưởng đến tình hình phát triển chung của ngành tài chính – ngân hàng

4. Tình hình phát triển và phân bố

- Trên thế giới, ngành tài chính – ngân hàng không ngừng phát triển,
- Các nước đang phát triển vẫn còn kém hơn các nước phát triển về cơ sở hạ tầng tài chính, khả năng tiếp cận, sự đa dạng về dịch vụ hỗ trợ,…
- Sự phát triển của khoa học – công nghệ giúp cho ngành tài chính – ngân hàng vượt qua rào cản về khoảng cách địa lí giữa các quốc gia.
- Sự hội nhập quốc tế trong ngành này ngày càng sâu, rộng.
- Các trung tâm tài chính hàng đầu thế giới hiện nay là thành phố Niu Ioóc, Luân Đôn, Thượng Hải, Tô-ky-ô,…

Tuần: …….. PPCT: tiết……

Bài 38: THỰC HÀNH TÌM HIỂU VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH DU LỊCH

(01 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Vẽ được biểu đồ, đọc và phân tích số liệu thống kê ngành du lịch
- Viết được báo cáo tìm hiểu tình hình phát triển ngành du lịch

2. Năng lực

*** Năng lực chung:**

- Tự chủ và tự học: thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin và trình bày báo cáo địa lí; vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế...
- Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến ngành du lịch

*** Năng lực chuyên biệt:**

- Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.
- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

3. Phẩm chất
- Chăm chỉ trung thực trong học tập, tìm hiểu kiến thức.
- Trách nhiệm với công việc của nhóm, của chính mình.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU
1. Giáo viên
- Quy trình viết báo cáo địa lí, vẽ biểu đồ
- Địa chỉ một số website tham khảo thông tin về ngành du lịch

2. Học sinh
- Máy tính/laptop hoặc giấy A4 để viết báo cáo
- Dụng cụ truy cập Internet tìm kiếm thông tin địa lí

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC
Hoạt động 1: Khởi động/Đặt vấn đề
a) Mục tiêu:
- Tạo hứng thú trong việc tìm hiểu phát triển ngành du lịch

b) Nội dung: HS tham gia vào trò chơi CÂU HỎI 3 DỮ KIỆN mà GV thiết kế
c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS
d) Tổ chức thực hiện:
- Chuyển giao nhiệm vụ: GV nêu thể lệ
+ Trò chơi gồm 3 câu hỏi. Mỗi câu gồm 3 dữ kiện từ khó đến dễ
+ Trả lời đúng ở DK 1 được 3 điểm. Dữ kiện 2 đạt 2 điểm và dữ kiện 3 được 1 điểm
+ Thời gian trả lời cho mỗi dữ kiện là 10s
- Thực hiện nhiệm vụ:
+ GV đọc các câu hỏi

Câu 1	**Câu 2**	**Câu 3**
TP này có tên là gì?	***Quốc gia này có tên gì?***	***Công trình kiến trúc này có tên là gì?***
a/Là thành phố ven biển đẹp nổi tiếng ở nước ta b/ Là thành phố đáng sống c/ Biểu tượng là cầu Rồng	a/ Quốc gia nhỏ bé, yên bình giữa Ấn Độ Dương b/ Được hình thành từ hang nghìn hòn đảo c/ Là thiên đường du lịch, với diện tích 300km2	a/ Là công trình có tuổi đời hàng nghìn năm b/ Có đến giờ, người ta vẫn đang nghiên cứu cách xây dựng nó c/ Là nấm mộ khổng lồ
Đáp án: Đà Nẵng	**Đáp án: Maldives**	**Đáp án: Kim tự tháp**
		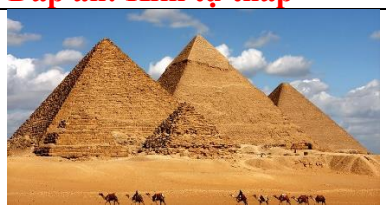

- Báo cáo, thảo luận: HS trả lời các câu hỏi theo hình thức nhóm/cá nhân
- Kết luận, nhận định: GV đánh giá sự tham gia của HS và dẫn dắt vào nội dung

Hoạt động 2: Báo cáo kết quả làm việc ở nhà
a) Mục tiêu:
- Đánh giá kết quả vẽ biểu đồ và viết báo cáo của HS

b) Nội dung:
- GV đánh giá nhanh kết quả làm bài ở nhà của HS
- HS lên bảng chia sẻ bài báo cáo

c) Sản phẩm: Bài biểu đồ và báo cáo của HS
d) Tổ chức thực hiện:
- Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS:
+ Chia sẻ kết quả, nhận định của bản than
+ Đối chiếu bộ tiêu chí, tự đánh giá kết quả của mình
+ Theo dõi phần đánh giá của GV
- Thực hiện nhiệm vụ:
+ HS chia sẻ chéo sản phẩm của mình trong 2p với bạn

+ HS nghe phần chia sẻ của GV trong 5 phút. Trong quá trình chia sẻ, GV gọi ngẫu nhiên HS nêu đáp án/nhận xét và rút ra các lỗi sai, hạn chế trong kết quả làm của HS. Số lượng HS được gọi linh hoạt tùy thuộc thực tế

- Báo cáo, thảo luận: HS tham gia báo cáo 2 phút phần nghiên cứu của mình

- Kết luận, nhận định:

+ GV đánh giá phần làm việc của HS tại nhà

+ Dẫn dắt chuyển hoạt động

Hoạt động 3: Tôi làm nhà đầu tư

a) Mục tiêu: Chia sẻ 1 kế hoạch đầu tư phát triển du lịch ở 1 địa phương

b) Nội dung: GV yêu cầu HS trong 5 phút, thực hiện 1 kế hoạch ngắn về du lịch

c) Sản phẩm: Kế hoạch trên trang A5

d) Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu:

+ Thời gian 5 phút

+ Thiết kế 1 kế hoạch đầu tư Du lịch ở 1 địa phương yêu thích

Tên sản phẩm du lịch	
Nơi đầu tư, số vốn dự kiến bỏ ra	
Lí do lựa chọn điểm đầu tư, loại hình	
Kế hoạch cụ thể trong 3 năm đầu	
Các dịch vụ tại địa điểm và giá cả	
Những khó khăn dự kiến	
Chiến lược quảng bá	
Những điểm độc đáo, mang bản sắc riêng	

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS làm việc cá nhân trong 5 phút, chia sẻ ngẫu nhiên với 3 thành viên khác trong lớp (GV cho HS tự di chuyển tìm nhóm mới)

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi bất kì HS lên chia sẻ hoặc 1 HS chia sẻ điểm tâm đắc của mình/của bạn

- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá nhận xét chi tiết, bám sát bảng tiêu chí. GV chia sẻ KH của chính mình.

- ***GV nêu nhiệm vụ chuẩn bị cho nội dung chủ đề bài 39***

IV. RÚT KINH NGHIỆM

.....

.....

.....

.....

.....

V. PHỤ LỤC

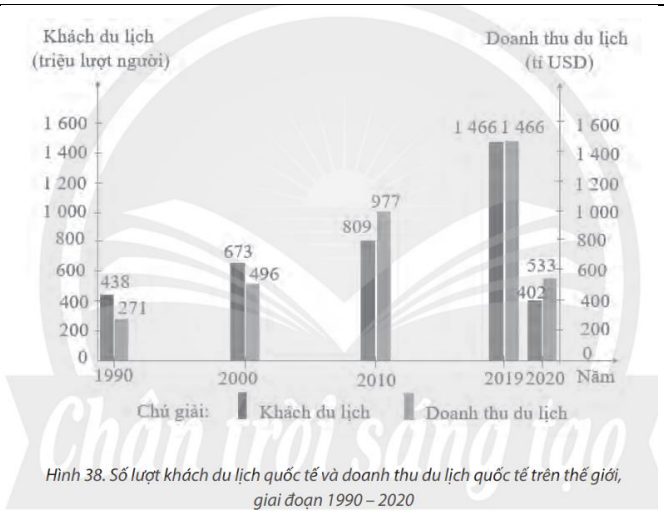

Hình 38. Số lượt khách du lịch quốc tế và doanh thu du lịch quốc tế trên thế giới, giai đoạn 1990 – 2020

Tuần: …….. PPCT: tiết……

Bài 39: MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

(02 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Phân biệt được khái niệm, đặc điểm của môi trường và tài nguyên thiên nhiên
- Phân tích được vai trò của môi trường và tài nguyên thiên nhiên đến sự phát triển của xã hội loài người.

2. Năng lực

*** Năng lực chung:**

- Tự chủ và tự học: thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin và trình bày báo cáo địa lí; vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế...
- Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học hợp tác
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến ngành thương mại và tài chính ngân hàng

*** Năng lực đặc thù:**

- Năng lực nhận thức địa lí: Giải thích được những hệ quả do con người tác động đến môi trường tự nhiên. Giải thích được tính cấp thiết của việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.
- Năng lực tìm hiểu địa lí: tìm kiếm, thu thập, chọn lọc, hệ thống hóa được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web, đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn.
- Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí vào cuộc sống: giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ học sinh và ứng xử phù hợp với môi trường sống.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ trung thực trong học tập, tìm hiểu kiến thức. Trách nhiệm với công việc của nhóm, của chính mình.
- Lên án các hành vi phá hoại môi trường, làm thất thoát tài nguyên quốc gia, làm ảnh hưởng đến không gian sống của con người.
- Có quan điểm đúng đắn về vai trò của môi trường tự nhiên đến sự phát triển của xã hội loài người.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Tranh ảnh, video về vấn đề môi trường, ô nhiễm, khắc phục các sự cố môi trường như tràn dầu, thảm họa sinh thái hồ Aral…
- Tranh ảnh, video, tư liệu về vấn đề khai thác tài nguyên thiên nhiên

2. Học sinh

- Giấy note để làm việc cá nhân
- Bút màu để làm việc nhóm
- Sách giáo khoa và vở ghi
- Dụng cụ truy cập Internet tìm kiếm thông tin địa lí

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Ở nhà

a) Mục tiêu:

- Tóm tắt kiến thức cơ bản về môi trường và tài nguyên thiên nhiên
- Trình bày ngắn gọn về vai trò của môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

b) Nội dung: HS ở nhà sẽ:

- Xem video GV thiết kế vắn tắt về bài học trên youtube
- Trả lời các câu hỏi kiểm tra ngắn ở mức độ nhận biết và hiểu
- Đọc thêm tài liệu GV cung cấp (nếu có)

c) Sản phẩm: Trả lời của HS 10 câu trắc nghiệm trên form/Azota…

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ: ND này được giao kĩ trước khi tiết học diễn ra
+ HS xem video trong 10 phút
+ HS đọc tài liệu trong 15 phút
+ HS trả lời câu hỏi đánh giá trong 10 phút
- Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu
- Báo cáo, thảo luận:
- Kết luận, nhận định: GV thống kê kết quả của HS

TRÊN LỚP

Hoạt động 1: Khởi động/Mở đầu

PHƯƠNG ÁN 1

a) Mục tiêu:
- Kiểm tra nhanh kiến thức HS tìm hiểu ở nhà
- Tạo hứng thú học tập, kết nối kiến thức, hiểu biết của HS.

b) Nội dung: HS tham gia vào trò chơi sắp xếp phân loại tài nguyên thiên nhiên:

Than đá, nước, đá vôi, thủy triều, nắng, gió, rừng, cá biển, đất badan, sóng biển, địa nhiệt, quặng sắt, mangan, san hô		
Tài nguyên vô tận	**Tài nguyên có thể tái tạo**	**Tài nguyên không thể tái tạo**

c) Sản phẩm: Phiếu trả lời của HS

d) Tổ chức thực hiện:
- Chuyển giao nhiệm vụ:
+ Phát phiếu học tập
+ Yêu cầu thực hiện 2 phút
- Thực hiện nhiệm vụ:
+ HS thực hiện nhiệm vụ
+ HS trả lời trên giấy note/PHT trong 2 phút
- Báo cáo, thảo luận: HS nêu đáp án
- Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả, chốt ý

PHƯƠNG ÁN 2: THEO HƯỚNG DẪN CỦA SGV

Hình ảnh có thể sử dụng:

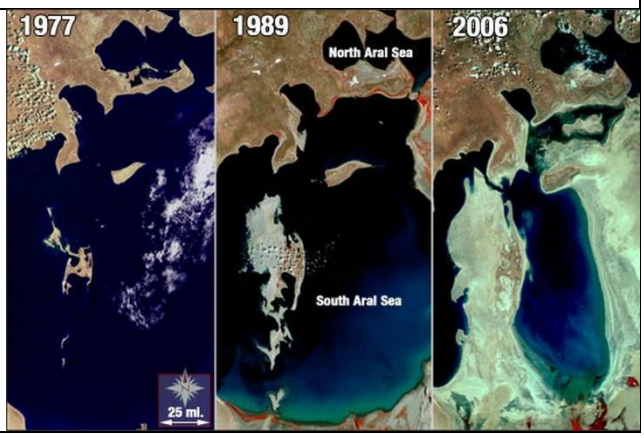

- Chuyển giao nhiệm vụ: Quan sát các hình ảnh và hoạt động theo hình thức Think – Pair – Share
+ Think: Chia sẻ suy nghĩ/đánh giá hiện tượng/vấn đề (có thể cho biết hiện tượng, nguyên nhân, hậu quả)
+ Pair: Chia sẻ với bạn hoạt động cặp thông tin, bổ sung ý kiến

+ Share: Chia sẻ trước lớp vấn đề cá nhân ghi nhận
- Thực hiện nhiệm vụ:
+ HS thực hiện nhiệm vụ
+ HS trả lời trên giấy note/PHT trong 2 phút
- Báo cáo, thảo luận: HS chia sẻ theo cặp và chia sẻ trước lớp
- Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả, chốt ý

Hoạt động 2: Đánh giá kết quả học ở nhà và tóm tắt bài học

a) Mục tiêu:
- Tóm tắt vai trò, đặc điểm và khái niệm về môi trường và tài nguyên thiên nhiên.
- Đánh giá kết quả làm việc ở nhà của HS qua điểm số/link trả lời form…

b) Nội dung:
+ Đánh giá kết quả
+ Tóm tắt kiến thức trọng tâm

c) Sản phẩm: Phần ghi bài của HS, môt số từ khóa/nội dung trọng tâm

d) Tổ chức thực hiện:
- Chuyển giao nhiệm vụ:
- Thực hiện nhiệm vụ:
- Báo cáo, thảo luận:
- Kết luận, nhận định:
+ Đánh giá kết quả ở nhà bằng biểu đồ, nhấn mạnh một số ý HS làm chưa tốt
+ Tóm tắt kiến thức cơ bản của bài học ngắn gọn, sinh động

Hoạt động 3: Đánh giá thực trạng môi trường thế giới

a) Mục tiêu:
- Phân tích được nguyên nhân gây suy giảm và biến đổi hệ sinh thái
- Đề xuất giải pháp nhằm phục hồi hệ sinh thái tự nhiên

b) Nội dung:
- Quan sát video và ghi thông tin: (1) Ngày Môi trường thế giới: Phục hồi hệ sinh thái - YouTube
- Đóng vai: Nhà tuyên truyền và bảo vệ môi trường

c) Sản phẩm: Phiếu thông tin phần trả lời của HS

d) Tổ chức thực hiện:
- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV nêu nhiệm vụ

+ Quan sát video và ghi nhanh thông tin liên quan, nguyên nhân suy giảm hệ sinh thái và giải pháp bảo tồn.
+ Lựa chọn 1 giải pháp hữu hiệu nhất, phân tích và hùng biện trong 1 phút

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ, tập luyện hùng biện. GV cử 3 HS làm giám khảo chấm điểm độc lập theo tiêu chí. Sau đó, các GK hội ý và thống nhất điểm số, phân tích.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV tổ chức chương trình **TÌM KIẾM TÀI NĂNG HÙNG BIỆN** trên lớp (trang trí bảng hoặc slide nền)

+ Gọi ngẫu nhiên HS bằng cách rút thăm hoặc quay số đại diện 1 nhóm với công cụ trên stopwatch online
+ Thời gian 1 phút trình bày

Tiêu chí:
+ Đúng giờ: 1 điểm
+ Giải pháp trọng tâm, phân tích sâu sắc, có minh chứng thuyết phục: 5 điểm
+ Diện đạt và lập luận lưu loát, tự nhiên, không phụ thuộc vào tài liệu quá 30%: 2 điểm
+ Ngôn ngữ cơ thể linh hoạt, tương tác bằng mắt với người nghe tích cực, tôn trọng thành viên: 2 điểm

- **Kết luận, nhận định:** HS chấm điểm và báo cáo. GV quan sát, ghi chép và nhận xét nhanh phần làm viêc của HS.

Hoạt động 4: Ủng hộ hay phản đối

a) Mục tiêu: Đánh giá về thực trạng sử dụng tài nguyên thiên nhiên hiện nay

b) Nội dung: Tranh luận về việc phát triển các nhà máy thủy điện

c) Sản phẩm: Báo cáo làm việc của nhóm và kết quả tranh luận

d) Tổ chức thực hiện:
- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV nêu nhiệm vụ

+ HS thể hiện quan điểm về vấn đề: Ủng hộ và không ủng hộ phát triển các nhà máy thủy điện
+ Chia làm 2 nhóm lớn: Nhóm ủng hộ và nhóm phản đối
+ Hình thức: Khăn trải bàn >> Nêu ý kiến cá nhân ra góc trong 2 phút >>> Thống nhất quan điểm trong nhóm trong 3 phút >>> Cùng phân tích và làm rõ quan điểm trong 2 phút >>> Tham gia tranh luận

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân và nhóm.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV tổ chức chương trình TÔI LÊN TIẾNG

+ Gọi ngẫu nhiên HS bằng cách rút thăm hoặc quay số đại diện 1 nhóm
+ Thời gian 1 phút trình bày
+ GV/Thư kí HS ghi nhanh thông tin lên bảng vắn tắt bằng các từ khóa

- **Kết luận, nhận định:**

+ GV tổng hợp nhanh ý kiến
+ Khen ngợi các nhóm
+ Yêu cầu HS nêu ý kiến dung hòa
+ GV chốt về phát triển bền vững, khai thác hợp lí tài nguyên-bảo vệ môi trường
+ GV dặn dò nhiệm vụ về nhà liên quan đến bài 40 >>> Tìm hiểu về phát triển bền vững và tăng trưởng xanh >>> Em sẽ làm gì để chung tay bảo vệ ngôi nhà chung Trái Đất? >>> Nhà tuyên truyền

GV CÓ THỂ ÁP DỤNG THEO PHƯƠNG ÁN CỦA SGV

IV. RÚT KINH NGHIỆM

V. PHỤ LỤC

TÓM TẮT BÀI HỌC

I. MÔI TRƯỜNG

1/ Khái niệm

Môi trường chính là không gian bao quanh Trái Đất, có quan hệ trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.

2/ Đặc điểm

- Môi trường sống của con người bao gồm: môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và môi trường nhân tạo.
- Môi trường tự nhiên bao gồm các thành phần tự nhiên (địa chất, địa hình, đất trồng, khí hậu, nước, sinh vật) xuất hiện trên bề mặt Trái Đất không phụ thuộc vào con người. Các thành phần tự nhiên phát triển theo quy luật riêng của nó.
- Môi trường xã hội bao gồm các quan hệ xã hội trong sản xuất, trong phân phối, trong giao tiếp; ngày càng phát triển phức tạp, đa dạng gắn liền với sự phát triển của xã hội loài người.
- Môi trường nhân tạo bao gồm các đối tượng do con người sản xuất ra và chịu sự chi phối của con người (nhà ở, nhà máy, thành phố,…), là kết quả lao động của con người, tồn tại hoàn toàn phụ thuộc vào con người. Các thành phần của môi trường nhân tạo sẽ bị huỷ hoại nếu không có sự chăm sóc của con người

3. Vai trò của môi trường đối với sự phát triển của xã hội loài người

Môi trường có ảnh hưởng đến sự sống và phát triển của con người, đến chất lượng cuộc sống của con người.

Môi trường tự nhiên có vai trò rất quan trọng đối với xã hội loài người, nhưng không có vai trò quyết định đối với sự phát triển của xã hội.

Môi trường có vai trò quan trọng bởi vì môi trường có các chức năng:

– Không gian sống của con người.
– Nguồn cung cấp tài nguyên thiên nhiên.
– Nơi chứa đựng các chất phế thải do con người tạo ra

II. TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1/ Khái niệm

Tài nguyên thiên nhiên là những của cải vật chất có sẵn trong tự nhiên mà con người có thể khai thác, chế biến, sử dụng, phục vụ cuộc sống của con người (rừng cây, các động vật, thực vật quý hiếm, các mỏ khoáng sản, các nguồn nước, dầu khí,...)

2/ Đặc điểm

- Tài nguyên thiên nhiên phân bố không đồng đều giữa các vùng trên Trái Đất.
- Đại bộ phận các nguồn tài nguyên có giá trị kinh tế cao hiện nay đều đã được hình thành qua quá trình phát triển lâu dài của lịch sử.
- Đặc tính cơ bản của tài nguyên thiên nhiên là tính chất quý hiếm nên đòi hỏi con người trong quá trình khai thác, sử dụng luôn có ý thức bảo tồn, tiết kiệm và hiệu quả.

3/ Vai trò

- Tài nguyên thiên nhiên là một nguồn lực quan trọng của quá trình sản xuất.

- Tài nguyên thiên nhiên là một nhân tố không thể thiếu trong quá trình sản xuất, đặc biệt trong việc phát triển các ngành công nghiệp chế biến, khai thác và cung cấp nguyên – nhiên liệu cho các ngành kinh tế khác.
- Tài nguyên thiên nhiên là cơ sở tạo tích luỹ vốn và phát triển ổn định.

HÌNH ẢNH

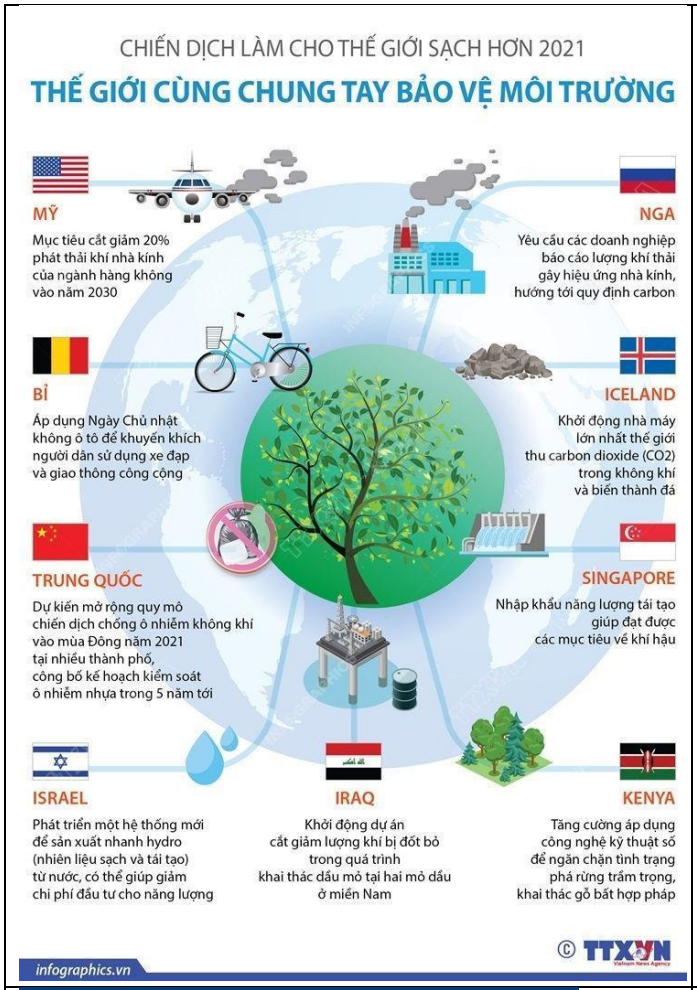

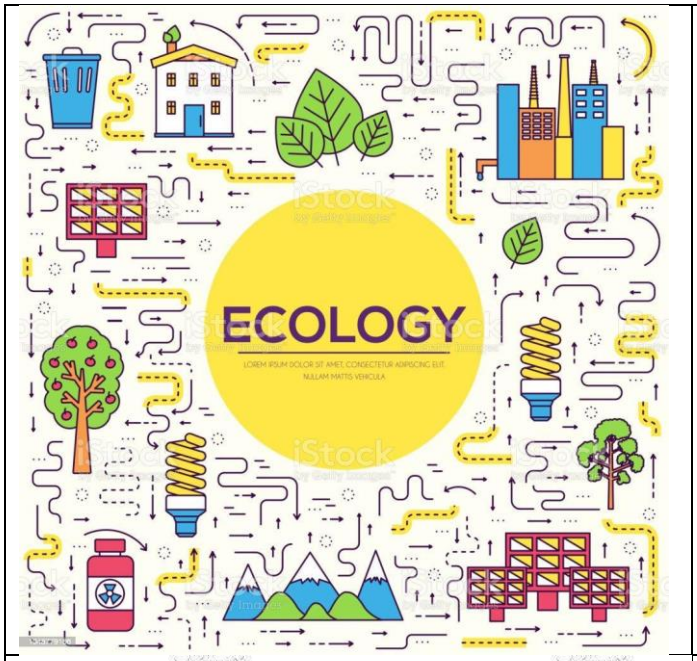

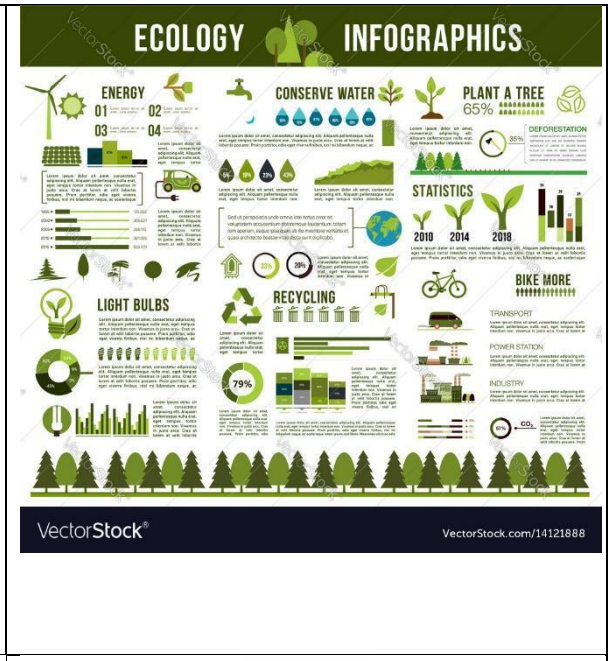

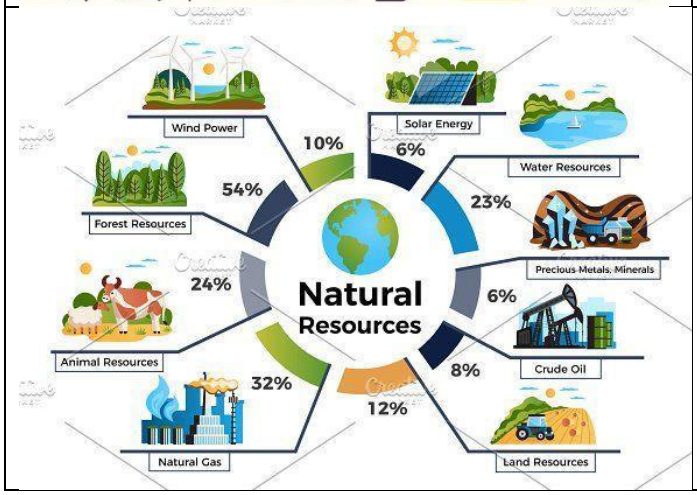

Link tham khảo:

1/ Môi trường là gì? Phải làm gì để bảo vệ môi trường? (quangnamcdc.gov.vn)

2/ Môi trường là gì? Vai trò của môi trường đối với cuộc sống? (luathoangphi.vn)

3/ Tài nguyên thiên nhiên là gì ? Thuộc tính và cách thức phân loại tài nguyên thiên nhiên (luatminhkhue.vn)

4/ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN LÀ GÌ? TẦM QUAN TRỌNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI CON NGƯỜI | Cổng Thông Tin Điện Tử Ủy Ban Nhân Dân Xã Ninh Phước | cong-thong-tin-dien-tu-uy-ban-nhan-dan-xa-ninh-phuoc (ninhphuoc.gov.vn)

Tuần: …….. PPCT: tiết……

Bài 40: PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

(1-2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được khái niệm và sự cần thiết phát triển bền vững
- Trình bày được khái niệm và biểu hiện của tăng trưởng xanh
- Liên hệ được một số vấn đề về tăng trưởng xanh của địa phương

2. Năng lực

*** Năng lực chung:**

- Tự chủ và tự học: thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin và trình bày báo cáo địa lí; vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế...
- Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm và phỏng vấn, trao đổi với người dân nhằm tuyên truyền về phát triển bền vững và tăng trưởng xanh.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến PTBV và TTX.

*** Năng lực đặc thù:**
- Năng lực nhận thức địa lí: Giải thích được những hệ quả do con người tác động đến môi trường tự nhiên; giải thích được tính cấp thiết của việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.
- Năng lực tìm hiểu địa lí thông qua việc tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hóa được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web; đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn.
- Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí vào cuộc sống: Vận dụng các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với HS và ứng xử với môi trường sống.

3. Phẩm chất
- Chăm chỉ trung thực trong học tập, tìm hiểu kiến thức, đánh giá và thực hiện nhiệm vụ được giao.
- Nhận thức được tầm quan trọng của việc PTBV và TTX, chung tay với các phương án của địa phương, vận động gia đình và những người xung quanh thay đổi thói quen và hành vi ứng xử tích cực với môi trường, xanh hóa lối sống và tiêu dung bền vững.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU
1. Giáo viên
- Tranh ảnh, video về PTBV và TTX
- Phiếu học tập và Tiêu chí đánh giá sản phẩm tuyên truyền
- Giấy A3 phát cho các nhóm làm việc

2. Học sinh
- Giấy note để làm việc cá nhân
- Bút màu để làm việc nhóm
- Sách giáo khoa và vở ghi
- Dụng cụ truy cập Internet tìm kiếm thông tin về PTBV và TTX

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC
Hoạt động 1: Khởi động/Mở đầu
a) Mục tiêu:
- Huy động các kiến thức đã được học của HS và tạo nhu cầu tiếp tục tìm hiểu kiến thức mới của HS về vấn đề PTBV và TTX
- Tạo hứng thú học tập, kết nối kiến thức, hiểu biết của HS.

b) Nội dung: HS quan sát 2 bức hình và chia sẻ suy nghĩ

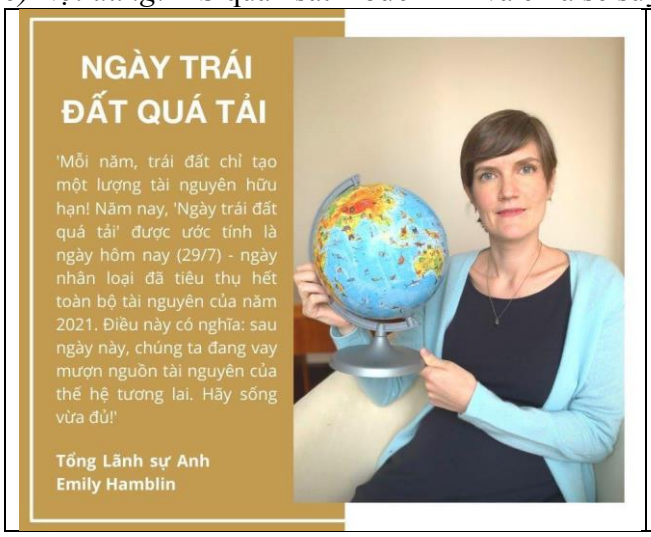

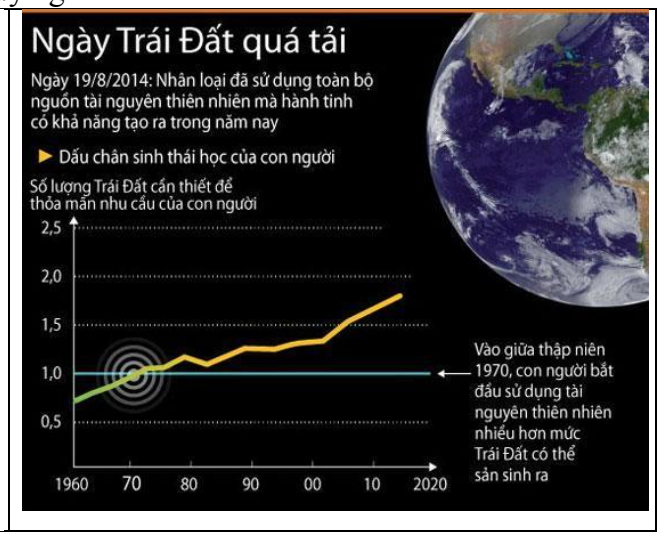

c) Sản phẩm: Thông tin chia sẻ/viết của HS

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:
+ Nêu nhiệm vụ: Quan sát 2 bức tranh và cho biết: Vấn đề gì đang diễn ra? Tại sao xảy ra vấn đề đó? Thế giới cần làm gì để giải quyết?
+ Phương tiện: Vở ghi/giấy note
+ Thời gian 2 phút

- Thực hiện nhiệm vụ:
+ Think: HS quan sát và ghi câu trả lời vào note/vở trong 2 phút
+ Pair: Chia sẻ với bạn bên cạnh về phương án của mình

- Báo cáo, thảo luận:
+ GV yêu cầu HS chia sẻ vòng tròn trong nhóm của mình hoặc theo hình thức chia sẻ tự chọn với 3 bạn khác nhau trong lớp nhằm giúp HS thư giãn và kết nối bạn bè

+ Chia sẻ ý kiến của mình trước lớp
- Kết luận, nhận định:
GV nhận xét sự tham gia của HS, khuyến khích học sinh và dẫn dắt sang hoạt động tiếp theo. GV cung cấp thêm thông tin SGV có đề cập để HS thấy rõ vấn đề
Phương án 2: GV có thể áp dụng các phương án trong SGV
Phương án 3: GV chiếu video: (1) NGÀY TRÁI ĐẤT QUÁ TẢI 2021 I CHANGE - YouTube và đặt các câu hỏi phát vấn:
- Vấn đề nào đang diễn ra?
- Nguyên nhân của vấn đề là gì?
- Chúng ta cần làm gì để bảo vệ Trái Đất?

HS làm việc cá nhân >>> Ghi note ý kiến >> Chia sẻ cặp >> chia sẻ trước lớp về ý kiến của mình.
GV đánh giá và chốt chuyển ý

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới
Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu về phát triển bền vững và tăng trưởng xanh
(Hoạt động làm việc nhóm nên giao ở nhà, lên lớp chỉ tập trung cho nhiệm vụ 2)
a) Mục tiêu:
- Trình bày được khái niệm, biểu hiện, ý nghĩa của PTBV và TTX
- Liên hệ về vấn đề PTBV và TTX ở địa phương.

b) Nội dung: Đọc thông tin SGK và hoàn thành bảng tóm tắt về PTBV và TTX

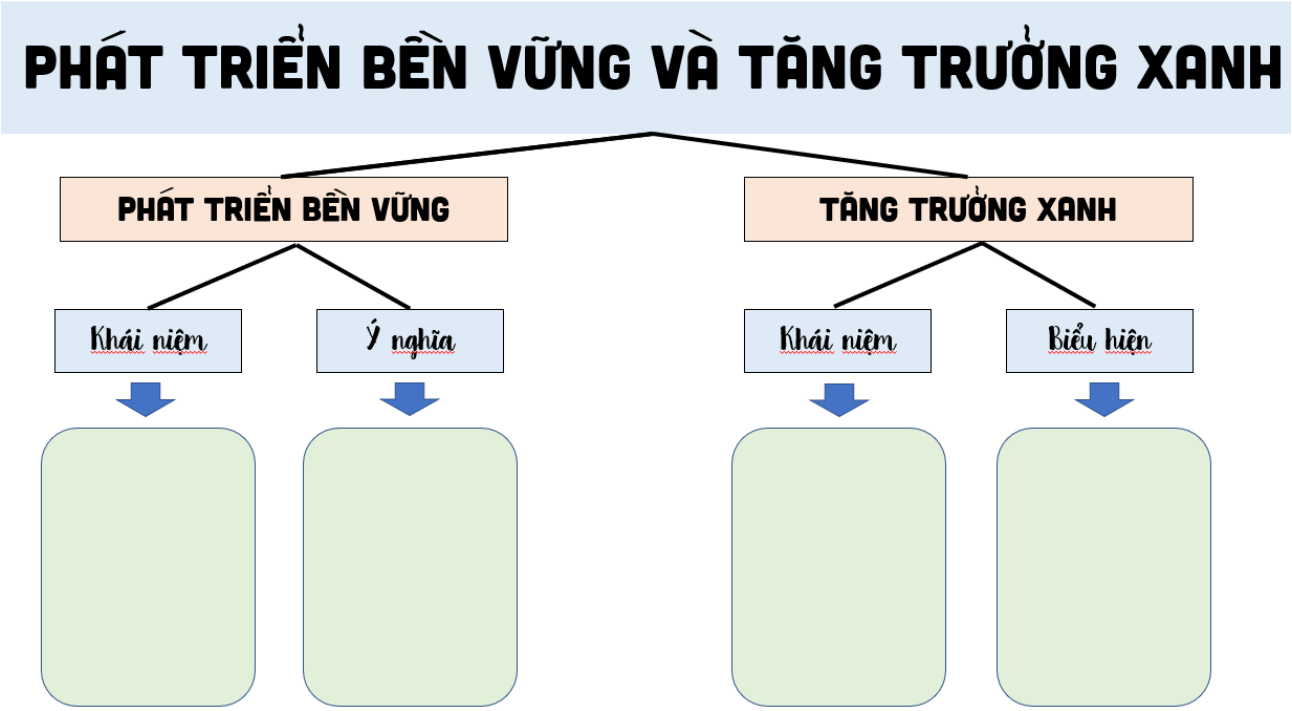

c) Sản phẩm: Bảng tóm tắt kiến thức
d) Tổ chức thực hiện:
- Chuyển giao nhiệm vụ:
+ GV chia lớp thành 10 nhóm nhỏ với 2 cụm
+ Các nhóm phân công nhiệm vụ thực hiện PHT trong 10 phút
+ Nhóm trưởng quản lí chung và tự đánh giá hoạt động nhóm
+ HS đọc tài liệu kết hợp kiến thức video tìm hiểu ở nhà để có thể tóm tắt nhanh
- Thực hiện nhiệm vụ:
+ HS nhận nhiệm vụ, làm việc nhóm theo phân công
+ GV theo dõi nhóm hoạt động, ghi nhận tình hình làm việc
- Báo cáo, thảo luận:
+ GV yêu cầu HS để sản phẩm trên bàn, đứng dậy và di chuyển thao ma trận để quan sát sản phẩm các nhóm theo từng cụm
+ Thời gian dừng 1 trạm 1 phút
+ Đánh giá sản phẩm của các nhóm:
✓ Nội dung đầy đủ, ngắn gọn, trọng tâm: 6 điểm
✓ Bố cục trình bày hài hòa, có tính thẩm mĩ cao: 3 điểm

✓ Đúng giờ, nghiêm túc làm việc: 1 điểm

- Kết luận, nhận định:

+ GV khen ngợi phần làm việc của HS

+ GV tổng kết và chuyển sang nhiệm vụ tiếp theo

Nhiệm vụ 2: Thiết kế sản phẩm tuyên truyền về Phát triển bền vững và tăng trưởng Xanh

a) Mục tiêu:

- Thiết kế được 1 sản phẩm tuyên truyền về PTBV và TTX
- Tuyên truyền trong cộng đồng, thu thập được nhiều chữ kí cam kết BVMT, PTBV và TTX

b) Nội dung: Thiết kế và chia sẻ thông tin tuyên truyền

c) Sản phẩm: Sản phẩm tuyên truyền

Tiêu chí đánh giá:

- Tính thẩm mĩ, trực quan, khoa học: 4 điểm
- Thông điệp đầy đủ ngắn gọn, có ý nghĩa: 4 điểm
- Hình ảnh vẽ sinh động, đầy đủ thông tin thành viên: 2 điểm

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Các nhóm dùng bút màu, giấy A3 để cùng nhau thiết kế sản phẩm tuyên truyền POSTER

+ Thời gian làm việc 20 phút

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS nhận nhiệm vụ và cùng thiết kế

+ GV quan sát, hỗ trợ và nhắc nhở, tạo động lực

- Báo cáo, thảo luận:

+ HS thuyết trình trong 2 phút trước lớp

+ GV quay số gọi ngẫu nhiên đại diện của nhóm lên thực hiện (ví dụ: Số 3 của tất cả các nhóm)

+ Bổ sung thông tin và phản biện với nhóm trình bày

Tiêu chí thuyết trình:

Tiêu chí	**1**	**2**	**3**	**4**
Thuyết trình lưu loát, phụ thuộc ít vào sản phẩm				
Sản phẩm đẹp mắt, màu sắc hài hòa, trực quan				
Bố cục cân đối, rõ ràng, khoa học, đủ thông tin				
Tương tác tốt, sử dụng hiệu quả ngôn ngữ cơ thể				
Nội dung có ý nghĩa cao				

- Kết luận, nhận định:

+ GV tổng kết lại ngắn gọn thông tin

+ HS ghi thông tin vào vở ghi.

Nhiệm vụ 3: Lấy chữ kí ủng hộ

b) Mục tiêu:

- Phân tích được vấn đề cho người dân, cộng đồng
- Lấy được ít nhất 50 chữ kí ủng hộ

b) Nội dung: Sản phẩm Poster hoàn chỉnh

c) Sản phẩm: Poster có chữ kí ủng hộ

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV yêu cầu HS đi lấy chữ kí ở nhà, ở trường, cam kết

+ Thời gian linh hoạt do GV quy định

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS tự thực hiện nhiệm vụ

+ Nộp sản phẩm

- Báo cáo, thảo luận:

- Kết luận, nhận định: GV nghiệm thu sản phẩm, đánh giá. Tổng kết nội dung Địa lí 10

GV cũng có thể áp dụng theo hướng đi của bài trong SGV cũng rất ổn

IV. RÚT KINH NGHIỆM

V. PHỤ LỤC

HÌNH ẢNH

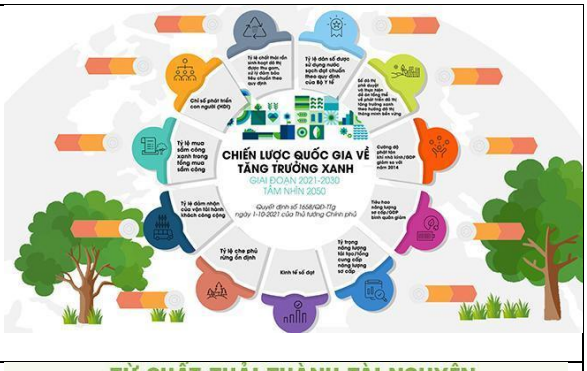

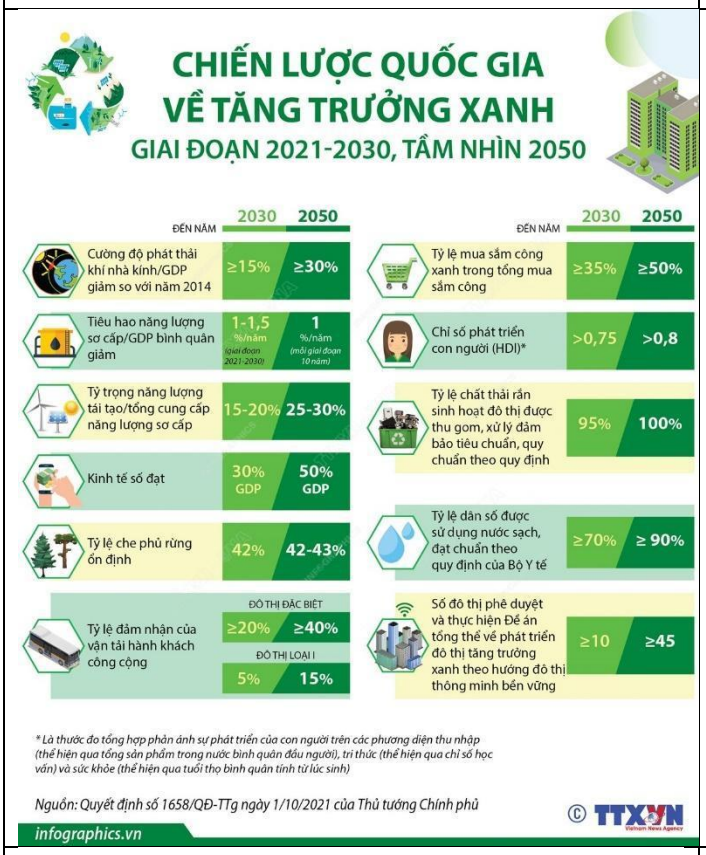

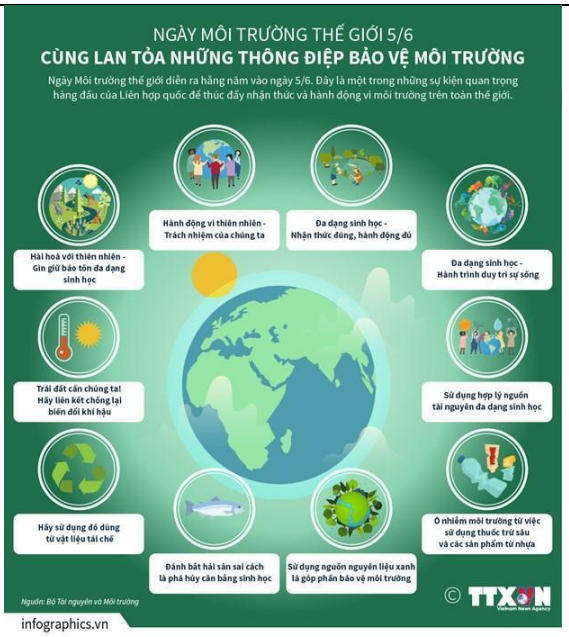

Link:

1/ [Định nghĩa về tăng trưởng xanh của một số quốc gia, tổ chức quốc tế (moit.gov.vn)]

2/ [Tăng trưởng xanh – nền tảng cho phát triển bền vững (moit.gov.vn)]

Nội dung ghi bài

I. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1/ Khái niệm

Phát triển bền vững là sự phát triển để thỏa mãn nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng thoả mãn nhu cầu của thế hệ tương lai.

2/ Sự cần thiết của phát triển bền vững

- Quá trình khai thác tài nguyên phục vụ cho phát triển kinh tế chưa hợp lí không chỉ ảnh hưởng nặng nề và lâu dài tại từng địa phương, lãnh thổ mà còn tác động trên phạm vi rộng lớn đến vấn đề môi trường chung của thế giới.
- Gia tăng dân số, gia tăng tốc độ đô thị hoá cùng với việc khai thác tài nguyên phục vụ các hoạt động kinh tế cũng làm cho môi trường sinh thái bị ô nhiễm và suy thoái nghiêm trọng, dẫn đến nguy cơ mất cân bằng sinh thái, khủng hoảng môi trường.
- Kiểm soát tình trạng môi trường, sử dụng hợp lí tài nguyên, giảm bớt tác động xấu đến môi trường.

II. TĂNG TRƯỞNG XANH

1/ Khái niệm

Tăng trưởng xanh hay xây dựng nền kinh tế xanh là quá trình tái cơ cấu lại hoạt động kinh tế và cơ sở hạ tầng để thu được kết quả tốt hơn từ việc sử dụng tài nguyên, nhân lực và tài chính vào sản xuất, đồng thời giảm phát thải khí nhà kính, khai thác và sử dụng ít tài nguyên thiên nhiên hơn, tạo ra ít chất thải hơn và giảm sự mất công bằng trong xã hội.

2/ Biểu hiện của tăng trưởng xanh

a. Tăng trưởng xanh góp phần giảm phát thải khí nhà kính

b. Tăng trưởng xanh là tăng trưởng biểu hiện ở xanh hóa trong sản xuất

c. Tăng trưởng xanh là biểu hiện xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững